

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

PHẦN 1 : ĐẠI SỐ

CHƯƠNG III. PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT MỘT ẨN

TIẾT : §1. MỞ ĐẦU VỀ PHƯƠNG TRÌNH

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS biết khái niệm phương trình và các thuật ngữ: vế phải, vế trái, nghiệm của phương trình, tập nghiệm của phương trình; khái niệm giải phương trình, hai phương trình tương đương.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: Kiểm tra một giá trị của ẩn có phải là nghiệm của phương trình hay không, tìm nghiệm của phương trình.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Thước kẻ, phấn màu, SGK

2 - HS : Đọc trước bài học – bảng nhóm

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: Kích thích sự tò mò về mối quan hệ giữa bài toán tìm x và bài toán thực tế

b) Nội dung: Học sinh sử dụng SGK để trao đổi, vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS trả lời được các câu hỏi của giáo viên đưa ra

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Đọc phần mở đầu chương III SGK/4

- Em hãy tìm xem đó là những phương pháp nào ?

Sau đó GV chốt lại giới thiệu nội dung chương III

+ Khái niệm chung về phương trình

+ Pt bậc nhất một ẩn và một số dạng pt khác.

+ Giải bài toán bằng cách lập pt

* Vậy bài toán tìm x là giải phương trình mà hôm nay ta sẽ tìm hiểu

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh đọc sgk và tìm hiểu sách giáo khoa, tìm các phương pháp giải

- Tìm hiểu sgk, tìm các phương pháp giải

- Nghe GV giới thiệu nội dung chương III

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời và các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: Phương trình một ẩn

a. Mục tiêu: HS biết khái niệm phương trình, nghiệm của phương trình.

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi yêu cầu học sinh trả lời: + Có nhận xét gì về các hệ thức $2x + 5 = 3(x - 1) + 2$ $2x^2 + 1 = x + 1$ $2x^5 = x^3 + x$ <ul style="list-style-type: none"> + Theo các em thế nào là một phương trình với ẩn x + Cả lớp thực hiện lần lượt thay $x = -2$ và $x = 2$ để tính giá trị hai vế của pt và trả lời : - GV giới thiệu chú ý : Một phương trình có thể có bao nhiêu nghiệm ? - GV chốt lại kiến thức và ghi bảng. <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 1HS làm miệng bài ?1 và ghi bảng + HS làm bài ?2 + HS làm bài ?3 	<p>1. Phương trình một ẩn</p> <p>Ta gọi hệ thức</p> $2x + 5 = 3(x - 1) + 2$ <p>là một phương trình với ẩn số x (hay ẩn x)</p> <p>Một phương trình với ẩn x có dạng $A(x) = B(x)$, trong đó vế trái $A(x)$ và vế phải $B(x)$ là hai biểu thức của cùng một biến x</p> <p>?2</p> <p>Cho phương trình</p> $2x + 5 = 3(x - 1) + 2$ <p>Vôùi $x = 6$, ta có</p> <p>VT : $2x + 5 = 2.6 + 5 = 17$</p> <p>VP : $3(x - 1) + 2 = 3(6 - 1) + 2 = 17$</p> <p>Ta nói 6 hay $(x = 6)$ là một nghiệm của phương trình trên</p> <p><i>Chú ý:</i></p>

<p>+ HS trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất.</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại khái niệm phương trình, nghiệm của phương trình</p>	(sgk)
<p>HOẠT ĐỘNG 2: Giải phương trình</p> <p>a. Mục tiêu: Biết cách giải pt, tập nghiệm của pt.</p> <p>b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.</p> <p>c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:</p> <p>d. Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:</p> <p>- GV cho HS đọc mục 2 giải phương trình</p> <p>+ Tập hợp nghiệm của một phương trình là gì ?</p> <p>+ Giải một phương trình là gì ?</p> <p>- GV chốt lại kiến thức và ghi bảng.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS đọc mục 2 giải phương trình.</p> <p>+ HS thực hiện ?4</p> <p>+ HS trả lời.</p>	<p>2. Giải phương trình</p> <p><i>a. Tập hợp tất cả các nghiệm của phương trình được gọi là tập hợp nghiệm của phương trình đó và thường được kí hiệu bởi chữ S</i></p> <p>Ví dụ:</p> <p>– Tập hợp nghiệm của pt</p> <p>$x = 2$ là $S = \{2\}$</p> <p>– Tập hợp nghiệm của phương trình: $x^2 = -1$ là $S = \emptyset$</p>

<p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các kiến thức</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>b/ Giải một phương trình là tìm tất cả các nghiệm của phương trình đó</p>
<p>HOẠT ĐỘNG 3: Phương trình tương đương</p> <p>a. Mục tiêu: Biết khái niệm phương trình tương đương, kí hiệu tương đương.</p> <p>b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.</p> <p>c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:</p> <p>d. Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:</p> <p>- Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời</p> <p>+ Có nhận xét gì về tập hợp nghiệm của các cặp phương trình sau :</p> <p>a/ $x = -1$ và $x + 1 = 0$</p> <p>b/ $x = 2$ và $x - 2 = 0$</p> <p>c/ $x = 0$ và $5x = 0$</p> <p>+ Thế nào là hai phương trình tương đương?</p> <p>GV nhận xét và chốt lại kiến thức: Để chỉ hai phương trình tương đương với nhau, ta dùng</p>	<p>3. Phương trình tương đương</p> <p>- Định nghĩa: SGK</p> <p>- Để chỉ hai phương trình tương đương với nhau, ta dùng kí hiệu “$\Leftrightarrow$”</p> <p><i>Ví dụ:</i></p> <p>a/ $x = -1 \Leftrightarrow x + 1 = 0$</p> <p>b/ $x = 2 \Leftrightarrow x - 2 = 0$</p> <p>c/ $x = 0 \Leftrightarrow 5x = 0$</p> <p>b/ $x = 2 \Leftrightarrow x - 2 = 0$</p> <p>c/ $x = 0 \Leftrightarrow 5x = 0$</p>

<p>ký hiệu “$\Leftrightarrow$”</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Học sinh trả lời câu hỏi</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các kiến thức</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại khái niệm phương trình tương đương, kí hiệu tương đương.</p>	
--	--

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố cách tìm nghiệm của PT

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:</p> <p>- Giáo viên yêu cầu học sinh làm bài tập 2; 4 /6 sgk</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>Bài 2 tr 6 SGK:</p> <p>$t = -1$ và $t = 0$ là hai nghiệm của pt :</p> $(t + 2)^2 = 3t + 4$ <p>Bài 4 tr 7 SGK :</p> <p>(a) nối với (2) ; (b) nối với (3)</p>

<p>+ HS thay giá trị của t vào PT kiểm tra</p> <p>+ 1 HS lên bảng thực hiện</p> <p>+ HS kiểm tra bài 4 rồi đứng tại chỗ trả lời bài 4</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	(c) nối với (-1) và (3)
---	-----------------------------

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS</p> <p>Câu 1: Nêu khái niệm phương trình một ẩn, tập hợp nghiệm ,phương trình tương đương. (M1)</p> <p>Câu 2: Bài 2 tr 6 SGK: (M2)</p> <p>Câu 3: Bài 4 tr 7 SGK : (M3)</p>	
--	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: §2. PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT MỘT ẨN VÀ CÁCH GIẢI

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS nêu được

- Khái niệm phương trình bậc nhất (một ẩn)
- Quy tắc chuyển vế, quy tắc nhân

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Vận dụng các quy tắc chuyển vế, quy tắc nhân để giải phương trình bậc nhất một ẩn.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, thước thẳng, phấn màu.

2 - HS : Ôn tập quy tắc chuyển vế và quy tắc nhân của đẳng thức số.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Kích thích HS tìm hiểu về PT bậc nhất một ẩn

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời.

- Hãy lấy ví dụ về PT một ẩn

- Chỉ ra các PT mà số mũ của ẩn là 1

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS lấy ví dụ, thực hiện yêu cầu của GV

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
HOẠT ĐỘNG 1: Định nghĩa phương trình bậc nhất một ẩn a) Mục tiêu: Nhận biết khái niệm phương trình bậc nhất một ẩn. b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV. c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: d) Tổ chức thực hiện:	
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho các PT sau:	1. Định nghĩa phương trình bậc nhất một ẩn

<p>a/ $2x - 1 = 0$; b/ $\frac{1}{2}x + 5 = 0$</p> <p>c/ $x - \sqrt{2} = 0$; d/ $0,4x - \frac{1}{4} = 0$</p> <p>+ Giáo viên đặt câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời: Mỗi PT trên có chứa mấy ẩn? Bậc của ẩn là bậc mấy?</p> <p>+ Nêu dạng tổng quát của các PT trên?</p> <p>+ Thế nào là PT bậc nhất 1 ẩn ?</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>Học sinh trả lời các câu hỏi mà giáo viên đưa ra</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại khái niệm phương trình bậc nhất một ẩn</p>	<p>a. Định nghĩa:(SGK)</p> <p>b. Ví dụ :</p> <p>$2x - 1 = 0$ và $3 - 5y = 0$ là những pt bậc nhất một ẩn</p>
<p>HOẠT ĐỘNG 2: Hai quy tắc biến đổi phương trình</p> <p>a) Mục tiêu: Nhớ quy tắc chuyển vế, quy tắc nhân.</p> <p>b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.</p> <p>c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p>	<p>2. Hai quy tắc biến đổi phương trình:</p>

<p>Giáo viên đưa ra bài toán: Tìm x, biết $2x - 6 = 0$ sau đó yêu cầu HS:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nêu cách làm. + Giải bài toán trên. + Trong quá trình tìm x trên ta đã vận dụng những quy tắc nào? + Nhắc lại quy tắc chuyển vế trong 1 đẳng thức số. + Quy tắc chuyển vế trong 1 đẳng thức số có đúng đối với PT không? Hãy phát biểu quy tắc đó. + Trong bài toán tìm x trên, từ đẳng thức $2x = 6$ ta có : $x = 6 : 2 \text{ hay } x = 6 \cdot \frac{1}{2}, \text{ hãy phát biểu quy tắc đã vận dụng.}$ <ul style="list-style-type: none"> - GV chốt kiến thức. <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Làm ?1 SGK + Làm ?2 SGK <p>= HS trình bày.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p>	<p>a) Quy tắc chuyển vế : (SGK)</p> <p>?1</p> <p>a) $x - 4 = 0$</p> $\Leftrightarrow x = 0 + 4 \text{ (chuyển vế)}$ $\Leftrightarrow x = 4$ <p>b) $\frac{3}{4} + x = 0$</p> $\Leftrightarrow x = 0 - \frac{3}{4} \text{ (chuyển vế)}$ $\Leftrightarrow x = -\frac{3}{4}$ <p>b) Quy tắc nhân với 1 số : (SGK)</p> <p>?2</p> <p>a) $\frac{x}{2} = -1 \Leftrightarrow \frac{x}{2} \cdot 2 = -1 \cdot 2$</p> $x = -2$ <p>b) $0,1x = 1,5$</p> $\Leftrightarrow 0,1x \cdot 10 = 1,5 \cdot 10$ $\Leftrightarrow x = 15$
---	---

<p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại quy tắc chuyển vế, quy tắc nhân.</p>	
<p>HOẠT ĐỘNG 3: Cách giải phương trình bậc nhất một ẩn:</p> <p>a) Mục tiêu: vận dụng quy tắc chuyển vế, quy tắc nhân để giải phương trình 1 ẩn.</p> <p>b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.</p> <p>c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV Giới thiệu: Từ 1 PT dùng quy tắc chuyển vế hay quy tắc nhân ta luôn nhận được 1 PT mới tương đương với PT đã cho.</p> <p>- GV yêu cầu HS:</p> <p>+ Cả lớp đọc ví dụ 1 và ví dụ 2 tr 9 SGK trong 2 phút</p> <p>+ Lên bảng trình bày lại ví dụ 1, ví dụ 2.</p> <p>+ Mỗi Phương trình có mấy nghiệm?</p> <p>+ Nêu cách giải pt : $ax + b = 0$ ($a \neq 0$) và trả lời câu hỏi: PT bậc nhất $ax + b = 0$ có bao nhiêu nghiệm ?</p> <p>- GV chốt kiến thức: Trong thực hành ta thường trình bày một bài giải PT như ví dụ 2.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm bài 3 SGK</p>	<p>3. Các giải phương trình bậc nhất một ẩn</p> <p>Ví dụ 1 :Giải pt $3x - 9 = 0$</p> <p>Giải : $3x - 9 = 0$</p> <p>$\Leftrightarrow 3x = 9$ (chuyển $- 9$ sang vế phải và đổi dấu)</p> <p>$\Leftrightarrow x = 3$ (chia cả 2 vế cho 3)</p> <p>Vậy PT có một nghiệm duy nhất $x = 3$</p> <p>ví dụ 2 : Giải PT : $1 - \frac{7}{3}x = 0$</p> <p>Giải : $1 - \frac{7}{3}x = 0 \Leftrightarrow -\frac{7}{3}x = -1$</p> <p>$\Leftrightarrow x = (-1) : \left(-\frac{7}{3}\right) \Leftrightarrow x = \frac{3}{7}$</p> <p>Vậy : $S = \left\{ \frac{3}{7} \right\}$</p>

<p>- HS trình bày.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>*Tổng quát: PT $ax + b = 0$ (với $a \neq 0$) được giải như sau :</p> $ax + b = 0 \Leftrightarrow ax = -b \Leftrightarrow x = -\frac{b}{a}$ <p>Vậy pt bậc nhất $ax + b = 0$ luôn có một nghiệm duy nhất $x = -\frac{b}{a}$</p>
--	---

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS vận dụng được lý thuyết để làm bài tập.

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>PP và KT: phát hiện và giải quyết vấn đề</p> <p>- Giáo viên yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân bài 1 câu c, bài 2, bài 3c, sau đó gọi HS lên bảng trình bày</p> <p>- Giáo viên yêu cầu HS hoạt động cặp đôi, đổi vở kiểm tra chéo bài 2</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Các HS khác nhận xét</p> <p>- Đại diện 1 cặp đôi đứng tại chỗ báo</p>	<p>Bài 1/9</p> <p>c, $-3(x+3) + 6 = 4x - 2$</p> <p>$x = -2$ không là nghiệm của pt đã cho vì $-3.(-2+3) + 6 \neq 4.(-2) - 2$ ($3 \neq -10$)</p> <p>Bài 3/9</p> <p>b, $x - 3 = 0$ và $x^2 + 1 = 0$ không tương đương vì $\{3\} \neq \emptyset$</p> <p>Bài 2/9</p> <p>(a) Nối $x = 1$ (b) Nối $x = 2$</p>
--	--

<p>cáo, các cặp đôi khác chia sẻ</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>GV gọi một số HS trả lời, chữa bài, các HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>(c) Nối $x = 1$ (d) Nối $x = -2$</p>
---	---

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:</p> <p>Câu 1: PT bậc nhất 1 ẩn có dạng nào? (M1)</p> <p>Câu 2: Để giải PT bậc nhất 1 ẩn ta vận dụng các quy tắc nào? (M2)</p> <p>Câu 3: Giải PT $4x - 20 = 0$ (M3)</p>	
--	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §3. PHƯƠNG TRÌNH ĐƯA ĐƯỢC VỀ DẠNG $ax + b = 0$

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố kỹ năng biến đổi các phương trình bằng quy tắc chuyển vế và quy tắc nhân.
- Nhớ phương pháp giải các phương trình có thể đưa chúng về dạng phương trình bậc nhất.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Biến đổi các phương trình.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, thước thẳng, phấn màu.

2 - HS : SGK, Bảng nhóm .

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi	Đáp án
<p>- Nêu định nghĩa PT bậc nhất 1 một ẩn? Cho ví dụ.</p> <p>- Giải PT: $2x - 5 = 0$</p>	<p>- Nêu đúng định nghĩa PT bậc nhất 1 ẩn (SGK/7) (3 đ)</p> <p>- Cho ví dụ đúng PT bậc nhất một ẩn (2 đ)</p> <p>- Giải đúng PT có tập nghiệm $S = \{2,5\}$ (5đ)</p>

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) Mục tiêu:** Kích thích HS tìm hiểu về PT không phải là bậc nhất một ẩn
- b) Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời:</p> <p>- Xét xem PT $2x - (3 - 5x) = 4(x + 3)$ có phải là PT bậc nhất 1 ẩn không ?</p> <p>- Làm thế nào để giải được PT này ?</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trao đổi theo cặp sau đó đưa ra câu trả lời.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi</p>	<p>PT $2x - (3 - 5x) = 4(x + 3)$ không phải là PT bậc nhất 1 ẩn</p> <p>Suy nghĩ trả lời</p>

<p>một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.</p>	
---	--

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

a. Mục tiêu: HS nêu được các bước và giải được PT đưa được về dạng $ax + b = 0$.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu cách giải</p> <p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Cho PT : $2x - (3 - 5x) = 4(x + 3)$</p> <p>+ Có nhận xét gì về hai vế của PT?</p> <p>+ Làm thế nào để áp dụng cách giải PT bậc nhất một ẩn để giải PT này?</p> <p>+ Tìm hiểu SGK nêu các bước để giải PT này</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.</p> <p>- GV ghi VD 2, GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:</p> <p>+ PT ở ví dụ 2 so với PT ở VD1 có gì khác?</p>	<p>1. Cách giải :</p> <p>* Ví dụ 1 : Giải pt :</p> $2x - (3 - 5x) = 4(x + 3)$ $\Leftrightarrow 2x - 3 + 5x = 4x + 12$ $\Leftrightarrow 2x + 5x - 4x = 12 + 3$ $\Leftrightarrow 3x = 15 \Leftrightarrow x = 5$ <p>Vậy phương trình có tập nghiệm là $S = \{5\}$</p> <p>Ví dụ 2:</p> $\frac{5x-2}{3} + x = 1 + \frac{5-3x}{2}$

<p>+ Đề giải PT này trước tiên ta phải làm gì?</p> <p>+ Tìm hiểu SGK nêu các bước giải PT ở Vd 2.</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.</p> <p>? Qua 2 ví dụ, hãy nêu tóm tắt các bước giải PT đưa được về dạng $ax + b = 0$</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS tìm hiểu, trình bày.</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú và trả lời câu hỏi</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nêu lại các bước giải phương trình đưa về dạng $ax+b=0$</p>	$\frac{2(5x-2)+6x}{6} = \frac{6+3(5-3x)}{6}$ <p>$\Leftrightarrow$</p> <p>$\Leftrightarrow 10x - 4 + 6x = 6 + 15 - 9x$</p> <p>$\Leftrightarrow 10x + 6x + 9x = 6 + 15 + 4$</p> <p>$\Leftrightarrow 25x = 25 \Leftrightarrow x = 1$</p> <p>Vậy phương trình có tập nghiệm là $S = \{1\}$</p> <p>* Tóm tắt các bước giải:</p> <p>- Thực hiện phép tính bỏ dấu ngoặc hoặc quy đồng, khử mẫu (nếu có)</p> <p>- Chuyển vế, thu gọn từng vế</p> <p>- Tìm nghiệm</p>
---	---

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a). Mục tiêu: Rèn kỹ năng giải PT đưa được về dạng $ax + b = 0$ dạng có chứa mẫu

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	2. Áp dụng:

<p>- GV ghi ví dụ 3 và đặt câu hỏi cho học sinh</p> <p>+ Nêu cách giải PT.</p> <p>+ Lên bảng trình bày làm.</p> <p>-GV chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS trình bày,</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	$x - \frac{5x+2}{6} = \frac{7-3x}{4}$ <p>Ví dụ 3: Giải PT</p> <p>Giải:</p> $x - \frac{5x+2}{6} = \frac{7-3x}{4}$ $\Leftrightarrow \frac{12x - 2(5x+2)}{12} = \frac{3(7-3x)}{12}$ $\Leftrightarrow 12x - 10x - 4 = 21 - 9x$ $\Leftrightarrow 11x = 25$ $\Leftrightarrow x = \frac{25}{11}$ <p>Vậy PT có tập nghiệm $S = \left\{ \frac{25}{11} \right\}$</p> <p>* Chú ý : (SGK)</p>
---	---

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a. Mục tiêu:** Biết cách giải PT đưa được về dạng $ax + b = 0$ dạng đặc biệt
- b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Gv ghi ví dụ 4, ví dụ 5, ví dụ 6 trên phiếu học tập. GV chuyển giao nhiệm vụ</p>	<p>Ví dụ 4 : Giải pt :</p>

<p>vụ học tập:</p> <p>+Có nhận xét gì về PT ở ví dụ 4.</p> <p>+Ngoài cách giải thông thường ta có thể giải theo cách nào khác?</p> <p>- Gv nhận xét, chốt lại chú ý SGK/ 12</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Hoạt động nhóm.</p> <p>+Nhóm 1, 2 làm VD 4.</p> <p>+Nhóm 3, 4, 5 làm VD 5.</p> <p>+Nhóm 6, 7, 8 làm VD 6.</p> <p>- Các nhóm trình bày kết quả</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>Các nhóm trình bày kết quả của mình</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	$\frac{x-2}{2} + \frac{x-2}{3} - \frac{x-2}{6} = 2$ $\Leftrightarrow (x-2) \left(\frac{1}{2} + \frac{1}{3} - \frac{1}{6} \right) = 2$ $\Leftrightarrow (x-2) \cdot \frac{2}{3} = 2$ $\Leftrightarrow x-2 = 3 \Leftrightarrow x = 5$ <p>Phương trình có tập hợp nghiệm $S = \{5\}$</p> <p>Ví dụ 5 : Giải Phương trình:</p> $x+3 = x-3 \Leftrightarrow x-x = -3-3$ $\Leftrightarrow (1-1)x = -6 \Leftrightarrow 0x = -6$ <p>PT vô nghiệm. Tập nghiệm của PT là $S = \emptyset$</p> <p>ví dụ 6 : Giải pt</p> $2x+1 = 1+2x \Leftrightarrow 2x-2x = 1-1$ $\Leftrightarrow (2-2)x = 0 \Leftrightarrow 0x = 0$ <p>Vậy pt nghiệm đúng với mọi x. Tập nghiệm của PT là $S = \mathbb{R}$</p>
---	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố cách giải các phương trình đưa được về PT bậc nhất một ẩn, Viết được PT từ bài toán có nội dung thực tế

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Biến đổi các phương trình.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, thước thẳng, phấn màu.

2 - HS : Ôn tập các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử, ước của số nguyên

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi	Đáp án
- HS1: Chữa bài tập 11d trang 13 SGK.	- HS1: Bài 11d/13
- HS2: Chữa bài tập 12b trang 13 SGK.	- $6(1,5 - 2x) = 3(-15 + 2x)$
- GV yêu cầu HS nêu các bước tiến hành, giải thích việc áp dụng hai qui tắc	$\Leftrightarrow -9 + 12x = -45 + 6x$

biến đổi phương trình như thế nào?	$\Leftrightarrow 6x = -36$ $\Leftrightarrow x = -6$ <p>Vậy PT có tập nghiệm $S = \{ -6 \}$ (10 đ)</p> <p>- HS2: Bài 12 b: Giải PT:</p> $\frac{10x+3}{12} = 1 + \frac{6+8x}{9}$ <p>Kết quả: $S = \{ x = \frac{-51}{2} \}$ (10 đ)</p>
------------------------------------	---

3. Bài mới

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** HS nhận biết nhiệm vụ học tập

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** - Để củng cố cách giải và rèn kỹ năng biến đổi và giải phương trình ta phải làm gì ?

- Hôm nay ta sẽ thực hiện điều đó

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS Luyện tập giải phương trình

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a.Mục tiêu: Củng cố và rèn luyện các bước giải và giải được PT đưa được về dạng

$$ax + b = 0$$

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV ghi đề bài tập 13/ 13 SGK.</p> <p>+ Bạn Hòa giải đúng hay sai? Vì sao?</p> <p>+ Giải PT đó như thế nào?</p> <p>GV chốt kiến thức: Ta chỉ được chia hai vế của PT cho 1 số khác 0.</p> <p>- GV ghi đề bài 17 e,f SGK/ 14, yêu cầu HS:</p> <p>+ Nêu cách làm</p> <p>+ 2 HS lên bảng trình bày bài làm, HS1 làm câu e, HS 2 làm câu f.</p> <p>- GV ghi đề bài 18 a, b SGK/ 14, Yêu cầu HS:</p> <p>GV chuyển giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>+ Nêu cách làm.</p> <p>+Hoạt động nhóm để giải PT, nhóm 1, 2, 3, 4 làm câu a; nhóm 5, 6, 7, 8 làm câu b.</p> <p>GV chốt kiến thức.</p>	<p>Bài 13 tr 13 SGK:</p> <p>Bạn Hòa giải sai vì đã chia hai vế của phương trình cho x. Theo qui tắc ta chỉ được chia hai vế của phương trình cho một số khác 0.</p> <p>Cách giải đúng:</p> $x(x + 2) = x(x + 3)$ $\Leftrightarrow x^2 + 2x = x^2 + 3x$ $\Leftrightarrow x^2 + 2x - x^2 - 3x = 0$ $\Leftrightarrow -x = 0$ $\Leftrightarrow x = 0$ <p>Vậy tập nghiệm của phương trình là $S = \{0\}$</p> <p>Bài 17 tr 14 SGK:</p> <p>e) $7 - (2x+4) = -(x+4)$</p>

<p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS trả lời câu hỏi</p> <p>- HS trình bày</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+HS trả lời câu hỏi, trình bày bài tập mà Gv yêu cầu</p> <p>+ Các HS khác xem bài nhận xét và bổ sung</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	$\Leftrightarrow 7-2x-4 = -x-4$ $\Leftrightarrow -2x+x = -4+4-7$ $\Leftrightarrow -x = -7 \Leftrightarrow x = 7$ <p>Vậy phương trình có tập nghiệm là $S = \{7\}$</p> <p>f) $(x-1) - (2x-1) = 9-x$</p> $\Leftrightarrow x-1-2x+1 = 9-x$ $\Leftrightarrow x-2x+x = 9+1-1$ $\Leftrightarrow 0x = 9. \Rightarrow \text{pt vô nghiệm}$ <p><i>* Bài 18 tr 14 SGK:</i></p> <p>a) $\frac{x}{3} - \frac{2x+1}{2} = \frac{x}{6} - x$</p> $\frac{2x-3(2x+1)}{6} = \frac{x-6x}{6}$ $\Leftrightarrow 2x-3(2x+1) = x-6x$ $\Leftrightarrow 2x-6x-3 = x-6x$ $\Leftrightarrow 2x-6x-x+6x = 3$ $\Leftrightarrow x = 3.$ <p>Vậy tập nghiệm của pt : $S = \{3\}$</p> <p>b) $\frac{2+x}{5} - 0,5x = \frac{1-2x}{4} + 0,25$</p> $\frac{4(2+x)-10x}{20} = \frac{5(1-2x)+5}{20}$
--	--

	$\Leftrightarrow 8 + 4x - 10x = 5 - 10x + 5$ $\Leftrightarrow 4x - 10x + 10x = 10 - 8$ $\Leftrightarrow 4x = 2$ $\Leftrightarrow x = \frac{1}{2}$ $\text{Tập nghiệm của pt : } S = \left\{ \frac{1}{2} \right\}$
--	--

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: HS biết lập luận, biểu thị đại lượng chưa biết theo ẩn, thiết lập mối quan hệ giữa các đối tượng.

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG												
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Giải bài 15 tr 13 SGK, GV gọi HS đọc đề toán, yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:</p> <p>+Trong bài toán này có những chuyển động nào?</p> <p>Có 2 chuyển động là xe máy và ô tô.</p> <p>+Trong toán chuyển động có những đại lượng nào? Liên hệ với nhau bởi công thức nào?</p> <p>- GV kẻ bảng phân tích 3 đại lượng. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: đẳng thức nào thể hiện mối</p>	<p><i>Bài 15 tr 13 SGK:</i></p> <table><tr><td></td><td>V(km/h)</td><td>t(h)</td><td>S(km)</td></tr><tr><td>Xe máy</td><td>32</td><td>x +1</td><td>3 (x +1)</td></tr><tr><td>Ô tô</td><td>48</td><td>x</td><td>48x</td></tr></table> <p>Giải:</p> <p>Trong x giờ, ô tô đi được 48x (km)</p> <p>Thời gian xe máy đi là x+1 (giờ)</p>		V(km/h)	t(h)	S(km)	Xe máy	32	x +1	3 (x +1)	Ô tô	48	x	48x
	V(km/h)	t(h)	S(km)										
Xe máy	32	x +1	3 (x +1)										
Ô tô	48	x	48x										

<p>liên hệ giữa quãng đường ô tô và xe máy đi được?</p> <p>- GV yêu cầu 1HS khá tiếp tục giải PT. GV chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS trình bày. (HS điền vào bảng rồi lập phương trình theo đề bài)</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS làm theo yêu cầu của giáo viên</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>Quãng đường xe máy đi được là : $32(x+1)(\text{km})$</p> <p>Phương trình cần tìm là : $48x = 32(x+1)$</p> $\Leftrightarrow 48x = 32x + 32$ $\Leftrightarrow 48x - 32x = 32$ $\Leftrightarrow 16x = 32$ $\Leftrightarrow x = 2$ <p>Vậy $S = \{2\}$</p>
---	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §4. PHƯƠNG TRÌNH TÍCH

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS nhận biết được PT tích và giải được PT tích (có hai hay ba nhân tử bậc nhất)

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Biến đổi các phương trình về PT tích và giải PT tích.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, thước thẳng, phấn màu. 2 - HS : Bảng nhóm

IV. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: SGK, thước thẳng, phấn màu.

2. Học sinh: SGK

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1, Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. **Mục tiêu:** HS nhận tìm hiểu mối liên quan giữa phân tích đa thức thành nhân tử và bài học..

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra bài toán: -: Phân tích đa thức:

$$P(x) = (x^2 - 1) + (x + 1)(x - 2) \text{ thành nhân tử}$$

- Nếu $P(x) = 0$ thì tìm x như thế nào ?
- Để tìm được x tức là ta giải PT tích mà bài hôm nay ta tìm hiểu.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS Suy nghĩ cách tìm x
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Phương trình tích và cách giải

- a) **Mục tiêu:** HS nhận biết được PT tích và cách giải PT tích.
- b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi sau:</p> <p>+ Một tích bằng 0 khi nào ?</p> <p>+ Điền vào chỗ trống ?2.</p> <p>GV ghi ở góc bảng:</p> <p>$a.b = 0 \Leftrightarrow a = 0 \text{ hoặc } b = 0.$</p> <p>- GV ghi bảng VD 1, Yêu cầu HS</p>	<p>1. <i>Phương trình tích và cách giải :</i></p> <p>* Ví dụ 1 : Giải phương trình :</p> $(2x - 3)(x + 1) = 0$ <p>Giải: $(2x - 3)(x + 1) = 0$</p> $\Leftrightarrow 2x - 3 = 0 \text{ hoặc } x + 1 = 0$ <p>Do đó ta giải 2 phương trình :</p> <p>1) $2x - 3 = 0 \Leftrightarrow 2x = 3 \Leftrightarrow x = 1,5$</p>

<p>+ Trả lời câu hỏi: Đối với PT thì $(2x - 3)(x + 1) = 0$ khi nào ?</p> <p>+ Giải hai PT $2x - 3 = 0$ và $x + 1 = 0$.</p> <p>+ Trả lời câu hỏi: PT đã cho có mấy nghiệm?</p> <p>- HS trình bày, GV chốt kiến thức.</p> <p>- Gv yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:</p> <p>+ PT trên có dạng nào? Được gọi là PT gì?</p> <p>+ Nêu cách giải PT</p> <p>GV chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS trả lời miệng ?2</p> <p>- HS trình bày</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất.</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nêu lại phương trình tích và các bước giải phương trình tích</p>	<p>2) $x + 1 = 0 \Leftrightarrow x = -1$</p> <p>Vậy phương trình đã cho có hai nghiệm:</p> <p>$x = 1,5$ và $x = -1$</p> <p>Hay tập nghiệm của phương trình là:</p> <p>$S = \{1,5; -1\}$</p> <p>* Tổng quát : (SGK)</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 10px; margin-top: 10px;"> <p>$A(x).B(x) = 0 \Leftrightarrow A(x) = 0 \text{ hoặc } B(x) = 0$</p> </div>
---	--

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: HS biết biến đổi đưa về dạng PT tích và giải PT tích.

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV đưa ra VD 2, yêu cầu HS</p> <p>+Trả lời câu hỏi: Làm thế nào để đưa phương trình trên về dạng tích ?</p> <p>+ Biến đổi PT trên về dạng PT tích rồi giải PT.</p> <p>- GV yêu cầu HS nêu các bước giải PT ở Vd 2.</p> <p>GV chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS trình bày.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+HS: Lắng nghe, ghi chú</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại các bước giải phương trình</p>	<p>2. Áp dụng :</p> <p>Ví dụ 2 : Giải phương trình :</p> $(x+1)(x+4) = (2 - x) (2 + x)$ $\Leftrightarrow (x + 1)(x + 4) - (2 - x)(2 + x) = 0$ $\Leftrightarrow x^2 + x + 4x + 4 - 2^2 + x^2 = 0$ $\Leftrightarrow 2x^2 + 5x = 0$ $\Leftrightarrow x(2x+5) = 0$ $\Leftrightarrow x = 0 \text{ hoặc } 2x + 5 = 0$ $\Leftrightarrow x = 0 \text{ hoặc } x = - 2,5$ <p>Vậy tập nghiệm của pt đã cho là: $S = \{0 ; -2,5\}$</p> <p>*Nhân xét: (SGK/16)</p>

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a)Mục tiêu: HS biết vận dụng các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử để biến đổi PT về PT tích.

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV đưa ra ? 3.</p> <p>- Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:</p> <p>+ Vế trái của PT có những hằng đẳng thức nào?</p> <p>+ Nêu cách giải PT.</p> <p>+ Lên bảng trình bày làm.</p> <p>- Gv đưa ra ví dụ 3. Yêu cầu HS</p> <p>+ Phát hiện các hằng đẳng thức có trong PT.</p> <p>+ Phân tích vế trái thành nhân tử.</p> <p>+ Giải PT</p> <p>GV chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS trình bày.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>Học sinh lên bảng trình bày, các học sinh khác so sánh và đối chiếu lại bài.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình</p>	<p>?3 Giải phương trình :</p> $(x-1)(x^2 + 3x - 2) - (x^3 - 1) = 0$ $\Leftrightarrow (x-1)[(x^2+3x-2)-(x^2+x+1)]=0$ $\Leftrightarrow (x - 1)(2x - 3) = 0$ $\Leftrightarrow x - 1 = 0 \text{ hoặc } 2x - 3 = 0$ $\Leftrightarrow x = 1 \text{ hoặc } x = \frac{3}{2}$ <p>Vậy tập nghiệm của pt đã cho là</p> $S = \left\{1; \frac{3}{2}\right\}$ <p>Ví dụ 3 : Giải phương trình:</p> $2x^3 = x^2 + 2x - 1$ $\Leftrightarrow 2x^3 - x^2 - 2x + 1 = 0$ $\Leftrightarrow (2x^3 - 2x)(x^2 - 1) = 0$ $\Leftrightarrow 2x(x^2 - 1)(x^2 - 1) = 0$ $\Leftrightarrow (x^2 - 1)(2x - 1) = 0$ $\Leftrightarrow (x+1)(x-1)(2x-1) = 0$

làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

$$\Leftrightarrow x+1 = 0 \text{ hoặc } x - 1 = 0 \text{ hoặc } 2x - 1 = 0$$

$$1/ x + 1 = 0 \Leftrightarrow x = -1 ;$$

$$2/ x - 1 = 0 \Leftrightarrow x = 1$$

$$3/ 2x - 1 = 0 \Leftrightarrow x = 0,5$$

Vậy tập nghiệm của pt đã cho là:

$$S = \{-1 ; 1 ; 0,5\}$$

4 Giải PT

$$(x^3 + x^2) + (x^2 + x) = 0$$

$$\Leftrightarrow x^2(x + 1) + x(x + 1) = 0$$

$$\Leftrightarrow (x + 1)(x^2 + x) = 0$$

$$\Leftrightarrow x(x + 1)^2 = 0$$

$$\Leftrightarrow x = 0 \text{ hoặc } x = -1$$

Vậy tập nghiệm của pt đã cho là: $S = \{0 ; -1\}$

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố cách giải phương trình tích và PT đưa được về PT tích.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: Biến đổi phương trình, đưa PT về dạng PT tích.

3. Phẩm chất

- Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, bảng phụ, thước thẳng, phấn màu.

2 - HS : Ôn tập các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử, ước của số nguyên, bảng nhóm..

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa ra phương trình và yêu cầu học sinh giải phương trình:

$$\text{HS1 : } 2x(x - 3) + 5(x - 3) = 0$$

$$\text{HS2 : } (2x - 5)^2 - (x + 2)^2 = 0$$

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm bài giáo viên yêu cầu trong vòng 3 phút

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt vào bài luyện tập

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

HOẠT ĐỘNG 1: Bài 23 (b,d), 24, 25 tr 17 SGK

a) Mục tiêu: HS phân tích đa thức thành nhân tử đưa được về PT tích và giải PT tích.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV ghi đề bài tập 23/ 17 SGK câu b, d. Yêu cầu + HS 1 lên bảng làm câu b + HS 2 lên bảng làm câu d. + HS cả lớp làm vào vở.	Bài 23 (b,d) tr 17 SGK b) $0,5x(x - 3) = (x-3)(1,5x-1)$ $\Leftrightarrow 0,5x(x-3) - (x-3)(1,5x-1) = 0$ $\Leftrightarrow (x - 3)(0,5x - 1,5x+1) = 0$ $\Leftrightarrow (x - 3)(- x + 1) = 0$

- GV yêu cầu Hs nêu cách giải PT d.
 + Quy đồng và khử mẫu hai vế của PT
 + Đưa PT đã cho về dạng PT tích.
 + Giải PT tích rồi kết luận.
 - GV ghi đề bài 24 tr 17 SGK câu a,d, yêu cầu Hs trả lời các câu hỏi:
 +Trong PT $(x^2 - 2x + 1) - 4 = 0$ có những dạng hằng đẳng thức nào?
 +Nêu cách giải PT a?
 +Làm thế nào để phân tích vế trái PT d thành nhân tử?
 - GV yêu cầu 2 HS lên bảng giải PT, mỗi em một câu
 - GV ghi đề bài 25 b SGK/ 17, yêu cầu HS:
 +Nêu cách làm
 +1 HS lên bảng trình bày bài làm.
 GV chốt kiến thức
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
 HS trả lời câu hỏi
 Lên bảng làm bài như yêu cầu
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
 Học sinh lên bảng trình bày, các học sinh khác so sánh và đối chiếu lại bài.

$\Leftrightarrow x - 3 = 0$ hoặc $1 - x = 0$.
 Vậy Vậy tập nghiệm của pt đã cho là: $S = \{1; 3\}$

$$\frac{3}{7}x - 1 = \frac{1}{7}x(3x - 7)$$

 d)
 $\Leftrightarrow 3x - 7 - x(3x - 7) = 0$
 $\Leftrightarrow (3x - 7)(1 - x) = 0$.

$$\left\{ \frac{7}{3}; 1 \right\}$$

 Vậy tập nghiệm của pt đã cho là: $S =$
Bài 24 (a, d) tr 17 SGK
 a) $(x^2 - 2x + 1) - 4 = 0$
 $\Leftrightarrow (x - 1)^2 - 2^2 = 0$
 $\Leftrightarrow (x - 1 - 2)(x - 1 + 2) = 0$
 $\Leftrightarrow (x - 3)(x + 1) = 0$
 $\Leftrightarrow x - 3 = 0$ hoặc $x + 1 = 0$
 $\Leftrightarrow x = 3$ hoặc $x = -1$ Vậy $S = 3; -1$
 d) $x^2 - 5x + 6 = 0$
 $\Leftrightarrow x^2 - 2x - 3x + 6 = 0$
 $\Leftrightarrow x(x - 2) - 3(x - 2) = 0$
 $\Leftrightarrow (x - 2)(x - 3) = 0$

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

$$\Leftrightarrow x - 2 = 0 \text{ hoặc } x - 3 = 0$$

$$\Leftrightarrow x = 2 \text{ hoặc } x = 3$$

Vậy tập nghiệm của pt đã cho là: $S = \{2; 3\}$

Bài 25 (b) tr 17 SGK :

$$b) (3x-1)(x^2+2) = (3x-1)(7x-10)$$

$$\Leftrightarrow (3x-1)(x^2+2-7x+10) = 0$$

$$\Leftrightarrow (3x-1)(x^2-7x+12) = 0$$

$$\Leftrightarrow (3x-1)(x^2-3x-4x+12) = 0$$

$$\Leftrightarrow (3x-1)(x-3)(x-4) = 0$$

$$\Leftrightarrow 3x-1 = 0 \text{ hoặc } x-3 = 0 \text{ hoặc } x-4 = 0$$

$$\Leftrightarrow x = \frac{1}{3} \text{ hoặc } x = 3 \text{ hoặc } x = 4$$

$$S = \left\{ \frac{1}{3}; 3; 4 \right\}$$

Vậy tập nghiệm của pt đã cho là:

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**HOẠT ĐỘNG 3: Bài 33 (a, b) tr 8 SBT**

a). Mục tiêu: HS làm được dạng toán biết một nghiệm của PT tìm hệ số bằng chữ của PT đó.

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS

NỘI DUNG

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Gv ghi đề bài 33/8 SBT, Yêu cầu HS:

+ Trả lời câu hỏi: Biết $x = -2$ là một nghiệm của PT làm thế nào để tìm được giá trị của a ?

+ Nêu cách làm câu b?

+ Hoạt động nhóm để làm bài tập T, nhóm 1, 2, 3, 4 làm câu a; nhóm 5, 6, 7, 8 làm câu b.

GV chốt kiến thức:

Trong bài tập 33/ SBT có 2 dạng toán khác nhau:

+Câu a biết 1 nghiệm , tìm hệ số bằng chữ của phương trình .

+Câu b, biết hệ số bằng chữ, giải PT

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS trình bày, hoạt động theo nhóm để làm bài tập mà giáo viên yêu cầu

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Học sinh lên bảng trình bày, các học sinh khác so sánh và đối chiếu lại bài.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

*** Bài 33 tr 8/ SBT**

$x = -2$ là nghiệm của $x^3 + ax^2 - 4x - 4 = 0$

a) xác định giá trị của a .

Thay $x = -2$ vào PT ta có:

$$(-2)^3 + a(-2)^2 - 4(-2) - 4 = 0$$

$$\Leftrightarrow -8 + 4a + 8 - 4 = 0$$

$$\Leftrightarrow 4a = 4 \Leftrightarrow a = 1$$

b) Thay $a = 1$ vào phương trình ta được :

$$x^3 + x^2 - 4x - 4 = 0$$

$$\Leftrightarrow x^2(x + 1) - 4(x + 1) = 0$$

$$\Leftrightarrow (x + 1)(x^2 - 4) = 0$$

$$\Leftrightarrow (x + 1)(x - 2)(x + 2) = 0$$

$$\Leftrightarrow x + 1 = 0 \text{ hoặc } x - 2 = 0 \text{ hoặc } x + 2 = 0$$

$$\Leftrightarrow x = -1 \text{ hoặc } x = 2 \text{ hoặc } x = -2$$

Vậy tập nghiệm của pt đã cho là $S = \{-1; -2; 2\}$

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §5. PHƯƠNG TRÌNH CHỨA ẨN Ở MẪU

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS biết cách biến đổi và nhận dạng được phương trình có chứa ẩn ở mẫu.

+ Biết cách tìm điều kiện để phương trình xác định.

+ Hình thành các bước giải một phương trình chứa ẩn ở mẫu.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: Tìm ĐKXD, giải pt chứa ẩn ở mẫu.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, bảng phụ, thước thẳng, phấn màu.

2 - HS : SGK, thước thẳng

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** HS biết xác định 1 số có là nghiệm của pt chứa ẩn ở mẫu.
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS giải pt:

$x + \frac{1}{x-1} = 1 + \frac{1}{x-1}$ bằng cách chuyển các hạng tử chứa ẩn sang 1 vế, không chứa ẩn sang 1 vế ?

- Yêu cầu hs làm [?] sgk

GV chốt kiến thức.

GV: Lưu ý hs khi giải pt chứa ẩn ở mẫu phải tìm điều kiện xác định.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm điều kiện xác định của phương trình:

- a). **Mục tiêu:** Biết tìm điều kiện xác định của phương trình
- b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV: đối với phương trình chứa ẩn ở mẫu, các giá trị của ẩn mà tại đó ít nhất một mẫu thức của phương trình bằng 0 không thể là nghiệm của phương trình.

- Vậy điều kiện xác định của phương trình là gì ?

- GV: Nêu ví dụ yêu cầu hs làm bài.

- Để tìm ĐKXĐ ta cần làm gì?

- Yêu cầu hs làm [?] sgk

GV chốt kiến thức.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS trả lời câu hỏi

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại điều kiện xác định của phương trình

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại điều kiện xác định của phương trình

2. Tìm điều kiện xác định của phương trình :

Điều kiện xác định của phương trình (viết tắt là ĐKXĐ) là điều kiện của ẩn để tất cả các mẫu trong phương trình đều khác 0

Ví dụ : Tìm ĐKXĐ của mỗi phương trình sau :

$$a) \frac{2x+1}{x-2} = 1 \quad \text{Vì } x-2=0 \Rightarrow x=2$$

Nên ĐKXĐ của phương trình (a) là $x \neq 2$

$$b) \frac{2}{x-1} = 1 + \frac{1}{x+2}$$

Vì $x-1 \neq 0$ khi $x \neq 1$ Và $x+2 \neq 0$ khi $x \neq -2$

Vậy ĐKXĐ của phương trình là $x \neq 1$ và $x \neq -2$.

[?] : Tìm ĐKXĐ của pt sau:

$$a) \frac{2}{x-1} = 1 + \frac{1}{x+2}$$

ĐKXĐ: $x \neq 1$ và $x \neq -2$

$$b) \frac{1}{x-1} = \frac{x+4}{x+1}$$

ĐKXĐ: $x \neq \pm 1$

HOẠT ĐỘNG 2: Giải phương trình chứa ẩn ở mẫu

a) **Mục tiêu:** HS hình thành các bước giải một phương trình chứa ẩn ở mẫu.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Nêu ví dụ yêu cầu hs tìm ĐKXD?</p> <p>- Hãy quy đồng mẫu hai vế của phương trình rồi khử mẫu</p> <p>- Phương trình có chứa ẩn ở mẫu và phương trình đã khử ẩn mẫu có tương đương không ?</p> <p>- GV nói :Vậy ở bước này ta dùng ký hiệu suy ra ($\Rightarrow$) chứ không dùng ký hiệu tương đương ($\Leftrightarrow$)</p> <p>- Từ vd này hãy nêu các bước để giải pt chứa ẩn ở mẫu?</p> <p>GV chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>Học sinh trả lời câu hỏi mà GV đưa ra</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các bước để giải một phương trình chứa ẩn ở mẫu</p> <p>+ Các HS khác nhận xét, bổ sung</p>	<p>3. Giải pt chứa ẩn ở mẫu .</p> <p>Ví dụ: Giải pt:</p> $\frac{x+2}{x} = \frac{2x+3}{2(x-2)} \quad (1)$ <p>ĐKXD: $x \neq 0$ và $x \neq 2$</p> <p>Quy đồng và khử mẫu 2 vế pt ta có:</p> $2(x+2)(x-2) = (2x+3)x \quad (2)$ $\Leftrightarrow 2(x^2-4) = 2x^2 + 3x$ $\Leftrightarrow 2x^2 - 8 = 2x^2 + 3x$ $\Leftrightarrow 3x = -8$ $\Leftrightarrow x = \frac{-8}{3} \in \text{ĐKXD (thỏa mãn)}$ <p>Vậy pt có 1 nghiệm $x = \frac{-8}{3}$</p> <p>*Cách giải: (SGK)</p>

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại các bước để giải một phương trình chứa ẩn ở mẫu

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố các bước giải phương trình chứa ẩn ở mẫu.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Làm bài 27a sgk</p> <p>- Nêu ĐKXD của PT</p> <p>- Muốn quy đồng, khử mẫu ta làm thế nào ?</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>1 HS lên bảng giải, HS dưới lớp làm nháp</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức</p>	<p>Bài 27/22sgk: Giải PT</p> $\frac{2x-5}{x+5} = 3$ <p>ĐKXD: $x \neq -5$</p> $\Leftrightarrow 2x - 5 = 3(x + 5)$ $\Leftrightarrow 2x - 5 - 3x - 15 = 0$ $\Leftrightarrow -x - 20 = 0$ $\Leftrightarrow x = -20 \text{ (thỏa mãn)}$ <p>Vậy pt có 1 nghiệm $x = -20$</p>

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Nêu các bước giải phương trình chứa ẩn ở mẫu ? Điều kiện xác định của một phương trình là gì ?	* Làm bài tập phần vận dụng
--	-----------------------------

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: PHƯƠNG TRÌNH CHỨA ẨN Ở MẪU (tt)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Biết cách biến đổi và nhận dạng được phương trình có chứa ẩn ở mẫu. Nhớ các bước giải một phương trình chứa ẩn ở mẫu

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: Tìm ĐKXD; giải pt chứa ẩn ở mẫu.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, SBT, bảng phụ, thước thẳng, phấn màu.

2 - HS : Học bài cũ, SGK, SBT, thước thẳng.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Câu hỏi	Đáp án
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV đưa ra bài tập và yêu cầu học sinh hoàn thành</p> <p>- HS1: a) ĐKXD của phương trình là gì ?</p>	<p>- HS1: a) ĐKXD của pt là giá trị của ẩn để tất cả các mẫu thức trong pt đều khác 0. (3 điểm)</p>

$\frac{x^2 - 6}{x} = x + \frac{3}{2}$ <p>b) Giải pt:</p> <p>- HS2: a) Nêu các bước giải pt có chứa ẩn ở mẫu.</p>	$\frac{x^2 - 6}{x} = x + \frac{3}{2}$ <p>b) (7 điểm)</p> <p>ĐKXĐ: $x \neq 0$</p> <p>$S = \{-4\}$</p> <p>- HS2: a) SGK/21 (3điểm)</p> <p>b) ĐKXĐ: $x \neq 1$</p> <p>PT vô nghiệm. (7điểm)</p>
$\frac{2x - 1}{x - 1} + 1 = \frac{1}{x - 1}$ <p>b) Giải pt:</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức</p>	

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS hiểu cách biến đổi và nhận dạng được phương trình có chứa ẩn ở mẫu.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Nêu và hướng dẫn Hs thực hiện</p>	<p>4. Áp dụng :</p> <p>Ví dụ 3: Giải phương trình</p>

<p>+Tìm ĐKXĐ của pt:</p> $\frac{x}{2(x-3)} + \frac{x}{2x+2} = \frac{2x}{(x+1)(x-3)}$ <p>+ Hãy quy đồng mẫu, khử mẫu và giải pt đó.</p> <p>+ Hãy đối chiếu nghiệm tìm được với ĐKXĐ.</p> <p>+ Vậy phương trình có mấy nghiệm?</p> <p>- GV Hướng dẫn Hs tự thực hiện bài tập ?</p> <p>3</p> <p>GV chốt kiến thức.</p> <p>GV: Nhấn mạnh cho học sinh hiểu rõ các bước giải phương trình chứa ẩn ở mẫu</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Học sinh lắng nghe và làm theo hướng dẫn để thực hiện bài tập</p> <p>- Hs trả lời câu hỏi mà giáo viên đưa ra</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại cách biến đổi và nhận dạng được phương trình có chứa ẩn ở mẫu.</p>	$\frac{x}{2(x-3)} + \frac{x}{2x+2} = \frac{2x}{(x+1)(x-3)}$ <p>– ĐKXĐ : $x \neq -1$ và $x \neq 3$</p> <p>– Quy đồng mẫu ta có:</p> $\frac{x(x+1) + x(x-3)}{2(x-3)(x+1)} = \frac{4x}{2(x+1)(x-3)}$ <p>Suy ra : $x^2 + x + x^2 - 3x = 4x$</p> $\Leftrightarrow 2x^2 - 2x - 4x = 0$ $\Leftrightarrow 2x^2 - 6x = 0$ $\Leftrightarrow 2x(x-3) = 0$ $\Leftrightarrow x = 0 \text{ hoặc } x = 3$ <p>$x = 0$ (thỏa mãn ĐKXĐ)</p> <p>$x = 3$ (không thỏa mãn ĐKXĐ)</p> <p>Vậy : $S = \{0\}$</p> <p>a) $\frac{x}{x-1} = \frac{x+4}{x+1}$</p> <p>ĐKXĐ : $x \neq \pm 1$</p> $\frac{x(x+1)}{x-1(x+1)} = \frac{(x-1)(x+4)}{(x-1)(x+1)}$ $\Leftrightarrow x(x+1) = (x-1)(x+4) \Leftrightarrow x^2 + x - x^2 - 3x = -4$ $\Leftrightarrow -2x = -4 \Leftrightarrow x = 2 \text{ (TM ĐKXĐ).}$ <p>Vậy $S = \{2\}$</p>
--	--

	$\text{b) } \frac{3}{x-2} = \frac{2x-1}{x-2} - x$ <p style="text-align: right;">ĐKXĐ: $x \neq 2$</p> $\Leftrightarrow \frac{3}{x-2} = \frac{2x-1-x(x-2)}{x-2}$ $\Rightarrow 3 = 2x - 1 - x^2 + 2x \Leftrightarrow x^2 - 4x + 1 = 0$ $\Leftrightarrow (x-2)^2 = 0 \Leftrightarrow x = 2 \text{ Không thỏa mãn ĐKXĐ}$ <p>Tập nghiệm của pt là: $S = \emptyset$</p>
--	--

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) Mục tiêu:** Củng cố các bước giải phương trình có chứa ẩn ở mẫu.
- b) Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d) Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>* Làm bài 28a,c/sgk</p> <p>Gọi HS TB làm câu a, HS khá làm câu c</p> <p>HS dưới lớp làm nháp</p> <p>GV nhận xét, đánh giá</p> <p>HS sửa bài vào vở.</p>	<p>Bài 28 (c, d) SGK/22</p> $\text{a) } \frac{2x-1}{x-1} + 1 = \frac{1}{x-1}$ <p style="text-align: right;">ĐKXĐ của pt là $x \neq 1$</p> <p>Quy đồng và khử mẫu hai vế ta được</p> $2x - 1 + x - 1 = 1 \Leftrightarrow 3x - 3 = 0$ $\Leftrightarrow x = 1 \text{ (loại vì không thỏa mãn ĐKXĐ)}$ <p>Vậ PT vô nghiệm $S = \emptyset$</p>

<p>* Làm bài 36 sbt</p> <p>- Đọc bài toán, tìm chỗ sai và bổ sung</p> <p>HS tìm hiểu, trả lời</p> <p>GV nhận xét, đánh giá</p>	<p>c) $x + \frac{1}{x} = x^2 + \frac{1}{x^2}$ ĐKXĐ của pt là $x \neq 0$</p> <p>Quy đồng và khử mẫu hai vế ta được</p> $x^3 + x = x^4 + 1 \Leftrightarrow x^3 + x - x^4 - 1 = 0$ $\Leftrightarrow (x^3 - 1) - x(x^3 - 1) = 0 \Leftrightarrow (x^3 - 1)(1 - x) = 0$ $\Leftrightarrow (x - 1)^2(x^2 + x + 2) = 0$ $\Leftrightarrow x = 1 \text{ (thỏa mãn ĐKXĐ)}$ <p>Vậy $S = \{1\}$</p> <p>Bài 36 SBT/9 (M3)</p> $\begin{cases} x \neq -\frac{3}{2} \\ x \neq -\frac{1}{2} \end{cases}$ <p>Cần bổ sung: ĐKXĐ của pt là:</p> <p>Sau khi tìm được $x = -\frac{4}{7}$ phải đối chiếu ĐKXĐ</p> <p>Vậy $x = -\frac{4}{7}$ là nghiệm của pt</p>
--	---

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố cách giải phương trình chứa ẩn ở mẫu.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: NL Tìm ĐKXĐ; NL giải pt chứa ẩn ở mẫu.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, SBT, thước thẳng, phấn màu.

2 - HS : SGK, SBT, thước thẳng, phấn màu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

V. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi	Đáp án
a) Nêu các bước để giải pt chứa ẩn ở mẫu? (5đ)	-sgk -ĐKXĐ : $x \neq 2$ và $x \neq -3$
b) Tìm ĐKXĐ của pt : $\frac{1}{x+3} + 3 = \frac{x-3}{2-x}$ (5đ)	

3. Bài mới

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

- a) **Mục đích:** Kích thích HS nêu được nội dung của bài học
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
 - **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên gợi ý cho HS bằng cách đưa ra các câu hỏi:

Muốn nhớ các bước giải phương trình và giải thành thạo PT chứa ẩn ở mẫu ta phải làm gì ? Vậy nội dung tiết học này là gì ?
 - **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

Phải giải nhiều bài tập và luyện tập
 - **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
 - **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài luyện tập

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

HOẠT ĐỘNG 1: Bài tập

- a) **Mục tiêu:** Củng cố và rèn luyện kỹ năng giải pt chứa ẩn ở mẫu.
- b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Yêu cầu hs làm bài 29 sgk/23?

?: bạn Sơn và bạn Hà làm thế có đúng không? Vì sao?

GV: Gọi 1 hs lên giải lại cho đúng.

GV: Yêu cầu hs làm bài 31a , b /23 sgk.

?: Nêu cách giải của dạng pt này?

GV: Gọi 2 hs lên làm 2 câu.

GV nhận xét, đánh giá.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Tìm ĐKXĐ.

- Quy đồng và khử mẫu.

- Giải pt vừa nhận được.

- Đối chiếu đkxđ để tìm nghiệm.

Bài 29 tr 22 – 23 SGK

Lời giải đúng

$$\frac{x^2 - 5x}{x - 5} = 5 \Rightarrow x^2 - 5x = 5(x - 5)$$

$$\Leftrightarrow x^2 - 5x = 5x - 25 \Leftrightarrow x^2 - 10x + 25 = 0$$

$$\Leftrightarrow (x - 5)^2 = 0 \Rightarrow x = 5 \text{ (không TM ĐKXĐ)}$$

Vậy : S = $\emptyset$

Bài 31 (a, b) tr 23 SGK

$$\text{a) } \frac{1}{x-1} - \frac{3x^2}{x^3-1} = \frac{2x}{x^2+x+1}$$

ĐKXĐ : $x \neq 1$

$$\Leftrightarrow \frac{x^2 + x + 1 - 3x^2}{x^3 - 1} = \frac{2x(x-1)}{x^3 - 1}$$

$$\Leftrightarrow -2x^2 + x + 1 = 2x^2 - 2x$$

$$\Leftrightarrow -4x^2 + 3x + 1 = 0 \Leftrightarrow 4x(1-x) + (1-x) = 0$$

$$\Leftrightarrow (1-x)(4x+1) = 0 \Leftrightarrow x = 1 \text{ hoặc } x = -\frac{1}{4}$$

$x=1$ (không TMĐKXĐ)

$$x = -\frac{1}{4} \text{ (TM ĐKXĐ). Vậy : } S = \left\{ -\frac{1}{4} \right\}$$

$$\text{b) } \frac{3}{(x-1)(x-2)} + \frac{2}{(x-3)(x-1)} = \frac{1}{(x-2)(x-3)}$$

ĐKXĐ : $x \neq 1$; $x \neq 2$; $x \neq 3$

$$\Leftrightarrow \frac{3(x-3) + 2(x-2)}{(x-1)(x-2)(x-3)} = \frac{x-1}{(x-1)((x-2)(x-3))}$$

- GV: Yêu cầu hs làm bài 32 /23 sgk?
- GV: Chia nhóm cho hs làm việc. Chia lớp thành hai nhóm, mỗi nhóm làm 1 câu rồi cử đại diện lên làm bài.
- HS: Hoạt động theo nhóm và cử đại diện lên làm bài.
- GV: Lưu ý hs đối chiếu ĐKXĐ để làm bài.

HS trả lời.

GV chốt kiến thức.

- GV: Lưu ý các nhóm HS nên biến đổi phương trình về dạng pt tích nhưng vẫn đối chiếu với ĐKXĐ của pt để nhận nghiệm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở
- + Học sinh đối chiếu kết quả với nhau, sau đó đưa ra nhận xét, bổ sung

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá

$$\Rightarrow 3x-9+2x-4 = x-1 \Leftrightarrow 4x = 12$$

$$\Leftrightarrow x = 3 \text{ (không TM ĐKXĐ)}$$

Vậy phương trình vô nghiệm.

Bài 32 tr 23 SGK

$\text{a) } \frac{1}{x} + 2 = \left(\frac{1}{x} + 2 \right) (x^2 + 1)$ $\text{ĐKXĐ : } x \neq 0$ $\Leftrightarrow \left(\frac{1}{x} + 2 \right) - \left(\frac{1}{x} + 2 \right) (x^2 + 1) = 0$ $\Leftrightarrow \left(\frac{1}{x} + 2 \right) (1 - x^2 - 1) = 0$ $\Leftrightarrow \left(\frac{1}{x} + 2 \right) (-x^2) = 0$ $\Leftrightarrow \frac{1}{x} + 2 = 0 \text{ hoặc } x = 0$ $\Leftrightarrow x = -\frac{1}{2} \text{ hoặc } x = 0$ $x = -\frac{1}{2} \text{ (TM ĐKXĐ)}$	$\text{b) } \left(x + 1 + \frac{1}{x} \right)^2 = \left(x - 1 - \frac{1}{x} \right)^2$ $\text{ĐKXĐ } x \neq 0$ $\Leftrightarrow \left(x + 1 + \frac{1}{x} \right)^2 - \left(x - 1 - \frac{1}{x} \right)^2 = 0$ $\Leftrightarrow \left(x + 1 + \frac{1}{2} + x - 1 - \frac{1}{x} \right) \cdot \left(x + 1 + \frac{1}{2} - x + 1 - \frac{1}{x} \right) = 0$ $\Leftrightarrow 2x \left(2 + \frac{1}{x} \right) = 0$ $\Leftrightarrow x = 0 \text{ hoặc } x = -1$ $x = 0 \text{ (không TM ĐKXĐ)}$ $x = -1 \text{ (TM ĐKXĐ)}$
--	--

trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức	$x = 0$ (Không TM ĐKXĐ) Vậy : $S = \left\{ -\frac{1}{2} \right\}$	Vậy: $S = \{ -1 \}$
---	--	---------------------

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT - §7. GIẢI BÀI TOÁN BẰNG CÁCH LẬP PHƯƠNG TRÌNH

I . Mục tiêu

1. Kiến thức:

- Nhớ các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình.

2. Năng lực

- Năng lực chung: tự học; ngôn ngữ; tính toán; giải quyết vấn đề
- Năng lực chuyên biệt: NL giải bài toán bằng cách lập pt.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** SGK, thước thẳng, phấn màu.

2. **Học sinh:** SGK, thước thẳng.

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu

a) **Mục tiêu:** Kích thích HS suy nghĩ làm thế nào lập được pt để giải một bài toán

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra một số câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời

- *Hãy kể các loại toán có lời giải mà các em đã học ở tiểu học.*

? Muốn giải bài toán đó dễ dàng cần phải làm gì ?

Hôm nay chúng ta sẽ học một cách giải khác, đó là giải bài toán bằng cách lập phương trình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Trả lời câu hỏi mà giáo viên đưa ra:

- Loại toán tìm hai số biết tổng và hiệu, hoặc biết tổng (hiệu) và tỉ số.

- Phải vẽ sơ đồ

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
------------------------	----------

Hoạt động 1: Biểu diễn một đại lượng bởi biểu thức chứa ẩn

a) Mục tiêu: HS biết biểu diễn được các đại lượng chưa biết theo ẩn và các đại lượng đã biết.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Biểu diễn được các đại lượng chưa biết theo ẩn và các đại lượng đã biết.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV : Trong thực tế, nhiều đại lượng biến đổi phụ thuộc lẫn nhau. Nếu ký hiệu một trong các đại lượng ấy là x thì các đại lượng khác có thể được biểu diễn dưới dạng một biểu thức của biến x

GV nêu ví dụ 1 : Gọi vận tốc của một ô tô là: x (km/h). Yêu cầu HS:

+ Nêu công thức thể hiện mối quan hệ giữa 3 đại lượng: vận tốc, quãng đường và thời gian.

+ Hãy biểu diễn quãng đường ô tô đi được trong 3 giờ?

+ Nếu quãng đường ô tô đi được là 90 km, thì thời gian đi của ô tô được biểu diễn bởi biểu thức thức nào?

- GV nêu VD 2, yêu cầu HS trả lời các

1. Biểu thị một đại lượng bởi một biểu thức chứa ẩn:

Ví dụ 1: Gọi x (km/h) là vận tốc của một ô tô khi đó:

- Quãng đường ô tô đi được trong 3 giờ là: $3x$ (km)

- Thời gian để ô tô đi được quãng đường 90 km là: $\frac{90}{x}$ (h)

***Ví dụ 2:**

a) Tổng của hai số bằng 120. Gọi số thứ nhất là x thì số thứ hai là: $120 - x$.

b) Một hình chữ nhật có diện tích là 30 m^2 . Nếu gọi chiều dài là x (m) thì chiều rộng là: $\frac{30}{x}$

c) Một thanh kim loại đồng chất có

<p>câu hỏi:</p> <p>+Biết tổng của hai số, biết một trong hai số đó thì số còn lại được tính như thế nào?</p> <p>+ Biết diện tích và một trong hai kích thước của hình chữ nhật thì kích thước còn lại tính như thế nào?</p> <p>+ Khi biết khối lượng riêng và thể tích của một thanh kim loại thì khối lượng của thanh kim loại đó được tính như thế nào?</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS trả lời miệng ví dụ 1, GV ghi bảng.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các công thức</p> <p>GV nhận xét, đánh giá</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đảm bảo rằng học sinh biết biểu diễn được các đại lượng chưa biết theo ẩn và các đại lượng đã biết.</p>	<p>khối lượng riêng là $7,8\text{g/cm}^3$, thể tích là $x\text{ (cm}^3\text{)}$. Khối lượng của thanh kim loại là: $7,8.x\text{ (g)}$</p>
<p>Hoạt động 2: Ví dụ về giải bài toán bằng cách lập pt</p> <p>a) Mục tiêu: Qua ví dụ HS các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình.</p> <p>b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của</p>	

GV.

c) Sản phẩm: HS biết các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình.

d) Tổ chức thực hiện:

<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV nêu VD, gọi HS đọc đề bài, tóm tắt đề bài yêu cầu</p> <p>+ Hãy gọi 1 trong hai đại lượng cần tìm là x, cho biết x cần ĐK gì ?</p> <p>+ Biểu thị số chân gà, chân chó theo x.</p> <p>+ Lập đẳng thức biểu thị mối quan hệ giữa số chân gà và chân chó.</p> <p>+Giải PT</p> <p>+Xét xem giá trị tìm được của ẩn có thỏa mãn điều kiện của ẩn không rồi trả lời yêu cầu của bài toán.</p> <p>- Gv yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Qua ví dụ trên, để giải bài toán bằng cách lập PT ta cần tiến hành những bước nào?</p> <p>- GV chốt kiến thức,</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>Hs trả lời câu hỏi</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại câu trả lời</p>	<p>2, Ví dụ về giải bài toán bằng cách lập pt:</p> <p>Ví dụ 2: Bài toán cổ: (SGK)</p> <p>Tóm tắt: gà + chó = 36 con</p> <p style="text-align: right;">Chân gà + chân chó = 100</p> <p>(chân)</p> <p>Tìm : Gà ? ; chó ?</p> <p>Giải:</p> <p>- Gọi x là số gà (con) ; x nguyên dương ($x < 36$)</p> <p>- Số chó là: $36 - x$ (con)</p> <p>- Số chân gà: $2x$ (chân)</p> <p>- Số chân chó là: $4(36 - x)$ (chân)</p> <p>Gọi số chân gà và chó là 100 chân nên ta có pt:</p> $2x + 4(36 - x) = 100$ $\Leftrightarrow 2x + 144 - 4x = 100$ $\Leftrightarrow 2x = 44$ $\Leftrightarrow x = 22 \text{ thỏa mãn ĐK của ẩn}$ <p>Vậy số gà là 22 con.</p>
---	---

+ GV nhận xét, đánh giá - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đảm bảo rằng học sinh biết HS biết các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình.	Số chó là: $36 - 22 = 14$ (con) <i>* Các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình : (SGK)</i>
---	---

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) Mục tiêu:** Củng cố các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình
- b) Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d) Tổ chức thực hiện**

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Nội dung</i>
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Gv hướng dẫn Hs thực hiện lập phương trình ?3 và yêu cầu Hs về nhà tự hoàn thiện vào vở GV nhấn mạnh : * Thông thường ta hay chọn ẩn trực tiếp, nhưng cũng có trường hợp chọn một đại lượng chưa biết khác là ẩn lại thuận lợi hơn. * Về điều kiện thích hợp của ẩn + Nếu x biểu thị số cây, số con, số người thì x phải là số nguyên dương.	?3 : - Gọi số chó là x (con) ĐK : $x \in \mathbb{N}^*$, $x < 36$ - Số chân chó là $4x$ (chân) - Số gà là $36 - x$ (con) - Số chân gà là $2(36 - x)$ Tổng số chân là 100 Ta có phương trình : $4x + 2(36 - x) = 100$ $\Leftrightarrow 4x + 72 - 2x = 100$ $\Leftrightarrow 2x = 28$

<p>+ Nếu x biểu thị vận tốc hay thời gian của chuyển động thì điều kiện là $x > 0$</p> <p>* Khi biểu diễn các đại lượng chưa biết cần kèm thêm đơn vị (nếu có)</p> <p>* Lập PT và giải PT không ghi đơn vị</p> <p>* Trả lời có kèm theo đơn vị nếu có</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Lập phương trình ?3</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV</p> <p>Củng cố các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình</p>	<p>$\Leftrightarrow x = 14$ (thỏa mãn điều kiện)</p> <p>Vậy số chó là 14 (con)</p> <p>$\Rightarrow$ số gà là $36 - 14 = 22$(con)</p>
--	---

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC</p> <p>Câu 1: Nêu các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình? (M1)</p> <p>Câu 2: ?3 (M3)</p>	
--	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT :. §7. GIẢI BÀI TOÁN BẰNG CÁCH LẬP PHƯƠNG TRÌNH (tt)

I . Mục tiêu:

1.Kiến thức:

- Củng cố các bước giải bài tập bằng cách lập phương trình.

2. Năng lực

- Năng lực chung: NL tự học; NL ngôn ngữ; NL tính toán; NL giải quyết vấn đề;
- Năng lực chuyên biệt: NL giải bài toán bằng cách lập pt.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, thước thẳng, phấn màu.

2 - HS : SGK

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

- Nêu tóm tắt các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình? (10đ)

Đáp án: sgk

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Kích thích HS tìm hiểu các dạng toán giải bằng cách lập PT

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đặt ra một số câu hỏi để tương tác với học sinh.

- Các em đã được học các dạng toán nào có lời giải ?
Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về dạng toán chuyển động

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi của GV :

- Tìm hai số tự nhiên, chuyển động

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG 1: Ví dụ

a) **Mục tiêu:** Phân tích các bước giải bài toán chuyển động

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung												
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Nêu ví dụ</p> <p>?: Trong bài toán chuyển động có những đại lượng nào ?</p> <p>?: Ta có công thức liên hệ giữa ba đại lượng như thế nào ?</p> <p>?: Trong bài toán này có những đối tượng nào tham gia chuyển động?</p> <p>GV: Kẻ bảng hướng dẫn hs điền vào bảng.</p> <p>?: Biết đại lượng nào của xe máy ? của ô tô ?</p> <p>?: Hãy chọn ẩn số ? Đơn vị của ẩn số?</p>	<p>1 . Ví dụ.</p> <table><tr><th>Các dạng chuyển động</th><th>v (km/h)</th><th>t(h)</th><th>S(km)</th></tr><tr><td>Xe máy</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Ô tô</td><td></td><td></td><td></td></tr></table> <p>Giải</p> <p>Cách 1 : Gọi thời gian từ lúc xe máy khởi hành đến lúc hai xe gặp nhau là $x(h)$. ($x > \frac{2}{5}$.)</p> <p>Quãng đường xe máy đi được là : $35x$ (km)</p> <p>Ô tô đi sau xe máy 24 phút, nên ô tô đi trong thời gian $x - \frac{2}{5}$ (h)</p> <p>– Q/đường đi được là $45(x - \frac{2}{5})$ (km)</p>	Các dạng chuyển động	v (km/h)	t(h)	S(km)	Xe máy				Ô tô			
Các dạng chuyển động	v (km/h)	t(h)	S(km)										
Xe máy													
Ô tô													

<p>?: Thời gian ô tô đi ?</p> <p>?: Vậy x có điều kiện gì ?</p> <p>?: Tính quãng đường mỗi xe ?</p> <p>?: Hai quãng đường này quan hệ với nhau như thế nào ?</p> <p>?:GV yêu cầu HS lập phương trình bài toán</p> <p>Gv hướng dẫn Hs thực hiện ?1</p> <p>?: Cách nào đơn giản hơn?</p> <p>GV đánh giá, nhận xét, chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS trả lời câu hỏi mà giáo viên đưa ra</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các bước giải bài toán chuyển động</p> <p>+ Các HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa các bước giải bài toán chuyển động</p>	<p>Vì tổng quãng đường đi được của 2 xe bằng quãng đường Nam Định – Hà Nội</p> $Ta\ có\ phương\ trình : 35x + 45\left(x - \frac{2}{5}\right) = 90$ $\Leftrightarrow 35x + 45x - 18 = 90 \Leftrightarrow 80x = 108$ $\Leftrightarrow x = \frac{108}{80} = \frac{27}{20} \text{ (T/hợp)}$ <p>Vậy thời gian để hai xe gặp nhau là : $\frac{27}{20}$ (h)</p> <p>[?] :Cách 2 :</p> <table><tr><td></td><td>v</td><td>t</td><td>s</td></tr><tr><td>Xe máy</td><td>35</td><td>$\frac{x}{35}$</td><td>x</td></tr><tr><td>Ô tô</td><td>45</td><td>$\frac{90 - x}{45}$</td><td>90 - x</td></tr></table> <p>Gọi quãng đường của xe máy đến điểm gặp nhau của 2 xe là : S(km).</p> <p>ĐK : $0 < S < 90$.</p> <p>Quãng đường đi của ô tô đến điểm gặp nhau là : $90 - S$ (km)</p> $\text{Thời gian đi của xe máy là : } \frac{S}{35} \text{ (h)}$ $\text{Thời gian đi của ô tô là : } \frac{90 - S}{45} \text{ (h)}$		v	t	s	Xe máy	35	$\frac{x}{35}$	x	Ô tô	45	$\frac{90 - x}{45}$	90 - x
	v	t	s										
Xe máy	35	$\frac{x}{35}$	x										
Ô tô	45	$\frac{90 - x}{45}$	90 - x										

	<p>Theo đề bài ta có phương trình :</p> $\frac{S}{35} - \frac{90-S}{45} = \frac{2}{5} \Leftrightarrow 9x - 7(90 - x) = 126$ $\Leftrightarrow 9x - 630 + 7x = 126 \Leftrightarrow 16x = 756$ $\Leftrightarrow x = \frac{756}{16} = \frac{189}{4}$ <p>Thời gian xe đi là : $x : 35 = \frac{189}{4} \cdot \frac{1}{5} = \frac{27}{10}$ h</p> <p>?2 Nhận xét: Cách giải này phức tạp hơn, dài hơn.</p>
--	---

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình. Giải được bài toán năng suất lao động qua ví dụ.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Nội dung</i>
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV đưa bài toán (tr 28 SGK) lên bảng phụ</p> <p>- GV: Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Trong bài toán này có những đại</p>	<p>2/ Bài đọc thêm : SGK</p> <p>Cách 1: Chọn ẩn không trực tiếp.</p> <p>Gọi số ngày may theo kế hoạch là x. ĐK $x > 9$.</p> <p>Tổng số áo may theo kế hoạch là : $90x$</p> <p>Số ngày may thực tế : $x - 9$</p>

lượng nào ? Quan hệ của chúng như thế nào ?

+ Phân tích mối quan hệ giữa các đại lượng, ta có thể lập bảng như ở tr 29 SGK và xét 2 quá trình

– Theo kế hoạch

– Thực hiện

+ Em có nhận xét gì về câu hỏi của bài toán và cách chọn ẩn của bài giải?

+Yêu cầu hs giải theo 2 cách chọn ẩn trực tiếp và không trực tiếp để so sánh?

GV chốt kiến thức.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS trả lời câu hỏi và làm bài tập mà giáo viên yêu cầu

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Lắng nghe, ghi chú

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV đảm bảo HS giải được bài toán năng suất lao động qua ví dụ.

Tổng số áo may thực tế: $(x - 9) 120$

Vì số áo may nhiều hơn so với kế hoạch là 60 chiếc nên ta có phương trình :

$$120(x - 9) = 90x + 60$$

$$\Leftrightarrow 4(x - 9) = 3x + 2 \Leftrightarrow 4x - 36 = 3x + 2$$

$$\Leftrightarrow 4x - 3x = 2 + 36 \Leftrightarrow x = 38 \text{ (thích hợp)}$$

Vậy kế hoạch của phân xưởng là may trong 38 ngày với tổng số : $38 \cdot 90 = 3420$ (áo)

Cách 2: Chọn ẩn trực tiếp.

	Số áo may 1 ngày	Số ngày may	Tổng số áo may
Kế hoạch	90	$\frac{x}{90}$	x
Thực hiện	120	$\frac{x + 60}{120}$	$x + 60$

Ta có pt :

$$\frac{x}{90} - \frac{x + 60}{120} = 9$$

$$\Leftrightarrow 4x - 3(x + 60) = 3240$$

$$\Leftrightarrow 4x - 3x - 180 = 3240 \Leftrightarrow x = 3240$$

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:</p> <p>Câu 1: Giải bài toán chuyển động có mấy cách, là những cách nào ? (M1)</p> <p>Câu 2: So sánh hai cách giải trong các ví dụ đã giải (M2)</p> <p>Câu 3: Bài 37 sgk (M3)</p> <p>Câu 4: Bài 45 sgk (M4)</p>	
--	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1.Kiến thức:

- Củng cố cho học sinh giải bài toán bằng cách lập phương trình dạng toán về quan hệ số, toán thống kê, toán phần trăm.

2. Năng lực

- Năng lực chung: NL tự học; tư duy, ngôn ngữ; NL tính toán; NL giải quyết vấn đề.
- Năng lực chuyên biệt: NL giải bài toán bằng cách lập pt.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, thước thẳng, phấn màu.

2. Học sinh: SGK, thước thẳng, học kỹ các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- Mục tiêu:** Kích thích HS suy nghĩ về kỹ năng giải một bài toán
- Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- Tổ chức thực hiện:**
 - **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra bài tập: Làm BT: Lớp 8A có 42 học sinh. Số hs nữ nhiều gấp hai lần số hs nam. Tính số hs nữ của lớp đó.

Đây là một dạng toán tìm hai số. Ngoài dạng toán này còn có những dạng toán nào khác nữa để giải bằng cách lập PT ?

Tiết học hôm nay ta sẽ tìm hiểu cách giải một số dạng toán đó.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 7 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

HOẠT ĐỘNG 1: Bài tập

a) Mục tiêu: củng cố và rèn kỹ năng giải bài toán bằng cách lập PT

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

<i>Hoạt động của GV và HS</i>			<i>Nội dung</i>
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: * Làm bài 39 sgk. - Đọc và tóm tắt bài toán Tóm tắt			<i>Bài tập 39(sgk)</i> Giải Gọi số tiền Lan phải trả cho số hàng thứ nhất không kể thuế VAT là x (nghìn đồng) ĐK : $0 < x < 110$ Vậy số tiền Lan phải trả cho loại hàng thứ hai không kể thuế VAT là $(110 - x)$
	Số tiền chưa kể thuế VAT	Tiền thuế VAT	
Loại 1	x (nghìn)	$10\%x$	

	đồng)		nghìn đồng.
Loại 2	110-x	8%(110-x)	Tiền thuế VAT cho loại hàng thứ nhất là : 10%x (nghìn đồng)
Cả 2 loại	110	10	Tiền thuế VAT cho loại hàng thứ hai là 8% (110- x) (nghìn đồng).
<p>- Tìm cách chọn ẩn như thế nào ?</p> <p>- Tìm điều kiện của ẩn .</p> <p>- Viết biểu thức biểu thị số tiền Lan phải trả cho loại hàng thứ hai không kể thuế VAT .</p> <p>- Viết biểu thức biểu thị tiền thuế VAT loại hàng thứ nhất .</p> <p>- Viết biểu thức biểu thị tiền thuế VAT loại hàng thứ hai .</p> <p>- Lập phương trình</p> <p>GV yêu cầu cả lớp giải phương trình, một HS lên bảng trình bày.</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.</p> <p>GV lưu ý: Tìm m% của số a ta tính:</p> $\frac{m}{100}.a$			<p>Ta có phương trình :</p> $\frac{10}{100}x + \frac{8}{100}(110 - x) = 10$ $\Leftrightarrow 10x + 880 - 8x = 1000$ $\Leftrightarrow 2x = 120 \Rightarrow x = 60 \text{ (TMĐK)}$ <p>Lan phải trả cho loại hàng thứ nhất là 60 000 đồng, loại hàng thứ hai là 50 000 đồng .</p>
<p>* Làm bài 41 sgk/31.</p> <p>+ GV: Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Ta nên chọn ẩn là gì? điều kiện của ẩn?</p>			<p>Bài 41 tr 31 SGK :</p> <p>Gọi chữ số hàng chục là x</p> <p>ĐK : x nguyên dương, $x < 5$</p> <p>$\Rightarrow$ Chữ số hàng đơn vị là 2x</p>

<p>+ Chữ số hàng đơn vị là bao nhiêu ?</p> <p>+ Nhắc lại cách viết 1 số dưới dạng tổng các lũy thừa của 10 ?</p> <p>+ Chữ số đã cho là bao nhiêu ?</p> <p>+ Số mới là bao nhiêu ?</p> <p>+ Hãy lập pt? Giải pt rồi kết luận ?</p> <p>- GV: yêu cầu hoạt động cặp đôi khoảng 5 phút, một đại diện lên bảng trình bày bài giải.</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.</p>	<p>$\Rightarrow$ Chữ số đã cho là : $10x + 2x$</p> <p>Nếu thêm chữ số 1 xen giữa hai chữ số ấy thì số mới là : $100x + 10 + 2x$</p> <p>Ta có phương trình :</p> $102x - 12x = 370$ $\Leftrightarrow 90x = 360$ $\Rightarrow x = 4 \text{ (TMĐK)}$ <p>Vậy số ban đầu là 48.</p>
<p>* Làm bài 42 sgk/31.</p> <p>- GV: Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Ta nên chọn ẩn là gì? điều kiện của ẩn?</p> <p>+ Nếu viết thêm một chữ số 2 vào bên phải số đó thì số mới biểu diễn như thế nào?</p> <p>+ Lập pt bài toán?</p> <p>- GV: yêu cầu hoạt động nhóm khoảng 5 phút, một đại diện nhóm trình bày bài giải.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các bài tập</p>	<p>Bài 42 SGK/31:</p> <p>Gọi số cần tìm là $\overline{ab}$ ($a, b \in \mathbb{N}; 1 \leq a \leq 9; 0 \leq b \leq 9$)</p> <p>Số mới là: $\overline{2ab2}$</p> <p>Vì số mới lớn gấp 153 lần số cũ nên ta có pt:</p> $2002 + 10\overline{ab} = 153\overline{ab}$ $143\overline{ab} = 2002$ $\overline{ab} = 14$ <p>Vậy số cần tìm là 14.</p>

<p>+ GV: quan sát và trợ giúp nếu cần</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	
---	--

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:</p> <p>Câu 1: Nêu các dạng toán giải bằng cách lập PT (M2)</p> <p>Câu 2: Giải các bài toán bằng cách lập PT (M3)</p>	
--	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT LUYỆN TẬP (tt)

I . Mục tiêu:

1.Kiến thức: Xây dựng phương pháp giải các dạng toán bằng cách lập phương trình.

2. Năng lực

- **Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Hai cân đĩa, 2 quả cân 1kg và 2 nhóm đồ vật.

2 - HS : Bảng nhóm .

1. Giáo viên: SGK, thước thẳng, phấn màu.

2. Học sinh: SGK

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tr bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục đích Kích thích HS tìm hiểu thêm các dạng toán giải bằng cách lập PT

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra câu hỏi để học sinh trả lời:

- Ngoài dạng toán đã giải còn có dạng nào cũng giải bằng cách PT được ?

Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về dạng toán năng suất.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Trả lời câu hỏi của giáo viên: - Toán về năng suất

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

HOẠT ĐỘNG 1: Dạng toán về năng suất:

a) **Mục tiêu:** củng cố các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình qua dạng toán về năng suất.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện**

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Nội dung</i>			
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS làm bài 45 sgk. - GV hướng dẫn HS kẻ bảng tóm tắt bài toán. + Bài toán dạng năng suất lao động có những đại lượng nào?	Bài 45 SGK/31: Bảng phân tích:			
		Năng suất 1	Số ngày	Số thửa

+ Các đại lượng quan hệ với nhau như thế nào?

+ Bài toán cho biết các đại lượng nào?

+ Ta có thể chọn ẩn như thế nào? điều kiện của ẩn ?

+ Lập pt biểu thị mối quan hệ giữa các đại lượng.

- GV yêu cầu HS điền số liệu vào bảng và trình bày lời giải bài toán.

- GV yêu cầu cả lớp giải phương trình, một HS đại diện cặp đôi lên bảng trình bày.

GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS thảo luận theo cặp đôi lập mối quan hệ giữa các đại lượng để có nhiều cách giải khác nhau.

- Hs lên trình bày

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

	ngày		
Hợp đồng	$\frac{x}{20}$	20	x
Thực hiện	$\frac{x+24}{18}$	18	x + 24

Giải

Gọi x(tám) là số tấm len mà xí nghiệp phải dệt theo hợp đồng ĐK: x nguyên dương.

Số tấm len đã thực hiện được: x+ 24 (tám)

Theo hợp đồng mỗi ngày xí nghiệp dệt

được: $\frac{x}{20}$ (tám)

Nhờ cải tiến kĩ thuật nên mỗi ngày xí

ngiệp dệt được: $\frac{x+24}{18}$ (tám)

Ta có phương trình :

$$\frac{x+24}{18} = \frac{x}{20} \quad \frac{120}{100}$$

Giải pt ta được x = 300 (TMĐK)

Vậy số tấm len mà xí nghiệp dệt được

	theo hợp đồng là 300 tấm.
--	---------------------------

Hoạt động 2: Dạng toán về chuyển động:

a) **Mục tiêu:** Rèn kỹ năng giải dạng toán về chuyển động.

b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện**

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Nội dung</i>
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Yêu cầu hs làm bài 46 sgk/31</p> <p>- GV: Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- GV : hướng dẫn HS phân tích :</p> <p>+ Trong bài toán ô tô dự định đi như thế nào ?</p> <p>+ Thực tế diễn biến như thế nào ?</p> <p>Nếu gọi x là quãng đường AB thì thời gian dự định đi hết quãng đường AB là bao nhiêu ? ĐK x ?</p> <p>+ Nêu lí do lập pt.</p> <p>- GV: yêu cầu hoạt động nhóm khoảng 5 phút, một đại diện nhóm trình bày bài giải.</p>	<p>Bài 46 SGK/31:</p> <p>Gọi x(km) là quãng đường AB, ĐK $x > 48$</p> <p>Thời gian đi hết quãng đường AB theo</p> $\frac{x}{48} \text{ (h)}$ <p>dự định là :</p> <p>Quãng đường ô tô đi trong 1 giờ là : 48 (km)</p> <p>Quãng đường còn lại ô tô phải đi là : $x - 48$ (km)</p> <p>Vận tốc của ô tô đi quãng đường còn lại :</p> $48 + 6 = 54 \text{ (km/h)}$ <p>Thời gian ô tô đi quãng đường còn lại l:</p> $\frac{x - 48}{54} \text{ (h)}$

<p>GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS làm theo hướng dẫn của giáo viên</p> <p>Hoạt động theo nhóm</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Mỗi nhóm cử đại diện lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>Ta có phương trình :</p> $1 + \frac{1}{6} + \frac{x-48}{54} = \frac{x}{48}$ <p>Giải pt ta được $x = 120$ (TMĐK)</p> <p>Vậy quãng đường AB dài 120 km.</p>
---	---

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động 4: Dạng toán thực tế:

- a) **Mục tiêu:** Rèn kỹ năng giải dạng toán liên quan thực tế.
- b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) **Sản phẩm:** HS làm các bài tập có liên quan
- d) **Tổ chức thực hiện:**

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Nội dung</i>
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Yêu cầu hs làm bài 59 SBT/13</p> <p>- GV: Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- GV: hướng dẫn HS phân tích :</p>	<p>Bài 59 SBT/13:</p> <p>Gọi $x(m)$ là độ dài quãng đường AB, ĐK $x > 0$</p> <p>Khi đi hết quãng đường AB, số vòng</p> $\frac{x}{2,5}$ <p>quay của bánh trước là : (vòng)</p>

<p>+ Bài toán có những đại lượng nào?</p> <p>+ Các đại lượng quan hệ với nhau như thế nào?</p> <p>+ Bài toán cho biết các đại lượng nào?</p> <p>+ Ta có thể chọn ẩn như thế nào? điều kiện của ẩn là gì ?</p> <p>+ Lập pt biểu thị mối quan hệ giữa các đại lượng.</p> <p>- GV: yêu cầu hoạt động nhóm khoảng 5 phút, một đại diện nhóm lập bảng và trình bày bài giải.</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức..</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS Hoạt động nhóm hoàn thành các bài tập</p> <p>+ GV: quan sát và trợ giúp nếu cần</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>Số vòng quay của bánh sau là $\frac{x}{4}$ (vòng)</p> <p>Ta có phương trình :</p> $\frac{x}{2,5} - 15 = \frac{x}{4}$ <p>Giải pt ta được $x = 100$ (TMĐK)</p> <p>Vậy độ dài quãng đường AB dài 100 m.</p>
--	---

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: ÔN TẬP CHƯƠNG III

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức : Nhớ các bước giải PT chứa ẩn ở mẫu và cách giải bài toán bằng cách lập phương trình.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

Năng lực riêng: NL giải phương trình, giải bài toán bằng cách lập phương trình **3.**

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, bảng phụ, thước thẳng, phấn màu.

2. Học sinh: Ôn tập các bước giải PT và giải bài toán bằng cách lập PT

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục đích: Giúp học sinh củng cố lại vững chắc kiến thức đã học thông qua các bài tập luyện tập

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Học sinh thành thạo trong việc giải các bài toán theo dạng

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời: a) Nêu các bước giải PT chứa ẩn ở mẫu. (4 đ)

b) Nêu các bước giải bài toán bằng cách lập PT (6 đ)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi mà giáo viên đưa ra

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài ôn tập

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

HOẠT ĐỘNG 1: Bài 52 SGK/33

a) Mục tiêu: HS củng cố cách giải PT chứa ẩn ở mẫu.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Ghi đề bài , hướng dẫn HS nêu cách làm	Bài 52/33 -sgk: $d) (2x + 3) \left(\frac{3x+8}{2-7x} + 1 \right) = (x + 5) \left(\frac{3x+8}{2-7x} + 1 \right)$

<p>? ĐKXD của PT là gì ?</p> <p>? Em có nhận xét gì về hai vế của PT ?</p> <p>? Vậy ta nên làm gì trước ?</p> <p>? Để giải PT này ta tiến hành theo các bước nào ?</p> <p>- Gv nhận xét và sửa sai nếu có.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS tiến hành làm từng bước theo hướng dẫn của GV:</p> <p>- Tìm điều kiện xác định của pt</p> <p>- chuyển vế và đặt nhân tử chung</p> <p>- Qui đồng, khử mẫu, đưa về PT tích</p> <p>- Tìm nghiệm</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức</p>	<p>$x \neq \frac{2}{7}$</p> <p>ĐKXD của pt là</p> $\Leftrightarrow \left(\frac{3x+8}{2-7x} + 1 \right) (2x+3-x-5) = 0$ $\Leftrightarrow \left(\frac{3x+8+2-7x}{2-7x} \right) (x-2) = 0$ $\Leftrightarrow \begin{cases} -4x+10=0 \\ x-2=0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 4x=10 \\ x=2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x=\frac{5}{2} \\ x=2 \end{cases}$ <p>(TMĐK)</p> <p>Vậy pt có hai nghiệm : $x = \frac{5}{2}$ và $x = 2$</p>
--	---

HOẠT ĐỘNG 2: Bài tập 54, 56 SGK/23

a) Mục tiêu: HS củng cố cách giải bài toán bằng cách lập pt.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc bài toán - GV: Yêu cầu HS lập bảng tìm cách giải lập bảng biểu diễn các mối quan hệ giữa các đại lượng ? - PT của bài toán là gì ? - GV chốt lại kiến thức. - HS đọc bài toán - GV tóm tắt nội dung, hướng dẫn HS phân tích tìm lời giải bằng các câu hỏi: - Khi dùng hết 165 số điện thì phải trả mấy mức giá qui định ? - Trả 10% thuế giá trị gia tăng nghĩa là gì ? - HS trao đổi nhóm và trả lời theo hướng dẫn của GV <p>? Ta nên chọn ẩn là đại lượng nào ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hãy biểu diễn giá tiền của 100 số đầu, của 50 số tiếp theo và của 15 số cuối ? <p>Kể cả VAT số tiền điện nhà Cường phải trả là: 95700 đ ta có phương trình nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV chốt lại kiến thức. 	<p>Bài 54/34 - sgk :</p> <p>Gọi x (km) là khoảng cách giữa hai bến A và B ($x > 0$)</p> <p>Vận tốc xuôi dòng: $\frac{x}{4}$ (km/h)</p> <p>Vận tốc ngược dòng: $\frac{x}{5}$ (km/h)</p> <p>Theo bài ra ta có PT:</p> $\frac{x}{4} = \frac{x}{5} + 4 \Leftrightarrow x = 80$ <p>Vậy khoảng cách giữa hai bến A và B là 80km.</p> <p>Bài 56/34 -sgk :</p> <p>Gọi x là số tiền 1 số điện ở mức thứ nhất (đồng)</p> <p>($x > 0$). Vì nhà Cường dùng hết 165 số điện nên phải trả tiền theo 3 mức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá tiền của 100 số đầu là $100x$ (đ) - Giá tiền của 50 số tiếp theo là: $50(x + 150)$ (đ) - Giá tiền của 15 số tiếp theo là: $15(x + 150 + 200)$ (đ) = $15(x + 350)$

<p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS dựa vào bảng để giải - 1 HS lên bảng giải phương trình và trả lời bài toán. - Một HS lên bảng giải phương trình và trả lời bài toán. <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức</p>	<p>Kể cả VAT số tiền điện nhà Còng phải trả là: 95700 đ nên ta có phương trình:</p> $[100x + 50(x + 150) + 15(x + 350)] \cdot \frac{110}{100} = 95700 \Leftrightarrow x = 450.$ <p>Vậy giá tiền một số điện ở mức thứ nhất là 450 (đ)</p>
---	---

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:</p> <p>Câu 1: Nêu các bước giải pt chứa ẩn ở mẫu (M 1)</p> <p>Câu 2: Nêu các bước giải bài toán bằng cách lập pt? (M2)</p>	
--	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

CHƯƠNG IV: BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT MỘT ẨN

TIẾT - §1. LIÊN HỆ GIỮA THỨ TỰ VÀ PHÉP CỘNG

I. MỤC TIÊU

1, Kiến thức

- Nhận biết được vế trái, vế phải và biết dùng dấu của bất đẳng thức.
- Biết tính chất liên hệ giữa thứ tự với phép cộng ở dạng bất đẳng thức; tính chất

bắc 2. Năng lực

- **Năng lực:** -Năng lực, tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, tính toán

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: - KHDH, SHD,

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục đích:** Giúp HS biết được nội dung cơ bản của chương IV

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** - Ở chương III chúng ta đã học về pt biểu thị quan hệ như thế nào giữa hai biểu thức.?

- Nếu hai biểu thức không bằng nhau ta biểu thị bằng dấu gì ?

- Mọi quan hệ đó gọi là gì ?

GV: quan hệ không bằng nhau được biểu thị qua bất đẳng thức, bất pt. Qua chương IV các em sẽ được biết về bất đẳng thức, bất pt, cách chứng minh một bất đẳng thức, cách giải một số bất phương trình đơn giản, cuối chương là pt chứa dấu giá trị tuyệt đối. Bài đầu ta học: Liên hệ giữa thứ tự và phép cộng.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Trả lời câu hỏi của Giáo viên:

- Quan hệ bằng nhau

- Dấu $>$; $<$

- Dự đoán câu trả lời.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Nhắc lại về thứ tự trên tập hợp số:

a) **Mục tiêu:** HS củng cố cách so sánh các số thực.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Trên tập hợp các số thực, khi so sánh hai số a và b xảy ra những trường hợp nào?</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát trực số trang 35 SGK rồi trả lời: Trong các số được biểu diễn trên trục số đó, số nào là số hữu tỉ? số nào là vô tỉ? so sánh $\sqrt{2}$ và 3.</p> <p>- GV: Yêu cầu HS làm ?1</p> <p>- GV: Với x là một số thực bất kỳ hãy so sánh x^2 và số 0?</p> <p>- GV: Với x là một số thực bất kỳ hãy so sánh</p> <p>- x^2 và số 0?</p> <p>- GV chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm ?1</p> <p>- Học sinh trả lời câu hỏi</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p>	<p>1. Nhắc lại thứ tự trên tập hợp số</p> <p>Trên tập hợp số thực, khi so sánh hai số a và b, xảy ra một trong 3 trường hợp sau :</p> <p>+ Số a bằng số b ($a = b$)</p> <p>+ Số a nhỏ hơn số b ($a < b$)</p> <p>+ Số a lớn hơn số b ($a > b$)</p> <p>Trên trục số nằm ngang điểm biểu diễn số nhỏ hơn ở bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn.</p> <p>?1 : a) $1,53 < 1,8$</p> <p>b) $2,37 > 2,41$</p> <p>c) $=$; d) $<$</p> <p>a lớn hơn hoặc bằng b, Kí hiệu : $a \geq b$:</p> <p>a nhỏ hơn hoặc bằng b, Kí hiệu: $a \leq b$.:</p> <p>c là số không âm , $c \geq 0$.</p>

<p>+HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại cách so sánh các số thực</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức vừa học</p>	
--	--

HOẠT ĐỘNG 2: Bất đẳng thức

a) **Mục tiêu:** HS biết khái niệm bất đẳng thức.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Giới thiệu các dạng của bất đẳng thức, chỉ ra vế trái, vế phải.</p> <p>- Yêu cầu hs lấy ví dụ, chỉ ra vế trái vế phải ?</p> <p>- GV chốt kiến thức</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS quan sát và trả lời câu hỏi của GV</p> <p>- HS: Lấy ví dụ.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại khái niệm bất đẳng thức</p>	<p>2. Bất đẳng thức.</p> <p>Ta gọi hệ thức dạng $a < b$ (hay $a > b$; $a \geq b$; $a \leq b$) là bất đẳng thức, với a là vế trái, b là vế phải của bất đẳng thức</p> <p>Ví dụ 1 : bất đẳng thức : $7 + (3) > 5$</p> <p>vế trái : $7 + (3)$; vế phải : 5.</p>

<p>+ Các HS khác nhận xét, bổ sung</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức vừa học</p>	
<p>HOẠT ĐỘNG 3: Liên hệ giữa thứ tự và phép cộng</p> <p>a) Mục tiêu: HS biết tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng.</p> <p>b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.</p> <p>c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Yêu cầu HS làm ?2</p> <p>- So sánh -4 và 2 ?</p> <p>- Khi cộng 3 vào cả 2 vế dc bất nào?</p> <p>- GV yêu cầu HS nêu tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng.</p> <p>- GV: Yêu cầu HS làm ?3, ?4</p> <p>GV giới thiệu tính chất của thứ tự và phép cộng cũng chính là tính chất của bất đẳng thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS làm ?2 ?3 ?4</p> <p>HS trả lời câu hỏi mà giáo viên đưa ra</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu</p>	<p>3. Liên hệ giữa thứ tự và phép cộng.</p> <p>+ Khi cộng 3 vào cả hai vế của bất đẳng thức : $-4 < 2$ thì được bất đẳng thức :</p> $-4+3 < 2+3$ <p>?2 : + Khi cộng 3 vào cả hai vế của bất đẳng thức: $-4 < 2$ thì được bất đẳng thức:</p> $-4+3 < 2+3.$ <p>b) Dự đoán: Nếu $-4 < 2$ thì $-4 + c < 2 + c$.</p> <ul style="list-style-type: none"> Tính chất : <p>Với 3 số a, b và c ta có :</p> <p>Nếu $a < b$ thì $a + c < b + c$</p> <p>Nếu $a > b$ thì $a + c > b + c$</p>

lại các tính chất. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng	Nếu $a < b$ thì $a + c < b + c$ Nếu $a > b$ thì $a + c > b + c$ Hai bất đẳng thức : $2 < 3$ và $4 < 2$ (hay $5 > 1$ và $-3 > -7$) được gọi là hai bất đẳng thức cùng chiều. Ví dụ : Chứng tỏ $2003 + (-35) < 2004 + (-35)$ Theo tính chất trên, cộng -35 vào cả hai vế của bất đẳng thức $2003 < 2004$ suy ra $2003 + (-35) < 2004 + (-35)$?3 : Có $2004 > 2005$ $2004 + (-777) > -2005 + (-777)$?4 : Có $\sqrt{2} < 3$ (vì $3 = \sqrt{9}$) Suy ra $\sqrt{2} + 2 < 3 + 2$ Hay $\sqrt{2} + 2 < 5$
--	--

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố mối quan hệ giữa thứ tự và phép cộng

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	Bài 1 sgk/37

<p>- Làm bài 1 sgk</p> <p>HS đứng tại chỗ trả lời.</p> <p>- Làm bài 2a</p> <p>1 HS lên bảng thực hiện</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các bài tập</p> <p>+ GV: quan sát và trợ giúp nếu cần</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>a) Sai ; b) Sai ; c) Đúng; d) Đúng</p> <p>Bài 2a) SGK/37</p> <p>$a+1 < b+1$</p>
--	--

3. 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p><i>HS hoạt động cá nhân bài 1, bài 2 sau đó gọi HS lên bảng trình bày</i></p> <p>Các HS khác nhận xét</p>	<p>Bài 1/34</p> <p>a) < b) > c) = d) <</p>
--	--

GV chốt	<p>Bài 2/34</p> <p>a) Ta có: $VT = (-2) + 3 = 1$; $VP = 2$</p> <p>Vậy khẳng định $(-2) + 3 \geq 2$ là sai</p> <p>b) Ta có: $VT = -6$; $VP = 2 \cdot (-3) = -6$</p> <p>Vậy khẳng định $-6 \leq 2 \cdot (-3)$ là đúng</p> <p>c) Ta có: $VT = 4 + (-8) = -4$</p> $VP = 15 + (-8) = 7$ <p>Vậy khẳng định $4 + (-8) < 15 + (-8)$ là đúng</p> <p>d) Vì $x^2 > 0 \Rightarrow x^2 + 1 \geq 0 + 1 \Rightarrow x^2 + 1 \geq 1$</p> <p>Vậy khẳng định $x^2 + 1 \geq 1$ là đúng</p>
---------	---

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phản vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT - §2. LIÊN HỆ GIỮA THỨ TỰ VÀ PHÉP NHÂN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- + Hiểu được tính chất liên hệ giữa thứ tự đối với phép nhân
- + Nắm được tính chất bắc cầu của tính thứ tự.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

Năng lực riêng: NL tính toán, NL so sánh các tích hoặc hai biểu thức.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

4. Phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

Năng lực riêng: NL tính toán, NL so sánh các tích hoặc hai biểu thức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, bảng phụ, thước thẳng, phấn màu.

2 - HS : Ôn lại tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ổn định lớp****2. Kiểm tra bài cũ**

<i>Câu hỏi</i>	<i>Đáp án</i>
- Phát biểu tính chất về liên hệ giữa thứ tự và phép cộng (4 đ)	- Sgk
- Điền dấu > hoặc < vào ô vuông (6 đ)	- Từ $-2 < 3 \Rightarrow -2 + 5 < 3 + 5$

+ Từ $-2 < 3 \Rightarrow -2 + \boxed{5}$ $3 + 5$	Từ $-2 < 3 \Rightarrow -2 + (-509) < 3 + (-$
+ Từ $-2 < 3 \Rightarrow -2 + (-\boxed{509})$ $3 + (-$	$509)$
509)	

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục đích:** Giúp HS suy nghĩ mối quan hệ giữa thứ tự và phép nhân.
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời: Nếu ta nhân vào hai vế của bất đẳng thức trên với 2 thì ta sẽ được bất đẳng thức nào ?

- Đó là quan hệ giữa thứ tự và phép toán gì ?

- Bài hôm nay ta sẽ tìm hiểu mối quan hệ đó.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi mà giáo viên đưa ra

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Liên hệ giữa thứ tự và phép nhân với số dương

- a) **Mục tiêu:** HS biết tính chất liên hệ giữa thứ tự với số dương.
- b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu ví dụ, hướng dẫn HS tính và so sánh, sau đó GV minh họa trên trục số. - GV nêu ví dụ khác, yêu cầu HS so sánh - Vậy khi nhân hai vế của bất đẳng thức $-2 < 3$ với số c dương thì ta sẽ được bất đẳng thức nào ? - Từ các ví dụ GV hướng dẫn HS hoàn thành phần tổng quát trên bảng phụ và phát biểu. - GV hướng dẫn, lấy VD - GV chốt kiến thức <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS trả lời câu hỏi và hoàn thành những phần được giao</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất. + Các HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau. <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại</p>	<p>1. Liên hệ giữa thứ tự và phép nhân với số dương.</p> <p>?1</p> <p>a) Ta được bất đẳng thức $-2.5091 < 3.5091$</p> <p>b) Ta được bất đẳng thức $-2.c < 3.c$</p> <p>Tính chất :</p> <p>Với ba số a, b, c mà $c > 0$, ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Nếu $a < b$ thì $a.c < b.c$ -Nếu $a \leq b$ thì $a.c \leq b.c$ -Nếu $a > b$ thì $a.c > b.c$ -Nếu $a \geq b$ thì $a.c \geq b.c$ <p>?2</p> <p>a) $(-15,2).3,5 < (-15,08).3,5$</p> <p>b) $4,15.2,2 > (-5,3).2,2$</p>

tính chất liên hệ giữa thứ tự và số lượng.	
--	--

HOẠT ĐỘNG 2: Liên hệ giữa thứ tự và phép nhân với số âm

a) Mục tiêu: HS biết tính chất liên hệ giữa thứ tự với số âm.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV trình bày kiến thức</p> <p>- Khi nhân cả hai vế của bất đẳng thức $-2 < 3$ với -2 thì ta được bất đẳng thức như thế nào?</p> <p>- Treo bảng phụ hình vẽ để học sinh quan sát</p> <p>- Khi nhân cả hai vế của bất đẳng thức trên với số âm thì chiều của bất đẳng thức như thế nào?</p> <p>- Treo bảng phụ ?3</p> <p>- Hãy trình bày trên bảng</p> <p>- Nhận xét, sửa sai.</p> <p>Vậy với ba số a, b, c mà $c < 0$</p> <p>- Nếu $a < b$ thì $a.c ? b.c$</p> <p>- Nếu $a = b$ thì $a.c ? b.c$</p> <p>- Nếu $a > b$ thì $a.c ? b.c$</p> <p>- Nếu $a \geq b$ thì $a.c ? b.c$</p>	<p>2. Liên hệ giữa thứ tự và phép nhân với số âm.</p> <p>?3</p> <p>a) Ta được bất đẳng thức $(-2).(-345) > 3.(-345)$</p> <p>b) Ta được bất đẳng thức $-2.c > 3.c$</p> <p>Tính chất:</p> <p>Với ba số a, b, c mà $c < 0$, ta có:</p> <p>- Nếu $a < b$ thì $a.c > b.c$</p> <p>- Nếu $a \leq b$ thì $a.c \geq b.c$</p> <p>- Nếu $a > b$ thì $a.c < b.c$</p> <p>- Nếu $a \geq b$ thì $a.c \leq b.c$</p>

<p>GV: yêu cầu học sinh đọc phần đóng khung SGK</p> <p>-Treo bảng phụ ?4</p> <p>-Hãy thảo luận nhóm trình bày</p> <p>-Nhận xét, sửa sai.</p> <p>-Treo bảng phụ ?5</p> <p>-Khi nhân cả hai vế của bất đẳng thức $-2 < 3$ với -2 thì ta được bất đẳng thức</p> <p>$(-2).(-2) > 3.(-2)$</p> <p>- Khi nhân cả hai vế của bất đẳng thức trên với số âm thì chiều của bất đẳng thức đổi chiều.</p> <p>a) $(-2).(-345) > 3.(-345)$</p> <p>b) $-2.c > 3.c$</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Lắng nghe, ghi bài., làm ?3 ?4 ?5</p> <p>HS:Trả lời câu hỏi</p> <p>- Nếu $a < b$ thì $a.c > b.c$</p> <p>- Nếu $a > b$ thì $a.c < b.c$</p> <p>- Nếu $a < b$ thì $a.c < b.c$</p> <p>- Nếu $a > b$ thì $a.c > b.c$</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất.</p>	<p>?4</p> <p>$-4a > -4b$</p> <p>$\Leftrightarrow -4a\left(-\frac{1}{4}\right) < -4b\left(-\frac{1}{4}\right)$ hay $a < b$</p>
--	---

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại tính chất giữa thứ tự và số âm	
---	--

HOẠT ĐỘNG 4: Tính chất bắc cầu của thứ tự

a) Mục tiêu: HS biết tính chất bắc cầu của thứ tự.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: nêu câu hỏi</p> $\left. \begin{array}{l} 2 ? 3 \\ 3 ? 4 \end{array} \right\} \Rightarrow 2 ? 4$ <p>- Tổng quát $a < b; b < c$ thì $a ? c$</p> <p>- Treo bảng phụ ví dụ và gọi học sinh đọc lại ví dụ.</p> <p>- Trong ví dụ này ta có thể áp dụng tính chất bắc cầu, để chứng minh $a+2 > b-1$</p> <p>- Hướng dẫn cách giải nội dung ví dụ cho học sinh nắm.</p> $\left. \begin{array}{l} 2 < 3 \\ 3 < 4 \end{array} \right\} \Rightarrow 2 < 4$	<p>3. Tính chất bắc cầu của thứ tự.</p> <p>Với ba số a, b, c ta thấy rằng:</p> <p>Nếu $a < b$ và $b < c$ thì $a < c$</p> <p>Ví dụ: SGK.</p>

<p>- Tổng quát $a < b$; $b < c$ thì $a < c$</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS quan sát và đọc lại.</p> <p>- HS quan sát cách giải.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất.</p> <p>+ Các HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại tính chất bắc cầu của thứ tự</p>	
--	--

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố quan hệ giữa thứ tự và phép nhân

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Cá nhân HS làm bài 5 sgk</p> <p>Đứng tại chỗ trả lời, GV ghi bảng</p> <p>- Yêu cầu học sinh làm bài 7 sgk</p> <p>GV hướng dẫn trình bày câu a</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>: Bài 5 sgk/39</p> <p>a) Đúng vì: $-6 < -5$ và $5 > 0$ nên $(-6) \cdot 5 < (-5) \cdot 5$</p> <p>b) Sai vì: $-6 < -5$ và $-3 < 0$ nên $(-6) \cdot (-3) > (-5) \cdot (-3)$</p> <p>c) Sai vì: $-2003 < 2004$ và $-2005 < 0$</p>

<p>- Làm bài 7 SGK</p> <p>- 2 HS lên bảng làm 2 câu b, c</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>nên $(-2003) \cdot (-2005) > 2004 \cdot (-2005)$</p> <p>d) Đúng vì: $x^2 \geq 0 \quad \forall x$ nên $-3x^2 \leq 0$</p> <p>Bài 7 SGK/40</p> <p>$12a < 15a \Rightarrow a > 0$;</p> <p>$4a < 3a \Rightarrow a < 0$;</p> <p>$-3a > -5a \Rightarrow a > 0$</p>
--	---

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:</p> <p>Câu 1: Nêu tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép nhân.(M 1)</p> <p>Câu 2: Bài 5 sgk/39 (M3)</p> <p>Câu 3: Bài 7 SGK/40 (M4)</p>	
--	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: Củng cố cho học sinh về bất đẳng thức, các tính chất của liên hệ thứ tự với phép cộng, phép nhân.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: NL vận dụng tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng, phép nhân để so sánh hai số, chứng minh các bất đẳng thức.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, thước thẳng, phấn màu.

2. Học sinh: Ôn lại tính chất liên hệ giữa thứ tự phép cộng, phép nhân.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ổn định lớp****2. Kiểm tra bài cũ**

<i>Câu hỏi</i>	<i>Đáp án</i>
HS: a) Phát biểu tính chất về liên hệ giữa thứ tự và phép cộng, phép nhân. (4 đ)	a)Sgk

b) Làm bài tập: Cho $a < b$, hãy so sánh: $2a$ và $2b$; $a + 2$ và $b + 2$ (6 ®)	b) $2a < 2b$; $a + 2 < b + 2$
---	--------------------------------

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Kích thích HS tìm hiểu các dạng toán vận dụng tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng, phép nhân.

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra câu hỏi và học sinh trả lời

Hãy so sánh $2a + 2$ và $2b + 2$

Đây là một dạng toán kết hợp cả hai tính chất để so sánh mà tiết học hôm nay ta sẽ tìm hiểu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Suy nghĩ so sánh được $2a + 2 < 2b + 2$

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

HOẠT ĐỘNG 1: Bài 9 SGK/40.

a) Mục tiêu: HS nhận biết được tính đúng sai của bất đẳng thức.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: cho HS làm bài 9 SGK/40.</p> <p>• - GV ghi đề bài</p> <p>- Nêu định lý tổng ba góc trong tam giác</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS trả lời miệng và giải thích.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một học sinh phát biểu định lý</p> <p>+ 1 HS lên bảng chữa bài tập. Các hs khác nhận xét.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>Bài 9/ 40 sgk:</p> <p>a) (Sai)</p> <p>b) (Đúng)</p> <p>c) (Sai)</p> <p>d) (Sai)</p>

HOẠT ĐỘNG 2: Bài 10, 13 SGK/40.

a) **Mục tiêu:** HS biết So sánh các bất đẳng thức. So sánh được các bất đẳng thức chưa biết.

b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: cho HS làm bài 13 SGK/40.</p>	<p>Bài 13/ 40 sgk: So sánh a và b nếu:</p> <p>a) $a + 5 < b + 5$</p>

<ul style="list-style-type: none"> - GV ghi đề bài, yêu cầu HS thảo luận tìm cách so sánh. - Nhắc lại tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng, phép nhân (chia). - Gọi đại diện từng cặp đôi lên giải. - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hs làm bài 13 - Trả lời câu hỏi - Lên bảng làm bài <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở + Học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét và bổ sung <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét bài tập, chính xác hóa lại khái niệm các tính chất mà học sinh nêu</p>	<p>$\Rightarrow a < b$ (Cộng hai vế với -5)</p> <p>b) $-3a > -3b$ (Chia hai vế cho -3, $-3 < 0$)</p> <p>$\Rightarrow a > b$.</p> <p>c) $5a - 6 \geq 5b - 6$</p> <p>$\Rightarrow 5a \geq 5b$ (Cộng hai vế với 6).</p> <p>$\Rightarrow a \geq b$ (Chia 2 vế cho 5, $5 > 0$)</p> <p>d) $-2a + 3 \leq -2b + 3$</p> <p>$\Rightarrow -2a \leq -2b$ (Cộng hai vế với -3)</p> <p>$\Rightarrow a \geq b$ (Chia hai vế cho -2, $-2 < 0$)</p>
---	--

- Thời gian: 10 phút

<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - Yêu cầu học sinh làm bài 11 sgk/40?</p> <p>a) Từ $a < b \Rightarrow 3a ? 3b \Rightarrow 3a + 1 ? 3b + 1$</p> <p>b) Từ $a < b \Rightarrow -2a ? -2b \Rightarrow -2a - 5 ? -2b$</p>	<p>Bài tập 11 (tr40 - SGK)</p> <p>Cho $a < b$ chứng minh:</p> <p>a) $3a + 1 < 3b + 1$ ta có $a < b$</p> <p>$\Rightarrow 3a < 3b$ (nhân 2 vế với 3, $3 > 0$)</p>
---	--

- 5	$\Rightarrow 3a + 1 < 3b + 1$ (cộng 2 vế với 1)
- GV cho hs làm bài 12 sgk/40.	b) $-2a - 5 > -2b - 5$
- Gọi đại diện từng nhóm lên giải.	ta có $a < b$
- GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án	$\Rightarrow -2a > -2b$ (nhân 2 vế với -2, $-2 < 0$)
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	$\Rightarrow -2a - 5 > -2b - 5$ (cộng 2 vế với -5)
- Hs làm bài 12	
- Lên bảng làm bài	
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:	
+ Học sinh đại diện các nhóm lên bảng làm bài, các học sinh khác làm vào vở, sau đó đối chiếu, nhận xét bài của nhau	
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét bài tập.	

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:</p> <p>Câu 1: Nêu tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng.(M 1)</p> <p>Câu 2: Nêu tính chất liên hệ giữa thứ</p>	
---	--

tự và phép nhân.(M 1)	
Câu 2: Bài 5, 10 sgk (M2)	
Câu 3: Bài 11, 12 sgk (M3)	

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: §3. BẤT PHƯƠNG TRÌNH MỘT ẨN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- + HS được giới thiệu về bất phương trình một ẩn, biết kiểm tra một số có là nghiệm của bất phương trình một ẩn hay không?.
- + Biết viết kí hiệu và biểu diễn trên trục số tập nghiệm của các bất phương trình.
- + Bước đầu hiểu bất phương trình tương đương.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: NL nhận biết BPT một ẩn; NL tìm nghiệm và biểu diễn tập nghiệm của BPT trên trục số.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** SGK, bảng phụ, thước thẳng, phấn màu.
2. **Học sinh:** Ôn lại tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Kích thích HS tìm hiểu về bất phương trình một ẩn
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
 - **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra ví dụ và yêu cầu học sinh trả lời
 - Lấy ví dụ về phương trình một ẩn
 - Nếu hai biểu thức không bằng nhau thì ta biểu diễn thế nào ?
 Đó là một dạng của bất phương trình một ẩn mà bài hôm nay ta tìm hiểu.
 - **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi của giáo viên
 - **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
 - **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu về bất phương trình một ẩn

a) Mục tiêu: HS nêu được dạng tổng quát của bất phương trình một ẩn, biết cách kiểm tra một số có là nghiệm của bất phương trình một ẩn hay không.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên ghi nội dung ví dụ mở đầu. - Hãy chọn ẩn số ? - Vậy số tiền Nam phải trả khi mua 1 cái bút và x quyển vở là bao nhiêu ? - Giáo viên yêu cầu học sinh làm ?1 theo nhóm. - GV chốt kiến thức. <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi - Làm ?1 <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại kiến thức</p>	<p>1. Mở đầu:</p> <p>Ví dụ: $2200 \cdot x + 4000 \leq 25000$ là bất phương trình với ẩn là x</p> <p>$2200 \cdot x + 4000$ là vế trái</p> <p>25000 là vế phải.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi $x = 9$ ta có là khẳng định đúng $x = 9$ là nghiệm của bất phương trình . - Khi $x = 10$ ta có là khẳng định sai $x = 10$ không là nghiệm của bất phương trình. <p>?1</p> <p>a) Bất phương trình :</p> <p>Vế trái: x^2 ; vế phải: $6x - 5$</p> <p>b) Khi $x = 3$: là khẳng định đúng ...</p> <p>Khi $x = 6$: là khẳng định sai $x = 6$ không là nghiệm của bất phương trình</p>

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại dạng tổng quát của bất phương trình một ẩn	
--	--

HOẠT ĐỘNG 2: Tập nghiệm của bất phương trình

a) Mục tiêu: HS biết khái niệm tập nghiệm của bất phương trình một ẩn, biểu diễn trên trục số tập nghiệm của các bất phương trình.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Các nghiệm của bất phương trình gọi là tập nghiệm của BPT. - Thế nào là tập nghiệm của BPT. - GV đưa ra ví dụ. - GV giới thiệu cho học sinh biểu diễn tập - GV yêu cầu học sinh làm ?3; ?4 theo nhóm - GV chốt kiến thức <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời và thực hiện theo yêu cầu, 	<p>2. Tập nghiệm của bất phương trình:</p> <p><i>* Định nghĩa:</i> SGK</p> <p><i>Ví dụ 1:</i> Tập nghiệm của BPT $x > 3$ là tập hợp các số lớn hơn 3.</p> <p>Kí hiệu: $\{x/x > 3\}$</p> <p><i>Ví dụ 2:</i> xét BPT $x \leq 7$</p> <p>tập nghiệm của BPT: $\{x/x \leq 7\}$</p>

<p>- Làm ?3 ?4 theo yêu cầu</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú kiến thức vào trong vở</p> <p>+ Các HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại khái niệm tập nghiệm của BPT một ẩn</p>	<p>?3 Tập nghiệm: $\{x / x \geq -2\}$</p> <p>?4 Tập nghiệm: $\{x / x < 4\}$</p>
---	--

HOẠT ĐỘNG 4: Bất phương trình tương đương.

a) Mục tiêu: HS biết khái niệm hai bất phương trình tương đương.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Tương tự như 2 phương trình tương đương, nêu định nghĩa 2 bất phương trình tương đương.</p> <p>- GV chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Học sinh trả lời câu hỏi và làm theo yêu cầu GV</p>	<p>3. Bất phương trình tương đương</p> <p>* Định nghĩa: SGK</p> <p>Ví dụ: $3 < x \Leftrightarrow x > 3$</p> <p>$x \geq 5 \Leftrightarrow 5 \leq x$</p>

<p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú kiến thức vào trong vở</p> <p>+ Các HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại khái niệm bất phương trình tương đương.</p>	
---	--

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố cách tìm nghiệm và biểu diễn tập nghiệm trên trục số

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Làm bài 15 sgk</p> <p>HS thảo luận theo cặp làm bài 15</p> <p>GV nhận xét, đánh giá</p> <p>- Làm bài 17 sgk</p> <p>Cá nhân HS làm bài 17</p> <p>GV nhận xét, đánh giá</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS trả lời câu hỏi, làm bài tập và ghi kết quả</p>	<p>Bài tập 15 (tr43-SGK)</p> <p>Khi $x = 3$ ta có</p> <p>a) $2.3 + 3 = 9 \Rightarrow x = 3$ không là nghiệm của bất phương trình $2x + 3 < 9$;</p> <p>b) $x = 3$ không là nghiệm của BPT $-4x > 2x + 5$</p> <p>c) $x = 3$ là nghiệm của BPT: $5 - x > 3x - 12$</p> <p>Bài tập 17(tr43-SGK)</p> <p>a) $a \leq 6$ b) $x > 2$ c) d) $x < -1$</p>

<p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- Một số đại diện của các cặp lên ghi kết quả</p> <p>- Cả lớp đối chiếu, nhận xét</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và củng cố lại cách làm</p>	
---	--

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:</p> <p>Câu 1: Thế nào là hai BPI tương đương (M1)</p> <p>Câu 2: <i>Bài tập 15 (tr43-SGK) (M3)</i></p> <p>Câu 3: <i>Bài tập 17(tr43-SGK) (M4)</i></p>	
--	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §4. BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT MỘT ẨN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học sinh biết được bất phương trình bậc nhất một ẩn, biết áp dụng từng qui tắc biến đổi bất phương trình để giải bất phương trình.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: NL nhận biết BPT bậc nhất một ẩn; NL giải bpt bậc nhất một ẩn, NL xác định hai bpt tương đương.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, thước thẳng, phấn màu.

2. Học sinh: Ôn tập lại các phép biến đổi tương đương của phương trình.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

<i>Câu hỏi</i>	<i>Đáp án</i>
HS: Viết và biểu diễn tập nghiệm trên trục số của mỗi bpt sau:	a) Tập nghiệm $\{x/x < 4\}$, biểu diễn tập nghiệm trên trục số đúng. (5 đ)
a) $x < 4$ (5 đ)	b) Tập nghiệm $\{x/ x \geq 1\}$, biểu diễn tập

b) $x \geq 1$	(5 đ)	nghiệm trên trục số đúng.	(5 đ)
---------------	-------	---------------------------	--------

3. Bài mới

3.1.HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** HS tìm hiểu về bất phương trình bậc nhất một ẩn và cách giải

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giới thiệu bài toán yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Hãy nêu dạng tổng quát của phương trình bậc nhất một ẩn.

- Suy ra dạng tổng quát của bất phương trình bậc nhất một ẩn

- Nhắc lại hai quy tắc biến đổi phương trình.

- Hai quy tắc đó có thể áp dụng để giải bất PT bậc nhất một ẩn hay không bài hôm nay ta sẽ tìm hiểu

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Trả lời câu hỏi mà GV đưa ra

PT bậc nhất một ẩn có dạng: $ax + b = 0$

Các dạng tổng quát của bất PT bậc nhất một ẩn: $ax + b > 0$; $ax + b < 0$;

$$ax + b \geq 0 ; ax + b \leq 0$$

Hai quy tắc biến đổi PT:

+ Quy tắc chuyển vế

+ Quy tắc nhân với một số.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Định nghĩa.

a) **Mục tiêu:** HS biết được các dạng tổng quát của bất phương trình bậc nhất một ẩn.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Tương tự pt bậc nhất 1 ẩn. em hãy thử định nghĩa bpt bậc nhất 1 ẩn.</p> <p>- GV: nhận xét, đánh giá, chốt lại kiến thức.</p> <p>- GV: Yêu cầu HS làm ?1</p> <p>- GV: nhận xét, đánh giá .</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Trả lời câu hỏi</p> <p>- Làm ?1</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú lại kiến thức mới</p>	<p>1. Định nghĩa</p> <p>* Định nghĩa: SGK</p> <p>?1 Các bất phương trình bậc nhất 1 ẩn</p> <p>a) $2x - 3 < 0$</p> <p>b) $5x - 15 \geq 0$</p>

<p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại các dạng tổng quát của bất phương trình bậc nhất một ẩn.</p>	
---	--

HOẠT ĐỘNG 2: Quy tắc biến đổi bất phương trình

a) Mục tiêu: HS biết hai quy tắc biến đổi bpt và biểu diễn trên trục số tập nghiệm của các bpt

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh phát biểu lại hai quy tắc chuyển vế và quy tắc nhân với một số. - GV: Để giải bpt, tức là tìm ra tập nghiệm của bpt ta cũng có hai quy tắc: <ul style="list-style-type: none"> + Quy tắc chuyển vế. + Quy tắc nhân với một số. - GV: Yêu cầu HS đọc quy tắc chuyển vế đóng trong khung. - Nhận xét quy tắc này so với quy tắc chuyển vế trong biến đổi tương đương pt. - GV: Giới thiệu ví dụ 1, ví dụ 2 SGK. 	<p>2. Quy tắc biến đổi bất phương trình :</p> <p>a) Quy tắc chuyển vế: SGK</p> <p>Ví dụ 1: Giải bpt : $x - 5 < 18$</p> <p>Ta có: $x - 5 < 18$</p> <p>$\Leftrightarrow x < 18 + 5$ (chuyển vế) $\Leftrightarrow x < 23$.</p> <p>Tập nghiệm của bpt là : $\{x / x < 23\}$</p> <p>Ví dụ 2:</p> <p>Giải bpt: $3x > 2x + 5$ và biểu diễn tập nghiệm trên trục số.</p> <p>Ta có: $3x > 2x + 5$</p>

<p>- GV: Cho HS làm ?2</p> <p>- 2 HS lên bảng làm mỗi em làm 1 câu.</p> <p>- GV: <i>Hãy phát biểu tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép nhân với số dương, liên hệ giữa thứ tự và phép nhân với số âm. .</i></p> <p>- GV: Yêu cầu HS đọc quy tắc nhân SGK.</p> <p>- GV: Khi áp dụng quy tắc nhân để biến đổi bpt ta cần chú ý điều gì?</p> <p>- HS: Lưu ý khi nhân hai vế của bpt với số âm ta phải đổi chiều bpt đó.</p> <p>- GV: Giới thiệu ví dụ 3, ví dụ 4 như SGK</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS trả lời câu hỏi, làm ?2</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức vừa học. HS Lưu ý khi nhân hai vế của bpt với số âm ta phải đổi chiều bpt đó.</p>	<p>$\Leftrightarrow 3x - 2x > 5$ (chuyển vế) $\Leftrightarrow x > 5$</p> <p>Tập nghiệm của bpt là: $\{x / x > 5\}$</p> <p>Biểu diễn tập nghiệm trên trục số.</p> <p>?2 a) $x + 12 > 21 \Leftrightarrow x > 21 - 12 \Leftrightarrow x > 9$.</p> <p>Tập nghiệm của bpt là: $\{x / x > 9\}$</p> <p>b) $-2x > -3x - 5$</p> <p>$\Leftrightarrow -2x + 3x > -5 \Leftrightarrow x > -5$</p> <p>Tập nghiệm của bpt là: $\{x / x > -5\}$</p> <p>b) Quy tắc nhân với một số: SGK</p> <p>Ví dụ 3:</p> <p>Giải bpt: $0,5x < 3$</p> <p>$\Leftrightarrow 0,5x .2 < 3.2 \Leftrightarrow x < 6$</p> <p>Tập nghiệm của bpt là: $\{x / x < 6\}$</p> <p>Giải bpt: $-\frac{1}{4}x < 3$ và biểu diễn tập nghiệm trên trục số.</p> <p>$-\frac{1}{4}x < 3 \Leftrightarrow -\frac{1}{4}x . (-4) > 3 . (-4)$</p> <p>$\Leftrightarrow x > -12$</p> <p>Tập nghiệm của bpt là: $\{x / x > -12\}$</p> <p>Biểu diễn tập nghiệm trên trục số.</p>
---	---

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố cách áp dụng hai quy tắc biến đổi bất PT

b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- HS làm ?3</p> <p>- GV: nhận xét, đánh giá .</p> <p>- GV: Gọi 2 HS đại diện 2 nhóm lên bảng giải.</p> <p>- GV: hãy tìm tập nghiệm của các bpt.</p> <p>- GV Có cách giải nào khác ?</p> <p>- GV: Nêu thêm cách khác a):</p> <p>Cộng (-5) vào hai vế của bpt $x + 3 < 7$ ta được $x+3 -5 < 7-5 \Leftrightarrow x - 2 < 2$</p> <p>b) Nhân hai vế của bpt thứ nhất với $\frac{-3}{2}$ và đổi chiều sẽ được bpt thứ hai.</p> <p>- GV: nhận xét, đánh giá .</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Học sinh làm ?3 ?4</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p>	<p>?3 a) $2x < 24$</p> $\Leftrightarrow 2x \cdot \frac{1}{2} < 24 \cdot \frac{1}{2} \Leftrightarrow x < 12$ <p>Tập nghiệm của bpt là: $\{x / x < 12\}$</p> <p>a) $-3x < 27$</p> $\Leftrightarrow -3x \cdot \frac{1}{-3} < 27 \cdot \frac{1}{-3} \Leftrightarrow x > 9$ <p>Tập nghiệm của bpt là: $\{x / x > 9\}$</p> <p>?4 a) • $x + 3 < 7 \Leftrightarrow x < 4$</p> <p>• $x - 2 < 2 \Leftrightarrow x < 4$</p> <p>Vậy hai bpt tương đương vì có cùng tập nghiệm.</p> <p>b) • $2x < -4 \Leftrightarrow x < -2$</p> <p>• $-3x > 6 \Leftrightarrow x < -2$</p> <p>Vậy hai bpt tương đương vì có cùng tập nghiệm</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh lên bảng làm ?3 - Làm theo nhóm ?4 - Đối chiếu, so sánh kết quả với nhau - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét bài làm của các nhóm/ 	
--	--

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:</p> <p>Câu 1: Thế nào là bpt bậc nhất 1 ẩn (M1)</p> <p>Câu 2: Phát biểu hai quy tắc biến đổi tương đương bpt (M 1)</p> <p>Câu 3: ?2 (M2)</p> <p>Câu 4: ?3 (M3)</p> <p>Câu 5: ?4 (M4)</p>	
--	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §4. BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT MỘT ẨN(tt)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Nắm được cách giải và trình bày lời giải bất phương trình bậc nhất một ẩn.

- Biết cách giải 1 số bất phương trình qui được về bất phương trình bậc nhất 1 ẩn nhờ hai phép biến đổi tương đương.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: NL giải bpt bậc nhất một ẩn và các bpt đưa được về dạng bậc nhất một ẩn.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, thước thẳng, phấn màu.

2. Học sinh: Ôn tập lại các phép biến đổi tương đương của phương trình.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

<i>Câu hỏi</i>	<i>Đáp án</i>
----------------	---------------

HS1: a) Phát biểu định nghĩa bpt bậc nhất 1 ẩn và quy tắc chuyển vế.	HS1: a) SGK (6 đ)
b) Làm bài tập 19 d SGK/47	b) Tập nghiệm $\{x/ x < - 3\}$ (4 đ)
HS2: a) Phát biểu quy tắc nhân.	HS2: a) SGK (5 đ)
b) làm bài tập 20 d SGK/47	b) Tập nghiệm $\{x/ x > -6\}$ (5 đ)

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: HS tìm hiểu về đưa được về dạng bất phương trình bậc nhất một ẩn

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời: Hãy nêu các bước giải PT đưa về dạng phương trình bậc nhất một ẩn.

Các bước này có được áp dụng trong việc biến đổi PT hay không ta sẽ tìm hiểu trong bài hôm nay.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi mà giáo viên đưa ra, cụ thể:

- Quy đồng, khử mẫu hai vế (nếu có)

- Thực hiện phép tính bỏ dấu ngoặc

- Chuyển vế

- Thu gọn và giải PT

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Giải bất phương trình bậc nhất một ẩn.

a) **Mục tiêu:** HS được tìm hiểu về cách giải bất phương trình bậc nhất một ẩn.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: hướng dẫn giải ví dụ 5</p> <p>?5: Giáo viên cho học sinh làm bài tập theo nhóm</p> <p>Đại diện 1 HS lên giải</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>Làm ?5 theo nhóm</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>Một học sinh đại diện lên giải bài tập, các học sinh khác làm vào vở, sau đó đối chiếu kết quả</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét cách làm của học sinh và chốt</p>	<p>3. Giải bpt bậc nhất một ẩn</p> <p>* Ví dụ 5: Giải BPT $2x - 3 < 0$</p> $2x - 3 < 0 \Leftrightarrow 2x < 3 \Leftrightarrow x < \frac{3}{2}$ <p>?5 Giải bất phương trình</p> <p>- $4x - 8 < 0 \Rightarrow -4x < 8$ (chuyển -8 sang VP)</p> <p>- $4x : (-4) > 8 : (-4) \Rightarrow x > -2$</p> <p>Tập nghiệm của bpt là: $x > -2$</p>

lại kiến thức	
---------------	--

HOẠT ĐỘNG 2: Giải bất phương trình một ẩn: $ax + b < 0$; $ax + b > 0$; $ax + b \leq 0$; $ax + b \geq 0$

- Mục tiêu: HS biết cách biến đổi bpt đưa về dạng các bpt bậc nhất một ẩn.
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Thuyết trình, thảo luận, gợi mở, nêu vấn đề.
- Thời gian: 15 phút

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Nêu ví dụ 7: SGK-46</p> <p>GV: Hướng dẫn học sinh làm</p> <p>GV : Chốt lại phương pháp làm:</p> <p>- Hoạt động nhóm làm ?6</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức:</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm ví dụ 7</p> <p>- Làm ?6</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- Một học sinh đại diện lên giải bài tập, các học sinh khác làm vào vở, sau đó đối chiếu kết quả</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét cách làm của học sinh và chốt lại kiến thức vừa học.</p>	<p>4. Giải bpt bậc nhất một ẩn: $ax + b < 0$; $ax + b > 0$; $ax + b \leq 0$; $ax + b \geq 0$</p> <p><i>* Ví dụ:</i> Giải BPT:</p> $3x + 5 < 5x - 7 \quad (\text{SGK})$ <p>?6 Giải bpt :</p> <p>- $0,2x - 0,2 > 0,4x - 2$</p> $-0,2 + 2 > 0,4x + 0,2x$ $1,8 > 0,6x$ $1,8 : 0,6 > 0,6x : 0,6 \Leftrightarrow x < 3$ <p>Vậy tập nghiệm của BPT là : $x < 3$</p>

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** củng cố cách giải bất PT bậc nhất một ẩn

b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm bài 26 sgk: - Mỗi HS kê ra 1 bất PT trong mỗi câu - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài 26 SGK - Trả lời câu hỏi <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe câu trả lời sau đó đưa ra đánh giá, bổ sung nếu cần - Một HS đại diện lên bảng làm bài, các học sinh khác làm vào vở <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên nhận xét, củng cố lại kiến thức 	<p>Bài tập 26 (tr47-SGK)</p> <p>a) $x \leq 12$; $2x \leq 24$; $-x \geq -12 \dots$</p> <p>b) $x \geq 8$; $2x \geq 16$; $-x \leq -8 \dots$</p>

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:</p> <p>Câu 1: Nêu tóm tắt các bước giải bất PT bậc nhất một ẩn (M1)</p> <p>Câu 2: Nêu tóm tắt các bước giải bất PT đưa về dạng bất bậc nhất một ẩn (M2)</p> <p>Câu 3: Bài tập 26 (tr47-SGK)(M3)</p>	
---	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến Thức: Củng cố hai quy tắc biến đổi bất phương trình

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: NL giải bpt bậc nhất một ẩn và các bpt đưa được về dạng bậc nhất một ẩn.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** giáo án, bảng phụ, đề kiểm tra 15 phút.

2. **Học sinh:** Học thuộc hai quy tắc biến đổi bất PT.

2 - HS : Bảng nhóm .

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tìm hiểu về các dạng toán về giải bất PT bậc nhất một ẩn

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu HS trả lời:

- Nêu hai phép biến đổi BPT bậc nhất một ẩn

- Có những dạng toán nào liên quan đến BPT bậc nhất 1 ẩn

Ngoài các dạng toán đó còn có các dạng khác nữa mà trong tiết học hôm nay ta sẽ tìm hiểu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi:

- Giải BPT

- Giải BPT đưa về dạng BPT bậc nhất 1 ẩn
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS biết kiểm tra được 1 số có phải là nghiệm của bpt. Giải bpt để tìm giá trị biểu thức. Giải bất phương trình bậc nhất một ẩn có mẫu.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Làm bài 28 sgk/48: Hoạt động cá nhân</p> <p>HS: Đọc đề bài</p> <p>? Muốn chứng tỏ $x = 2$ và $x = 3$ là nghiệm của bất phương trình ta làm như thế nào?</p> <p>- GV: Chốt lại cách tìm tập hợp nghiệm của BPT $x^2 > 0$</p> <p>- Làm bài 29sgk/48:.. Hoạt động cặp đôi.</p> <p>- GV: Cho HS viết câu hỏi a, b thành dạng của BPT rồi giải các BPT đó</p> <p>?Lên bảng trình bày ?</p>	<p>Bài 28 SGK/48:</p> <p>a) Với $x = 2$ ta được $2^2 = 4 > 0$ là một khẳng định đúng vậy 2 là nghiệm của BPT $x^2 > 0$</p> <p>b) Với $x = 0$ thì $0^2 > 0$ là một khẳng định sai nên 0 không phải là nghiệm của BPT $x^2 > 0$</p> <p>$x^2 > 0$ đúng $x \neq 0$ đều là nghiệm của bất phương trình $x^2 > 0$</p> <p>Bài 29 SGK /48</p> <p>a) Giá trị của biểu thức $2x - 5$ không âm</p> $2x - 5 \geq 0 \Leftrightarrow 2x \geq 5 \Leftrightarrow x \geq 2,5$ <p>b) Giá trị của biểu thức $-3x$ không lớn hơn giá trị của biểu thức $-7x + 5$</p>

<p>HS: làm theo hướng dẫn của GV</p> <p>GV : Chốt lại phương pháp làm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải BPT và so sánh kết quả - Làm bài 30 sgk/48: Hoạt động nhóm. - HS: Đọc đề bài <p>Yêu cầu HS chuyển thành bài toán giải BPT</p> <p>(Chọn x là số giấy bạc 5000đ)</p> <p>?Vậy số tờ giấy bạc loại 2000đ là bao nhiêu?</p> <p>?Ta có bất phương trình như thế nào?</p> <p>?Giải bất phương trình?</p> <p>?Vậy số tờ giấy bạc loại 5000đ có thể là bao nhiêu?</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS: Làm bài theo hướng dẫn của GV - GV: Chốt lại phương pháp làm và kiến thức sử dụng. - GV chốt kiến thức. <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài 28, 29, 30, 31 SGK trang 48 <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - bài 28, 31 làm cá nhân, bài 29 làm theo cặp, bài 30 làm theo nhóm - Đại diện học sinh lên bảng làm bài, các 	$-3x \leq -7x + 5 \Leftrightarrow -7x + 3x + 5 \geq 0$ $\Leftrightarrow -4x \geq -5 \Leftrightarrow x \leq \frac{5}{4}$ <p>Bài 30 SGK/48:</p> <p>Gọi số tờ giấy bạc loại 5000 đ là x (tờ)</p> <p>Đk: x nguyên dương</p> <p>Số tờ giấy bạc loại 2000 đ là: (15 – x) (tờ)</p> <p>Ta có bpt: $5000x + 2000(15 - x) \leq 70\,000$</p> $\Leftrightarrow 5000x + 30000 - 2000x \leq 70000$ $\Leftrightarrow 3\,000x \leq 40\,000 \Leftrightarrow x \leq \frac{40}{3} \Leftrightarrow x \leq 13\frac{1}{3}$ <p>Vì x nguyên dương nên số tờ giấy bạc loại 5000 đ có thể từ 1 đến 13 tờ.</p> <p>Bài 31 SGK/48</p> $\text{a) } \frac{15-6x}{3} > 5 \Leftrightarrow 3 \cdot \frac{15-6x}{3} > 5 \cdot 3$ $\Leftrightarrow 15 - 6x > 15 \Leftrightarrow -6x > 15 - 15$ $\Leftrightarrow -6x > 0 \Leftrightarrow x < 0$ <p>Vậy tập nghiệm của bpt: $x < 0$ và biểu diễn tập nghiệm trên trục số.</p>
---	--

cá nhân, nhóm khác làm vào vở, sau đó đối chiếu kết quả. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV quan sát HS làm bài, đưa ra nhận xét và sửa những lỗi sai cơ bản mà học sinh hay mắc phải.	
---	--

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

Hệ thống lại kiến thức lý thuyết bằng sơ đồ tư duy. - Tìm hiểu một số bài tập nâng cao.	
---	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT : §5. PHƯƠNG TRÌNH CHỨA DẤU GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Nắm lại định nghĩa Giá trị tuyệt đối, các bước giải và các quy tắc biến đổi phương trình.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: NL giải pt chứa dấu GTTĐ

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: giáo án, bảng phụ

2. Học sinh: học bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Nhớ lại cách tìm giá trị tuyệt đối của một số

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa ra câu hỏi:

Tìm $|3|$, $|-3|$, tìm $|x|$, biết $x = 2$

Ngược lại có thể tìm x , biết $|3x| = 3$ được không ?

Đây là một PT chứa dấu GTT Đ mà hôm nay ta sẽ tìm hiểu

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Dự đoán kết quả

$$|3| = 2, |-3| = 3, \text{ biết } x = 2 \Rightarrow |x| = 2$$

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: Tìm $ 3 $, $ -3 $, tìm $ x $, biết $x = 2$ Ngược lại có thể tìm x , biết $ 3x = 3$ được không ? Đây là một PT chứa dấu GTT Đ mà hôm nay ta sẽ tìm hiểu.	$ 3 = 2, -3 = 3, \text{ biết } x = 2 \Rightarrow x = 2$ Dự đoán kết quả

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Nhắc lại về Giá trị tuyệt đối.

a) Mục tiêu: HS được nhắc lại định nghĩa giá trị tuyệt đối.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại về định nghĩa giá trị tuyệt đối - GV: Quan sát, sửa chữa sai sót và hướng lại phương pháp làm - GV: Chốt và khắc sâu phương pháp bỏ dấu GTTĐ - GV: Cho HS làm bài tập ?1 theo nhóm <p>GV nhận xét, đánh giá</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc và hoàn thiện VD1: SGK-50 - Làm bài tập ?1 <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hs làm theo nhóm sau đó hai HS lên bảng thực hiện, các học sinh khác làm vào vở, sau đó nhận xét, đối chiếu với bài làm trên bảng. <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Chốt lại và lưu ý HS khi bỏ dấu GTTĐ của biểu thức phải tùy theo giá trị của biểu thức trong dấu GTTĐ là âm hay không âm. 	<p>1. Nhắc lại về Giá trị tuyệt đối:</p> <p>VD 1: Bỏ dấu GTTĐ và rút gọn các bt</p> <p>a) $A = x - 3 + x - 2$ khi $x \geq 3$</p> <p>Vì $x \geq 3$ nên $x - 3 \geq 0$</p> $\Rightarrow x - 3 = x - 3$ $\Rightarrow A = x - 3 + x - 2 = 2x - 5$ <p>b) $B = 4x + 5 + -2x$ khi $x > 0$</p> <p>? 1 : Rút gọn các biểu thức :</p> <p>a) $C = -3x + 7x - 4$ khi $x \leq 0$</p> <p>Vì $x \leq 0$ nên $-3x \geq 0$ hay $-3x = -3x$</p> <p>Ta có $C = -3x + 7x - 4 = 4x - 4$</p> <p>b) $D = 5 - 4x + x - 6$ khi $x < 6$</p> <p>Vì $x < 6$ nên $x - 6 < 0$ hay $x - 6 = 6 - x$</p> <p>Ta có $D = 5 - 4x + 6 - x = -5x + 11$</p>

HOẠT ĐỘNG 2: Giải một số phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối.

a) Mục tiêu: HS biết giải một số PT có chứa dấu giá trị tuyệt đối dạng đơn giản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Nêu ví dụ 2: SGK/50 và hướng dẫn giải</p> <p>- Tìm hiểu ví dụ 3: SGK/50</p> <p>Giải phương trình sau $x - 3 = 9 - 2x$ (*)</p> <p>?: Ta cần xét những trường hợp nào để bỏ dấu GTTĐ?</p> <p>?: Tương tự ví dụ 2 em hãy lên bảng làm ? 2</p> <p>- HS: Lên bảng làm ?2a tương tự ví dụ 2</p> <p>- GV: Quan sát, hướng dẫn HS làm bài tương tự như SGK/51</p> <p>- GV: Chốt và khắc sâu cách giải phương trình dạng $ax+b =cx+d$</p> <p>- GV: Cho hs làm bài tập ? 2b</p> <p>- GV: Yêu cầu HS làm theo nhóm.</p> <p>- GV: Gọi 2 HS đại diện 2 nhóm lên bảng giải.</p> <p>GV nhận xét, đánh giá</p>	<p>2. Giải một số phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối:</p> <p>* Ví dụ 2: Giải phương trình:</p> $ 3x = x + 4$ <p>B1: Ta có: $3x = 3x$ nếu $x \geq 0$</p> $ 3x = -3x$ nếu $x < 0$ <p>B2: + Nếu $x \geq 0$ ta có pt:</p> $3x = x + 4 \Leftrightarrow 2x = 4$ $\Leftrightarrow x = 2 > 0 \text{ thỏa mãn điều kiện}$ <p>+ Nếu $x < 0$ ta có pt:</p> $-3x = x + 4 \Leftrightarrow -4x = 4$ $\Leftrightarrow x = -1 < 0 \text{ thỏa mãn điều kiện}$ <p>B3: Kết luận : $S = \{ -1; 2 \}$</p> <p>* Ví dụ 3: (sgk)</p> <p>?: Giải các phương trình</p> <p>a) $x + 5 = 3x + 1$ (1)</p> <p>+ Nếu $x + 5 \geq 0 \Rightarrow x \geq -5$</p> <p>Ta có pt: $x + 5 = 3x + 1$</p>

GV chốt kiến thức.	$\Leftrightarrow 2x = 4 \Leftrightarrow x = 2$ (TMĐK $x \geq -5$)
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	+ Nếu $x + 5 < 0 \Rightarrow x < -5$
- Trả lời câu hỏi	Ta có pt: $-(x + 5) = 3x + 1$
- Làm ?2a ? 2b	$\Leftrightarrow -x - 5 - 3x = 1 \Leftrightarrow -4x = 6$
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:	$\Leftrightarrow x = \frac{-3}{2}$ (Loại không thỏa mãn)
Làm theo nhóm và đại diện hai nhóm lên bảng giải bài. Các học sinh khác làm vào vở, sau đó đối chiếu kết quả	Vậy tập nghiệm của pt là: $S = \{ 2 \}$
- Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét cách làm, đảm bảo rằng tất cả HS biết giải một số PT có chứa dấu giá trị tuyệt đối dạng đơn giản.	b) $ -5x = 2x + 21$
	+ Nếu $-5x \geq 0 \Rightarrow x \leq 0$
	Ta có pt: $-5x = 2x + 21$
	$\Leftrightarrow -7x = 21 \Leftrightarrow x = -3$ (TMĐK $x \leq 0$)
	+ Nếu $-5x < 0 \Rightarrow x > 0$
	Ta có pt: $5x = 2x + 21 \Leftrightarrow 3x = 21$
	$\Leftrightarrow x = 7$ (TMĐK $x > 0$)
	Vậy tập nghiệm của pt là: $S = \{-3; 7\}$

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố cách giải PT chứa dấu giá trị tuyệt đối

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	Bài 36 (c) SGK/51

<p>Yêu cầu HS làm bài 36c, 37a /51sgk</p> <p>GV nhận xét, đánh giá., chốt lời giải</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm bài theo yêu cầu,</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>làm cá nhân, sau đó đại diện học sinh lên bảng làm bài, các học sinh khác làm vào trong vở, đối chiếu kết quả và nhận xét.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét bài làm của học sinh và củng cố lại kiến thức</p>	$ 4x = 2x + 12$ Ta giải 2 PT $+ 4x = 2x + 12$ (với $x \geq 0$) $\Leftrightarrow x = 6$ $+ -4x = 2x + 12$ (với $x < 0$) $\Leftrightarrow x = -2$ Tập nghiệm của PT là $S = \{6 ; -2\}$ Bài 37(a) SGK/51 $ x - 7 = 2x + 3$ Ta giải 2 PT $x - 7 = 2x + 3$ (với $x \geq 7$) $\Leftrightarrow x = -10$ (loại) $7 - x = 2x + 3$ (với $x < 7$) $\Leftrightarrow x = \frac{4}{3}$ Tập nghiệm của PT là $S = \left\{ \frac{4}{3} \right\}$
--	--

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

Câu 1: Bài 36(c) SGK/51 (M 3)	
Câu 2: Bài 37(a) SGK/51 (M 3)	

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: ÔN TẬP CHƯƠNG IV

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS ôn tập lại các kiến thức chương IV :

- Cũng cố kiến thức về bất đẳng thức, bất phương trình.
- Giải và biểu diễn nghiệm của bất phương trình trên trục số.
- Giải phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, tư duy trừu tượng, giao tiếp, hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: Áp dụng kiến thức để giải bất phương trình, phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1. Giáo viên:** Bảng phụ (ghi các câu hỏi , bảng tóm tắt kiến thức tr 52 sgk)
- 2. Học sinh:** Chuẩn bị nội dung ôn tập trước ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Kích thích HS nhớ lại các kiến thức về bất phương trình bậc nhất một ẩn

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS liệt kê các kiến thức đã học về bất phương trình bậc nhất một ẩn

Hôm nay cả lớp sẽ ôn tập lại các kiến thức đó.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS Liệt kê theo SGK

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài luyện tập

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

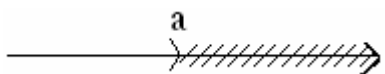
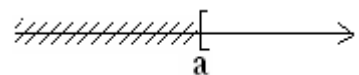
HOẠT ĐỘNG 1: Ôn tập về bất đẳng thức, bất phương trình, về phương trình giá trị tuyệt đối

a) Mục tiêu: HS củng cố tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng, phép nhân, giải bất phương trình và biểu diễn tập nghiệm trên trục số. Chứng minh bất đẳng thức.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Cho HS trả lời câu hỏi</p> <p>H: Thế nào là bất đẳng thức? Cho ví dụ?</p> <p>- Nêu các tính chất và viết CT tổng quát</p> <p>+ Liên hệ giữa thứ tự và phép cộng.</p> <p>+ Liên hệ giữa thứ tự và phép nhân (với số dương, với số âm)</p> <p>+ Tính chất bắc cầu của thứ tự.</p> <p>GV: Cho HS trả lời Câu hỏi 2 và 3 sgk?</p> <p>GV: Lưu ý cho HS cách biểu diễn nghiệm của bpt trên trục số</p> <p>GV: Cho HS trả lời tiếp câu hỏi 4 và 5 sgk</p> <p>- GV: Cho HS ôn lại cách giải phương trình giá trị tuyệt đối.</p> $ A = B \Leftrightarrow \begin{cases} A = B, (A \geq 0) \\ A = -B, (A < 0) \end{cases}$ <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS trả lời câu hỏi 2, 3, 4, 5 SGK</p> <p>- Ôn lại cách giải phương trình giá trị tuyệt đối</p>	<p>1. Ôn tập</p> <p>1. Ôn tập về bất đẳng thức, bất phương trình:</p> <p>* Hệ thức có dạng $a < b$ hay $a > b$, $a \leq b$, $a \geq b$ là bất đẳng thức.</p> <p>Ví dụ: $3 < 5$; $a \geq b$</p> <p>* Liên hệ giữa thứ tự và phép cộng, giữa thứ tự và phép nhân: Với ba số a, b, c</p> <p>Nếu $a < b$ thì $a + c < b + c$</p> <p>Nếu $a < b$ và $c > 0$ thì $ac < bc$</p> <p>Nếu $a < b$ và $c < 0$ thì $ac > bc$</p> <p>Nếu $a < b$ và $b < c$ thì $a < c$</p> <p>* Định nghĩa bất phương trình bậc nhất một ẩn (sgk)</p> <p>* BiÓu diÔn tÛp nghiÖm trªn trªc sè</p> <p>$x < a \quad \{x \mid x < a\}$</p>  <p>$x \geq a \quad \{x \mid x \geq a\}$</p> 

<p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú</p> <p>+ Các HS nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa lại tất cả các kiến thức mà học sinh vừa nêu</p>	<p>* Hai quy tắc biến đổi bất phương trình (sgk)</p> <p>2. Ôn tập về phương trình giá trị tuyệt đối.</p> $ A = B \Leftrightarrow \begin{cases} A = B, (A \geq 0) \\ A = -B, (A < 0) \end{cases}$
---	--

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng giải các bài tập vận dụng các kiến thức đã học

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Cho HS làm bài tập 38a,d tr 53 sgk</p> <p>HS: làm bài tập</p> <p>GV: gọi 2HS lên bảng làm</p> <p>2HS: Lên bảng làm.</p> <p>HS: nhận xét bài làm của bạn</p> <p>GV: Cho HS làm bài 41a, d tr 53 sgk</p> <p>GV: Gọi 2HS lên bảng trình bày bài giải</p> <p>GV: Cho HS làm bài 43 tr 53, 54 sgk theo nhóm</p>	<p>Bài tập 38 sgk</p> <p>a) Vì $m > n \Rightarrow m + 2 > n + 2$ (cộng cả hai vế bất cho 2)</p> <p>d) Vì $m > n \Rightarrow -3m < -3n$ (nhân hai vế bất với -3)</p> <p>$\Rightarrow 4 - 3m < 4 - 3n$ (cộng cả hai vế của bất cho 4).</p> <p>Bài tập 41 sgk</p> <p>a) $\frac{2-x}{4} < 5$</p> <p>$\Leftrightarrow 2-x < 20 \Leftrightarrow -x < 18 \Leftrightarrow x > -18$</p>

<p>Nửa lớp làm câu a và c</p> <p>Nửa lớp làm câu b và d</p> <p>GV: Gọi 2 đại diện 2 nhóm lên bảng trình bày .</p> <p>GV chốt kiến thức</p> <p>- GV: Cho HS áp dụng giải bài tập 45 tr 54 sgk</p> <p>- HS: Giải bài tập 45</p> <p>- Để giải pt chứa GTTĐ này ta phải xét những trường hợp nào?</p> <p>- HS: Biến đổi đưa về hai trường hợp</p> <p>- GV: Gọi 3HS lên bảng làm ba câu a,b,c</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Học sinh làm bài 38a, 41a, 43, 45 trong SGK</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- Học sinh làm cá nhân, theo nhóm</p> <p>- Học sinh lên bảng trình bày cách giải, các học sinh khác làm trong vở, sau đó</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>- GV nhận xét cách làm và lưu ý Hs những lỗi sai hay mắc phải:</p>	<div data-bbox="808 142 1117 220" data-label="Figure"> </div> <div data-bbox="792 279 1333 373" data-label="Equation-Block"> $d) \frac{2x+3}{-4} \geq \frac{4-x}{-3} \Leftrightarrow \frac{2x+3}{4} \leq \frac{4-x}{3}$ </div> <div data-bbox="784 426 1406 533" data-label="Equation-Block"> $\Leftrightarrow 6x + 9 \leq 16 - 4x \Leftrightarrow 10x \leq 7 \Leftrightarrow x \leq 0,7$ </div> <div data-bbox="808 590 1117 667" data-label="Figure"> </div> <p>Bài 43 tr 53, 54 SGK</p> <p>a) Lập bất phương trình. $5 - 2x > 0 \Rightarrow x < 2,5$</p> <p>b) Lập bất phương trình $x + 3 < 4x - 5$</p> $\Rightarrow x > \frac{8}{3}$ <p>c) Lập phương trình: $2x + 1 \geq x + 3 \Rightarrow x \geq 2$</p> <p>d) Lập bất phương trình.</p> $x^2 + 1 \leq (x - 2)^2. \Rightarrow x \leq \frac{3}{4}$ <p>Bài tập 45 tr 54 sgk</p> <div data-bbox="829 1671 1279 1759" data-label="Equation-Block"> $3x = x + 8 \Leftrightarrow \begin{cases} 3x = x + 8, (x \geq 0) \\ -3x = x + 8, (x < 0) \end{cases}$ </div> <p>a)</p>
--	---

	$\Leftrightarrow \begin{cases} 2x = 8, (x \geq 0) \\ -4x = 8, (x < 0) \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = 4, (tm) \\ x = -2, (tm) \end{cases}$ <p>Vậy tập nghiệm của phương trình là $S = \{-2; 4\}$.</p> $ -2x = 4x + 18 \Leftrightarrow \begin{cases} -2x = 4x + 18, (x \leq 0) \\ 2x = 4x + 18, (x > 0) \end{cases}$ <p>b)</p> $\Leftrightarrow \begin{cases} -6x = 18, (x \leq 0) \\ -2x = 18, (x > 0) \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = -3, (tm) \\ x = -9, (ktm) \end{cases}$ <p>Vậy tập nghiệm của phương trình là $S = \{-3\}$.</p> $ x - 5 = 3x \Leftrightarrow \begin{cases} x - 5 = 3x, (x \geq 5) \\ x - 5 = -3x, (x < 5) \end{cases}$ <p>c)</p> $\Leftrightarrow \begin{cases} -2x = 5, (x \geq 5) \\ 4x = 5, (x < 5) \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = \frac{-5}{2}, (ktm) \\ x = \frac{5}{4}, (tm) \end{cases}$ <p>Vậy tập nghiệm của phương trình là $S = \left\{ \frac{5}{4} \right\}$</p>
--	--

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

*** CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:**

Câu 1: Nêu tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép cộng, phép nhân. (M 1)

Câu 2: Nêu hai quy tắc biến đổi bpt? (M2)

Câu 3: Nêu cách giải pt chứa dấu giá trị tuyệt đối? (M2)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: ÔN TẬP CUỐI NĂM (t₁)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Ôn tập và hệ thống hóa các kiến thức cơ bản về phương trình và bất phương trình.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, tư duy trừu tượng, giao tiếp, hợp tác, tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Áp dụng kiến thức để giải bất phương trình, phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: Bài soạn.+ Bảng phụ

2. HS: Bài tập về nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra bài tập và yêu cầu học sinh: - Giải bpt và biểu diễn tập nghiệm của chúng trên trục số:

- HS1: b) $3x + 9 > 0$ (10 đ)

- HS2: d) $-3x + 12 > 0$ (10 đ) (bài tập 46 (b, d) SGK)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

HOẠT ĐỘNG 1: Ôn tập về phương trình và, bất phương trình

a) Mục tiêu: HS củng cố định nghĩa 2 bpt tương đương, 2 quy tắc biến đổi pt, bpt, định nghĩa pt, bpt bậc nhất một ẩn.

b) Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV nêu lần lượt các câu hỏi ôn tập đã cho yêu cầu HS trả lời câu hỏi</p> <p>1. Hai phương trình tương đương: là 2 phương trình có cùng tập hợp nghiệm</p> <p>2. Hai quy tắc biến đổi phương trình:</p> <p>+ Quy tắc chuyển vế</p> <p>+ Quy tắc nhân với một số</p> <p>3. Định nghĩa phương trình bậc nhất một ẩn.</p> <p>phương trình dạng $ax + b = 0$ với a và b là 2 số đã cho và $a \neq 0$ được gọi là phương trình bậc nhất một ẩn.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Trả lời câu hỏi</p>	<p>1. Ôn tập về phương trình và, bất phương trình:</p> <p>1. Hai Bất phương trình tương đương: là</p> <p>2 Bất phương trình có cùng tập hợp nghiệm</p> <p>2. Hai Quy tắc Quy tắc biến đổi Bất phương trình:</p> <p>+ Quy tắc chuyển vế</p> <p>+ Quy tắc nhân với một số : Lưu ý khi nhân 2 vế với cùng 1 số âm thì Bất phương trình đổi chiều.</p> <p>3. Định nghĩa Bất phương trình bậc nhất một ẩn.</p> <p>Bất phương trình dạng $ax + b < 0$ (hoặc $ax + b > 0$, $ax + b \leq 0$, $ax + b \geq 0$) với a và b là 2 số đã cho và $a \neq 0$ được gọi là Bất phương</p>

<p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- Học sinh lắng nghe, ghi chép kiến thức cần nhớ.</p> <p>- Nhận xét câu trả lời của bạn</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>- GV củng cố lại định nghĩa 2 bpt tương đương, 2 quy tắc biến đổi pt, bpt, định nghĩa pt, bpt bậc nhất một ẩn.</p>	trình bậc nhất một ẩn.
---	------------------------

HOẠT ĐỘNG 2: Bài tập .

a) Mục tiêu: HS củng cố cách phân tích đa thức thành nhân tử, tính giá trị của biểu thức

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: cho HS nhắc lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử.</p> <p>- GV yêu cầu 4 HS lên bảng giải:</p> <p>a) $a^2 - b^2 - 4a + 4$;</p> <p>b) $x^2 + 2x - 3$</p> <p>c) $4x^2 y^2 - (x^2 + y^2)^2$</p> <p>d) $2a^3 - 54 b^3$</p>	<p>Bài 1 SGK/130: Phân tích đa thức thành nhân tử:</p> <p>a) $a^2 - b^2 - 4a + 4$</p> $= (a - 2)^2 - b^2 = (a - 2 + b)(a - 2 - b)$ <p>b) $x^2 + 2x - 3 = x^2 + 2x + 1 - 4$</p> $= (x + 1)^2 - 2^2 = (x + 1 + 2)(x + 1 - 2)$ <p>c) $4x^2 y^2 - (x^2 + y^2)^2$</p> $= (2xy)^2 - (x^2 + y^2)^2 = -(x + y)^2(x - y)^2$

<p>GV chốt kiến thức.</p> <p>GV cho HS làm bài 3 SGK/130.</p> <p>Chứng minh hiệu các bình phương của 2 số lẻ bất kỳ chia hết cho 8</p> <p>GV : Muốn chứng minh hiệu các bình phương của 2 số lẻ bất kỳ chia hết cho 8 ta phải làm thế nào ?</p> <p>HS : Xét hiệu các bình phương của 2 số lẻ bất kỳ sau đó phân tích hiệu có các thừa số chia hết cho 8.</p> <p>GV củng cố và chốt kiến thức.</p> <p>GV ghi đề bài 6 lên bảng</p> <p>GV yêu cầu HS nhắc lại cách làm dạng toán này.</p> <p>GV cho HS làm bài 7 hoạt động cặp đôi</p> <p>GV yêu cầu 3 HS lên bảng giải</p> <p>GV cho HS làm bài 8 theo nhóm</p> <p>Nửa lớp làm câu a, nửa lớp làm câu b</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh trả lời câu hỏi - HS làm bài 3, 6 SGK/130/131 - HS làm bài 7 hoạt động cặp đôi - HS làm bài 8 theo nhóm 	<p>$y)^2$</p> <p>d) $2a^3 - 54b^3$</p> <p>$= 2(a^3 - 27b^3) = 2(a - 3b)(a^2 + 3ab + 9b^2)$</p> <p>Bài 3 SGK/130:</p> <p>Chứng minh hiệu các bình phương của 2 số lẻ bất kỳ chia hết cho 8</p> <p>Gọi 2 số lẻ bất kỳ là: $2a + 1$ và $2b + 1$</p> <p>$(a; b \in \mathbb{Z})$</p> <p>Ta có: $(2a + 1)^2 - (2b + 1)^2$</p> <p>$= 4a^2 + 4a + 1 - 4b^2 - 4b - 1$</p> <p>$= 4a^2 + 4a - 4b^2 - 4b$</p> <p>$= 4a(a + 1) - 4b(b + 1)$</p> <p>Mà $a(a + 1)$ là tích 2 số nguyên liên tiếp nên chia hết cho 2.</p> <p>Vậy biểu thức $4a(a + 1)$ và $4b(b + 1)$ chia hết cho 8</p> <p>Bài 6 tr 131 SGK</p> <p>$M = \frac{10x^2 - 7x - 5}{2x - 3}$</p> <p>$= 5x + 4 + \frac{7}{2x - 3}$</p> <p>Với $x \in \mathbb{Z} \Rightarrow 5x + 4 \in \mathbb{Z}$</p>
--	--

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS lắng nghe bạn trả lời, sau đó đưa ra nhận xét

- Đại diện các nhóm lên làm bài, học sinh còn lại làm bài vào vở sau đó đối chiếu kết quả, ghi kết quả đúng

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

- Giáo viên đưa ra nhận xét đối với các bài tập học sinh giải

- Cũng cố lại cách phân tích đa thức thành nhân tử, tính giá trị của biểu thức

$$\Rightarrow M \in \mathbb{Z} \Leftrightarrow \frac{7}{2x-3} \in \mathbb{Z}$$

$$\Leftrightarrow 2x-3 \in U(7)$$

$$\Leftrightarrow 2x-3 \in \{\pm 1; \pm 7\}$$

Giải tìm được $x \in \{-2; 1; 2; 5\}$

Bài 7 tr 131 SGK :Giải các phương trình.

$$\frac{4x+3}{5} - \frac{6x-2}{7} = \frac{5x+4}{3} + 3$$

a)

Kết quả $x = -2$

$$\frac{3(2x-1)}{3} + \frac{3x+1}{10} + 1 = \frac{2(3x+2)}{5}$$

b)

Biến đổi được : $0x = 13$

Vậy phương trình vô nghiệm

$$\frac{x+2}{3} + \frac{3(2x-1)}{4} - \frac{5x-3}{6} = x + \frac{5}{12}$$

c)

Biến đổi được : $0x = 0$

Vậy phương trình có nghiệm là bất kì số nào

Bài 8 tr 131 SGK :Giải các phương trình :

$$a) |2x-3| = 4$$

$$* 2x-3 = 4 \text{ khi } x \geq \frac{3}{2}$$

$$\Leftrightarrow 2x = 7 \Leftrightarrow x = 3,5 \text{ (TMĐK)}$$

$$* 2x - 3 = -4 \text{ khi } x < \frac{3}{2}$$

$$\Leftrightarrow 2x = -1 \Leftrightarrow x = -0,5 \text{ (TMĐK)}$$

$$\text{Vậy } S = \{ -0,5 ; 3,5 \}$$

$$\text{b) } |3x - 1| - x = 2$$

$$* \text{ Nếu } 3x - 1 \geq 0 \Leftrightarrow x \geq \frac{1}{3}$$

$$\text{thì } |3x - 1| = 3x - 1.$$

$$\text{Ta có phương trình : } 3x - 1 - x = 2$$

$$\text{Giải phương trình được } x = \frac{3}{2} \text{ (TMĐK)}$$

$$* \text{ Nếu } 3x - 1 < 0 \Rightarrow x < \frac{1}{3} \text{ thì } |3x - 1| = 1 - 3x$$

$$\text{Ta có phương trình : } 1 - 3x - x = 2$$

$$\text{Giải phương trình được } x = -\frac{1}{4} \text{ (TMĐK)}$$

$$S = \left\{ -\frac{1}{4}; \frac{3}{2} \right\}$$

Bài 10 tr 131 SGK.

$$\text{a) ĐK : } x \neq -1; x \neq 2$$

	<p>Giải phương trình được : $x = 2$ (loại).</p> <p>$\Rightarrow$ Phương trình vô nghiệm.</p> <p>b) ĐK : $x \neq \pm 2$</p> <p>Giải phương trình được : $0x = 0$</p> <p>$\Rightarrow$ Phương trình có nghiệm là bất kì số nào $\neq \pm 2$</p>
--	---

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:

Câu 1: Nêu hai quy tắc biến đổi bpt? (M1)

Câu 2: Nhắc lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử.? (M1)

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT : ÔN TẬP CUỐI NĂM (t₂)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Tiếp tục rèn luyện kỹ năng giải toán bằng cách lập phương trình, bài tập tổng hợp về rút gọn biểu thức.

Hướng dẫn HS vài bài tập phát biểu tư duy.

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Hiểu và vận dụng đúng tính chất: Nếu $a = b$ thì $a + c = b + c$ và ngược lại; nếu $a = b$ thì $b = a$; quy tắc chuyển vế.
- Vận dụng thành thạo quy tắc chuyển vế
- Vận dụng quy tắc chuyển vế để tìm các giá trị của x trong bài toán tìm x .

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, tư duy trừu tượng, giao tiếp, hợp tác, tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Áp dụng giải toán bằng cách lập phương trình.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: Bài soạn.+ Bảng phụ

2. HS: Bài tập về nhà.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

HOẠT ĐỘNG 1: Ôn tập về giải bài toán bằng cách lập phương trình

- a) **Mục tiêu:** HS biết các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình.
- b) **Nội dung:** Học sinh làm bài trong sgk
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG																
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV cho Hs làm bài 12 SGK/131.</p> <p>GV: Yêu cầu 1 HS lên bảng kẻ bảng phân tích bài tập, lập pt, giải pt và trả lời bài toán.</p> <p>Bài 10 tr 151 SBT</p> <p>GV hỏi : Ta cần phân tích các dạng chuyển động nào trong bài.</p> <p>GV yêu cầu HS hoàn thành bảng phân tích.</p> <p>GV gợi ý : tuy đề bài hỏi thời gian ô tô dự định đi quãng đường AB, nhưng ta nên chọn vận tốc dự định đi là x vì trong đề bài có nhiều nội dung liên quan đến vận tốc dự định.</p> <p>- Lập phương trình bài toán.</p> <p>- GV lưu ý HS : Đã có điều kiện $x > 6$ nên khi giải phương trình mặc dù là</p>	<p>1. Ôn tập về giải toán bằng cách lập phương trình</p> <p>Bài 12 SGK/131:</p> <table><tr><td></td><td>v(km/h)</td><td>t(h)</td><td>s(km)</td></tr><tr><td>Lúc đi</td><td>25</td><td>$\frac{x}{25}$</td><td>x(x>0)</td></tr><tr><td>Lúc về</td><td>30</td><td>$\frac{x}{30}$</td><td>x</td></tr></table> <p>Phương trình: $\frac{x}{25} - \frac{x}{30} = \frac{1}{3}$</p> <p>Giải pt được x = 50 (TMĐK)</p> <p>Quãng đường AB dài 50 km</p> <p>Bài 10 tr 151 SBT</p> <table><tr><td></td><td>v(km/h)</td><td>t(h)</td><td>s(km)</td></tr></table>		v(km/h)	t(h)	s(km)	Lúc đi	25	$\frac{x}{25}$	x(x>0)	Lúc về	30	$\frac{x}{30}$	x		v(km/h)	t(h)	s(km)
	v(km/h)	t(h)	s(km)														
Lúc đi	25	$\frac{x}{25}$	x(x>0)														
Lúc về	30	$\frac{x}{30}$	x														
	v(km/h)	t(h)	s(km)														

<p>phương trình chứa ẩn ở mẫu, ta không cần bỏ xung điều kiện xác định của phương trình.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Hs làm bài 12 SGK/131</p> <p>- Bài 10 tr 151 SBT</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	Dự định	$x (x > 6)$	$\frac{60}{x}$	60
	Thực hiện			
	- Nửa đầu	$x + 10$	$\frac{30}{x + 10}$	30
	- Nửa sau	$x - 6$	$\frac{30}{x - 6}$	30
<p>Phương trình :</p> $\frac{30}{x + 10} + \frac{30}{x - 6} = \frac{60}{x}$ $\frac{1}{x + 10} + \frac{1}{x - 6} = \frac{2}{x}$ <p>Thu gọn</p> <p>Giải phương trình được $x = 30$ (TMĐK).</p> <p>Vậy thời gian ô tô dự định đi quãng đường</p> $AB \text{ là : } \frac{60}{30} = 2 \text{ (h)}$				

HOẠT ĐỘNG 2: Ôn tập dạng bài tập rút gọn biểu thức

a) **Mục tiêu:** HS biết rút gọn biểu thức.

b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập

c) **Sản phẩm:** HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Bài 14 tr 132 SGK. Cho biểu thức

$$A = \left(\frac{x}{x^2-4} + \frac{2}{2-x} + \frac{1}{x+2} \right) : \left((x-2) + \frac{10-x^2}{x+2} \right)$$

a) Rút gọn A

b) Tính giá trị của A tại x biết

$$|x| = \frac{1}{2}$$

c) Tìm giá trị của x để $A < 0$

(Đề bài đưa lên màn hình)

GV yêu cầu một HS lên rút gọn biểu thức:

GV bổ sung thêm câu hỏi :

d) Tìm giá trị của x để $A > 0$

e) Tìm giá trị nguyên của x để A có giá trị nguyên

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Làm bài tập mà giáo viên yêu cầu

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Học sinh lên bảng làm bài, các học sinh khác làm vào vở, sau đó đối chiếu kết quả

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

- GV nhận xét, đánh giá về thái độ,

2. Ôn tập dạng bài tập rút gọn biểu thức tổng hợp:

Bài 14 tr 132 SGK:

$$a) A = \left(\frac{x}{(x-2)(x+2)} - \frac{2}{x-2} + \frac{1}{x+2} \right)$$

$$: \frac{x^2 - 4 + 10 - x^2}{x+2}$$

$$A = \frac{x - 2(x+2) + x - 2}{(x-2)(x+2)} : \frac{6}{x+2}$$

$$A = \frac{x - 2x - 4 + x - 2}{(x-2)(x+2)} \cdot \frac{(x+2)}{6} = \frac{-6}{(x-2) \cdot 6}$$

$$A = \frac{1}{2-x} \quad \text{ĐK : } x \neq \pm 2$$

$$b) |x| = \frac{1}{2} \Rightarrow x = \pm \frac{1}{2} \quad (\text{TMĐK})$$

$$+ \text{ Nếu } x = \frac{1}{2} \text{ thì } A = \frac{1}{2 - \frac{1}{2}} = \frac{1}{\frac{3}{2}} = \frac{2}{3}$$

$$+ \text{ Nếu } x = -\frac{1}{2} \text{ thì } A = \frac{1}{2 - (-\frac{1}{2})} = \frac{1}{\frac{5}{2}} = \frac{2}{5}$$

$$c) A < 0 \Leftrightarrow \frac{1}{2-x} < 0 \Leftrightarrow 2-x < 0$$

$$d) A > 0 \Leftrightarrow \frac{1}{2-x} > 0 \Leftrightarrow 2-x > 0 \Leftrightarrow x < 2.$$

<p>quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>kết hợp điều kiện của x ta có $A > 0$ khi $x < 2$ và $\neq -2$</p> <p>e) A có giá trị nguyên khi 1 chia hết cho $2 - x$</p> <p>$\Rightarrow 2 - x \in U(1)$</p> <p>$\Rightarrow 2 - x \in \{\pm 1\}$</p> <p>* $2 - x = 1 \Rightarrow x = 1$ (TMĐK)</p> <p>* $2 - x = -1 \Rightarrow x = 3$ (TMDK)</p> <p>Vậy khi $x = 1$ hoặc $x = 3$ thì A có giá trị nguyên.</p>
---	---

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

Hệ thống kiến thức bằng sơ đồ tư duy

Tìm hiểu một số bài tập nâng cao.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Ôn tập

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

PHẦN 2 : HÌNH HỌC

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§4. DIỆN TÍCH HÌNH THANG

I/ MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Nêu được công thức tính diện tích hình thang, hình bình hành và các tính chất của diện tích; Biết cách chứng minh các công thức đó từ các tính chất của diện tích.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, sử dụng công cụ, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** Tính được diện tích hình thang, hình bình hành.

3. Phẩm chất

- Kiên trì trong suy luận, cẩn thận, chính xác trong hình vẽ.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:

- 1. Giáo viên:** SGK, thước kẻ, bảng phụ ghi nội dung ?1, ví dụ SGK/124.
- 2. Học sinh:**

- Ôn tập các công thức tính diện tích hình chữ nhật, tam giác, diện tích hình thang.
- Thước thẳng, eke, compa.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG:

Hoạt động 1: Tình huống xuất phát

- a) **Mục tiêu:** Kích thích HS tìm hiểu cách chứng minh công thức tính diện tích hình thang
- b) **Nội dung:** Vận dụng kiến thức đã học, kết hợp sgk, nhớ lại công thức tính
- c) **Sản phẩm:** Công thức tính diện tích hình thang
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu thực hiện nhiệm vụ:

- + Nêu định nghĩa hình thang?
- + Nêu công thức tính diện tích hình thang đã học ở tiểu học?
- + Làm thế nào để dựa vào các công thức tính diện tích hình chữ nhật, diện tích tam giác chứng minh được công thức trên ?

- HS thực hiện nhiệm vụ, dự kiến sản phẩm:

- + Hình thang là tứ giác có hai cạnh đối song song

- + Công thức tính diện tích hình thang: $S = \frac{1}{2}(a + b).h$

- + HS dự đoán cách chứng minh

=> Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong tiết học hôm nay.

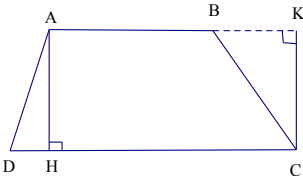
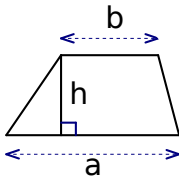
B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2: Cách tính diện tích hình thang

- a) **Mục tiêu:** Giúp HS suy ra công thức tính diện tích hình thang dựa vào tính chất của diện tích đa giác.
- b) **Nội dung:** Vận dụng kiến thức đã học, kết hợp sgk, thực hiện yêu cầu của GV

c) **Sản phẩm:** Công thức tính diện tích hình thang và chứng minh được công thức.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>+ GV: vẽ hình thang ABCD, đường cao AH, yêu cầu HS hoạt động nhóm thực hiện ?1, dựa vào công thức tính diện tích tam giác để tính công thức tính diện tích hình thang theo 2 đáy và đường cao.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS: hoạt động theo nhóm để xây dựng cách tính diện tích hình thang.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: cử đại diện nhóm lên bảng trình bày.</p> <p>+ HS nhận xét, GV nhận xét.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV: Rút ra công thức tính diện tích hình thang. Yêu cầu 1 HS đọc tổng quát SGK?</p> <p>+ HS: Đọc tổng quát SGK</p> <p>+ GV: Chốt kiến thức: công thức tính diện tích hình thang và cách chứng minh công thức.</p>	<p>1) Công thức tính diện tích hình thang:</p> <p>?1</p>  <p>Ta có : $S_{ABCD} = S_{ADC} + S_{ABC}$ (tính chất diện tích đa giác)</p> $S_{ADC} = \frac{DC \cdot AH}{2}$ $S_{ABC} = \frac{AB \cdot CK}{2} = \frac{AB \cdot AH}{2} \quad (\text{vì } CK = AH)$ $\Rightarrow S_{ABCD} =$  $\frac{(AB+CD) \cdot AH}{2}$ <p>*Tổng quát:</p> $S = \frac{1}{2}(a+b).h$

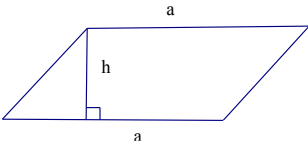
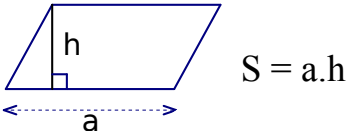
Hoạt động 3: Công thức tính diện tích hình bình hành

a) **Mục tiêu:** Giúp HS suy ra công thức tính diện tích hình bình hành từ công thức tính diện tích hình thang.

b) **Nội dung:** Vận dụng kiến thức đã học, kết hợp sgk, thực hiện yêu cầu của GV

c) **Sản phẩm:** Công thức tính diện tích hình bình hành.

d) **Tổ chức thực hiện:**

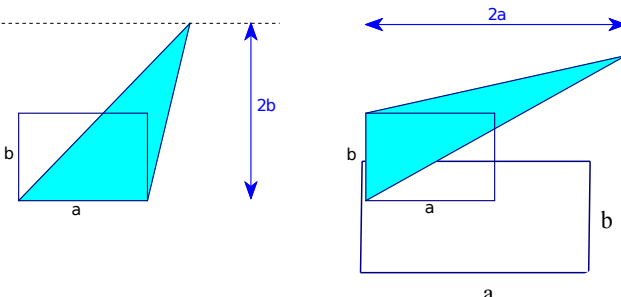
HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>Gv yêu cầu HS trả lời câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + hình thang cần thêm tính chất gì để trở thành hình bình hành? + Hình bình hành có phải là hình thang hay không? + Dựa vào công thức tính diện tích hình thang, em hãy suy ra công thức tính diện tích hình bình hành? <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + HS: hoạt động theo nhóm để xây dựng cách tính diện tích hình bình hành. <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> + HS: cử đại diện nhóm lên bảng trình bày. + HS nhận xét, GV nhận xét. <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV: Rút ra công thức tính diện tích hình bình hành. Yêu cầu 1 HS đọc tổng 	<p>2) Công thức tính diện tích hình bình hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hình thang có 2 đáy bằng nhau là hình bình hành + Hình bình hành có hai đáy bằng nhau. <p>? 2</p>  $S_{\text{hình bình hành}} = \frac{(a+a)h}{2} \Rightarrow S_{\text{hình bình hành}} = a.h$ <p>*Tổng quát:</p> 

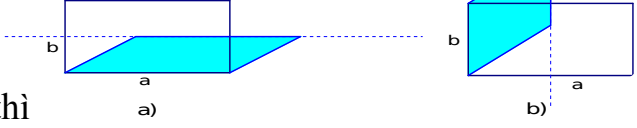
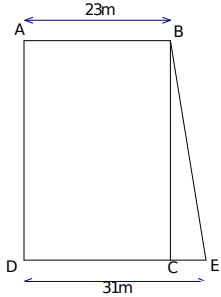
quát SGK. + GV: chốt kiến thức: Công thức tính diện tích hình bình hành được suy ra từ công thức tính diện tích hình thang.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 4: Ví dụ

- a) **Mục tiêu:** Củng cố cách tính diện tích hình thang, diện tích hình bình hành..
- b) **Nội dung:** Vận dụng kiến thức đã học, kết hợp sgk, thực hiện yêu cầu của GV
- c) **Sản phẩm:** Tính diện tích hình thang, diện tích hình bình hành.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV treo bảng phụ, yêu cầu HS đọc ví dụ a/124 SGK và vẽ hình chữ nhật với hai kích thước a, b lên bảng.</p> <p>HS dưới lớp trả lời câu hỏi:</p> <p>+ Nếu tam giác có cạnh bằng a, muốn có diện tích bằng a.b thì phải có chiều cao tương ứng với cạnh a là bao nhiêu?</p> <p>+ Nếu tam giác có cạnh bằng b, muốn có diện tích bằng a.b thì phải có chiều cao tương ứng là bao nhiêu?</p> <p>+ Nếu hình bình hành có cạnh bằng</p>	<p>3) Ví dụ:</p> <p>S hình chữ nhật = a.b</p> <p>a) Nếu tam giác có cạnh bằng a, thì chiều cao tương ứng phải là 2b</p> <p>Nếu tam giác có cạnh bằng b thì chiều cao tương ứng phải là 2a</p>  <p>b) Nếu hình bình hành có cạnh bằng a, thì chiều cao tương ứng phải là $\frac{1}{2}b$</p>

<p>a, muốn có diện tích bằng $\frac{1}{2} a.b$ thì phải có chiều cao tương ứng là bao nhiêu?</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS đọc vd a và vẽ hình vào vở.</p> <p>+ HS trả lời câu hỏi của GV</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày câu trả lời</p> <p>+ GV gọi HS đứng dậy nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV chuẩn kiến thức.</p>	<p>Nếu hình bình hành có cạnh bằng b, thì</p>  <p>chiều cao tương ứng phải là $\frac{1}{2} a$</p> <p><u>BT 26/125 SGK:</u></p> $S_{hcnABCD} = AB.BC = 828$ $\Rightarrow BC = 828 : AB$ $= 828 : 23 = 36 \text{ (m}^2\text{)}$ <p>Vậy diện tích mảnh đất là:</p> $S = \frac{(AB + CD).BC}{2}$ $= \frac{(23 + 31).36}{2} = 972 \text{ (m}^2\text{)}$ 
---	--

***Hướng dẫn về nhà:**

- Nêu quan hệ giữa hình thang, hình bình hành, hình chữ nhật rồi nhận xét về công thức diện tích các hình đó.
- BTVN: 27, 28/126 SGK, 40, 41/130 SBT.

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§5. DIỆN TÍCH HÌNH THOI

I/ MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

+ HS xây dựng được công thức tính diện tích của tứ giác có hai đường chéo vuông góc và công thức tính diện tích hình thoi.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công cụ.

- **Năng lực chuyên biệt:** biết cách tính được diện tích hình thoi.

3. Phẩm chất:

- Kiên trì trong suy luận, cẩn thận, chính xác trong hình vẽ.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:

1. **Giáo viên:** SGK, thước kẻ

2. **Học sinh:** - Ôn tập các công thức tính diện tích hình chữ nhật, tam giác, hình thang, hình bình hành.

- Thước thẳng, eke.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG:

Hoạt động 1: đặt vấn đề

a) **Mục tiêu:** Giúp HS tìm mối liên hệ giữa diện tích hình bình hành và hình thoi

b) **Nội dung:** HS suy nghĩ trả lời câu hỏi

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

GV đặt câu hỏi:

- + Từ BT 28/126 SGK, nếu có $FI = IG$ thì hình bình hành FIGE là hình gì?
- + Vậy để tính diện tích hình thoi, ta có thể dùng công thức nào?
- + Ngoài cách đó, ta còn có thể tính diện tích hình thoi bằng cách khác, đó là cách nào ?

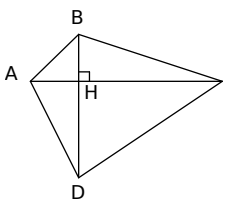
HS thực hiện nhiệm vụ:

- + Nếu có $FI = IG$ thì hình bình hành FIGE là hình thoi
- + Dùng công thức tính diện tích hình bình hành
- + HS suy nghĩ tìm cách khác

=> **GV:** Nội dung bài học hôm nay ta sẽ tìm hiểu

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**Hoạt động 2: Cách tính diện tích của tứ giác có hai đường chéo vuông góc**

- a) Mục tiêu:** Giúp HS biết cách tính diện tích của tứ giác có hai đường chéo vuông góc.
- b) Nội dung:** HS vận dụng sgk, kiến thức chú ý lắng nghe và trả lời.
- c) Sản phẩm:** Cách tính diện tích của tứ giác có hai đường chéo vuông góc.
- d) Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: yêu cầu HS hoạt động nhóm thực hiện ?1</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS: hoạt động theo nhóm để tìm cách tính diện tích tứ giác ABCD</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p>	<p>1) <u>Cách tính diện tích 1 tứ giác có 2 đường chéo vuông góc:</u></p> <p>?1</p> <div style="text-align: center;">  $S_{ABCD} = \frac{1}{2} AC \cdot BD ;$ </div>

<p>+ HS: cử đại diện nhóm lên bảng trình bày.</p> <p>+ HS nhận xét, GV nhận xét.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV: Chốt lại cách tính diện tích tứ giác có 2 đường chéo vuông góc</p>	$S_{ADC} = \frac{1}{2} AC \cdot DH$ <p>Theo tính chất diện tích đa giác ta có</p> $S_{ABCD} = S_{ABC} + S_{ADC}$ $= \frac{1}{2} AC \cdot BH + \frac{1}{2} AC \cdot DH$ $= \frac{1}{2} AC(BH + DH) = \frac{1}{2} AC \cdot BD$ <p>* Diện tích của tứ giác có 2 đường chéo vuông góc với nhau bằng nửa tích của 2 đường chéo đó.</p>
---	---

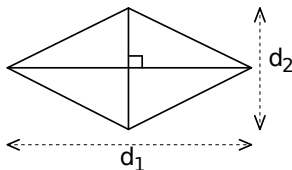
Hoạt động 3: Công thức tính diện tích hình thoi

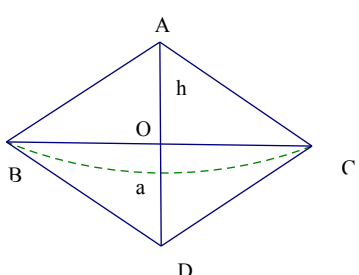
a) Mục tiêu: Giúp HS suy luận được công thức tính diện tích hình thoi.

b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức chú ý lắng nghe và trả lời.

c) Sản phẩm: HS biết công thức tính diện tích hình thoi.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>+ GV: Hai đường chéo hình thoi có quan hệ gì ?</p> <p>+ GV: Yêu cầu HS thực hiện ?2</p> <p>+ GV: Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi thực hiện ?3. Có cách khác để tính diện tích hình thoi không?</p>	<p>2) Công thức tính diện tích hình thoi:</p> <p>?2 Diện tích hình thoi bằng nửa tích hai đường chéo</p> <p>* Công thức:</p> 

<p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, tìm câu trả lời.</p> <p>+ GV quan sát, hướng dẫn khi cần</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS đứng tại chỗ trình bày</p> <p>+ HS khác nhận xét, bổ sung</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.</p>	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 0 auto;"> $S = \frac{1}{2} d, d,$ </div> <div style="text-align: center; margin: 10px 0;"> ?3 </div>  <p>Vì $\triangle ABC = \triangle DBC$ nên $S_{\triangle ABC} = S_{\triangle DBC}$</p> <p>Mà $S_{\triangle ABC} = \frac{1}{2} ah$</p> <p>$\Rightarrow S_{ABCD} = 2S_{\triangle ABC} = 2 \cdot \frac{1}{2} a.h = a.h$</p> <p>Vậy $S = a.h$ (h là đường cao)</p>
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 4: Ví dụ

- a) **Mục tiêu:** Giúp HS tính được diện tích hình thoi.
- b) **Nội dung:** HS nhớ lại kiến thức và giải BT được giao
- c) **Sản phẩm:** HS tính được diện tích hình thoi.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p><u>Nhiệm vụ 1:</u></p> <p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p>	<p>3) Ví dụ:</p> <p>a) Theo tính chất đường trung bình tam</p>

+ GV yêu cầu HS đọc ví dụ sgk.

+ GV: Dự đoán tứ giác MENG là hình gì ? Hãy chứng minh ?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, tìm câu trả lời.

+ GV quan sát, hướng dẫn khi cần

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS đứng tại chỗ trình bày

+ HS khác nhận xét, bổ sung

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

Nhiệm vụ 2: Làm bài 32 sgk

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS làm bài tập 32 sgk

+ GV gọi một bạn lên bảng vẽ hình

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS lên bảng vẽ hình

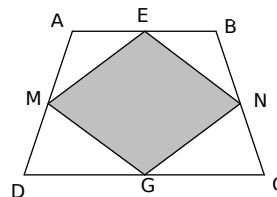
+ HS dưới lớp thảo luận, tìm ra cách giải.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS lên bảng trình bày cách giải của mình

giác ta có:

$$ME = GN = \frac{1}{2} BD;$$



$$MG = NE = \frac{1}{2} AC$$

(1)

Mà ABCD là hình thang cân nên $AC = BD$ (2)

$$\text{Từ (1) (2)} \Rightarrow ME = NE = NG = GM$$

Vậy MENG là hình thoi.

b) MN là đường trung bình của hình thang ABCD nên ta có:

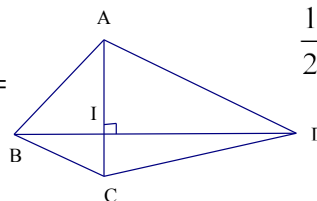
$$MN = \frac{AB + CD}{2} = \frac{30 + 50}{2} = 40 \text{ m}$$

EG là đường cao hình thang ABCD nên

$$MN \cdot EG = 800 \Rightarrow EG = \frac{800}{40} = 20 \text{ (m)}$$

$\Rightarrow$ Diện tích bồn hoa MENG là:

$$S = \frac{1}{2} MN \cdot EG = \frac{1}{2} \cdot 40 \cdot 20 = 400 \text{ (m}^2\text{)}$$



BT 32/128 SGK:

a) Vẽ được vô số tứ giác như vậy

+ HS khác đóng góp ý kiến, phát biểu. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	chỉ cần thay đổi vị trí của điểm I ta có một hình Ta có $AC = 3,6\text{cm}$, $BD = 6\text{ cm}$, $AC \perp BD$ tại I $S = \frac{1}{2} AC.BD = 3,6.6 = 10,8 (\text{cm}^2)$ b) Hình vuông có 2 đường chéo vuông góc và bằng nhau nên diện tích của hình vuông là d^2
---	--

***Hướng dẫn về nhà:**

- Học thuộc công thức tính diện tích của tứ giác có hai đường chéo vuông góc và công thức tính diện tích hình thoi.
- BTVN: 33, 34, 35/128, 129 SGK

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố cho học sinh công thức tính diện tích hình thang, hình bình hành, hình thoi.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, sử dụng công cụ., giao tiếp, hợp tác.

- **Năng lực chuyên biệt:** Tính diện tích hình thang, hình bình hành, hình thoi.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:

1. Giáo viên: SGK, giáo án, thước kẻ, thước đo góc.

2. Học sinh: SGK, dụng cụ học tập, ôn tập các công thức tính diện tích hình thang, hình bình hành, hình thoi, tứ giác có hai đường chéo vuông góc.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

* **Kiểm tra bài cũ**

Câu hỏi	Đáp án
Viết công thức tính diện tích hình thang, hình bình hành, hình thoi?	Viết đúng công thức tính diện tích hình thang, hình bình hành, hình thoi (6đ)
Áp dụng: Tính diện tích hình thoi có độ dài 2 đường chéo là 3cm và 7cm?	Áp dụng: Diện tích hình thoi là: $S = \frac{1}{2} d_1 \cdot d_2 = 3 \cdot 7 = 21 \text{ cm}^2 \text{ (4đ)}$

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Hoạt động 1: Tính diện tích hình thang

a) Mục tiêu: củng cố cho HS công thức tính diện tích hình thang.

b) Nội dung: HS nhớ lại kiến thức và giải BT được giao

c) Sản phẩm: Vận dụng công thức tính diện tích hình thang để so sánh diện tích các đa giác, suy ra cách tính khác của diện tích hình thang.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV yêu cầu HS làm BT 30 SGK

+ GV: Tính $S_{KGHI} = ?$ + GV: Tính $S_{ABCD} = ?$ **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận tìm ra cách giải.

+ GV quan sát, hướng dẫn khi HS cần

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

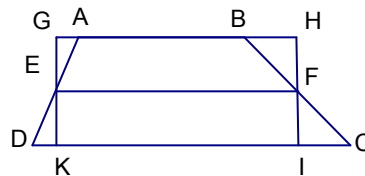
+ GV gọi 1 HS lên bảng trình bày, các HS khác theo dõi so sánh với bài giải trong vở của mình

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV gọi hs đứng dậy nhận xét, đánh giá

+ GV chuẩn kiến thức.

+ GV: kiểm tra vở bài tập của HS

BT 30/126 SGK:

Ta có:

$$S_{ABCD} = \frac{(AB + CD) \cdot KG}{2}$$

$$= EF \cdot KG$$

(Do $AB + CD = 2EF$ theo tính chất đường trung bình của hình thang)

$$S_{KGHI} = KG \cdot GH$$

Mà $EF = GH$ nên $S_{ABCD} = S_{KGHI}$ **Hoạt động 2: Tính diện tích hình bình hành, hình thoi****a) Mục tiêu:** củng cố cho học sinh công thức tính diện tích hình bình hành, hình thoi.**b) Nội dung:** HS nhớ lại kiến thức và giải BT được giao**c) Sản phẩm:** So sánh diện tích các hình, thấy được mối liên quan của các công thức tính diện tích.**d) Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

Nhiệm vụ 1:**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV: yêu cầu HS làm BT 33/128 SGK

+ GV: gọi 1 HS lên bảng vẽ hình theo yêu cầu đề bài

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ 1 HS lên bảng vẽ hình, các HS còn lại vẽ hình vào vở

+ HS còn lại vẽ hình vào vở và tìm cách giải.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi 1 HS lên bảng trình bày, các HS khác theo dõi so sánh với bài giải trong vở của mình

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV gọi hs đứng dậy nhận xét, đánh giá

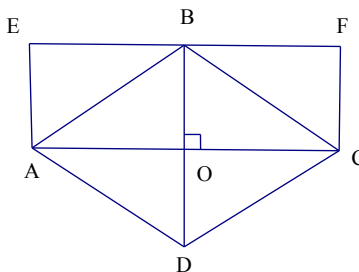
+ GV chuẩn kiến thức.

+ GV: kiểm tra vở bài tập của HS

Nhiệm vụ 2:**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV: yêu cầu HS làm BT 35/129 SGK

+ GV: gọi 1 HS lên bảng vẽ hình theo yêu cầu đề bài

BT 33/128 SGK:

Cho hình thoi ABCD có $AC \perp BD$ tại O

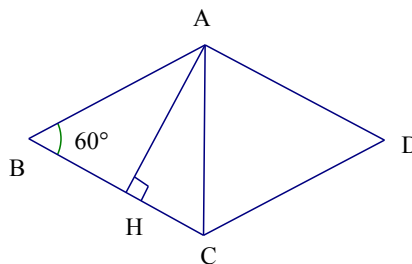
Vẽ hình chữ nhật có 1 cạnh là AC, cạnh

kia bằng BO ($BO = \frac{1}{2}BD$)

Khi đó:

$$S_{AEFC} = AE \cdot AC = BO \cdot AC = \frac{1}{2}BD \cdot AC = S_{ABCD}$$

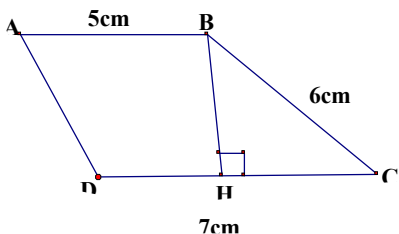
Vậy $S_{ABCD} = \frac{1}{2}BD \cdot AC$

BT 35/129 SGK:

Cho hình thoi ABCD có $\angle B = 60^\circ$,
 $AH \perp BC$ tại H

Xét $\triangle ABC$ cân ($BA = BC$) có $\angle B = 60^\circ$

$\Rightarrow \triangle ABC$ đều $\Rightarrow AB = AC = 6\text{cm}$

<p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ 1 HS lên bảng vẽ hình, các HS còn lại vẽ hình vào vở</p> <p>+ HS còn lại vẽ hình vào vở và tìm cách giải.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ GV gọi 1 HS lên bảng trình bày , các HS khác theo dõi so sánh với bài giải trong vở của mình</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV gọi hs đứng dậy nhận xét, đánh giá</p> <p>+ GV chuẩn kiến thức.</p> <p>+ GV: kiểm tra vở bài tập của HS</p>	$\Rightarrow AH = \frac{a.\sqrt{3}}{2} = \frac{6.\sqrt{3}}{2} = 3.\sqrt{3}(cm)$ $S_{ABCD} = BC.AH = 6.3\sqrt{3} = 18\sqrt{3} (cm^2)$ <p>* Tính diện tích của một hình thang biết hai đáy có độ dài 5cm và 7cm, một cạnh bên dài 6cm và tạo với đáy lớn góc có số đo 30^0?</p> <p><u>Giải:</u></p>  <p>Kẻ $BH \perp CD$ tại H</p> <p>Tam giác vuông BCH có $\widehat{H} = 90^0$, $\widehat{C} = 30^0$ nên là nửa tam giác đều có cạnh là 6 cm</p> $\Rightarrow BH = \frac{BC}{2} = 3 \text{ cm}$ $S_{ABCD} = \frac{1}{2}(AB + CD).BH = \frac{1}{2}(5 + 7).3 = 18 (cm^2)$
---	---

***Hướng dẫn về nhà:**

- Học thuộc các công thức tính diện tích hình thang, hình bình hành, hình thoi.
- BTVN : 31, 36/126, 128 SGK
- Xem trước bài : ”Diện tích đa giác”.

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§6. DIỆN TÍCH ĐA GIÁC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS biết cách chia một cách hợp lý đa giác cần tìm diện tích thành những đa giác đơn giản mà có thể tính được diện tích.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: Tính diện tích của các đa giác đơn giản.

3. Phẩm chất

- Kiên trì trong suy luận, cẩn thận, chính xác trong hình vẽ.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:

1. Giáo viên: Thước có chia khoảng, ê ke, máy tính bỏ túi, bảng phụ ghi đề bài tập.

2. Học sinh: Thước có chia khoảng, ê ke, máy tính bỏ túi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

Hoạt động 1: Tình huống xuất phát

a) Mục tiêu: Gợi cho HS cách tính diện tích một đa giác bất kì.

b) Nội dung: HS thực hiện yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Cách chia đa giác thành các đa giác nhỏ

d) Tổ chức thực hiện:

+ GV đặt vấn đề: Yêu cầu HS quan sát hình 148 và 149 SGK rồi nêu cách phân chia đa giác để tính diện tích.

+ HS thực hiện nhiệm vụ:

Cách tính diện tích của một đa giác bất kì



=> ***GV chốt kiến thức:*** Ta có thể chia đa giác thành các tam giác, hình thang, hình chữ nhật,... hoặc tạo ra một tam giác, hình thang, hình chữ nhật,... nào đó có chứa đa giác, do đó việc tính diện tích của một đa giác bất kỳ thường được quy về việc tính diện tích các tam giác, hình thang, hình chữ nhật,....

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

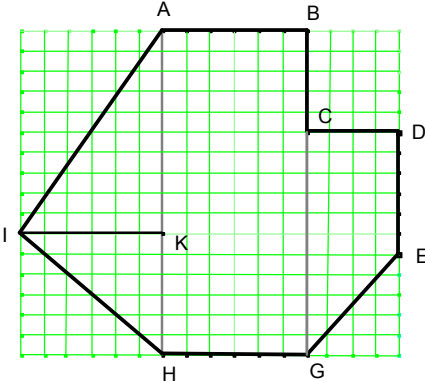
Hoạt động 2: Ví dụ

a) **Mục tiêu:** Luyện tập cho HS cách tính diện tích một đa giác bất kì.

b) **Nội dung:** HS nhớ lại kiến thức và giải BT được giao

c) **Sản phẩm:** Cách tính diện tích một đa giác bất kì.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV vẽ hình 150 (SGK-129) lên bảng và yêu cầu HS đọc ví dụ</p> <p>+ Ta nên chia đa giác đã cho thành những hình nào?</p> <p>+ Để tính diện tích của các hình này, em cần biết độ dài của những đoạn thẳng nào?</p>	<p><u>Ví dụ: SGK/129</u></p> 

<p>+ Hãy dùng thước đo độ dài các đoạn thẳng đó trên hình 151 và cho biết kết quả.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS tiếp nhận nhiệm vụ</p> <p>+ GV quan sát, hướng dẫn cho HS khi cần.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS lên bảng vẽ hình</p> <p>+ HS dưới lớp nhận xét, đánh giá, bổ sung</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét, đánh giá, kết luận cách tính</p>	$S_{DEGC} = \frac{(3+5)^2}{2} = 8(cm^2)$ $S_{ABGH} = 3.7 = 21 (cm^2)$ $S_{AIH} = \frac{7.3}{2} = 10,5(cm^2)$ $\Rightarrow S_{ABCDEFGHI} = S_{DEGC} + S_{ABGH} + S_{AIH}$ $= 8 + 21 + 10,5 = 39,5(cm^2)$
---	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS biết cách vẽ hình và tính diện tích đa giác

b) Nội dung: HS nhớ lại kiến thức và giải BT được giao

c) Sản phẩm: Tính được diện tích một đa giác bất kì.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p><u>Nhiệm vụ 1: Giải bài 38</u></p> <p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>+ GV chuyển giao nhiệm vụ học tập</p> <p>+ GV treo bảng phụ vẽ hình 153 SGK, yêu cầu HS HĐ nhóm</p>	<p><u>BT 38/130 SGK:</u></p>

+ Sau khoảng 5 phút, GV yêu cầu đại diện một nhóm trình bày bài giải.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, tìm ra cách giải.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Đại diện nhóm trình bày lời giải.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV kiểm tra thêm bài của một vài nhóm khác.

Nhiệm vụ 2: Giải bài 40

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV treo bảng phụ vẽ hình 155 SGK, yêu cầu HS HĐ nhóm

+ GV: Nêu cách tính diện tích phần gạch sọc trên hình?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

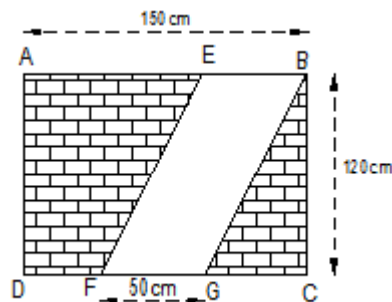
+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, tìm ra cách giải.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Đại diện nhóm trình bày lời giải.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV kiểm tra thêm bài của một vài nhóm khác.



Diện tích con đường hình

biên hành là:

$$S_{EBGF} = FG \cdot BC = 50 \cdot 120 = 6000(m^2)$$

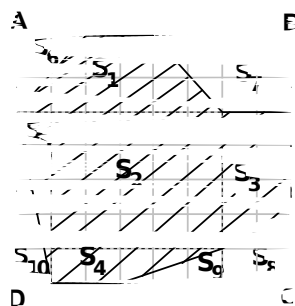
Diện tích đám đất hình chữ nhật ABCD là:

$$S_{ABCD} = AB \cdot BC = 150 \cdot 120 = 18000(m^2)$$

Diện tích phần còn lại của đám đất là:

$$18000 - 6000 = 12000(m^2)$$

BT40/130 SGK:



Cách 1:

$$S_1 = \frac{(2+6)^2}{2} = 8(cm^2)$$

$$S_2 = 3 \cdot 5 = 15(cm^2)$$

	$S_3 = \frac{(2+3)^2}{2} = 5(\text{cm}^2)$ $S_4 = \frac{(2+5)1}{2} = 3.5(\text{cm}^2)$ $S_5 = \frac{4.1}{2} = 2(\text{cm}^2)$ $\Rightarrow S_{\text{gạch sọc}} = S_1 + S_2 + S_3 + S_4 + S_5 = 33.5(\text{cm}^2)$ <p>Cách 2:</p> $S_6 = \frac{2.2}{2} = 2(\text{cm}^2)$ $S_7 = \frac{(2+4)2}{2} = 6(\text{cm}^2)$ $S_8 = \frac{(1+2)2}{2} = 3(\text{cm}^2)$ $S_9 = \frac{3.1}{2} = 1.5(\text{cm}^2)$ $S_{10} = \frac{1.4}{2} = 2(\text{cm}^2)$ $S_{ABCD} = 8.6 = 48 (\text{cm}^2)$ $\Rightarrow S_{\text{gạch sọc}} = S_{ABCD} - (S_6 + S_7 + S_8 + S_9 + S_{10})$ $= 48 - (2 + 6 + 3 + 1.5 + 2) = 33.5 (\text{cm}^2)$ <p>Diện tích thực tế là:</p> $33.5 \cdot 10\,000^2 = 3\,350\,000\,000 (\text{cm}^2) = 335\,000 (\text{m}^2)$
--	---

***Hướng dẫn về nhà:**

- Ôn lại các công thức tính diện tích các đa giác
- Làm các bài tập : 39,40/131 SGK
- Chuẩn bị bài mới: “Định lý Ta-lét trong tam giác”.

TIẾT Chương III : TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG

§1. ĐỊNH LÝ TA-LET TRONG TAM GIÁC

I/ MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Nhớ các khái niệm tỉ số của hai đoạn thẳng, đoạn thẳng tỉ lệ, định lý Ta-let trong tam giác.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** vận dụng định lý Ta-lét vào việc tìm ra các tỉ số bằng nhau.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Thước thẳng, êke, các bảng phụ, vẽ hình 3 SGK Phiếu học tập ghi ?
3

2. Học sinh: SGK, dụng cụ học tập, bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

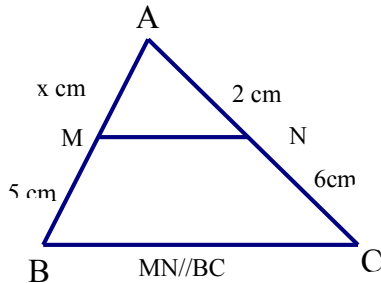
- a) **Mục tiêu:** Nhận biết nội dung bài học
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
------------------	------------------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Cho hình vẽ:

Dựa vào các kiến thức đã học, em có thể tính x hay không?



GV: Để tính x trên hình, ta có thể sử dụng kiến thức của định lý Ta-lét.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Không thể tính x

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Tỷ số của hai đoạn thẳng

a) Mục tiêu: Nêu khái niệm và tìm tỷ số của hai đoạn thẳng

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Yêu cầu HS thực hiện ?1</p> <p>HS đứng tại chỗ trả lời</p> <p>GV: giới thiệu định nghĩa tỉ số của hai đoạn thẳng, gọi 1 HS đọc định nghĩa SGK.</p> <p>HS: Phát biểu định nghĩa</p> <p>GV: Nêu ví dụ về tỉ số của hai đoạn thẳng,</p> <p>GV: Có thể có đơn vị đo khác để tính tỷ số của hai đoạn thẳng AB và CD không? Hãy rút ra kết luận.?</p> <p>HS: Có thể có đơn vị đo khác để tính tỷ số của hai đoạn thẳng AB và CD. Vậy tỉ số của hai đoạn thẳng không phụ thuộc vào cách chọn đơn vị đo.</p> <p>GV: Nêu chú ý SGK</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Học sinh thực hiện ?1</p> <p>- HS theo dõi ghi vở</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát</p>	<p>1) Tỉ số của hai đoạn thẳng:</p> <p>?1 $AB = 3 \text{ cm}, CD = 5 \text{ cm} \Rightarrow$</p> $\frac{AB}{CD} = \frac{3}{5}$ <p>$EF = 4\text{dm}, MN = 7\text{dm} \Rightarrow \frac{EF}{MN} = \frac{4}{7}$</p> <p>*Định nghĩa: Tỉ số của 2 đoạn thẳng là tỉ số độ dài của chúng theo cùng một đơn vị đo.</p> <p>Ví dụ: $AB = 300 \text{ m}, CD = 500 \text{ m} \Rightarrow$</p> $\frac{AB}{CD} = \frac{3}{5}$ <p>*Chú ý: Tỉ số của hai đoạn thẳng không phụ thuộc vào cách chọn đơn vị đo.</p>

biểu lại các tính chất. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại khái niệm và tìm tỉ số của hai đoạn thẳng	
--	--

HOẠT ĐỘNG 2: Đoạn thẳng tỉ lệ

a) Mục tiêu: Nhận biết định nghĩa hai đoạn thẳng tỉ lệ

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV treo bảng phụ ?2 và hình vẽ 2.</p> <p>Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi:</p> <p>+ So sánh các tỉ số $\frac{AB}{CD}$ và $\frac{A'B'}{C'D'}$?</p> <p>+ Khi nào hai đoạn thẳng AB và CD tỉ lệ với hai đoạn thẳng A'B' và C'D'?</p> <p>GV: Giới thiệu AB, CD tỉ lệ với A'B', C'D'. Vậy AB và CD tỉ lệ với A'B' và C'D' khi nào?</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm ?2</p>	<p>2) Đoạn thẳng tỉ lệ:</p> $?2 \quad \frac{AB}{CD} = \frac{2}{3} ; \quad \frac{A'B'}{C'D'} = \frac{4}{6} = \frac{2}{3}$ $\text{Vậy} \quad \frac{AB}{CD} = \frac{A'B'}{C'D'}$ <p>*Định nghĩa: SGK/57</p> <p>AB và CD tỉ lệ với A'B' và C'D' nếu</p> $\frac{AB}{CD} = \frac{A'B'}{C'D'} \quad \text{hay} \quad \frac{AB}{A'B'} = \frac{CD}{C'D'}$

<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời câu hỏi mà gv đưa ra - Phát biểu định nghĩa SGK - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - Làm ?3 - Trả lời các câu hỏi mà GV đưa viên - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - Lắng nghe câu trả lời, sau đó nhận xét, bổ sung - Ghi kiến thức vào vở - Bước 4: Kết luận, nhận định: - GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại định nghĩa hai đoạn thẳng tỉ lệ 	
---	--

HOẠT ĐỘNG 4: Định lý Ta-lét

a) **Mục tiêu:** Phát biểu định lý Ta-lét trong tam giác

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Treo bảng phụ ghi đề ?3 lên bảng, yêu cầu HS hoạt động theo nhóm

GV: gợi ý HS làm việc theo nhóm:

+ Các đoạn thẳng chắn trên AB, AC là các đoạn thẳng như thế nào?

+ Tính $\frac{AB'}{AB}$ và $\frac{AC'}{AC}$; $\frac{CB'}{B'B}$ và $\frac{AC'}{C'C}$;

$\frac{B'B}{AB}$ và $\frac{C'C}{AC}$

- GV nhận xét câu trả lời của học sinh

? Nhận xét vị trí của đường thẳng a với 3 cạnh của tam giác?

HS: a song song với 1 cạnh và cắt 2 cạnh còn lại của tam giác.

GV: Rút ra kết luận gì từ ?3?

HS: Phát biểu định lý Talet

GV: Gọi 1 HS lên bảng ghi GT, KL của định lý, các HS còn lại ghi vào vở

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Làm ?3

- Trả lời các câu hỏi mà GV đưa viên

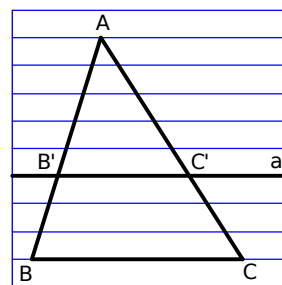
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Học sinh làm việc theo nhóm, đối chiếu

3. Định lý Ta-lét

trong tam giác:

?3



Nếu đặt độ dài các đoạn thẳng

bằng nhau trên đoạn AB là m, trên đoạn AC là n

$$\frac{AB'}{AB} = \frac{AC'}{AC} = \frac{5m}{8m} = \frac{5n}{8n} = \frac{5}{8}$$

Tương tự:

$$\frac{CB'}{B'B} = \frac{AC'}{C'C} = \frac{5}{3}; \quad \frac{B'B}{AB} = \frac{C'C}{AC} = \frac{3}{8}$$

*Định lý Talet: SGK/58

GT ΔABC ; $B'C' \parallel BC$

KL $\frac{AB'}{AB} = \frac{AC'}{AC}; \frac{CB'}{B'B} = \frac{AC'}{C'C};$

$$\frac{B'B}{AB} = \frac{C'C}{AC}$$

câu trả lời - HS lên bảng ghi GT, KL của định lý, các HS còn lại ghi vào vở - Bước 4: Kết luận, nhận định: - GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại định lý Ta-lét trong tam giác	
--	--

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

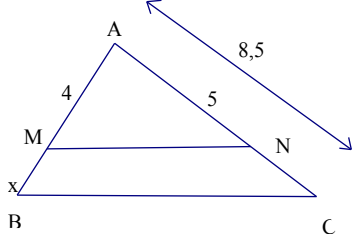
a) **Mục tiêu:** Viết tỉ số các đoạn thẳng, tính độ dài đoạn thẳng

b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập

c) **Sản phẩm:** HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Yêu cầu HS làm ?4 SGK GV: Áp dụng định lý Talet, ta sử dụng tỉ lệ thức nào để tính x, y? $\frac{AD}{DB} = \frac{AE}{EC} \quad \frac{CD}{CB} = \frac{CE}{CA}$ HS: a) b) GV: gọi 2 HS lên bảng làm bài, mỗi HS làm 1 câu, các HS còn lại làm bài vào vở GV nhận xét, đánh giá - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin-bottom: 10px;">?4</div> <p>a) $a \parallel BC$</p> <p>b)</p> <p>a) Vì $a \parallel BC$ nên theo định lý Ta Lét ta có:</p> $\frac{AD}{DB} = \frac{AE}{EC} \Rightarrow \frac{\sqrt{3}}{5} = \frac{x}{10} \Rightarrow x = 10 \cdot \frac{\sqrt{3}}{5} = 2\sqrt{3}$ <p>b) Vì $DE \parallel AB$ (cùng $\perp AC$) nên theo định lý Ta Lét ta có :</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Làm ?4 trong sgk - Làm bài 1 SGK, bài 5a SGK - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - 2 học sinh lên bảng làm bài. Học sinh còn lại làm bài vào vở - Đối chiếu kết quả nhận xét bài làm - Bước 4: Kết luận, nhận định: - Giáo viên nhận xét bài làm của Hs và đảm bảo tất cả học sinh đều biết tính độ dài đoạn thẳng 	$\frac{CD}{CB} = \frac{CE}{CA} \Rightarrow \frac{5}{8,5} = \frac{4}{y} \Rightarrow y = \frac{8,5 \cdot 4}{5} = 6,8$ <p>BT1/58 SGK</p> $\frac{AB}{CD} = \frac{5}{15} = \frac{1}{3} \quad ; \quad \frac{EF}{GH} = \frac{48}{160} = \frac{3}{10}$ <p>a) $\frac{PQ}{MN} = \frac{120}{24} = 5$</p> <p>c) BT5/58 SGK</p>  <p>a) Vì a // BC nên theo định lý Ta-let ta có:</p> $\frac{AM}{MB} = \frac{AN}{NC} \Rightarrow \frac{4}{x} = \frac{5}{8,5-5} \Rightarrow x = \frac{4 \cdot (8,5-5)}{5} = 2,4$
---	--

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS làm các bài tập có liên quan

d) **Tổ chức thực hiện:**

*** CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS: (10 phút)**

Câu 1: Phát biểu ĐL Ta Lét trong tam giác? (M1)

Câu 2: BT1/58 SGK (M3)

Câu 3 : BT5a/58 SGK (M4)

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §2. ĐỊNH LÝ ĐẢO VÀ HỆ QUẢ CỦA ĐỊNH LÝ TA-LET

I/ MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Phát biểu được định lý đảo và hệ quả của định lý Ta-let

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** vận dụng định lý Talet đảo và hệ quả của định lý Ta-let vào việc chứng minh hai đường thẳng song song, tính độ dài đoạn thẳng.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, giáo án, thước kẻ, bảng phụ.

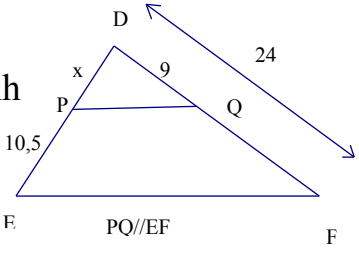
2. Học sinh: SGK, dụng cụ học tập, bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

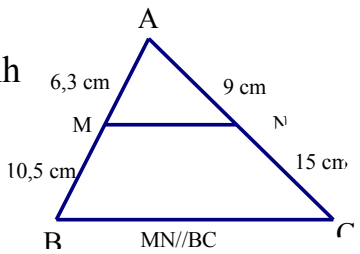
Câu hỏi	Đáp án
---------	--------

<p>HS1: Phát biểu định lý Talet?</p> <p>Áp dụng:</p> <p>Tìm x trên hình vẽ</p> 	<p>Định lý Talet(SGK/57) (5đ)</p> <p>Áp dụng:</p> <p>Vì $PQ \parallel EF$ nên theo định lý Talet ta có:</p> $\frac{DP}{PE} = \frac{DQ}{QE} \Rightarrow \frac{x}{10,5} = \frac{9}{15} \Rightarrow x = \frac{9 \cdot 10,5}{15} = 6,3$ <p>(5đ)</p>
---	---

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- Mục tiêu:** Nhận biết nội dung bài học
- Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Cho hình vẽ:</p> <p>Hãy so sánh $\frac{AM}{MB}$ và $\frac{AN}{NC}$.</p>  <p>Dự đoán MN có song song với BC hay không?</p> <p>GV: Chúng ta sẽ chứng minh dự đoán trên nhờ định lý Ta-lét đảo.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi</p>	$\frac{AM}{MB} = \frac{AN}{NC}$ <p>Dự đoán: $MN \parallel BC$</p>

<p>một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.</p>	
---	--

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

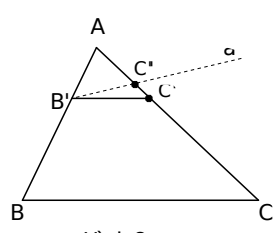
HOẠT ĐỘNG 1: Định lý Ta-lét đảo

a) Mục tiêu: Phát biểu định lý Ta-lét đảo

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi đề bài ?1, yêu cầu HS hoạt động nhóm thực hiện ?1</p> <p>GV : qua bài tập này em rút ra kết luận gì nếu một đường thẳng cắt hai cạnh của tam giác và định ra trên hai đoạn thẳng đó những đoạn thẳng tương ứng tỉ lệ?</p>	<p>1) Định lý Talet đảo:</p> <p>?1 1) Ta có: $\frac{AB'}{AB} =$</p>  <p>Hình 8</p> <p>$\frac{2}{6} = \frac{1}{3}$;</p> <p>$\frac{AC'}{AC} = \frac{3}{9} = \frac{1}{3}$</p> <p>Vậy $\frac{AB'}{AB} = \frac{AC'}{AC}$</p> <p>2.a) Vì $B'C' \parallel BC$ nên theo định lý Talet ta có:</p>

GV: Giới thiệu định lý Talet đảo

GV: Yêu cầu HS ghi GT, KL của định lý

1HS lên bảng thực hiện, các HS khác làm bài vào vở

GV: Treo bảng phụ ghi đề bài ?2, yêu cầu HS hoạt động theo nhóm thực hiện ?2

GV gợi ý: Để tìm các cặp đường thẳng song song ta áp dụng kiến thức nào?

GV: Tứ giác BDEF là hình gì? Vì sao?

GV: Thay vì so sánh các tỉ số $\frac{AD}{AB}, \frac{AE}{AC}, \frac{DE}{BC}$ ta có thể so sánh các tỉ số nào? Vì sao?

GV: Nhận xét mối liên hệ giữa các cặp cạnh tương ứng của $\triangle ADE$ và $\triangle ABC$?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Trả lời câu hỏi của GV

$$\frac{AB'}{AB} = \frac{AC''}{AC} = \frac{1}{3} \Rightarrow AC'' = \frac{1}{3} AC = 3 \text{ cm}$$

$$\text{b) } AC'' = AC' = 3 \text{ cm} \Rightarrow C' \equiv C''$$

$$\text{Ta có: } B'C'' \parallel BC; C' \equiv C'' \Rightarrow B'C' \parallel BC$$

***Định lý Talet đảo: SGK/60**

$$\triangle ABC; B' \in AB; C' \in AC$$

$$\text{GT} \quad \frac{AB'}{BB'} = \frac{AC'}{CC'};$$

$$\text{KL} \quad B'C' \parallel BC$$

?2

a) Ta có :

$$\frac{AD}{DB} = \frac{AE}{EC} = \frac{1}{2}$$

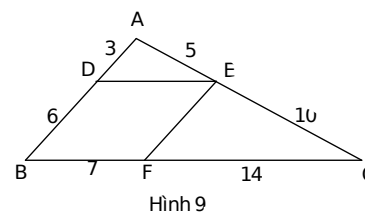
$$\Rightarrow DE \parallel BC$$

(định lý Talet đảo)

$$\text{Ta có: } \frac{CE}{EA} = \frac{CF}{FB} = 2 \Rightarrow EF \parallel AB$$

b) Tứ giác BDEF là hình bình hành vì có 2 cặp cạnh đối song song

$$\text{c) Ta có } \frac{AD}{AB} = \frac{AE}{AC} = \frac{BF}{BC} = \frac{1}{3}$$



<p>- Làm theo nhóm ?1 và ?2</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- 1HS lên bảng chữa câu ?2a, các HS khác làm bài vào vở</p> <p>- Đối chiếu kết quả và nhận xét</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại định lý Ta lét đảo</p>	$\frac{AD}{AB} = \frac{AE}{EC} = \frac{DE}{BC}$ <p>Mà $BF = DE$ suy ra</p> <p>$\Rightarrow$ Các cặp cạnh tương ứng của $\triangle ADE$ và $\triangle ABC$ tương ứng tỉ lệ</p>
--	---

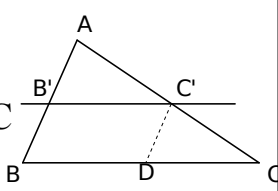
HOẠT ĐỘNG 2: Hệ quả của định lý Ta-lét

a) **Mục tiêu:** Phát biểu hệ quả của định lý Ta-lét

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Giới thiệu hệ quả của định lý Talet</p> <p>GV: Vẽ hình, HS ghi GT, KL của hệ quả</p> <p>1HS lên bảng thực hiện, các HS khác làm vào vở</p> <p>GV: hướng dẫn HS cách c/m định</p>	<p>2) Hệ quả của định lý Talet:</p> <p>*Hệ quả : SGK/60</p> <p>GT $\triangle ABC$; $B'C' \parallel BC$</p> <p>$(B' \in AB ; C' \in AC)$</p>  <p>KL $\frac{AB'}{AB} = \frac{AC'}{AC} = \frac{BC'}{BC}$</p>

lý	Chứng minh: SGK/61
HS theo dõi kết hợp xem SGK	*Chú ý: SGK/61
GV: Treo bảng phụ vẽ hình 11, giới thiệu phần chú ý SGK	
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	
- Đọc hệ quả định lý Ta lét đảo	
- Làm theo yêu cầu giáo viên	
- Theo dõi sgk	
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:	
- 1HS lên bảng thực hiện, các HS khác làm vào vở	
- Bước 4: Kết luận, nhận định:	
GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại hệ quả của định lý Talet	

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Viết tỉ số các đoạn thẳng, tính độ dài đoạn thẳng, tìm các đường thẳng song song

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Treo bảng phụ vẽ hình 12 SGK, chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu HS

hoạt động theo nhóm thực hiện ?3, mỗi nhóm làm 1 câu

GV: Treo bảng phụ vẽ hình 13 SGK, chia lớp thành 2 nhóm, yêu cầu HS hoạt động theo nhóm thực hiện bài 6 SGK, mỗi nhóm làm 1 câu

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

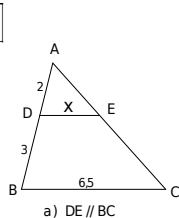
- HS: hoạt động nhóm, cử đại diện lên bảng trình bày

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

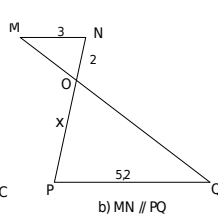
+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

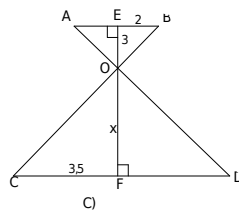
?3



a) $DE \parallel BC$



b) $MN \parallel PQ$



c)

a) Vì $DE \parallel BC$ nên theo hệ quả của định lý Talet :

$$\frac{AD}{AB} = \frac{DE}{BC} \Leftrightarrow \frac{2}{5} = \frac{x}{6,5} \Rightarrow x = \frac{13}{5}$$

b) Vì $MN \parallel PQ$ nên theo hệ quả của định lý Talet :

$$\frac{ON}{x} = \frac{NM}{PQ} \Leftrightarrow \frac{2}{x} = \frac{3}{5,2} \Rightarrow x = \frac{104}{30} = \frac{52}{15}$$

c) Vì $EB \parallel CF$ nên theo hệ quả của định lý Talet :

$$\frac{OE}{OF} = \frac{EB}{CF} \Leftrightarrow \frac{3}{x} = \frac{2}{3,5} \Rightarrow x = \frac{3 \cdot 3,5}{2} = 5,25$$

BT6/62 SGK:

a) Ta có :

$$\frac{CM}{MA} = \frac{CN}{NB} = 3$$

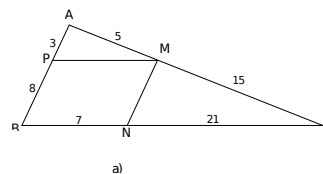
$$\Rightarrow DE \parallel BC$$

(định lý Talet đảo)

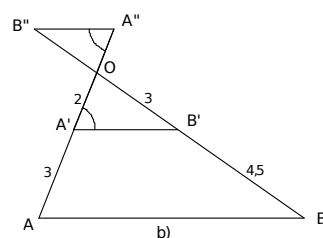
b) Ta có :

$$\frac{OA'}{A'A} = \frac{OB'}{B'B} = \frac{2}{3}$$

$$\Rightarrow A'B' \parallel AB$$



a)



b)

	<p>(định lý Talet đảo)</p> <p>Ta có: $\widehat{B''}A''O = \widehat{O}A'B'$</p> <p>Mà 2 góc ở vị trí so le trong nên $A''B'' \parallel A'B' \parallel AB$</p>
--	--

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

A) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

Câu 1: Phát biểu định lý Talet đảo? (M1)

Câu 2: Phát biểu hệ quả của định lý Talet? (M1)

Câu 3: BT6/62 SGK: (M3)

Câu 4: ?3 (M4)

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố cho HS kiến thức về định lý Ta-lét, định lý Ta-lét đảo và hệ quả của nó.

2. Năng lực

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: Tính độ dài đoạn thẳng, chứng minh các hệ thức.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, giáo án, thước kẻ, bảng phụ.

2. Học sinh: SGK, thước kẻ, bài tập phần luyện tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

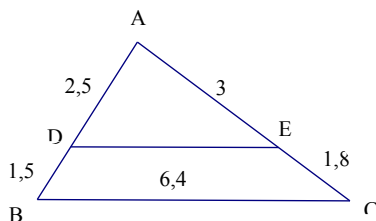
c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Câu hỏi	Đáp án
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời:	HS1: Định lý Ta-lét đảo, hệ quả của định lý Ta-lét. Vẽ hình, ghi GT, KL (SGK/60, 61) (10đ)

HS1: Nêu định lý Ta-lét đảo, hệ quả của định lý Ta-lét? Vẽ hình, ghi GT, KL?

HS2: Cho hình vẽ. Chứng minh $DE \parallel BC$. Tính DE?



- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài luyện tập

$$\text{HS2: } \frac{BD}{AD} = \frac{1,5}{2,5} = \frac{3}{5} ; \frac{EC}{EA} = \frac{1,8}{3} = \frac{3}{5}$$

$$\Rightarrow \frac{BD}{AD} = \frac{EC}{EA} \Rightarrow DE \parallel BC \text{ (Định lý Ta-lét đảo)}$$

$$\Rightarrow \frac{AD}{AB} = \frac{DE}{BC} \text{ (hệ quả định lý Talét)}$$

$$\Rightarrow DE = \frac{AD \cdot BC}{AB} = \frac{2,5 \cdot 6,4}{4} = 4 \quad (10đ)$$

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

HOẠT ĐỘNG 1: Bài tập tính độ dài đoạn thẳng

a) Mục tiêu: Luyện tập cho HS cách tính độ dài đường thẳng bằng cách sử dụng định lý Ta-lét, hệ quả của định lý Ta-lét.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV treo bảng phụ vẽ hình 14, yêu cầu HS sửa BT 7 SGK

GV: Ở hình a, áp dụng kiến thức nào để tính x?

GV: Ở hình a, áp dụng kiến thức nào để tính x, y?

GV: gọi 2 HS lên bảng làm bài, mỗi HS làm 1 câu

GV kiểm tra vở BT của HS.

HS nhận xét, GV nhận xét.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Trả lời câu hỏi mà giáo viên đưa ra

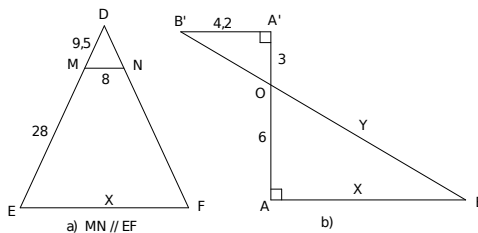
- Làm bài tập

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

BT 7/62 SGK:



a) Vì $MN \parallel EF$ nên theo hệ quả của định lý Ta-lét, ta

$$\frac{DM}{DE} = \frac{MN}{EF}$$

có :

$$\Rightarrow \frac{9,5}{28} = \frac{8}{x} \Rightarrow x = \frac{28 \cdot 8}{9,5} \approx 23,6$$

b) Vì $A'B' \parallel AB$ (cùng vuông góc với AA') nên theo hệ quả định lý Ta-lét, ta có :

$$\frac{A'O}{OA} = \frac{A'B'}{AB} \Rightarrow \frac{3}{6} = \frac{4,2}{x} \Rightarrow x = \frac{6 \cdot 4,2}{3} = 8,$$

Áp dụng định lý Pytago cho $\triangle OAB$ vuông tại O, ta có :

$$y = OB = \sqrt{OA^2 + AB^2} = \sqrt{6^2 + 8,4^2} \approx 10,3$$

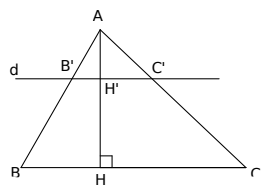
HOẠT ĐỘNG 2: Bài tập về c/m hai đường thẳng song song, tính diện tích

a) **Mục tiêu:** Biết cách chứng minh hai đường thẳng song song, chứng minh các hệ thức.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: treo bảng phụ ghi đề bài tập 10, yêu cầu HS đọc đề bài tập</p> <p>- GV: Xét $\triangle ABH$, tỉ số $\frac{AH'}{AH}$ bằng tỉ số nào? Vì sao?</p> <p>GV: Xét $\triangle ABC$, tỉ số $\frac{B'C'}{BC}$ bằng tỉ số nào?</p> <p>- GV gọi 1 HS lên bảng trình bày, các HS còn lại làm bài vào vở</p> <p>- GV : Công thức tính $S_{\triangle ABC}$, $S_{\triangle AB'C'}$?</p> <p>- GV: Từ giả thiết $AH' = \frac{1}{3}AH$, kết hợp câu a, ta suy ra được điều gì?</p> <p>- GV : Vậy tính $S_{\triangle AB'C'}$ thông qua $S_{\triangle ABC}$ như thế nào?</p> <p>GV hệ thống ghi bảng, HS theo dõi ghi vở</p> <p>GV: Yêu cầu HS giải BT 11 SGK</p>	<p>BT 10/63 SGK:</p> <p>a) Ta có $d \parallel BC$; $AH \perp BC$</p> <p>Xét $\triangle ABH$ có $B'H' \parallel BH$ (vì $d \parallel BC$)</p> $\Rightarrow \frac{AH'}{AH} = \frac{AB'}{AB} \quad (1) \text{ (định lý Ta-lét)}$ <p>Xét $\triangle ABC$ có</p>  <p>$B'C' \parallel BC$</p> <p>(vì $d \parallel BC$)</p> $\Rightarrow \frac{AB'}{AB} = \frac{B'C'}{BC} \quad (2) \text{ (định lý Ta-lét)}$ <p>Từ (1) và (2) $\Rightarrow \frac{AH'}{AH} = \frac{B'C'}{BC}$</p> <p>b) Nếu $AH' = \frac{1}{3}AH \Rightarrow \frac{AH'}{AH} = \frac{1}{3} = \frac{B'C'}{BC}$</p> <p>(câu a)</p> $\Rightarrow B'C' = \frac{1}{3}BC$

GV: So sánh AK, AI và AH?

$$HS: AK = \frac{1}{3} AH; AI = \frac{2}{3} AH$$

GV: Để tính MN ta phải dựa vào tỉ số nào khi biết BC = 15cm?

GV: $\frac{AM}{AB}$ bằng tỉ số nào? Từ đó tính MN?

GV: Thực hiện tương tự cho EF.

GV: gọi 2 HS lên bảng trình bày, 1 HS tính MN, 1 HS tính EF

HS nhận xét, GV nhận xét.

GV: Tứ giác MNEF là hình gì? Nêu công thức tính? Biểu diễn thông qua $S_{\Delta ABC}$ như thế nào?

HS: Đứng tại chỗ trả lời

GV hệ thống ghi bảng, HS theo dõi ghi vở

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS trả lời câu hỏi của giáo viên

- Làm bài tập 10, 11 trong SGK

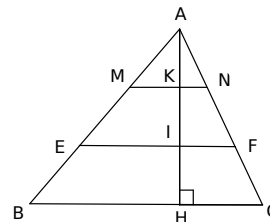
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Học sinh khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến

$$S_{\Delta_{AB'C'}} = \frac{1}{2} AH' \cdot B'C' = \frac{1}{2} \left(\frac{1}{3} AH \right) \left(\frac{1}{3} BC \right) \\ = \frac{1}{9} \cdot \frac{1}{2} \cdot AH \cdot BC = \frac{1}{9} S_{\Delta_{ABC}} = 7,5 \text{ cm}^2$$

BT11/63 SGK:

a) Xét Δ_{ABC} có



MN//BC

$$\Rightarrow \frac{AM}{AB} = \frac{MN}{BC} \quad (\text{hệ quả định lý Ta-lét})$$

Xét Δ_{ABH} có MK//BH

$$\Rightarrow \frac{AM}{AB} = \frac{AK}{AH} = \frac{1}{3} \quad (\text{hệ quả định lý Ta-lét})$$

$$\Rightarrow \frac{MN}{BC} = \frac{1}{3} \Rightarrow MN = \frac{1}{3} BC = 5 \text{ cm}$$

$$\frac{EF}{BC} = \frac{AE}{AB} = \frac{AI}{AH} = \frac{2}{3}$$

Tương tự, ta có :

$$\Rightarrow EF = \frac{2}{3} BC = \frac{2}{3} \cdot 15 = 10 \text{ (cm)}$$

b) Tứ giác MNEF là hình thang nên

<p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét cách làm bài, đảm bảo học sinh đều biết cách chứng minh hai đường thẳng song song, chứng minh các hệ thức.</p>	$S_{MNEF} = \frac{1}{2}(MN + EF).KI = \frac{1}{2}\left(\frac{1}{3}BC + \frac{2}{3}BC\right) \cdot \frac{1}{3}$ $= \frac{1}{3} \cdot \frac{1}{2}BC.AH = \frac{1}{3}S_{\Delta ABC} = \frac{1}{3} \cdot 270 = 90 \quad (\text{cm}^2)$
---	--

3.3.HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>Câu 1 : Nhắc lại định lý Ta-lét, định lý Ta-lét đảo và hệ quả của định lý Ta-lét (M1)</p> <p>Câu 2 : Bài 7 SGK (M2)</p> <p>Câu 3 : Bài 10, 11 SGK (M3)</p>	
---	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §3. TÍNH CHẤT ĐƯỜNG PHÂN GIÁC CỦA TAM GIÁC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS nhớ tính chất đường phân giác của tam giác, hiểu được cách chứng minh định lý.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, giao tiếp, hợp tác.

- **Năng lực chuyên biệt:** vận dụng định lý để tính độ dài các đoạn thẳng và chứng minh hình học.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, giáo án, thước thẳng, compa, bảng phụ, thước đo góc.

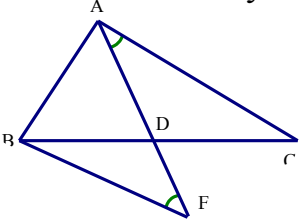
2. Học sinh: SGK, dụng cụ học tập, bảng nhóm.

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá:

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tính chất đường phân giác của tam giác.	Phát biểu được định lý về tính chất đường phân giác của tam giác	Viết được GT – KL của định tính chất đường phân giác của tam giác	Vận dụng định lý tính được độ dài của các đoạn thẳng	Dựa vào định lý tính được tỉ số diện tích của hai tam giác.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

*** Kiểm tra bài cũ**

Câu hỏi	Đáp án
<p>1. Phát biểu hệ quả của định lí Ta – Lét.</p> <p>2. Cho hình vẽ: hãy so sánh tỉ số $\frac{DB}{DC}$ và $\frac{EB}{AC}$</p> 	<p>1. Hệ quả: SGK/61 (5 đ)</p> <p>2. Vì $\angle BED = \angle CAD$ (GT) nên $BE \parallel AC$ (Vì có hai góc so le trong bằng nhau).</p> <p>Áp dụng hệ quả của định lí Ta – lét đối với ΔADC, ta có: $\frac{DB}{DC} = \frac{EB}{AC}$ (5 đ)</p>

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

- Mục tiêu: Giúp HS nhận biết được nội dung bài học

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Tìm ra mối quan hệ giữa hai cạnh AB, AC với hai đoạn thẳng trên cạnh BC

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời: GV: Từ phần kiểm tra bài cũ, nếu AD là phân giác của góc BAC thì ta có được điều gì?

GV: Kết quả trên là nội dung của bài học hôm nay

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Trả lời câu hỏi của giáo viên

$$\angle BAD = \angle DAC \text{ mà } \angle DAC = \angle DEB$$

Suy ra $\angle BAD = \angle DEB$

Do đó $\triangle ABE$ cân tại B suy ra $\frac{DB}{DC} =$

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

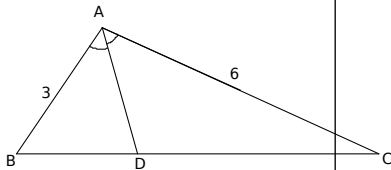
HOẠT ĐỘNG 2: Định lý

a) **Mục tiêu:** HS phát biểu được định lý tính chất đường phân giác của tam giác.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV : Ghi đề ?1 SGK, yêu cầu HS hoạt động theo nhóm:</p> <p>- Vẽ tam giác ABC, biết:</p> <p>$AB = 3 \text{ cm} ; AC = 6 \text{ cm}; \angle A = 100^\circ$</p> <p>+ Dựng đường phân giác AD</p> <p>+ Đo DB; DC rồi so sánh $\frac{AB}{AC}$ và $\frac{DB}{DC}$</p>	<p>1) Định lý:</p> <p>?1</p>  <p>Ta có: $\frac{AB}{AC} = \frac{3}{6} = \frac{1}{2} ; \frac{DB}{DC} = \frac{2,5}{5} = \frac{2,5}{5} = \frac{1}{2}$</p> <p>$\Rightarrow \frac{AB}{AC} = \frac{DB}{DC}$</p>

- Cử đại diện lên bảng vẽ hình, so sánh tỉ số

các HS khác theo dõi, so sánh với kết quả của mình

GV: chỉ ra đoạn BD kề với đoạn AB, đoạn CD kề với đoạn AC. Từ kết quả $\boxed{?1}$, em có nhận xét gì nếu phân giác của một góc chia cạnh đối diện thành hai đoạn thẳng?

GV: Vẽ hình, gọi 1 HS lên bảng ghi GT, KL của định lý

1 HS lên bảng thực hiện, các HS còn lại làm bài vào vở

GV: dựa vào kiến thức đã học về đoạn thẳng tỷ lệ, chứng minh tỷ số trên ta phải dựa vào định lý nào?

- GV: Vậy ta cần vẽ thêm đường thẳng nào để sử dụng được định lý?

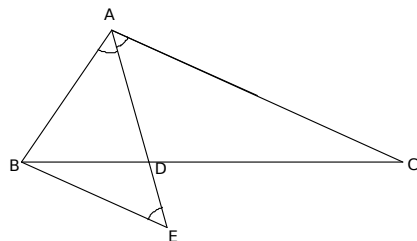
Qua B kẻ đường thẳng song song với AC

GV: Khi đó ta có tỉ số nào?

$$\frac{DB}{DC} = \frac{BE}{AC}$$

GV: Vậy muốn chứng minh $\frac{AB}{AC} = \frac{DB}{DC}$, ta cần chứng minh thêm điều gì?

*Định lý : SGK/65



ΔABC , AD là tia phân giác

GT của $\angle BAC$ ($D \in BC$)

$$\text{KL} \quad \frac{AB}{AC} = \frac{DB}{DC}$$

Chứng minh:

Qua B kẻ đường thẳng song song với AC cắt AD tại E

Áp dụng hệ quả của định lý Talet vào ΔDAC

$$\text{ta được: } \frac{DB}{DC} = \frac{BE}{AC} \quad (1) \text{ (vì } BE \parallel AC \text{)}$$

Ta có: $\angle CAE = \angle BAE$ (gt)

Vì $BE \parallel AC$ nên $\angle CAE = \angle AEB$ (so le trong)

$$\Rightarrow \angle AEB = \angle BAE \Rightarrow \Delta ABE \text{ cân tại B}$$

$$\Rightarrow BE = AB \quad (2)$$

<p>$BE = AB$ hay $\triangle ABE$ cân tại B</p> <p>GV: Chứng minh $\triangle ABE$ cân tại B như thế nào?</p> <p>GV hệ thống ghi bảng.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?1 theo nhóm - Đại diện lên bảng vẽ hình, so sánh tỉ số các HS khác theo dõi, so sánh với kết quả của mình - Trả lời câu hỏi <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe sau đó theo dõi ghi vở - Làm bài tập, đưa ra nhận xét và so sánh kết quả của mình với người khác <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại định lý tính chất đường phân giác của tam giác.</p>	<p>Từ (1) và (2) ta có $\frac{AB}{AC} = \frac{DB}{DC}$.</p>
---	--

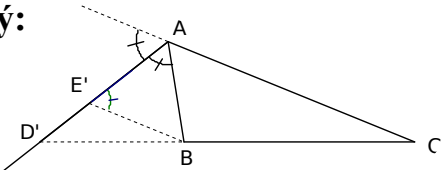
HOẠT ĐỘNG 3: Chú ý

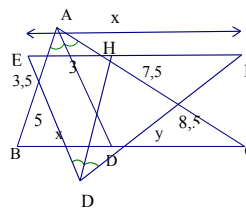
a) Mục tiêu: Giúp HS áp dụng định lý góc ngoài của tam giác, tính được độ dài đoạn thẳng

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** - Học sinh tính được độ dài đoạn thẳng dựa vào định lý.

d) **Tổ chức thực hiện:**

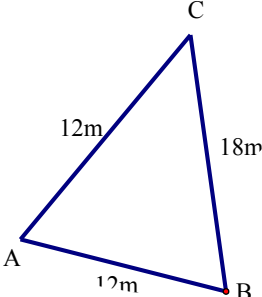
HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Đưa ra khẳng định định lý vẫn đúng trong trường hợp tia phân giác của góc ngoài của tam giác</p> <p>- GV: Yêu cầu HS về nhà chứng minh</p> <p>- GV: Treo bảng phụ vẽ hình 23 SGK, yêu cầu HS thực hiện ?2, ?3</p> <p>- GV: Nhìn vào hình vẽ a, ta áp dụng định lý trên như thế nào?</p> <p>- GV: Nhìn vào hình vẽ b, áp dụng định lý trên như thế nào để tính x?</p> <p>- GV: Gọi 2 HS lên bảng trình bày, mỗi HS làm 1 câu, các HS khác làm bài vào vở</p> <p>- GV nhận xét</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS theo dõi ghi vở</p> <p>- Thực hiện ?2 ?3</p> <p>- 2 HS lên bảng trình bày</p>	<p>2) Chú ý:</p> <p>$\frac{D'B}{DC} =$ </p> <p>$\frac{AB}{AC}$</p> <p>$(AB \neq AC)$</p> <p>?2 a) Do AD là phân giác của $\angle BAC$</p> <p>$\frac{x}{y} = \frac{AB}{AC} = \frac{3,5}{7,5} = \frac{7}{15}$</p> <p>nên</p> <p>Nếu $y = 5$ thì $x = 5.7 : 15 = \frac{7}{3}$</p> <p>?3 Do DH là phân giác của $\angle EDH$ nên</p> <p>$\frac{DE}{EF} = \frac{EH}{HF} = \frac{5}{8,5} = \frac{3}{x-3}$</p>

<p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+HS: Lắng nghe, ghi chú, lên bảng trình bày</p> <p>+ Các học sinh nhận xét, bổ sung</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>- GV đảm bảo rằng học sinh áp dụng được lý thuyết đã học vào các bài tập</p>	$x - 3 = \frac{3,8,5}{5}$ $\Rightarrow \Rightarrow x = 3 + 5,1 = 8,1$ 
---	---

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

HOẠT ĐỘNG 4: Bài tập

- a) Mục tiêu:** Luyện tập cho HS cách tính độ dài đường thẳng bằng cách sử dụng tính chất đường phân giác của tam giác
- b) Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập
- c) Sản phẩm:** - Sản phẩm: Lời giải bài 15 sgk
- d) Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV gọi HS đọc bài 15 SGK, áp dụng tính chất, giải bài toán</p> <p>- Gv yêu cầu 1 HS lên bảng giải, HS dưới lớp làm vào vở, nhận xét bài của bạn</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá.</p>	<p>BT 15 a SGK/ 67: (M3)</p> <p>Vì AD là tia phân giác của góc A nên ta có:</p> 

<p>Bài tập: Cô Hồng và cô Hoa rủ nhau tận dụng mảnh đất thừa gần nhà để trồng rau sạch. Hai cô phân công nhau: cô Hồng rào cạnh giáp con đường nhỏ dài 12 m, cô Hoa rào cạnh giáp con đường lớn dài 15 m. Hai cô thống nhất chia diện tích của mảnh đất tỉ lệ với chiều dài của hàng rào. Em hãy giúp các cô chia theo đúng sự thống nhất đó (kích thước trên hình vẽ)</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm bài 15 sgk</p> <p>- Trả lời câu hỏi của giáo viên</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá kết quả bài làm, qua đó lưu ý một số lỗi sai hay mắc phải</p>	$\frac{AB}{AC} = \frac{DB}{DC} \text{ hay } \frac{4,5}{7,2} = \frac{3,5}{x}$ $\Rightarrow x = \frac{7,2 \cdot 3,5}{4,5} = 5,6$ <p>Bài tập:</p> <p>Vẽ đường phân giác AD của góc A.</p> <p>Vì AD là phân giác của góc A nên ta có: Tỉ số diện tích của hai tam giác bằng tỉ số của hai đoạn DB và DC.</p>
--	--

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:</p> <p>Câu 1 : Phát biểu định lí tính chất đường phân giác của tam giác (M1)</p> <p>Câu 2 : Bài 15a/67 SGK (M3)</p> <p>Câu 3 : Bài tập: (M4)</p>	
--	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN**Ngày soạn:****Ngày dạy:****TIẾT: LUYỆN TẬP****I. MỤC TIÊU:****1. Kiến thức:** Củng cố định lý về tính chất đường phân giác của tam giác**2. Năng lực**

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: chứng minh, tính toán, biến đổi tỉ lệ thức.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, giáo án, thước kẻ

2. Học sinh: SGK, thước kẻ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Câu hỏi	Đáp án	
---------	--------	--

- Phát biểu định lý về đường phân giác của tam giác. - Áp dụng : giải bài 15b tr 67 SGK (GV vẽ hình 24b)	-Phát biểu định lý về đường phân giác của một tam giác đúng (SGK/65):.4đ - Bài tập: b) Vì PQ là tia phân giác của góc P nên: $\frac{6,2}{8,7} = \frac{12,5 - x}{x} \Rightarrow x \approx 7,3$ 6đ	Đáp án: Định lý Ta-lét(SGK/57) (5đ) Áp dụng: Vì PQ// EF nên theo định lý Ta-lét ta có: $\frac{DP}{PE} = \frac{DQ}{QF} \Rightarrow \frac{x}{10,5} = \frac{9}{15} \Rightarrow x = \frac{9.10}{15}$ (5đ)
---	--	---

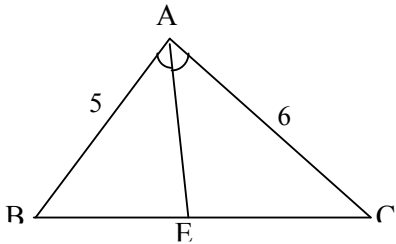
3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

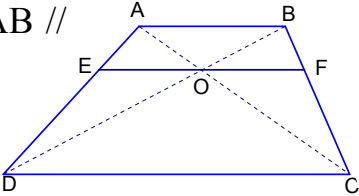
a) Mục tiêu: Giúp HS vận dụng thành thạo định lý về tính chất đường phân giác của tam giác

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập (BT 18, 20,21 SGK)

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: * Làm BT 18 SGK + Đọc bài toán +1 HS lên bảng vẽ hình, các HS còn lại làm bài vào vở ? AE là đường phân giác góc A của $\triangle ABC$ thì ta có tỉ lệ thức nào? - GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm	BT18/68 SGK: 

<p>* Làm BT 20 SGK</p> <p>GV: Vẽ hình 26 SGK lên bảng</p> <p>+ Đọc bài toán</p> <p>+ Xét $\triangle ABD$, ta có được tỉ lệ thức nào?</p> <p>+ Xét $\triangle ABC$, ta có được tỉ lệ thức nào?</p> <p>+ Để chứng minh $OE = OF$ ta cần chứng minh như thế nào?</p> <p>+ Từ giả thiết $AB \parallel CD$, em có thể suy ra tỉ lệ thức nào liên quan đến hai tỉ lệ thức trên?</p> <p>+ Vậy em suy ra được điều gì?</p> <p>- GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>* Làm BT 21 SGK</p> <p>+ Đọc bài toán, vẽ hình</p> <p>+ AD là phân giác của góc B thì ta có được tỉ lệ nào?</p> <p>+ Từ GT $m < n$, suy ra vị trí điểm D đối với B và C?</p> <p>+ Tính tỉ số $\frac{S_{ABD}}{S_{ACD}}$?</p> <p>GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<table border="1"> <tr> <td data-bbox="756 119 854 363">GT</td><td data-bbox="854 119 1406 363"> $\triangle ABC$, $AB = 5\text{cm}$ $AC = 6\text{cm}$; $BC = 7\text{cm}$ AE tia phân giác $\hat{A}$ </td></tr> <tr> <td data-bbox="756 363 854 457">KL</td><td data-bbox="854 363 1406 457"> Tính EB, EC </td></tr> </table> <p>Chứng minh:</p> <p>Vì AE là tia phân giác của nên ta có :</p> $\frac{BE}{CE} = \frac{AB}{AC} = \frac{5}{6} \Rightarrow \frac{BE}{5} = \frac{CE}{6} = \frac{BE+CE}{5+6}$ <p>mà $BE + EC = BC = 7 \Rightarrow \frac{BE}{5} = \frac{CE}{6} = \frac{7}{11}$</p> <p>$\Rightarrow BE = \frac{7}{11} \cdot 5 \approx 3,18\text{cm}$; $CE = 7 - 3,18 \approx 3,82\text{cm}$</p> <p>BT 20/68 SGK :</p> <p>ABCD ($AB \parallel CD$)</p> <p>GT AC cắt BD tại O</p> <p>$EF \parallel DC$; $E \in AD$</p> <p>$F \in BC$</p> <p>KL $OE = OF$</p> <p>Chứng minh :</p> 	GT	$\triangle ABC$, $AB = 5\text{cm}$ $AC = 6\text{cm}$; $BC = 7\text{cm}$ AE tia phân giác $\hat{A}$	KL	Tính EB , EC
GT	$\triangle ABC$, $AB = 5\text{cm}$ $AC = 6\text{cm}$; $BC = 7\text{cm}$ AE tia phân giác $\hat{A}$				
KL	Tính EB , EC				

+ HS quan sát và trả lời câu hỏi của GV

+ Làm bài tập 18,20,21 trong SGK,

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS hoạt động theo nhóm
- 1 HS lên bảng chữa bài tập. Các hs khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

- Giáo viên nhận xét bài làm của học sinh, qua đó chỉ ra các lỗi sai cơ bản. GV đảm bảo tất cả học sinh biết cách làm bài.

Xét $\triangle ADC$. Vì $OE \parallel DC$ ta có : $\frac{OE}{DC} = \frac{AO}{AC}$

(1)

Xét $\triangle BCD$. Vì $OF \parallel DC$ ta có : $\frac{OF}{DC} = \frac{OB}{BD}$

(2)

Xét $\triangle ODC$ vì $AB \parallel DC$ ta có : $\frac{OB}{OD} = \frac{OA}{OC}$

$$\Rightarrow \frac{OB}{OA} = \frac{OD}{OC} = \frac{OB+OD}{OA+OC} \Rightarrow$$

$$\frac{OB}{OB+OD} = \frac{OA}{OA+OC}$$

$$\Rightarrow \frac{OB}{BD} = \frac{OA}{AC} \quad (3)$$

Từ (1), (2), (3) ta có : $\frac{OE}{DC} = \frac{OF}{DC} \Rightarrow OE = OF$

BT 21/68 SGK :

$\triangle ABC$; $MB =$

MC

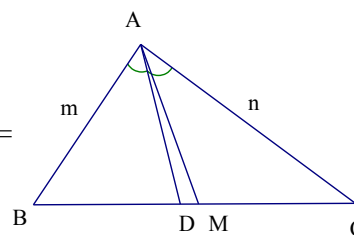
GT

$$\angle BAD = \angle DAC$$

$$AB = m; AC = n$$

$$(m < n)$$

$$S_{ABC} = S$$



a) $S_{ADM} = ?$

b) $S_{ADM} = ?\%S_{ABC}$ nếu $n = 7 \text{ cm}$; $m = 3 \text{ cm}$

Chúng minh: Vì AD là tia phân giác của $\angle BAC$

$$\Rightarrow \frac{DB}{DC} = \frac{AB}{AC} = \frac{m}{n} \quad (\text{Tính chất đường phân giác})$$

Có: $m < n$ nên $DB < DC$ và $MB = MC = \frac{BC}{2}$

$\Rightarrow D$ nằm giữa B và M

Kẻ đường cao AH, ta có:

$$S_{ABM} = \frac{1}{2} AH \cdot BM; \quad S_{ACM} = \frac{1}{2} AH \cdot CM$$

Mà : $BM = CM \Rightarrow S_{ABM} = S_{ACM} = \frac{S}{2}$

Lại có : $\frac{S_{ABD}}{S_{ACD}} = \frac{m}{n} \Rightarrow \frac{S_{ABD} + S_{ACD}}{S_{ACD}} = \frac{m+n}{n}$

Hay : $\frac{S}{S_{ACD}} = \frac{m+n}{n} \Rightarrow S_{ACD} = \frac{S \cdot n}{m+n}$

$$S_{ADM} = S_{ACD} - S_{ACM} = \frac{S \cdot n}{m+n} - \frac{S}{2} = \frac{S(n-m)}{2(m+n)}$$

b) $n = 7 \text{ cm}$; $m = 3 \text{ cm}$

	$S_{ADM} = \frac{S(n-m)}{2(m+n)} = \frac{S(7-3)}{2(7+3)} = \frac{4S}{20} \Rightarrow S_{ADM} = \frac{1}{5}S$ $S = 20\% S_{ABC}$
--	---

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:</p> <p>Câu 1: phát biểu định lí tính chất đường phân giác của tam giác (M1)</p> <p>Câu 2: Bài 15b sgk (M2)</p> <p>Câu 3: Bài 18, 20 sgk (M3)</p> <p>Câu 4: Bài 21 sgk (M4)</p>	
--	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT Chủ đề: TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG (8 tiết)

A. Nội dung bài học:

1. Mô tả chủ đề

Chủ đề gồm các bài:

- Khái niệm tam giác đồng dạng
- Trường hợp đồng dạng thứ nhất
- Trường hợp đồng dạng thứ hai
- Trường hợp đồng dạng thứ ba
- Các trường hợp đồng dạng của tam giác vuông

2. Mạch kiến thức chủ đề

- Khái niệm tam giác đồng dạng
- Luyện tập
- Ba trường hợp đồng dạng của tam giác
- Luyện tập
- Các trường hợp đồng dạng của tam giác vuông
- Luyện tập

B. Tiến trình dạy học

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: HS nhớ định nghĩa về hai tam giác đồng dạng và các trường hợp đồng dạng của tam giác

2. Năng lực

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.

- Năng lực chuyên biệt: Viết đúng các góc tương ứng bằng nhau, các cạnh tương ứng tỷ lệ của hai tam giác đồng dạng; chứng minh hai tam giác đồng dạng.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Thước thẳng, thước đo góc, compa, bảng phụ vẽ hình 28 sgk.

2. Học sinh: Thước kẻ, compa, thước đo góc.

yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Tiết 1- 1: §4. KHÁI NIỆM HAI TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Học sinh chỉ ra đặc điểm giống nhau của các hình đồng dạng, tam giác đồng dạng.

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV: Treo hình 28/69 sgk lên bảng và cho HS nhận xét về hình dạng, kích thước của các hình trong mỗi nhóm ?

- GV giới thiệu : Những hình có hình dạng giống nhau, nhưng kích thước có thể khác nhau gọi là những hình đồng dạng. Ở đây ta chỉ xét các tam giác đồng dạng

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi của giáo viên : Các hình trong mỗi nhóm có hình dạng giống nhau, nhưng kích thước có thể khác nhau

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG 1: Tam giác đồng dạng

a) **Mục tiêu:** Giới thiệu cho học sinh định nghĩa, tính chất của hai tam giác đồng dạng,

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Treo bảng phụ vẽ hình 28 SGK. Nhận xét hình dạng, kích thước của các cặp hình vẽ?</p> <p>GV: Giới thiệu hình đồng dạng</p> <p>GV: treo bảng phụ vẽ hình 29 SGK, yêu cầu HS thực hiện ?1</p> <p>GV: hãy nêu các cặp góc bằng nhau?</p> <p>- GV: Nhận xét gì về các tỉ số $\frac{A'B'}{AB}, \frac{A'C'}{AC}, \frac{B'C'}{BC}$?</p>	<p>1) Tam giác đồng dạng :</p> <p>a) Định nghĩa :</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; width: fit-content; margin: 5px auto;">?1</div> $\frac{A'B'}{AB} = \frac{2}{4} = \frac{1}{2}, \quad \frac{A'C'}{AC} = \frac{2,5}{5} = \frac{1}{2}, \quad \frac{B'C'}{BC} = \frac{3}{6} = \frac{1}{2}$ <p style="text-align: center;">;</p> $\Rightarrow \frac{A'B'}{AB} = \frac{A'C'}{AC} = \frac{B'C'}{BC}$ <p>*Định nghĩa: SGK/70</p> $\Delta ABC \sim \Delta A'B'C' \text{ nếu } \begin{cases} A = A', B = B', C = C' \\ \frac{A'B'}{AB} = \frac{A'C'}{AC} = \frac{B'C'}{BC} \end{cases}$

-GV: Giới thiệu định nghĩa hai tam giác đồng dạng, yêu cầu HS đọc định nghĩa SGK

- GV: Giới thiệu kí hiệu đồng dạng, tỉ số đồng dạng, lưu ý HS viết kí hiệu theo thứ tự các cặp đỉnh tương ứng.

- GV: Ở [?1], $\Delta ABC \sim \Delta A'B'C'$ theo tỉ số đồng dạng là bao nhiêu?

- GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm thực hiện [?2]

- GV: Từ [?2], hãy phát biểu tính chất của hai tam giác đồng dạng?

* củng cố: Làm bài 23 sgk

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Thực hiện ?1 ?2, làm bài 23 SGK

- Trả lời các câu hỏi, hoạt động nhóm

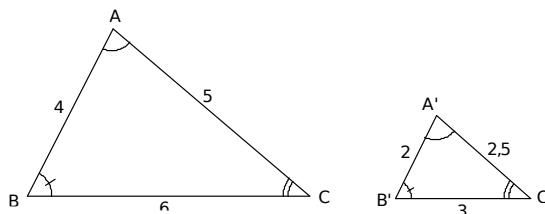
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

$$\frac{A'B'}{AB} = \frac{A'C'}{AC} = \frac{B'C'}{BC} = k: \text{tỉ số đồng dạng}$$



b) Tính chất:

[?2] 1) Nếu $\Delta A'B'C' = \Delta ABC$ thì $\Delta A'B'C' \sim \Delta ABC$, tỉ số đồng dạng là 1

2) Nếu $\Delta ABC \sim \Delta A'B'C'$ theo tỉ số k thì $\Delta A'B'C' \sim \Delta ABC$ theo tỉ số $\frac{1}{k}$

*Tính chất: SGK/70

BT 23/71 SGK:

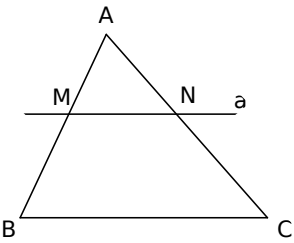
a) Hai tam giác bằng nhau thì đồng dạng với nhau Đúng

b) Hai tam giác đồng dạng với nhau thì bằng nhau Sai vì chỉ đúng khi tỉ số đồng dạng là 1

GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại định nghĩa, tính chất của hai tam giác đồng dạng,	
---	--

HOẠT ĐỘNG 2: Định lý

- a) Mục tiêu:** Giới thiệu cho học sinh biết định lý về hai tam giác đồng dạng.
- b) Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d) Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: yêu cầu HS thực hiện ?3 . Δ AMN và Δ ABC có các cạnh, các góc như thế nào?</p> <p>GV: Vậy hai tam giác đó có đồng dạng với nhau?</p> <p>GV: Hãy phát biểu thành định lý?</p> <p>GV: Gọi 1 HS lên bảng ghi GT, KL của định lý, các HS còn lại làm vào vở</p> <p>GV: Muốn chứng minh Δ AMN $\sim$ Δ ABC, ta cần chứng minh điều gì?</p> <p>GV: Vì sao các góc tương ứng bằng nhau?</p>	<p>2. Định lý: (SGK/71)</p> <p>GT Δ ABC có $MN \parallel BC$ $(M \in AB, N \in AC)$</p> <p>KL Δ AMN $\sim$ Δ ABC</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>Chứng minh:</p> <p>Xét Δ AMN và Δ ABC có:</p> <p>$\widehat{A}$ là góc chung</p> <p>$\widehat{AMN} = \widehat{ABC}$ (góc đồng vị)</p>

<p>GV: Vì sao các cạnh tương ứng tỉ lệ?</p> <p>GV hệ thống ghi bảng, HS theo dõi ghi vở</p> <p>GV: nêu chú ý SGK, HS theo dõi</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Thực hiện ?3</p> <p>- Trả lời các câu hỏi</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất.</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại định lý về hai tam giác đồng dạng.</p>	<p>$\angle ANM = \angle ACB$ (góc đồng vị)</p> <p>Vì $MN \parallel BC$ nên ta có: (hệ quả của định lý Talet).</p> <p>Vậy $\triangle AMN \sim \triangle ABC$.</p> <p>$\frac{AM}{AB} = \frac{AN}{AC} = \frac{MN}{BC}$</p> <p>*Chú ý: SGK/71</p>
--	--

c. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: vận dụng làm được các bài tập.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: - BTVN: 25, 26/72 SGK

d) Tổ chức thực hiện

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới

Tiết 2: LUYỆN TẬP

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên yêu cầu HS nêu khái niệm hai tam giác đồng dạng? Định lý về đồng dạng của hai tam giác?

Áp dụng: Cho hình vẽ, biết $DE \parallel BC$. $\triangle ADE$ có đồng dạng với $\triangle ABC$ không? Vì sao? Tính tỉ số đồng dạng?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 10 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

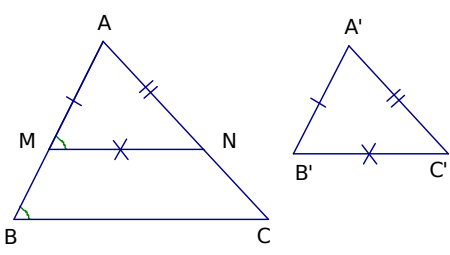
HOẠT ĐỘNG 1: Dựng các tam giác đồng dạng

a) Mục tiêu: Giúp học sinh biết cách dựng các tam giác đồng dạng theo tỉ số đồng dạng cho trước.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: gọi HS đọc đề bài 26/72 sgk</p> <p>GV: Gọi HS lần lượt nêu cách dựng:</p> <p>- Đoạn thẳng theo tỉ lệ của một đoạn thẳng cho trước.</p> <p>- Đường thẳng song song với một đường thẳng cho trước.</p> <p>- Tam giác bằng một tam giác cho trước (trường hợp: c-c-c)</p> <p>- GV: Cho HS hoạt động nhóm làm bài tập, sau gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày các bước dựng và chứng minh.</p> <p>- GV: Gọi đại diện lên bảng trình bày và cho cả lớp nhận xét bài làm của nhóm</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Hs trả lời câu hỏi</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, đại diện các nhóm lên bảng trình bày</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p>	<p>Bài 26/72 SGK:</p>  <p>* Cách dựng :</p> <p>Trên cạnh AB lấy $AM = \frac{2}{3} AB$</p> <p>Từ M kẻ $MN \parallel BC$ ($N \in AC$)</p> <p>Dựng $\triangle A'B'C' = \triangle AMN$ (trường hợp c.c.c)</p> <p>*Chứng minh :</p> <p>Vì $MN \parallel BC$ (định lý tam giác đồng dạng)</p> <p>Ta có : $\triangle AMN \sim \triangle ABC$ theo tỉ số $k = \frac{2}{3}$</p> <p>Có $\triangle A'B'C' = \triangle AMN$ (cách dựng)</p> <p>$\Rightarrow \triangle A'B'C' \sim \triangle ABC$ theo tỉ số $k = \frac{2}{3}$</p>

- Bước 4: Kết luận, nhận định: - Giáo viên đảm bảo học sinh biết cách dựng các tam giác đồng dạng theo tỉ số đồng dạng cho trước.	
---	--

HOẠT ĐỘNG 2: Nhận biết cặp tam giác đồng dạng, tính chu vi của tam giác dựa vào tỉ số đồng dạng

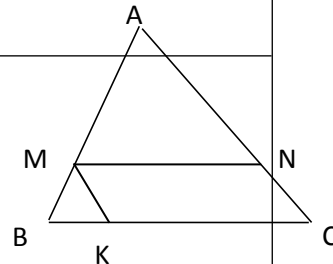
a) Mục tiêu: Giúp học sinh vận dụng định nghĩa hai tam giác đồng dạng để nhận biết cặp tam giác đồng dạng, tính được chu vi của tam giác dựa vào tỉ số đồng dạng.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Gọi 1HS đọc đề bài 27/68 SGK và 1HS lên bảng vẽ hình GV: Cho HS thảo luận nhóm làm bài tập 27/72gk GV: Gọi 2HS đại diện lên bảng làm (mỗi HS 1 câu) GV: Gọi HS nhận xét bài làm của 2 bạn và bổ sung chỗ sai sót	BT 27/68 SGK: a) Nêu tất cả các cặp tam giác đồng dạng $\Delta AMN \sim \Delta ABC$, $\Delta MBK \sim \Delta ABC$, $\Delta MBK \sim \Delta AMN$. b) $\Delta AMN \sim \Delta ABC$, tỉ số $k = \frac{AM}{AB} = \frac{2}{3}$



GV: Gọi 1HS đọc đề bài 28/68 SGK

H: Nếu gọi chu vi $\Delta A'B'C'$ là $2P'$ và chu vi ΔABC là $2P$. Em hãy nêu công thức tính $2P'$ và $2P$

GV: Gọi 1 HS lên bảng áp dụng dãy tỉ số bằng nhau để lập tỉ số chu vi của $\Delta A'B'C'$ và ΔABC ?

GV; Ta có tỉ chu vi của $\Delta A'B'C'$ và

ΔABC bằng tỉ số đồng dạng $k = \frac{3}{5}$ mà hiệu chu vi của hai tam giác bằng 40dm thì ta suy ra hiệu nào bằng 40dm?

GV: Gọi 1HS lên bảng làm câu b

GV: Gọi HS nhận xét và sửa sai

H: Qua bài 28. Em có nhận xét gì về tỉ số chu vi của 2 Δ đồng dạng so với tỉ số đồng dạng

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Hs trả lời câu hỏi, làm theo yêu cầu của giáo viên, hoạt động nhóm, trao đổi ý kiến

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS: Lắng nghe, ghi chú lại các

$$\Delta MBK \sim \Delta ABC, \text{ tỉ số } k = \frac{MB}{AB} = \frac{1}{3}$$

$$\Delta MBK \sim \Delta AMN, \text{ tỉ số } k = \frac{MB}{AM} = \frac{1}{2}$$

BT 28/68 SGK:

a) Gọi P và P' lần lượt là chu vi ΔABC và

$$\Delta AMN. \Delta AMN \sim \Delta ABC$$

$$\Rightarrow \frac{AM}{AB} = \frac{AN}{AC} = \frac{MN}{BC} = \frac{AM + AN + MN}{AB + AC + BC} = \frac{P'}{P} = \frac{2}{3}$$

$$\frac{P'}{P} = \frac{2}{3}$$

Vậy

$$\frac{P'}{P} = \frac{2}{3} \text{ và } P - P' = 40$$

b) Ta có:

$$\Rightarrow \frac{P'}{2} = \frac{P}{3} = \frac{P - P'}{3 - 2} = 40$$

$$\Rightarrow P' = 40.2 = 80 \text{ dm; } P = 40.3 = 120 \text{ dm}$$

điều cần lưu ý + Các HS khác nhận xét, bổ sung - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đảm bảo rằng học sinh hiểu bài và áp dụng lý thuyết để hoàn thành bài tập	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a).Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

- Xem lại các bài đã giải và tự rút ra phương pháp giải từng bài.
- Bài tập về nhà : 27 ; 28 /71 sbt
- Chuẩn bị bài : “Trường hợp đồng dạng thứ nhất của hai tam giác”.

Tiết 3: §5. TRƯỜNG HỢP ĐỒNG DẠNG THỨ NHẤT

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Kích thích HS tìm hiểu về trường hợp đồng dạng thứ nhất.
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời: - Theo định nghĩa, để chứng tỏ hai tam giác đồng dạng, ta cần phải có những điều kiện gì?

GV: Vậy không cần đo góc, ta có thể nhận biết được hai tam giác đồng dạng với nhau không ?

Bài học hôm nay ta sẽ tìm hiểu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi của giáo viên: Ba cặp góc bằng nhau, ba cặp cạnh tỉ lệ với nhau

Dự đoán câu trả lời.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

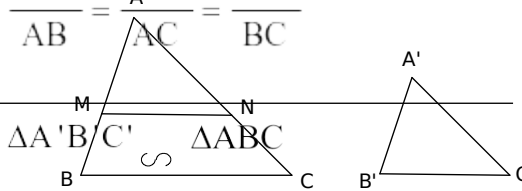
HOẠT ĐỘNG 1: Định lý

- a) **Mục tiêu:** Học sinh nêu được định lý về trường hợp đồng dạng thứ nhất của hai tam giác.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV treo [?] lên bảng, gọi 1 HS đọc đề bài, yêu cầu HS hoạt động nhóm</p> <p>GV nhận xét, sửa sai</p> <p>GV: Qua [?], em có nhận xét gì về điều kiện để hai tam giác đồng dạng?</p> <p>GV: Nêu định lý SGK, gọi 1 HS đọc định lý</p> <p>GV: Treo hình vẽ 33 SGK lên bảng, yêu cầu HS nêu GT, KL của định lý?</p> <p>? Ở [?], ta làm thế nào để chứng minh $\Delta A'B'C' \sim \Delta ABC$?</p> <p>GV: Vậy để áp dụng [?] chứng minh định lý, bước đầu tiên ta nên làm thế nào?</p> <p>GV: Vẽ hình lên bảng cho HS quan sát</p> <p>GV: Khi đó ΔAMN có quan hệ gì với</p>	<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="margin-right: 10px;">GT</div> <div> $\frac{A'B'}{AB} = \frac{A'C'}{AC} = \frac{B'C'}{BC}$ </div> </div> <div style="display: flex; align-items: center; margin-top: 10px;"> <div style="margin-right: 10px;">KL</div> <div>  </div> </div> <p>1) Định lý:</p> <p>*Định lý: SGK/73</p> <p>Chứng minh: SGK/73</p>

ΔABC ? Suy ra được các tỉ số nào?

GV: Để chứng minh $\Delta A'B'C' \sim \Delta ABC$ ta cần chứng minh thêm điều gì?

GV: Để $\Delta AMN = \Delta A'B'C'$, cần thêm điều gì?

GV: Từ 2 dãy tỉ số bằng nhau

$$\frac{A'B'}{AB} = \frac{A'C'}{AC} = \frac{B'C'}{BC},$$

$$\frac{A'B'}{AB} = \frac{AN}{AC} = \frac{MN}{BC}$$

làm sao để chứng minh $AN = A'C'$;
 $MN = B'C'$?

GV: Nhắc lại các bước chứng minh định lý?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS hoạt động nhóm, cử đại diện nhóm lên bảng trình bày.

- Học sinh trả lời các câu hỏi

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS: Lắng nghe, ghi chú lại những kiến thức trọng tâm

+ Các nhóm còn lại nhận xét, đưa ra ý kiến bổ sung

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức đã học

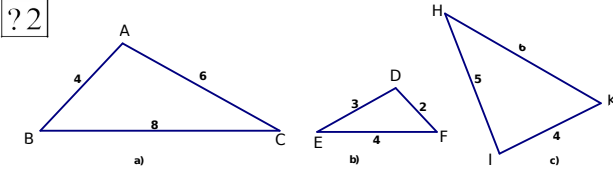
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Giúp HS biết cách vận dụng định lý để chứng minh hai tam giác đồng dạng.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Đưa nội dung [?] lên bảng, yêu cầu HS hoạt động nhóm, thảo luận trong 1 phút thực hiện [?]</p> <p>Nhóm 1: Xét $\triangle ABC$ và $\triangle DEF$</p> <p>Nhóm 2: Xét $\triangle ABC$ và $\triangle IHK$</p> <p>HS: Hoạt động theo nhóm, cử đại diện nhóm lên bảng trình bày</p> <p>GV lưu ý HS chú ý cách ghi hai tam giác đồng dạng đúng thứ tự các đỉnh, các cạnh tương ứng.</p> <p>GV: Dựa vào kết quả trên, $\triangle DEF$ và $\triangle IHK$ có đồng dạng không? Vì sao?</p>	<p>2) Áp dụng:</p> <p>[?]</p>  <p>*Xét $\triangle ABC$ và $\triangle DEF$:</p> $\frac{DF}{AB} = \frac{DE}{AC} = \frac{EF}{BC} \left(\text{do } \frac{2}{4} = \frac{3}{6} = \frac{4}{8} = \frac{1}{2} \right)$ <p>$\Rightarrow \triangle DEF \sim \triangle ACB$</p> <p>*Xét $\triangle ABC$ và $\triangle IHK$:</p>

*** Làm bài 29 sgk**

- Hãy nêu cách tính chu vi của các tam giác

- Thực hiện bài toán

GV nhận xét, đánh giá

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Làm ?2

- Làm bài 29 SGK

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Học sinh làm theo cá nhân, hoạt động nhóm để trao đổi ý kiến

- Học sinh lên bảng làm bài, các học sinh khác làm vào vở

- Học sinh lắng nghe, nhận xét ý kiến và bổ sung, đối chiếu kết quả.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

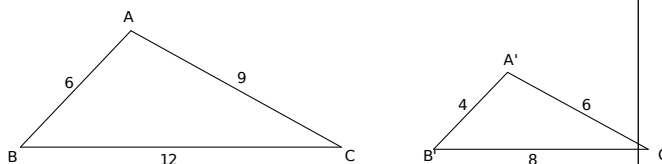
GV nhận xét bài làm, củng cố lại kiến thức vừa học

$$\left. \begin{array}{l} \frac{AB}{IK} = \frac{4}{4} = 1 \\ \frac{AC}{HK} = \frac{6}{6} = 1 \\ \frac{BC}{HI} = \frac{8}{5} \end{array} \right\} \Rightarrow \frac{AB}{IK} = \frac{AC}{HK} \neq \frac{BC}{HI}$$

$\Rightarrow \Delta ABC$ không đồng dạng với ΔIHK

* Vì $\Delta DEF \sim \Delta ACB$ mà ΔABC không đồng dạng với ΔIHK nên ΔDEF không đồng dạng với ΔIHK

BT 29/74 SGK:



a) ΔABC và $\Delta A'B'C'$ có :

$$\left. \begin{array}{l} \frac{AB}{A'B'} = \frac{6}{4} = \frac{3}{2} \\ \frac{BC}{B'C'} = \frac{12}{8} = \frac{3}{2} \\ \frac{AC}{A'C'} = \frac{9}{6} = \frac{3}{2} \end{array} \right\} \Rightarrow \frac{AB}{A'B'} = \frac{BC}{B'C'} = \frac{AC}{A'C'}$$

Vậy $\Delta ABC \sim \Delta A'B'C'$.

b) Tính tỉ số chu vi của hai tam giác ABC và A'B'C

$$\frac{AB}{A'B'} = \frac{BC}{B'C'} = \frac{AC}{A'C'} = \frac{AB+BC+CA}{A'B'+B'C'+A'C'} = \frac{3}{2}$$

	$\text{Vậy } \frac{CV_{\triangle ABC}}{CV_{\triangle A'B'C'}} = \frac{3}{2}$
--	--

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) **Mục tiêu:** HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.
- b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) **Sản phẩm:** HS làm các bài tập có liên quan
- d) **Tổ chức thực hiện:**

<p>* CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:</p> <p>Câu 1: Nêu trường hợp đồng dạng thứ nhất của tam giác? (M1)</p> <p>Câu 2: Nêu sự giống và khác nhau giữa trường hợp bằng nhau thứ nhất của hai tam giác với trường hợp đồng dạng thứ nhất của hai tam giác? (M2)</p>	
---	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

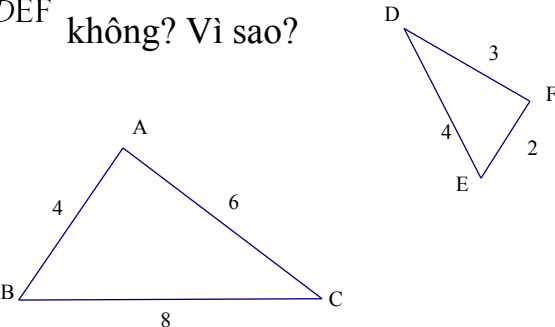
TIẾT 4: §5. TRƯỜNG HỢP ĐỒNG DẠNG THỨ HAI

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Kích thích HS tìm hiểu về trường hợp đồng dạng thứ hai.
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV yêu cầu HS phát biểu trường hợp đồng dạng thứ nhất của hai tam giác.</p> <p>- Cho hình vẽ . $\triangle ABC$ có đồng dạng với $\triangle DEF$ không? Vì sao?</p>  <p>? Để nhận biết hai tam giác đồng dạng, ít nhất cần phải xác định mấy tỉ số về cạnh của hai tam giác?</p> <p>GV: Vậy nếu chỉ có hai tỉ số về cạnh của hai tam giác, ta có thể xác định hai tam giác đó đồng dạng hay không, có cần thêm yếu tố nào không ?</p> <p>Chúng ta sẽ tìm hiểu trong tiết học hôm nay.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi của giáo viên</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ</p>	<p>Định lý: SGK/73</p> <p>Xét $\triangle ABC$ và $\triangle DEF$ có:</p> $\frac{AB}{EF} = \frac{BC}{DE} = \frac{AC}{DF} = 2$ <p>$\Rightarrow \triangle ABC \sim \triangle FED$ (c-c-c)</p> <p>Phải xác định 3 tỉ số</p> <p>Dự đoán câu trả lời</p>

sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

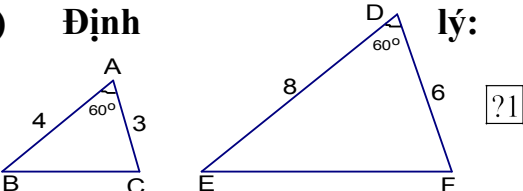
HOẠT ĐỘNG 1: Định lý

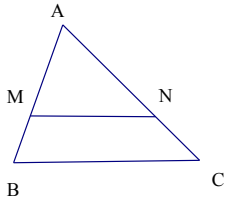
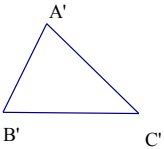
a) **Mục tiêu:** Giới thiệu cho học sinh định lý về trường hợp đồng dạng thứ hai của hai tam giác.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV treo bảng phụ ghi đề ?1 lên bảng, gọi 1 HS đọc đề bài, yêu cầu HS vẽ hình vào vở.</p> <p>GV: So sánh tỉ số $\frac{AB}{DE}$ và $\frac{AC}{FD}$?</p> <p>GV: Đo BC, EF và so sánh $\frac{AB}{DE}, \frac{AC}{DF}, \frac{BC}{EF}$?</p> <p>GV: Dự đoán sự đồng dạng của $\triangle ABC$ và $\triangle DEF$?</p>	<p>1) Định lý:</p>  <p>$\frac{AB}{DE} = \frac{4}{8} = \frac{1}{2}$; $\frac{AC}{DF} = \frac{3}{6} = \frac{1}{2}$; $\frac{BC}{EF} = \frac{2,5}{5} = \frac{1}{2}$</p>

<p>GV: Qua [?] , em có nhận xét gì điều kiện để hai tam giác đồng dạng?</p> <p>GV: Nêu định lý SGK, gọi 1 HS đọc định lý</p> <p>GV: Vẽ $\triangle ABC$ và $\triangle A'B'C'$, yêu cầu HS nêu GT, KL của định lý?</p> <p>1 HS lên bảng thực hiện, các HS còn lại làm bài vào vở</p> <p>GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm chứng minh định lý</p> <p>GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?1 - Trả lời các câu hỏi của giáo viên <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> + HS: Lắng nghe, ghi chú, các nhóm lên bảng trình bày + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại định lý về trường hợp đồng dạng thứ hai của hai tam giác.</p>	<p>$\Rightarrow \frac{AB}{DE} = \frac{AC}{DF} = \frac{BC}{EF}$</p> <p>Dự đoán $\triangle ABC \sim \triangle DEF$.</p> <p>*Định lý: SGK/75</p> <div style="text-align: center;">  </div> <div style="text-align: center;">  </div> <p>GT $\triangle ABC, \triangle A'B'C'$</p> $\frac{A'B'}{AB} = \frac{A'C'}{AC} \quad (1); \quad \hat{A} = \hat{A}'$ <p>KL $\triangle A'B'C' \sim \triangle ABC$</p> <p>Chứng minh: SGK/76</p>
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

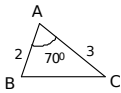
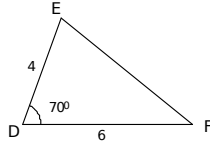
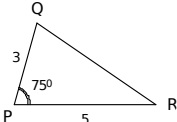
a) Mục tiêu: Giúp HS biết cách vận dụng định lý để chứng minh hai tam giác

đồng dạng.

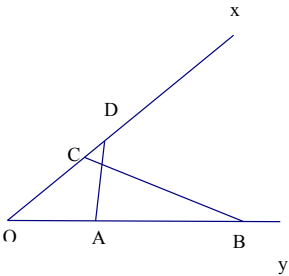
b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Đưa nội dung ?2 lên bảng, yêu cầu HS hoạt động nhóm, thảo luận trong 1 phút thực hiện ?2</p> <p>Nhóm 1: Xét $\triangle ABC$ và $\triangle DEF$</p> <p>Nhóm 2: Xét $\triangle ABC$ và $\triangle PQR$</p> <p>- GV yêu cầu HS hoạt động theo nhóm, cử đại diện nhóm lên bảng trình bày</p> <p>HS nhận xét, GV nhận xét</p> <p>- GV lưu ý HS chú ý cách ghi hai tam giác đồng dạng đúng thứ tự các đỉnh, các cạnh tương ứng.</p> <p>- GV: Dựa vào kết quả trên, $\triangle DEF$ và $\triangle PQR$ có đồng dạng không? Vì sao?</p> <p>- GV: Treo bảng phụ ghi đề bài ?3</p> <p>lên bảng, yêu cầu HS thực hiện ?3</p>	<p>2) Áp dụng:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: flex-end;"> <div style="text-align: center;">  <p>a)</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>b)</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>c)</p> </div> </div>

<p>- GV: Gọi 1 HS lên bảng vẽ hình, các HS còn lại vẽ hình vào vở</p> <p>- GV: Muốn chứng minh $\triangle AED \sim \triangle ABC$, ta phải làm như thế nào?</p> <p>- GV: gọi 1 HS lên bảng thực hiện, các HS khác làm bài vào vở</p> <p>* Làm bài tập 32° sgk</p> <p>GV vẽ hình, yêu cầu HS thảo luận theo cặp c/m</p> <p>1 HS lên bảng c/m</p> <p>GV nhận xét, đánh giá</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm ?2, bài 32 SGK</p> <p>- Trả lời các câu hỏi của giáo viên</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, các nhóm lên bảng trình bày</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV đảm bảo học sinh đều biết cách vận dụng định lý để chứng minh hai tam giác đồng dạng.</p>	<p>* Xét $\triangle ABC$ và $\triangle DEF$ có:</p> $\angle A = \angle D = 70^\circ \text{ và } \frac{AB}{DE} = \frac{AC}{DF} = \frac{1}{2}$ <p>Nên $\triangle ABC \sim \triangle DEF$ (c-g-c)</p> <p>* Xét $\triangle ABC$ và $\triangle PQR$:</p> $\left. \begin{array}{l} \frac{AB}{PQ} = \frac{2}{3} \\ \frac{AC}{PR} = \frac{3}{5} \end{array} \right\} \Rightarrow \frac{AB}{PQ} \neq \frac{AC}{PR} \text{ và } \angle A \neq \angle P$ <p>$\Rightarrow \triangle ABC$ không đồng dạng với $\triangle PQR$</p> <p>* Vì $\triangle ABC \sim \triangle DEF$ mà $\triangle ABC$ không đồng dạng với $\triangle PQR$ nên $\triangle ABC$ không đồng dạng với $\triangle PQR$.</p> <p>$\boxed{?3}$</p> <p>Xét $\triangle AED$ và $\triangle ABC$ có:</p> $\frac{AE}{AB} = \frac{2}{5} = \frac{6}{15}$ $\frac{AD}{AC} = \frac{3}{7,5} = \frac{6}{15}$ $\Rightarrow \frac{AE}{AB} = \frac{AD}{AC}$ <div data-bbox="1055 966 1380 1239"> </div> <p>Hình 39</p>
---	---

	<p>□_A chung</p> <p>Nên $\triangle AED \sim \triangle ABC$ (c-g-c)</p> <p>BT 32a/77 SGK:</p> <p>a) Chứng minh $\triangle$</p>  <p>$\triangle OCB \sim \triangle OAD$</p> <p>Xét $\triangle OCB$ và $\triangle OAD$:</p> <p>□_A chung</p> $\frac{OC}{OA} = \frac{OB}{OD} \left(\frac{8}{5} = \frac{10}{16} \right)$ <p>Nên $\triangle OCB \sim \triangle OAD$ (c- g- c)</p>
--	--

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:</p> <p>Câu 1: Nêu trường hợp đồng dạng thứ hai của tam giác? (M1)</p>	
---	--

Câu 2: Nêu sự giống và khác nhau giữa trường hợp bằng nhau thứ hai của hai tam giác với trường hợp đồng dạng thứ hai của hai tam giác? (M2)	
---	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TIẾT 5: §6. TRƯỜNG HỢP ĐỒNG DẠNG THỨ BA

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) Mục tiêu:** Kích thích HS tìm hiểu về trường hợp đồng dạng thứ ba
- b) Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) Tổ chức thực hiện**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Gv đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời:

GV: Để nhận biết hai tam giác đồng dạng, ít nhất cần phải xác định mấy tỉ số về cạnh của hai tam giác?

GV: Vậy nếu chỉ có yếu tố về góc của hai tam giác thì có thể xác định được hai tam giác đồng dạng hay không? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong tiết học hôm nay.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi của giáo viên :

Ít nhất cần phải xác định 2 tỉ số

Dự đoán câu trả lời

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

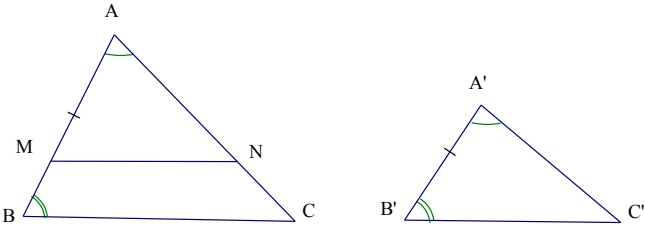
HOẠT ĐỘNG 1: Định lý

a) **Mục tiêu:** Giới thiệu cho học sinh định lý về trường hợp đồng dạng thứ ba của hai tam giác.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV treo bảng phụ vẽ hình 40 lên bảng, gọi 1 HS đọc đề bài, yêu cầu HS vẽ hình vào vở.</p> <p>GV: Theo cách chứng minh định lý ở trường hợp đồng dạng thứ hai, ta nên dựng thêm đường phụ nào?</p> <p>GV: Theo cách dựng ta có hai tam giác nào đồng dạng với nhau? Vì sao?</p> <p>GV: Vậy để chứng minh $\triangle A'B'C' \sim \triangle ABC$, ta cần chứng minh điều</p>	<p>1) Định lý:</p> <p>*Bài toán:</p>  <p>Giải:</p> <p>- Trên tia AB, đặt đoạn thẳng $AM = A'B'$.</p> <p>Vẽ đường thẳng $MN \parallel BC$, $N \in AC$. Ta có</p> $\triangle AMN \sim \triangle ABC \quad (1).$ <p>Xét $\triangle AMN$ và $\triangle A'B'C'$ có:</p> $\angle AMN = \angle A'B'C' \quad (= \angle ABC)$

<p>gì?</p> <p>GV: Vì sao $\triangle AMN = \triangle A'B'C'$?</p> <p>GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày, các HS khác làm bài vào vở</p> <p>HS nhận xét, GV nhận xét</p> <p>GV: Qua bài toán này em rút ra kết luận gì về điều kiện để hai tam giác đồng dạng?</p> <p>GV: Giới thiệu định lý SGK</p> <p>GV: gọi 1 HS đọc định lý</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Trả lời các câu hỏi của giáo viên</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, HS lên bảng trình bày, các học sinh khác làm bài vào vở</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV yêu cầu một học sinh nhắc lại định lý về trường hợp đồng dạng thứ ba của hai tam giác.</p>	<p>$AM = A'B'$</p> <p>$\angle A = \angle A'$</p> <p>$\Rightarrow \triangle AMN = \triangle A'B'C' (g-c-g) (2)$</p> <p>Từ (1) và (2) suy ra $\triangle A'B'C' \sim \triangle ABC$.</p> <p>* Định lý: SGK/78</p>
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

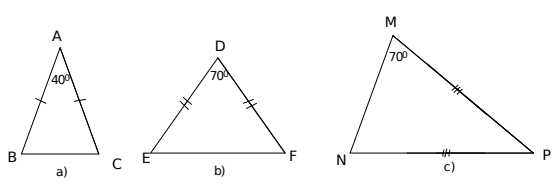
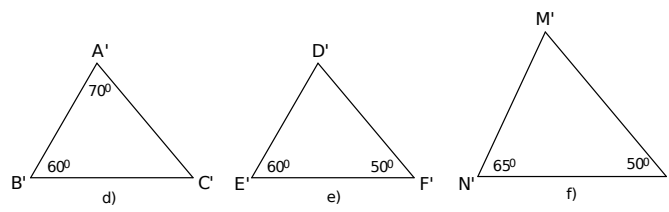
a) Mục tiêu: Giúp HS biết cách vận dụng định lý để chứng minh hai tam giác

đồng dạng.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Treo bảng phụ vẽ hình 41 lên bảng, yêu cầu HS hoạt động cặp đôi thực hiện</p> <p>GV: Gọi 2 HS đại diện các cặp đôi lên bảng trình bày, 1 HS trình bày $\Delta_{ABC} \sim \Delta_{PMN}$, 1 HS trình bày $\Delta_{A'B'C'} \sim \Delta_{D'E'F'}$</p> <p>HS nhận xét, GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>- GV: Treo bảng phụ vẽ hình 42, yêu cầu HS thực hiện</p> <p>- Tìm cặp tam giác đồng dạng trên hình?</p> <p>? Từ đó, em tính AD, DC như thế nào?</p> <p>- GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày, các HS khác làm bài vào vở</p> <p>? BD là tia phân giác của góc D</p>	<p>2. Áp dụng:</p> <p>[?1]</p>   <p>+ Δ_{ABC} cân ở A có $\hat{A} = 40^\circ$ $\Rightarrow \hat{B} = \hat{C} = \frac{180^\circ - 40^\circ}{2} = 70^\circ$</p> <p>Xét Δ_{ABC} và Δ_{PMN} có: $\hat{B} = \hat{M} = \hat{C} = \hat{N} = 70^\circ$. Vậy $\Delta_{ABC} \sim \Delta_{PMN}$ (g-g)</p> <p>+ $\Delta_{A'B'C'}$ có $\hat{A}' = 70^\circ; \hat{B}' = 60^\circ$ $\Rightarrow \hat{C}' = 180^\circ - (70^\circ + 60^\circ) = 50^\circ$</p>

thì ta có tỉ lệ thức nào? Tính BC, BD ra sao?

- GV nhận xét, chốt kiến thức

*** Làm bài 36 SGK**

- Gọi HS đọc bài toán

- GV hướng dẫn vẽ hình

- Thảo luận theo cặp thực hiện

1 HS lên bảng trình bày

GV nhận xét, đánh giá

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Trả lời các câu hỏi của giáo viên

- Làm ?1 và bài 36 SGK

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS: Lắng nghe, ghi chú, HS lên bảng trình bày, các học sinh khác làm bài vào vở

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức..

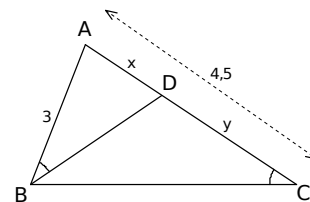
Xét $\triangle A'B'C'$ và $\triangle D'E'F'$ có:

$$\angle B' = \angle E' = 60^\circ; \angle C' = \angle F' = 50^\circ$$

Vậy $\triangle A'B'C' \sim \triangle D'E'F'$ (g-g)

?3

a) Hình vẽ có 3 tam giác



$\triangle ABD \sim \triangle ACB$ (g-g)

b) $\triangle ABC \sim \triangle ADB$

$$\Rightarrow \frac{AD}{AB} = \frac{AB}{AC} \Leftrightarrow \frac{x}{3} = \frac{3}{4,5}$$

$$\Leftrightarrow x = 2 \text{ (cm)}$$

$$\Rightarrow y = 4,5 - 2 = 2,5 \text{ (cm)}$$

c, BD là phân giác góc B $\Rightarrow$

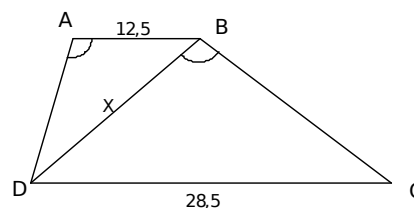
$$\frac{AB}{BC} = \frac{AD}{DC} \Leftrightarrow \frac{3}{BC} = \frac{2}{2,5} \Rightarrow BC = 3,75 \text{ (cm)}$$

$\triangle BDC$ cân tại D $\Rightarrow BD = CD = 2,5$

BT 36/79

SGK:

Xét $\triangle ABD$



và $\triangle BDC$ có:

$$\angle BAD = \angle BDC \text{ (gt)}$$

	$\widehat{ABD} = \widehat{BDC}$ (so le trong) Do đó, $\Delta ABD \simeq \Delta BDC$ (g-g) $\Rightarrow \frac{AB}{BD} = \frac{BD}{DC} \Rightarrow BD = \sqrt{12,5 \cdot 28,5} = 18,9(cm)$
--	--

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) Mục tiêu:** HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.
- b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) Sản phẩm:** HS làm các bài tập có liên quan
- d) Tổ chức thực hiện:**

<p>* CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:</p> <p>Câu 1: Nêu trường hợp đồng dạng thứ ba của tam giác? (M1)</p> <p>Câu 2: Nêu sự giống và khác nhau giữa trường hợp bằng nhau thứ ba của hai tam giác với trường hợp đồng dạng thứ ba của hai tam giác? (M2)</p>	
---	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

Chủ đề: TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG**TIẾT 6: LUYỆN TẬP****A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU**

a) Mục tiêu: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS1: Nêu các trường hợp đồng dạng của hai tam giác?

Sửa BT 36/79 SGK

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 10 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**Hoạt động 1: Bài tập**

a) Mục tiêu: Giúp HS biết cách chứng minh hai tam giác đồng dạng, chứng minh hệ thức, tính độ dài các cạnh.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

* Làm BT 38 SGK

GV: Vẽ hình 45 SGK lên bảng

? Hai tam giác nào đồng dạng với nhau? Vì sao?

? Tính x, y như thế nào?

- GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày, các HS khác làm bài vào vở

GV nhận xét, đánh giá.

GV: Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi làm BT40 SGK bằng cách trả lời các câu hỏi:

+ Dựa vào hình vẽ, nhận xét $\triangle AED$ và $\triangle ABC$ có gì chung?

+ Dựa vào hình vẽ, cần xét thêm điều kiện nào để xác định hai tam giác đồng dạng hay không?

GV nhận xét, đánh giá

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Trả lời các câu hỏi của giáo viên

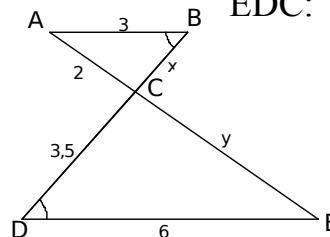
- Làm bài 38, bài 45 SGK

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS: Lắng nghe, ghi chú, HS lên bảng trình bày, các học sinh khác

BT 38/79 SGK:

Xét $\triangle ABC$ và $\triangle EDC$:



$$\angle ABC = \angle BDE \quad (\text{gt})$$

$$\angle ABC = \angle DCE \quad (\text{đối}$$

đỉnh)

$$\Rightarrow \triangle ABC \sim \triangle EDC \quad (\text{g g})$$

$$\Rightarrow \frac{AB}{DE} = \frac{AC}{EC} = \frac{BC}{DC}$$

$$\Rightarrow \frac{x}{3,5} = \frac{3}{6} = \frac{2}{y}$$

$$\Rightarrow x = \frac{3 \cdot 3,5}{6} = 1,75; y = \frac{2 \cdot 6}{3} = 4$$

BT 40/80 SGK :

A

15 8 6 20

E

D

B

C

Ta có $\frac{AE}{AB} = \frac{6}{15} = \frac{2}{5}; \frac{AD}{AC} = \frac{8}{20} = \frac{2}{5}$

<p>làm bài vào vở</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức..</p>	$\frac{AE}{AB} = \frac{AD}{AC}$ $\Rightarrow \frac{AE}{AB} = \frac{AD}{AC}$ <p>Xét $\triangle AED$ và $\triangle ABC$ có:</p> $\frac{AE}{AB} = \frac{AD}{AC} \text{ (cmt)}$ <p>Vậy $\triangle AED \sim \triangle ABC$ (c-g-c)</p>
---	--

c. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

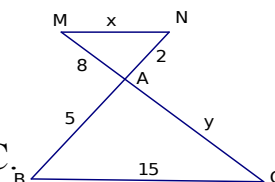
c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

Đề bài:

Bài 1: (4 điểm) Cho hình vẽ, biết $MN \parallel BC$, $AB = 5\text{cm}$, $BC = 15\text{cm}$,

$AM = 8\text{cm}$, $AN = 2\text{cm}$. Tính độ dài x , y của các đoạn thẳng MN , AC .

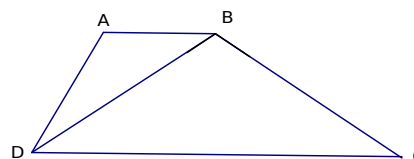


Bài 2: (6 điểm) Hình thang ABCD ($AB \parallel CD$) có $AB = 5\text{cm}$, $AD = 7\text{cm}$, $BD =$

10cm và $\angle DAB = \angle DBC$.

a) Chứng minh $\triangle ADB \sim \triangle BCD$

b) Tính độ dài cạnh BC.



Đáp án:

Bài 1: Vì $MN \parallel BC$ nên theo hệ quả của định lý Talet ta có: (1 đ)

$$\frac{MN}{BC} = \frac{AN}{AB} = \frac{AM}{AC}$$

$$\frac{x}{15} = \frac{2}{5} = \frac{8}{y}$$

(2 đ)

Suy ra $x = 6\text{cm}$; $y = 20\text{cm}$

(1 đ)

Bài 2: Viết đúng GT và KL

(1 đ)

a) Xét $\triangle ADB$ và $\triangle BCD$ có

$$\widehat{DAB} = \widehat{DBC} \quad (\text{gt})$$

(1 đ)

$$\widehat{ABD} = \widehat{BDC} \quad (\text{so le trong})$$

(1 đ)

Do đó $\triangle ADB \sim \triangle BCD$ (g – g)

(1 đ)

b) Vì $\triangle ADB \sim \triangle BCD$ nên ta có:

(0,5đ)

$$\frac{AD}{BC} = \frac{AB}{BD} \text{ hay } \frac{7}{BC} = \frac{5}{10} \Rightarrow BC = \frac{7 \cdot 10}{5} = 14$$

(1 đ)

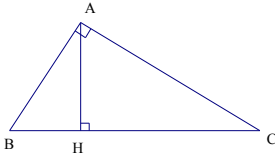
Vậy $BC = 14\text{cm}$.

(0,5 đ)

Chủ đề: TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG**TIẾT 7: §8. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐỒNG DẠNG CỦA TAM GIÁC VUÔNG**

* Kiểm tra bài cũ:

Câu hỏi	Đáp án
---------	--------

<p>Cho tam giác vuông ABC ($A = 90^\circ$), đường cao AH. Chứng minh:</p> <p>a) $\triangle ABC \sim \triangle HBA$.</p> <p>b) $\triangle ABC \sim \triangle HAC$.</p>	 <p>a) $\triangle ABC$ và $\triangle HBA$ có:</p> <p>$\angle A = \angle H = 90^\circ$ (gt); $\angle B$ chung</p> <p>$\Rightarrow \triangle ABC \sim \triangle HBA$ (g - g) (5đ)</p> <p>b) $\triangle ABC$ và $\triangle HAC$ có</p> <p>$\angle A = \angle H = 90^\circ$ (gt); $\angle C$ chung</p> <p>$\Rightarrow \triangle ABC \sim \triangle HCA$ (g - g) (5đ)</p>
---	--

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

HOẠT ĐỘNG 1: Tình huống xuất phát

a) **Mục tiêu:** Kích thích HS tìm hiểu về các trường hợp đồng dạng của tam giác vuông

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Dựa vào phần kiểm tra bài cũ, để nhận biết hai tam giác vuông đồng dạng, ít nhất cần phải xác định bao nhiêu góc nhọn bằng nhau?

GV: Đối với tam giác vuông, có mấy trường hợp để nhận biết các tam giác đồng dạng ?

Chúng ta cùng tìm hiểu trong tiết học hôm nay.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi: Cần xác định 1 cặp góc nhọn bằng nhau

Dự đoán các trường hợp đồng dạng của tam giác vuông

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Áp dụng các trường hợp đồng dạng của tam giác vào tam giác vuông

a) **Mục tiêu:** Giới thiệu cho HS biết áp dụng các trường hợp đồng dạng của tam giác vào tam giác vuông.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV:Theo trường hợp đồng dạng thứ 3 của hai tam giác thì hai tam giác vuông đồng dạng khi nào?</p> <p>GV:Theo trường hợp đồng dạng thứ 2 của hai tam giác thì hai tam giác vuông đồng dạng khi nào?</p> <p>GV: Gọi HS đọc kết luận SGK</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>1) Áp dụng các trường hợp đồng dạng của tam giác vào tam giác vuông:</p> <p>Hai tam giác vuông đồng dạng với nhau khi:</p> <p>a) Tam giác vuông này có một góc nhọn bằng góc nhọn của tam giác vuông kia (g.g)</p> <p>Hoặc:</p> <p>b) Tam giác vuông này có hai cạnh góc vuông tỉ lệ với hai cạnh góc vuông của tam giác vuông kia (c.g.c)</p>

<p>- HS trả lời câu hỏi của giáo viên</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại kiến thức</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV yêu cầu một học sinh nhắc lại cách biết áp dụng các trường hợp đồng dạng của tam giác vào tam giác vuông.</p>	
--	--

HOẠT ĐỘNG 2: Dấu hiệu đặc biệt nhận biết hai tam giác vuông đồng dạng

a) Mục tiêu: Giúp HS biết dấu hiệu đặc biệt nhận biết hai tam giác vuông đồng dạng.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV treo bảng phụ vẽ hình 47 SGK yêu cầu HS hoạt động cặp đôi làm ^{[?]1} SGK</p>	<p>2) Dấu hiệu đặc biệt nhận biết hai tam giác vuông đồng dạng:</p> <p>^{[?]2}</p>

GV: $\triangle DEF$ và $\triangle D'E'F'$ có đồng dạng với nhau không? Vì sao?

GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày, các HS khác làm bài vào vở

GV: Trong h. 47c, hãy tính $A'C'$?

GV: Trong H.47d, hãy tính AC ?

GV: Mối quan hệ của $\triangle A'B'C'$ và $\triangle ABC$? Vì sao?

GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày, các HS khác làm bài vào vở

GV: Dựa vào $\square$, hãy nhận xét về điều kiện để hai tam giác vuông đồng dạng?

HS: Phát biểu nội dung định lý 1 SGK

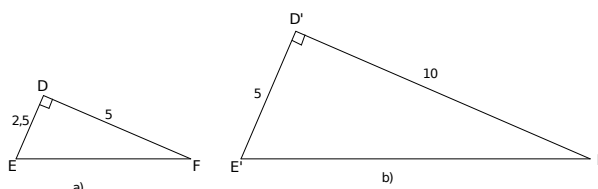
GV: Khẳng định lại định lý, yêu cầu HS đọc lại định lý

GV: vẽ hình 48, yêu cầu HS viết GT, KL của định lý

1HS lên bảng thực hiện, các HS khác làm vào vở

GV: Hướng dẫn HS chứng minh định lý

GV: Trở lại $\square$, áp dụng định lý có

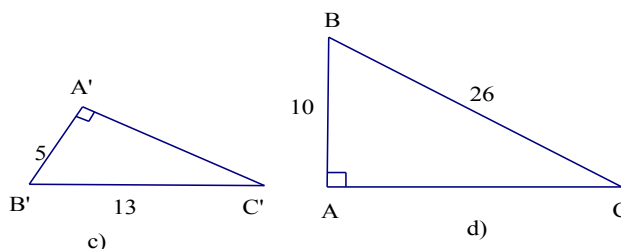


+ Xét $\triangle DEF$ và $\triangle D'E'F'$ có :

$$\frac{DE}{D'E'} = \frac{DF}{D'F'} \left(= \frac{1}{2} \right)$$

$$\angle D = \angle D' (= 90^\circ)$$

$$\Rightarrow \triangle DEF \sim \triangle D'E'F' \text{ (c-g-c)}$$



+ Áp dụng định lý Pytago đối với $\triangle A'B'C'$ vuông tại A' và $\triangle ABC$ vuông tại A , ta có:

$$A'C'^2 = B'C'^2 - A'B'^2 = 13^2 - 5^2 = 144$$

$$\Rightarrow A'C' = 12$$

$$AC^2 = BC^2 - AB^2 = 26^2 - 10^2 = 576 \Rightarrow AC = 24$$

$$\Rightarrow \frac{A'B'}{AB} = \frac{A'C'}{AC} = \left(\frac{1}{2} \right) \quad \text{Và} \quad \angle A = \angle A' (= 90^\circ)$$

Vậy: $\triangle A'B'C' \sim \triangle ABC$ (c-g-c)

* Định lý 1 : SGK/82

thể chứng minh $\Delta A'B'C' \sim \Delta ABC$ như thế nào?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS trả lời câu hỏi của giáo viên

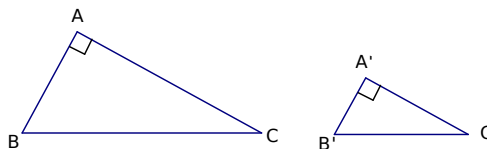
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại kiến thức

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại dấu hiệu đặc biệt nhận biết hai tam giác vuông đồng dạng.



GT	ΔABC và $\Delta A'B'C'$, $\hat{A} = \hat{A}' = 90^\circ$
	$\frac{A'B'}{AB} = \frac{B'C'}{BC} \quad (1)$

KL	$\Delta A'B'C' \sim \Delta ABC$
----	---------------------------------

Chứng minh: SGK /82

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

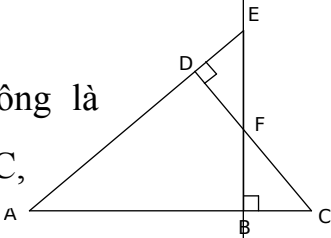
a) Mục tiêu: củng cố các trường hợp đồng dạng của tam giác vuông.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>Làm bài 46 sgk</p> <p>GV vẽ hình 50 lên bảng</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động theo cặp tìm các tam giác đồng dạng</p> <p>- Giáo viên yêu cầu 1 HS lên bảng làm, HS dưới lớp làm vào vở</p> <p>GV nhận xét, đánh giá</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm bài 46kg</p> <p>+ HS Hoạt động theo cặp hoàn thành các bài tập</p> <p>+ GV: quan sát và trợ giúp nếu cần</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>BT 46/84 SGK:</p> <p>Có 4 tam giác vuông là $\triangle ABE$, $\triangle ADC$, $\triangle FDE$, $\triangle FBC$.</p>  <p>$\triangle FDE \sim \triangle FBC$ ($\widehat{EFD} = \widehat{BFC}$ đối đỉnh)</p> <p>$\triangle FDE \sim \triangle ABE$ (Góc E chung)</p> <p>$\triangle FDE \sim \triangle ADC$ (góc C chung)</p> <p>$\triangle FBC \sim \triangle ABE$ (cùng đồng dạng với $\triangle FDE$)</p> <p>$\triangle ABE \sim \triangle ADC$ (cùng đồng dạng với $\triangle FDE$)</p> <p>$\triangle FBC \sim \triangle ADC$ (cùng đồng dạng với $\triangle FDE$)</p>
---	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

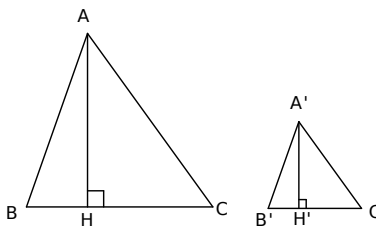
HOẠT ĐỘNG 5: Tỷ số đường cao, tỷ số diện tích của hai tam giác đồng dạng:

a) Mục tiêu: Giúp HS biết mối liên hệ giữa tỷ số đường cao, tỷ số diện tích với tỷ số đồng dạng của hai tam giác.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Nêu định lý 2</p> <p>GV: Hướng dẫn HS chứng minh định lý</p> <p>$\triangle A'B'H'$ và $\triangle ABH$ có quan hệ gì? Giải thích?</p> $\frac{A'H'}{AH} = ?$ <p>GV: Từ đó suy ra tỉ lệ ?</p> <p>GV: Giới thiệu định lý 3 SGK</p> <p>HS: Đọc lại định lý</p> <p>GV: Yêu cầu HS về nhà tự chứng minh định lý</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm theo yêu cầu của giáo viên</p> <p>- Đọc định lý</p>	<p>3) Tỉ số đường cao, tỉ số diện tích của hai tam giác đồng dạng:</p> <p>* Định lý 2: SGK/83</p>  <p>$\triangle A'B'C' \sim \triangle ABC$ theo tỉ số $k \Rightarrow \frac{A'H'}{AH} = k$.</p> <p>* Chứng minh: SGK/83</p> <p>* Định lý 3: SGK/83</p> <p>$\triangle A'B'C' \sim \triangle ABC$ theo tỉ số $k \Rightarrow \frac{S_{\triangle A'B'C'}}{S_{\triangle ABC}} = k^2$</p>

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

Chủ đề: TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG

Tiết 8: LUYỆN TẬP**A. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP****HOẠT ĐỘNG 1: Tính độ dài cạnh của hai tam giác đồng dạng**

a) Mục tiêu: Giúp HS biết tính độ dài các đoạn thẳng của tam giác đồng dạng.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV yêu cầu HS làm BT47 SGK</p> <p>GV: $\Delta A'B'C' \sim \Delta ABC$, ta suy ra được điều gì về cạnh của hai tam giác?</p> <p>GV: Quan hệ giữa tỉ số diện tích của hai tam giác với tỉ số đồng dạng?</p> <p>GV: gọi 1 HS lên bảng trình bày , các HS khác theo dõi so sánh với bài giải trong vở của mình</p> <p>GV: kiểm tra vở bài tập của HS</p> <p>HS nhận xét, GV nhận xét, chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm bài 47 Skg</p> <p>+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành</p>	<p>BT 47/84 SGK:</p> <p>Giả sử $AB = 3\text{cm}$, $AC = 4\text{ cm}$, $BC = 5\text{cm}$</p> <p>Ta có $5^2 = 2^2 + 3^2$ nên ΔABC vuông tại A</p> <p>$\Delta A'B'C' \sim \Delta ABC \Rightarrow$</p> $\frac{A'B'}{AB} = \frac{A'C'}{AC} = \frac{B'C'}{BC} = k$ $\frac{S_{\Delta A'B'C'}}{S_{\Delta ABC}} = \frac{54}{\frac{1}{2} \cdot 3 \cdot 4} = 9 = k^2 \Rightarrow k = 3$ <p>Và</p> <p>Vậy $A'B' = 3 \cdot AB = 3 \cdot 3 = 9\text{ cm}$</p> <p>$A'C' = 3 \cdot AC = 3 \cdot 4 = 12\text{ cm}$</p> <p>$B'C' = 3 \cdot BC = 3 \cdot 5 = 15\text{ cm}$</p>

<p>các bài tập</p> <p>+ GV: quan sát và trợ giúp nếu cần</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá về cách trình bày bài làm của học sinh, qua đó lưu ý một số các lỗi thường gặp</p>	
---	--

c. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

HOẠT ĐỘNG 2: Chứng minh hai tam giác đồng dạng, giải bài toán thực tế, tính chu vi, diện tích tam giác

a) Mục tiêu: Giúp HS biết chứng minh các tam giác đồng dạng, tính độ dài các đoạn thẳng, chu vi, diện tích tam giác, biết ứng dụng thực tế của tam giác đồng dạng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi làm BT 49a SGK</p> <p>GV: $\triangle ABC$ là tam giác vuông nên</p>	<p>BT 49/84 SGK:</p> <p>a) $\triangle ABC \sim \triangle HBA$</p> <p>(Vì $\widehat{BAC} = \widehat{AHB} = 90^\circ$, $\widehat{B}$ chung)</p>

làm thế nào để tính BC?

GV: Để tính AH, BH, HC ta nên xét cặp tam giác đồng dạng nào ?

GV: Từ $\triangle ABC \sim \triangle HBA$, hãy lập các tỉ lệ thức để tính AH, BH, CH?

GV: gọi 1 HS lên bảng tính BC, 1 HS lên tính AH, BH, CH, các HS còn lại làm bài vào vở

GV nhận xét, chốt kiến thức.

GV: yêu cầu HS làm BT 50 SGK

GV: hướng dẫn HS vẽ hình minh họa đề bài

GV: Vì các tia sáng mặt trời chiếu song song nên $\angle C = \angle C'$. Từ đó ta có được điều gì?

GV: Từ hai tam giác đồng dạng hãy lập tỷ lệ thức để tính chiều cao AB?

GV: gọi 1 HS lên bảng trình bày , các HS khác làm bài vào vở.

GV nhận xét, chốt kiến thức.

- GV yêu cầu HS hoạt động nhóm làm BT 51 SGK

GV gợi ý HS trả lời các câu hỏi sau để giải BT:

+ Để tính chu vi và diện tích $\triangle ABC$, ta

$\triangle ABC \sim \triangle HAC$ (Vì $\angle BAC = \angle AHC = 90^\circ$, $\angle C$ chung)

$\triangle HBA \sim \triangle HAC$ (Vì cùng $\angle C$ và $\angle ABC$).

b) Áp dụng định lý Pytago cho tam giác ABC vuông tại A, ta có:

$$BC = \sqrt{20,5^2 + 12,45^2} = 23,98 \text{ (cm)}$$

Từ $\triangle ABC \sim \triangle HBA \Rightarrow$

$$\frac{AB}{HB} = \frac{AC}{HA} = \frac{BC}{BA}$$

$$\frac{12,45}{HB} = \frac{20,50}{HA} = \frac{23,98}{12,45}$$

$$\Rightarrow HB = \frac{12,45^2}{23,98} \approx 6,46 \text{ (cm)}$$

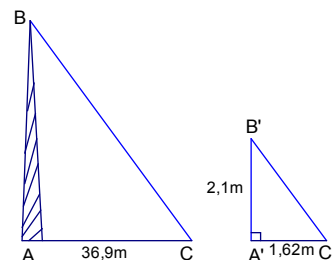
$$HA = \frac{20,50 \cdot 12,45}{23,98} \approx 10,64 \text{ (cm)}$$

$$HC = HB - BH = 23,98 - 6,46 = 17,52 \text{ (cm)}.$$

BT 50/84

SGK:

Gọi AB là chiều cao của ống khói, AC là bóng của ống khói



cần tính yếu tố nào?

+ Tìm cặp tam giác vuông đồng dạng trên hình?

+ Từ hai tam giác đồng dạng hãy lập tỷ lệ thức để tính đường cao của $\triangle ABC$?

+ Tính các cạnh của $\triangle ABC$ bằng cách nào?

GV nhận xét, chốt kiến thức.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh làm bài tập 49, 50, 51 SGK

- Học sinh trả lời câu hỏi mà giáo viên đưa ra

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Học sinh làm theo cá nhân, một số bài tập 50, 51 hoạt động theo nhóm

- Học sinh lên bảng trình bày, còn lại làm vào vở bài tập sau đó so sánh kết quả và đưa ra nhận xét

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, đánh giá về cách trình bày bài làm của học sinh, qua đó lưu ý một số các lỗi thường gặp

$A'B'$ là chiều cao thanh sắt, $A'C'$ là bóng của thanh sắt

Xét $\triangle ABC$ và $\triangle A'B'C'$ có: $\angle A = \angle A' = 90^\circ$

$\angle C = \angle C'$ (Vì các tia sáng mặt trời chiếu song song)

$\Rightarrow \triangle ABC \sim \triangle A'B'C'$ (g-g)

$$\Rightarrow \frac{AB}{A'B'} = \frac{AC}{A'C'} \Rightarrow \frac{AB}{2,1} = \frac{36,9}{1,62} \Rightarrow AB =$$

47,83(m)

Vậy chiều cao của ống khói là 47,83 (m)

BT 51/84 SGK:

+ $\triangle HBA$ và $\triangle HAC$ có:

$$\angle AHB = \angle AHC = 90^\circ$$

$$\angle BAH = \angle ACH \text{ (cù$$

ng phụ với $\angle HAC$)

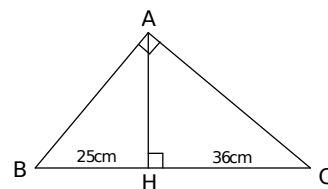
$\Rightarrow \triangle HBA \sim \triangle HAC$ (g-g).

$$\Rightarrow \frac{HB}{HA} = \frac{HA}{HC} \text{ hay } \frac{25}{HA} = \frac{HA}{36} \Rightarrow HA^2 =$$

25.36

$$\Rightarrow HA = 30 \text{ (cm)}$$

+ Trong tam giác vuông HBA:



$$AB^2 = HB^2 + HA^2$$

$$AB^2 = 25^2 + 30^2 \Rightarrow AB \approx 39,05 \text{ (cm)}$$

+ Trong tam giác vuông HAC có:

$$AC^2 = HA^2 + HC^2 \text{ hay } AC^2 = 30^2 + 36^2$$

$$\Rightarrow AC \approx 46,86 \text{ (cm)}$$

+ Chu vi $\triangle ABC$ là:

$$AB + BC + AC \approx 39,05 + 61 + 46,86$$

$$\approx 146,91 \text{ (cm)}.$$

Diện tích $\triangle ABC$ là:

$$S = \frac{BC \cdot AH}{2} = \frac{61 \cdot 30}{2} = 915 \text{ (cm}^2\text{)}$$

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §9. ỨNG DỤNG THỰC TẾ CỦA TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG

I/ MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS biết nội dung hai bài toán thực hành (đo gián tiếp chiều cao của một vật và khoảng cách giữa hai điểm trong đó có một địa điểm không tới được).

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** HS biết các bước tiến hành đo đạc và tính toán trong bài toán thực tế đo gián tiếp chiều cao của một vật và khoảng cách giữa hai điểm trong đó có một địa điểm không tới được.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

IV. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:

1. **Giáo viên:** Thước chia khoảng, êke, thước đo góc. bảng phụ
2. **Học sinh:** SGK, dụng cụ học tập, thước chia khoảng, êke, thước đo góc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Ổn định lớp
2. Kiểm tra bài cũ
3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Kích thích HS suy nghĩ đến ứng dụng của tam giác đồng dạng trong thực tế.
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời:- Trong thực tế, muốn đo chiều cao của một cái cây, một tòa nhà, hay một ngọn tháp, hay khoảng cách giữa hai điểm, trong đó có một điểm không thể tới được, ta có thể chỉ dùng thước để đo hay không?

- Đối với các trường hợp trên, ta phải sử dụng các trường hợp đồng dạng của hai tam giác.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Học sinh trả lời câu hỏi của giáo viên

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Đo gián tiếp chiều cao của vật:

a) **Mục tiêu:** Giới thiệu cho học sinh cách đo gián tiếp chiều cao của vật.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: treo bảng phụ vẽ hình 54 SGK lên bảng.

:- Tìm cặp tam giác vuông đồng dạng trên hình?

GV: Trong hình này ta cần tính chiều cao $A'C'$ của một cái cây, vậy ta cần xác định độ dài những đoạn nào ?

GV: giới thiệu cách đo AB , AC , $A'B$.

GV hướng dẫn HS cách ngắm sao cho thước thước đi qua đỉnh C' của cây.

Sau đó đổi vị trí ngắm để xác định giao điểm B của đường thẳng CC' với AA'

GV: Nêu cách tính $A'C'$?

GV: Giả sử ta đo được: $BA = 1,5$ m

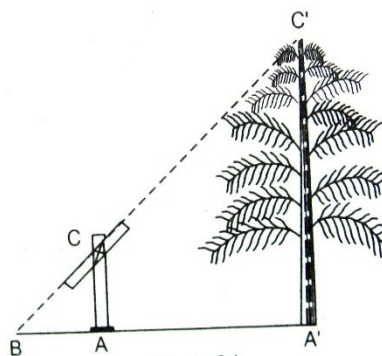
$$BA' = 7,8 \text{ m, cọc } AC = 1,2 \text{ m}$$

Hãy tính $A'C'$ theo nhóm?

GV nhận xét, chốt kiến thức.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS làm theo yêu cầu giáo viên

1) Đo gián tiếp chiều cao của vật:

Hình 54

Gọi chiều cao cần đo là $A'C'$.

a. Tiến hành đo đạc :

- Đặt cọc AC thẳng đứng, trên đó có gắn thước ngắm quay được quanh một cái chốt của cọc.

- Điều khiển thước ngắm sao cho hướng thước đi qua đỉnh C' của cây (hoặc tháp), sau đó xác định giao điểm B của đường thẳng CC' với AA' .

- Đo khoảng cách BA và BA' .

b. Tính chiều cao của cây (hoặc tháp) :

Ta có $\triangle A'BC' \sim \triangle ABC$

<p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS hoạt động nhóm, đại diện lên bảng trình bày</p> <p>- Các nhóm khác chú ý lắng nghe, bổ sung ý kiến nếu cần thiết</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại cách đo gián tiếp chiều cao của vật.</p>	$\frac{A'B}{AB} = \frac{A'C'}{AC} \Rightarrow A'C' = \frac{A'B.AC}{AB}$ <p>* Áp dụng bằng số :</p> <p>Giả sử $AC = 1,5m$; $AB = 1,25m$; $A'B = 4,2m$. Ta có :</p> $A'C' = \frac{A'B.AC}{AB} = \frac{4,2}{1,25} . 1,5$ $\Rightarrow A'C' = 5,04(m)$ <p>Vậy chiều cao cần đo là $5,04(m)$</p>
---	---

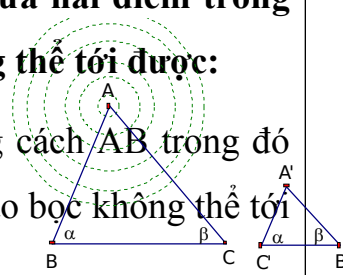
HOẠT ĐỘNG 3: Đo gián tiếp khoảng cách giữa hai điểm

a) Mục tiêu: Giúp HS biết cách đo khoảng cách giữa hai điểm trong đó có một địa điểm không tới được .

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV vẽ hình 55 SGK lên bảng và nêu bài toán.</p> <p>GV yêu cầu HS hoạt động nhóm, nghiên cứu SGK để tìm ra cách giải</p>	<p>2) Đo khoảng cách giữa hai điểm trong đó có một điểm không thể tới được:</p> <p>Giả sử phải đo khoảng cách AB trong đó địa điểm A có ao hồ bao bọc không thể tới được.</p> 

bài toán.

- Sau thời gian khoảng 5 phút, GV yêu cầu đại diện một nhóm lên trình bày cách làm.

- GV: Trên thực tế, ta đo độ dài BC bằng dụng cụ gì ? Đo độ lớn các góc B và góc C bằng dụng cụ gì ?

GV: Nhận xét quan hệ của $\Delta A'B'C'$ và ΔABC ?

GV: Giả sử $BC = a = 50 \text{ m}$, $B'C' = a' = 5 \text{ cm}$, $A'B' = 4,2 \text{ cm}$. Hãy tính AB ?

GV đưa hình 56 SGK lên bảng, giới thiệu với HS hai loại giác kế (giác kế ngang và giác kế đứng), nhắc lại cách dùng giác kế ngang để đo góc ABC trên mặt đất.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Hs thực hành bài 55, 56 sách giáo khoa

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS hoạt động nhóm, đại diện lên bảng trình bày

- Các nhóm khác chú ý lắng nghe, bổ sung ý kiến nếu cần thiết

a. Tiến hành đo đạc:

- Chọn một khoảng đất

bằng phẳng rồi vạch một

đoạn BC và đo độ dài của nó

(giả sử $BC = a$).

- Dùng thước đo góc (giác kế) đo các góc

$\widehat{ABC} = \alpha, \widehat{ACB} = \beta$

b. Tính khoảng cách AB:

- Vẽ trên giấy $\Delta A'B'C'$ với $B'C' = a'$,

$\widehat{B'} = \alpha, \widehat{C'} = \beta$

. Khi đó : $\Delta A'B'C' \sim \Delta ABC$

$$\Rightarrow \frac{A'B'}{AB} = \frac{B'C'}{BC} \Rightarrow AB = \frac{A'B' \cdot BC}{B'C'}$$

* Áp dụng bằng số :

Giả sử $a = 100\text{m}$, $a' = 4\text{cm}$. Ta có

$$k = \frac{a}{a'} = \frac{4}{10000} = \frac{1}{2500}$$

Đo được $A'B' = 4,3\text{cm}$.

$$\Rightarrow AB = \frac{A'B' \cdot BC}{B'C'} = \frac{4,3 \cdot 10000}{4} = 10750 \quad (\text{c}$$

m)

*Ghi chú: SGK/86, 87

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại cách đo khoảng cách giữa hai điểm trong đó có một địa điểm không tới được

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

*** CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:**

Câu 1: Nhắc lại cách đo chiều cao của cây ; cách đo khoảng cách AB trong đó địa điểm A có ao hồ bao bọc không thể tới được (M1)

Câu 2: Giải thích cách tính (M3)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Chương IV: HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG - HÌNH CHÓP ĐỀU

A - HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG

§1. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS nhận biết được (trực quan) các yếu tố của hình hộp chữ nhật.

II. 2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.

- **Năng lực chuyên biệt:** Biết xác định số mặt, số đỉnh, số cạnh của một hình hộp chữ nhật.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Mô hình hình hộp chữ nhật, tranh vẽ một số vật thể trong không gian, thước kẻ, phấn màu.

2. Học sinh: SGK, các vật thể có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Giúp HS biết được nội dung của chương IV

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đưa ra mô hình hình chữ nhật, tranh vẽ một số vật thể trong không gian, thước kẻ, phấn màu, bảng có kẻ ô vuông, giới thiệu một số hình không gian ta thường gặp trong cuộc sống hàng ngày. Đó là những hình mà các điểm của chúng có thể không cùng nằm trong một mặt phẳng. Sau đó GV giới thiệu nội dung cơ bản của chương.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát các mô hình, tranh vẽ, nghe GV giới thiệu

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Hình hộp chữ nhật

a) **Mục tiêu:** Giúp HS biết được (trực quan) các yếu tố của hình hộp chữ nhật.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: đưa ra hình hộp chữ nhật bằng nhựa trong và giới thiệu một mặt của hình chữ nhật, đỉnh, cạnh của hình chữ nhật.</p> <p>? Một hình hộp chữ nhật có mấy mặt, các mặt là những hình gì ?</p>	<p>1) Hình hộp chữ nhật:</p> <p>- Có 6 mặt, mỗi mặt đều là hình chữ nhật (cùng với các điểm trong của nó).</p> <p>- Có 8 đỉnh, có 12 cạnh.</p> <p>- Hai mặt không có cạnh chung gọi</p>

? Một hình hộp chữ nhật có mấy đỉnh, mấy cạnh?

GV yêu cầu một HS lên chỉ rõ mặt, đỉnh, cạnh của hình hộp chữ nhật.

GV giới thiệu hai mặt đáy của hình hộp chữ nhật và các mặt bên.

GV đưa tiếp hình lập phương bằng nhựa trong để giới thiệu cho HS

GV yêu cầu HS đưa ra các vật có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương và chỉ ra mặt, đỉnh, cạnh của hình đó.

GV: kiểm tra vài nhóm HS.

GV vẽ và hướng dẫn HS vẽ hình hộp chữ nhật ABCD.A'B'C'D'.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS làm theo yêu cầu của giáo viên

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

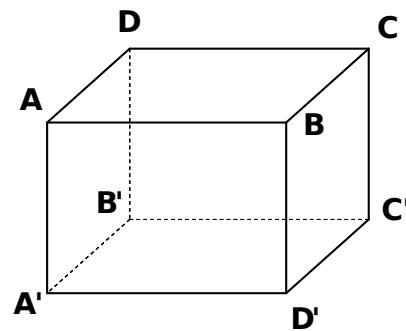
+ HS: Lắng nghe, ghi chú, vẽ vào vở

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV đảm bảo rằng học sinh HS biết được (trực quan) các yếu tố của hình hộp chữ nhật.

là hai mặt đối diện, có thể xem đó là hai mặt đáy của hình hộp chữ nhật, khi đó các mặt còn lại được xem là các mặt bên.

- Hình lập phương là hình hộp chữ nhật có 6 mặt đều là hình vuông.



hình hộp chữ nhật

HOẠT ĐỘNG 2: Mặt phẳng và đường thẳng

a) Mục tiêu: Giúp HS biết xác định các mặt phẳng và đường thẳng của hình hộp

chữ nhật.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV vẽ hình 71 SGK yêu cầu HS làm </p> <p>GV: Giới thiệu các đỉnh như là các điểm, các cạnh như là các đoạn thẳng, mỗi mặt là một phần mặt phẳng</p> <p>GV: Giới thiệu chiều cao của hình hộp chữ nhật</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Lắng nghe giáo viên, ghi chép các kiến thức cần thiết và trả lời các câu hỏi</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <p>GV đảm bảo rằng học sinh biết xác định các mặt phẳng và đường thẳng của hình hộp chữ nhật.</p>	<p>- Các đỉnh của hình hộp chữ nhật là A, B, C, D, A', B', C', D' như là các điểm.</p> <p>- Các cạnh của hình hộp chữ nhật là AB, BC, CD, DA, AA', BB' ... như là các đoạn thẳng</p> <p>- Mỗi mặt của hình hộp chữ nhật là một phần mặt phẳng</p> <p>Đường thẳng đi qua hai điểm A, B của mp (ABCD) thì nằm trọn trong mặt phẳng đó.</p>

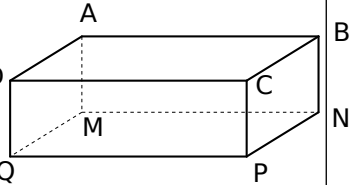
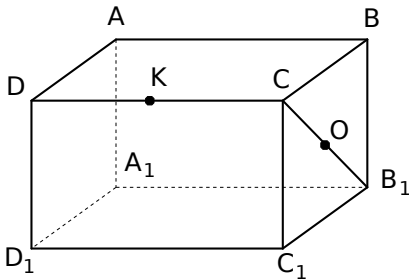
3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố các yếu tố của hình hộp chữ nhật.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV vẽ hình 72 sgk, yêu cầu HS làm Bài 1 sgk</p> <p>GV nhận xét, đánh giá.</p> <p>- GV vẽ hình 73 sgk, hướng dẫn HS làm Bài 2 sgk</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt câu trả lời.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- 1 HS lên bảng làm, HS dưới lớp làm vào vở</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS đối chiếu bài làm và đưa ra nhận xét</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>BT 1/96 SGK:</p> <p>$AB = MN = PQ = DC.$</p> <p>$BC = NP = MQ = AD.$</p> <p>$AM = BN = CP = DQ.$</p>  <p>Hình 72</p> <p>BT 2/96 SGK:</p>  <p>Hình 73</p> <p>a) Vì tứ giác CBB_1C_1 là hình chữ nhật nên O là trung điểm của đoạn CB_1 thì O cũng là trung điểm của đoạn BC_1 (theo tính chất đường chéo hình chữ nhật).</p> <p>b) K là điểm thuộc cạnh CD thì K không thể là điểm thuộc cạnh BB_1 vì CD và BB_1 không cùng nằm trên một mặt phẳng.</p>

3.4.HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) Mục tiêu:** HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.
- b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) Sản phẩm:** HS làm các bài tập có liên quan
- d) Tổ chức thực hiện:**

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu các đặc điểm của hình hộp chữ nhật. (M1)

Câu 2: Đường thẳng và mặt phẳng trong hình hộp chữ nhật là gì? (M2)

Câu 3: Bài 1, 2 sgk (M3)

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: §2. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT(T.T)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nhận biết (qua mô hình) khái niệm về hai đường thẳng song song. Hiểu được các vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian.

- Bằng hình ảnh cụ thể , HS bước đầu biết được dấu hiệu đường thẳng song song với mặt phẳng và hai mặt phẳng song song.

II. 2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** nhận xét được trong thực tế hai đường thẳng song song, đường thẳng song song với mặt phẳng và hai mặt phẳng song song.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** Mô hình hình hộp chữ nhật, thước kẻ, phấn màu,
2. **Học sinh:** SGK, dụng cụ học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi	Đáp án
- Vẽ hình hộp chữ nhật ABCD.A'B'C'D'?	Vẽ đúng hình hộp chữ nhật ABCD.A'B'C'D': 6đ
- Nêu tên các đỉnh, các cạnh, các mặt ?	Nêu đúng tên các đỉnh, các cạnh, các mặt: 4đ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Giúp HS biết được nội dung của bài học
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời:

- Hãy nêu vị trí tương đối giữa hai đường thẳng trong mặt phẳng.
- Tương tự hai đường thẳng trong không gian cũng có các vị trí tương đối như thế. Vậy đó là các vị trí nào ?

GV: Cách xác định hai đường thẳng song song trong không gian có gì giống và khác trong hình học phẳng ta sẽ tìm hiểu trong bài hôm nay.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện trả lời câu hỏi:

- Hai đường thẳng song song
- Hai đường thẳng trùng nhau
- Hai đường thẳng cắt nhau
- Dự đoán câu trả lời

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

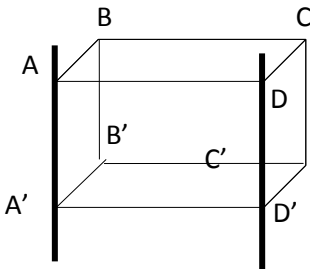
3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**HOẠT ĐỘNG 1: Hai đường thẳng song song trong không gian**

a) Mục tiêu: Giúp HS biết được khái niệm về hai đường thẳng song song trong không gian.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV sử dụng hình vẽ ở bài cũ, yêu cầu HS thực hiện ?1</p> <p>GV: Treo bảng phụ vẽ hình 76, giới thiệu dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song trong không gian.</p> <p>GV: Tìm thêm những đường thẳng song song khác trên hình?</p> <p>GV: Hai đường thẳng $D'C'$ và CC' là hai đường thẳng thế nào ? Hai đường thẳng đó cùng thuộc mặt phẳng nào ?</p> <p>? Hai đường thẳng AD và $D'C'$ có điểm chung không? có song song không?</p> <p>GV: giới thiệu AD và $D'C'$ là hai đường thẳng chéo nhau.</p> <p>GV: Vậy với hai đường thẳng a, b phân biệt trong không gian có thể xảy ra những vị trí tương đối nào ?</p> <p>-GV: Giới thiệu $a // b ; b // c \Rightarrow a // c$</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS làm ?1</p> <p>- Trả lời câu hỏi mà GV đưa ra</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p>	<p>1) Hai đường thẳng song song trong không gian:</p>  <p>- Hai đường thẳng song song trong không gian là hai đường thẳng cùng nằm trong một mặt phẳng và không có điểm chung.</p> <p>Ví dụ: $AB // CD ; BC // AD ; AA' // DD'$</p> <p>- Với 2 đường thẳng a, b phân biệt trong không gian, chúng có thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> + $a // b$ + a cắt b ($D'C'$ cắt CC') + a và b chéo nhau (AD và $D'C'$ chéo nhau) <p>- Nếu $a // b , b // c$ thì $a // c$.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe ý kiến và nhận xét, bổ sung nếu cần thiết - Ghi chép lại kiến thức quan trọng - Bước 4: Kết luận, nhận định: <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại được khái niệm về hai đường thẳng song song trong không gian.</p>	
---	--

HOẠT ĐỘNG 2: Đường thẳng song song với mặt phẳng. Hai mặt phẳng song song

a) Mục tiêu: Giúp HS biết xác định đường thẳng song song với mặt phẳng, hai mặt phẳng song song.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Treo bảng phụ vẽ hình 77, yêu cầu HS thực hiện ?2</p> <p>GV: Giới thiệu dấu hiệu nhận biết đường thẳng song song với mặt phẳng</p> <p>GV: Yêu cầu HS thực hiện ?3 theo nhóm</p> <p>GV: lưu ý HS: Nếu một đường thẳng</p>	<p>2) Đường thẳng song song với mặt phẳng.</p> <p>Hai mặt phẳng song song:</p> <p>?2</p> <p>- $AB // A'B'$ vì cùng nằm trong mp($ABB'A'$) và không có điểm chung.</p> <p>- AB không nằm trong mp($A'B'C'D'$)</p> <p>*Đường thẳng song song với mặt phẳng:</p>

<p>song song với một mặt phẳng thì chúng không có điểm chung.</p> <p>GV: giới thiệu dấu hiệu nhận biết hai mặt phẳng song song</p> <p>GV: Hãy chỉ ra hai mặt phẳng song song khác của hình hộp chữ nhật. Giải thích?</p> <p>GV: yêu cầu HS lấy ví dụ về hai mặt phẳng song song trong thực tế.</p> <p>GV: Treo bảng phụ vẽ hình 79 giới thiệu nhận xét SGK</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS làm ?2, thảo luận nhóm - Trả lời câu hỏi mà GV đưa ra <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe ý kiến và nhận xét, bổ sung nếu cần thiết - Ghi chép lại kiến thức quan trọng <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV đảm bảo học sinh biết xác định đường thẳng song song với mặt phẳng, hai mặt phẳng song song.</p>	$\left. \begin{array}{l} AB // A'B' \\ AB \not\subset mp(A'B'C'D') \\ A'B' \subset mp(A'B'C'D') \end{array} \right\} \Rightarrow AB // mp(A'B'C'D')$ <p>[?3] AB, BC, CD, DA là các đường thẳng song song với mp (A'B'C'D').</p> <p>*Hai mặt phẳng song song:</p> $\left. \begin{array}{l} a \cap b; a, b \subset mp(ABCD) \\ a' \cap b'; a', b' \subset mp(A'B'C'D') \\ a // a'; b // b' \end{array} \right\} \Rightarrow Mp(ABCD) // mp(A'B'C'D')$ <p>*Nhận xét: SGK/99</p>
--	---

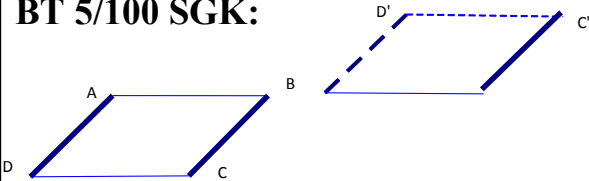
3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố các yếu tố của hình hộp chữ nhật.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) **Sản phẩm:** HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh làm bài 5 /100sgk - Gọi 2 HS lên bảng thực hiện; - GV nhận xét, đánh giá <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài 5/100 sgk <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hai HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở - Học sinh khác nhận xét, đối chiếu kết quả <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá bài tập của học sinh, từ đó lưu ý các lỗi mà HS hay mắc phải</p>	<p>BT 5/100 SGK:</p> 

3.4.HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

HD vận dụng :

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS làm các bài tập có liên quan

d) **Tổ chức thực hiện:**

*** CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:**

Câu 1: Nêu khái niệm về hai đường thẳng song song. (M1)

Câu 2: Nêu dấu hiệu nhận biết đường thẳng song song với mặt phẳng, nhận biết hai mặt phẳng song song (M2)

Câu 3: Làm BT 5 SGK (M3)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT : §3. THỂ TÍCH CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS biết được khái niệm đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, mặt phẳng vuông góc với mặt phẳng, thể tích hình hộp chữ nhật.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** Biết tính thể tích hình hộp chữ nhật.s

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

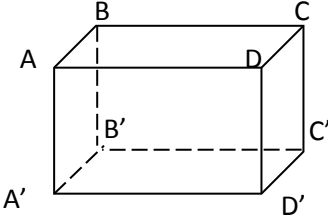
1. **Giáo viên:** SGK, thước kẻ,

2. **Học sinh:** SGK, dụng cụ học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ôn định lớp**

2. **Kiểm tra bài cũ**

Câu hỏi	Đáp án
<p>- Vẽ hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$. (2đ)</p> <p>Hãy chỉ ra các đường thẳng song song, các cặp mặt phẳng song song ? (8 đ)</p>	 <p>- Các đường thẳng song song: $AB \parallel CD$, $AB \parallel A'B'$, $CD \parallel C'D'$, $C'D' \parallel A'B'$,(4đ)</p> <p>- Các cặp mặt phẳng song song: $(ABCD) \parallel (A'B'C'D')$; $(ABB'A') \parallel (DCC'D')$, $(BCC'B') \parallel (ADD'A')$ (4đ)</p>

3. **Bài mới**

3.1 HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Giúp HS biết mối quan hệ vuông góc giữa đường thẳng và mặt phẳng

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời: - Hãy quan sát hình vẽ ở phần kiểm tra bài cũ.

H: đường thẳng AB và AA' có song song với nhau không? mp(ABCD) có song song với mp(ABB'A') hay không?

GV: Trong không gian, giữa đường thẳng, mặt phẳng, ngoài quan hệ song song còn có một quan hệ phổ biến là quan hệ vuông góc.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi của giáo viên:

AB và AA' không song song với nhau

Hai mp ABCD và ABB'A' không song song với nhau.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, hai mặt phẳng vuông góc:

a) Mục tiêu: Giúp HS biết được khái niệm đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: yêu cầu HS làm ?1 SGK, đưa hình 84 SGK lên bảng phụ.

GV: Giới thiệu dấu hiệu nhận biết đường thẳng vuông góc với mặt phẳng

GV: lấy thêm các mô hình khác chứng tỏ về đường thẳng $\perp$ với mặt phẳng

GV: Nêu nhận xét SGK

GV: Yêu cầu HS đọc khái niệm hai mặt phẳng vuông góc với nhau

GV: Lấy ví dụ về 2 mp vuông góc

GV: Yêu cầu học sinh thực hiện ?2, ?3 theo nhóm

GV nhận xét, chốt kiến thức.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

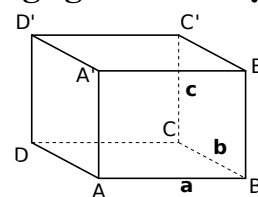
- Làm ?1, ?2, ?3

- Trả lời các câu hỏi mà giáo viên đưa ra

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS: Thảo luận nhóm, cử đại diện nhóm lên bảng trình bày

- Các nhóm khác đưa ra nhận xét,

1) Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, hai mặt phẳng vuông góc:


Hình 84

<p>ghi chép lại kiến thức cần nhớ</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại khái niệm đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.</p>	<p>[?]1 $AA' \perp AD$ vì $ADD'A'$ là hình chữ nhật</p> <p>$AA' \perp AB$ vì $ABB'A'$ là hình chữ nhật</p> <p>* Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng: nếu đường thẳng đó vuông góc với hai đường thẳng cắt nhau nằm trong mặt phẳng. * Nhận xét: SGK/101</p> <p>* Mặt phẳng vuông góc với mặt phẳng:</p> <p>Nếu $mp(P)$ chứa đường thẳng a và đường thẳng $a \perp mp(Q)$ thì $mp(P) \perp mp(Q)$.</p> <p>[?]2 $AA' \perp mp(ABCD), BB' \perp mp(ABCD), CC' \perp mp(ABCD), DD' \perp mp(ABCD)$.</p> <p>[?]3 $mp(ABB'A') \perp mp(ABCD), mp(A'B'AB) \perp mp(ABCD), mp(BCC'B') \perp mp(ABCD), mp(CDD'C') \perp mp(ABCD)$.</p>
--	---

HOẠT ĐỘNG 2: Mặt phẳng và đường thẳng

a) Mục tiêu: Giúp HS biết công thức tính thể tích của hình hộp chữ nhật.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	2) Thể tích hình hộp chữ nhật:

GV: Giới thiệu công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật	$V = abc$
GV: Hình lập phương là gì ?	(a, b, c là ba kích thước của hình hộp chữ nhật)
GV: Vậy công thức tính thể tích hình lập phương?	Thể tích của hình lập phương:
GV: Đọc ví dụ SGK?	$V = a^3$
GV: Muốn tính thể tích hình lập phương, ta cần biết gì?	* Ví dụ:
GV: Diện tích toàn phần là diện tích bao nhiêu mặt?	Diện tích mỗi mặt là: $216 : 6 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}$
GV: Tính diện tích 1 mặt?	Độ dài cạnh hình lập phương:
GV: Tính độ dài cạnh?	$a = \sqrt{36} = 6 \text{ (cm}^2\text{)}$
GV nhận xét, chốt kiến thức	Thể tích hình lập phương:
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	$V = a^3 = 6^3 = 216 \text{ (cm}^3\text{)}$
- Trả lời các câu hỏi mà giáo viên đưa ra	
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:	
- 1 HS lên bảng trình bày, các HS khác làm bài vào vở	
- HS nhận xét bài làm của bạn và đối chiếu kết quả	
- Bước 4: Kết luận, nhận định:	
GV yêu cầu một học sinh nhắc lại công thức tính thể tích của hình hộp chữ nhật	

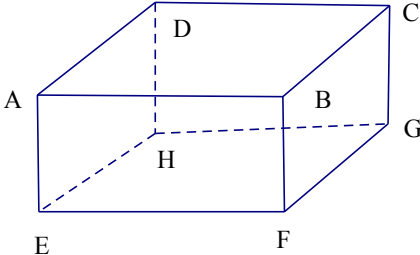
3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Chỉ ra các đường thẳng, mặt phẳng vuông góc với nhau.

b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập

c) **Sản phẩm:** HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động nhóm làm bài 10 sgk - Yêu cầu 2 hs lên bảng ghi kết quả - GV nhận xét, đánh giá <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận làm bài - HS làm bài 10/100 sgk <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Hai HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh khác nhận xét, đối chiếu kết quả <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá bài tập của học sinh, từ đó lưu ý các lỗi mà HS hay mắc phải 	<p>BT 10/103 SGK:</p>  <p>a) * $BF \perp EF$ và $BF \perp FG$ (tính chất HCN). $EF, FG \subset mp(EFGH)$</p> <p>$\Rightarrow BF \perp (EFGH)$</p> <p>* $BF \perp BC, BF \perp AB, BC, AB \subset mp(ABCD)$</p> <p>$\Rightarrow BF \perp (ABCD)$</p> <p>b) Do $BF \perp (EFGH)$ mà $BF \subset (ABFE)$</p> <p>$\Rightarrow (ABFE) \perp (EFGH)$</p> <p>* Do $BF \perp (EFGH)$ mà $BF \subset (BCGF)$</p>

	$\Rightarrow (BCGF) \perp (EFGH)$
--	-----------------------------------

3.4.HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) Mục tiêu:** HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.
- b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) Sản phẩm:** HS làm các bài tập có liên quan
- d) Tổ chức thực hiện:**

Câu 1: Nêu dấu hiệu nhận biết đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, dấu hiệu nhận biết mặt phẳng vuông góc với mặt phẳng, công thức tính thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương, (M1)	
---	--

Câu 2: ?2 (M2)

Câu 3: ?3, Bài 10 sgk (M3)

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố cách nhận biết đường thẳng song song với mặt phẳng, hai mặt phẳng song song, đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, hai mặt phẳng vuông góc, công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật.

II. 2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.

- **Năng lực chuyên biệt:** tính thể tích hình hộp chữ nhật, chứng minh đường thẳng song song với mặt phẳng, hai mặt phẳng song song, đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, hai mặt phẳng vuông góc.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** SGK, giáo án, thước kẻ.

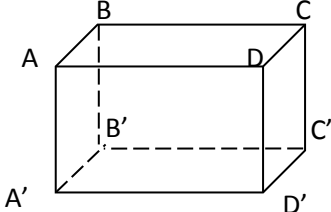
2. **Học sinh:** SGK, thước kẻ, bài tập phần luyện tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi	Đáp án
---------	--------

<p>Cho hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$.</p> <p>a) Đường thẳng AB vuông góc với những mặt phẳng nào?</p> <p>b) $mp(ABCD)$ có vuông góc với $mp(ABB'A')$ không? Giải thích?</p> 	<p>a) $AB \perp mp(AAD'D')$</p> <p>$AB \perp mp(BCC'B')$ (5đ)</p> <p>b) $mp(ABCD) \perp mp(ABB'A')$</p> <p>vì $BC \perp mp(ABB'A')$, $BC \subset mp(ABCD)$ (5đ)</p>
---	--

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Giúp HS nhận dạng được đường thẳng song song với mặt phẳng, hai mặt phẳng song song, đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, hai mặt phẳng vuông góc, tính được thể tích hình hộp chữ nhật.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG				
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV : Treo bảng phụ ghi đề bài 13, yêu cầu HS sửa BT</p> <p>GV: gọi 2 HS lên bảng trình bày, mỗi HS làm 1 câu</p> <p>GV kiểm tra vở BT của HS.</p>	<p>BT13/104 sgk:</p> <p>a) $V = AB \cdot AD \cdot AM$</p> <p>b)</p>				
	Chiều dài	22	18	15	20
	Chiều rộng	14	5	11	13
	Chiều cao	5	6	8	8

GV: Yêu cầu HS làm BT 14 SGK

GV: $1 \text{ lít} = ? \text{ dm}^3$

GV: $120 \text{ thùng nước} = ? \text{ m}^3$

HS: $2,4 \text{ m}^3$

GV: V của bể với mực nước $0,8 \text{ m}$?

HS: $V = 2,4 \text{ m}^3$

GV: Suy ra diện tích đáy bể, chiều rộng của bể ?

GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày, các HS khác làm bài vào vở

GV: Gọi 1 HS lên bảng thực hiện tương tự để giải câu b?

, GV nhận xét

GV: Treo bảng phụ vẽ hình 90 SGK, yêu cầu HS làm BT 16 SGK

GV: Đường thẳng song song với mặt phẳng khi nào?

GV: Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng khi nào?

GV: Hai mặt phẳng vuông góc khi nào?

GV: Chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu HS giải BT theo nhóm, mỗi nhóm trả lời 1 câu

Diện tích đáy	1	308	90	165	260
Thể tích		1540	540	1320	2080

BT14/104 SGK:

a) Thể tích nước đổ vào bể:

$$120 \cdot 20 = 2400 \text{ (lít)} = 2,4 \text{ m}^3$$

Diện tích đáy bể là:

$$2,4 : 0,8 = 3 \text{ m}^2$$

Chiều rộng của bể nước:

$$3 : 2 = 1,5 \text{ (m)}$$

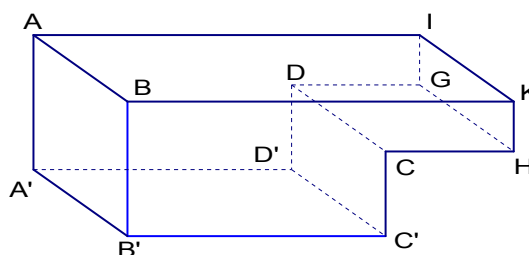
b) Thể tích của bể sau khi đổ thêm 60 thùng là:

$$2400 + 20 \cdot 60 = 3600 \text{ (l)} = 3,6 \text{ m}^3$$

Chiều cao của bể là:

$$3,6 : 3 = 1,2 \text{ m}$$

BT16/105 SGK:



a) Các đường thẳng song song với

<p>GV nhận xét</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Treo bảng phụ vẽ hình 91 SGK, yêu cầu HS làm BT 17 SGK <p>GV: Chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu HS giải BT theo nhóm, mỗi nhóm trả lời 1 câu</p> <p>GV nhận xét, chốt kiến thức.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài tập 13, 14, 16, 17/SGK - Trả lời tất cả các câu hỏi mà GV đưa ra <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS hoạt động cá nhân, theo nhóm - Đại diện nhóm lên bảng trình bày, cá nhân lên bảng làm bài - Các nhóm khác nhận xét, đối chiếu kết quả. Các học sinh làm vào vở <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>mp(ABKI):</p> <p>$A'B', C'D', CD, GH, A'D', B'C', CH, DG$</p> <p>b) Các đường thẳng vuông góc với mp(DCC'D'): $CH; DG; B'C'; A'D'; AI; BK$</p> <p>c) $mp(A'D'C'B') \perp mp(DCC'D')$</p> <p>vì $A'D' \perp mp(DCC'D')$ mà $A'D'$ nằm trong mp($A'D'C'B'$)</p> <p>BT17/105 SGK:</p> <div data-bbox="915 898 1284 1087" data-label="Image"> </div> <p>Hình 91</p> <p>a) Các đường thẳng song song với mp(EFGH):</p> <p>AB, CD, AD, BC</p> <p>b) Đường thẳng AB song song với các mặt phẳng:</p> <p>(EFGH), (CDHG).</p> <p>c) Đường thẳng AD song song với những đường thẳng: BC, GF, EH.</p>
---	--

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:</p> <p>Câu 1: Phát biểu các dấu hiệu nhận biết đường thẳng song song với mặt phẳng, hai mặt phẳng song song, đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, hai mặt phẳng vuông góc, công thức tính thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương. (M1)</p> <p>Câu 2: Bài 16, 17 sgk (M2)</p> <p>Câu 3: Bài 13, 14 sgk (M3)</p>	
---	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §4. §5. §6. HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG (tiết 1)

I/ MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS nêu được (trực quan) các yếu tố của hình lăng trụ đứng (đỉnh, cạnh, mặt đáy, mặt bên, chiều cao).

II. 2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** Biết vẽ hình lăng trụ đứng, nhận dạng hình lăng trụ đứng trong thực tế.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

4. Định hướng năng lực:

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** Biết vẽ hình lăng trụ đứng, nhận dạng hình lăng trụ đứng trong thực tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

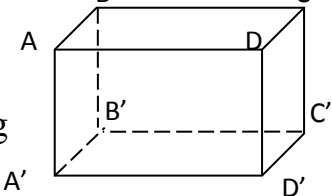
1. Giáo viên: Mô hình lăng trụ đứng tứ giác, tam giác, một vài vật có hình lăng trụ đứng, thước thẳng có chia khoảng.

2. Học sinh: SGK, dụng cụ học tập, mỗi nhóm mang vài vật có hình lăng trụ đứng.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi	Đáp án
<p>HS1: Cho hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$</p> <p>a) Kể tên các đường</p> 	<p>a) Các đường thẳng song song với mặt phẳng $A'B'C'D'$: AB, BC, CD, DA. (5đ)</p>

thẳng song song với mặt phẳng $A'B'C'D'$?	b) Các đường thẳng vuông góc với mặt phẳng $A'B'C'D'$: AA' , BB' , CC' , DD' . (5đ)
b) Kể tên các đường thẳng vuông góc với mặt phẳng $A'B'C'D'$?	

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giúp HS tìm hiểu về dạng tổng quát của hình hộp chữ nhật là hình lăng trụ đứng.

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời:

? Dạng đặc biệt của hình hộp chữ nhật là hình gì?

? Hình hộp chữ nhật là dạng đặc biệt của hình nào ?

GV giới thiệu: hình hộp chữ nhật, hình lập phương, là các dạng đặc biệt của hình lăng trụ đứng. mà bài hôm nay ta sẽ tìm hiểu

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi: Hình lập phương

Suy nghĩ dự đoán câu trả lời

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Hình lăng trụ đứng

a) Mục tiêu: Giúp HS biết được các yếu tố của hình lăng trụ đứng (đỉnh, cạnh, mặt đáy, mặt bên), biết gọi tên và vẽ hình lăng trụ đứng.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: vẽ hình 93 SGK, giới thiệu 1 đỉnh, 1 cạnh bên, 1 mặt bên, 1 mặt đáy, yêu cầu HS đọc tên các yếu tố còn lại trên hình</p> <p>GV: Các mặt bên là những hình gì?</p> <p>GV: Các cạnh bên có đặc điểm gì?.</p> <p>GV hướng dẫn HS cách vẽ hình lăng trụ đứng, giới thiệu tên gọi hình lăng trụ đứng có đáy là tam giác, tứ giác, ...</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi làm ?1</p> <p>Đại diện cặp đôi đứng tại chỗ trình bày</p>	<p>I. Hình lăng trụ đứng</p> <p>1. Hình lăng trụ đứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - $A, B, C, D, A_1, B_1, C_1, D_1$ là các đỉnh - Các mặt $ABB_1A_1, BCC_1B_1, CDD_1C_1$ và DAA_1D_1 là các hình chữ nhật, chúng gọi là các mặt bên. - Các đoạn thẳng $AA_1, BB_1, CC_1 \dots$ là các cạnh bên, chúng song song và bằng nhau. - Hai mặt $ABCD, A_1 B_1 C_1 D_1$ là hai đáy. - Hình lăng trụ đứng có đáy là tam giác, tứ giác, ... gọi là lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác,....

GV nhận xét, chốt kiến thức:

+ Hai mặt phẳng chứa hai đáy của lăng trụ là 2 mặt phẳng song song

+ Các cạnh bên và các mặt bên vuông góc với hai mặt phẳng đáy.

GV giới thiệu hình hộp chữ nhật, hình lập phương cũng là hình lăng trụ đứng và hình lăng trụ đứng có đáy là hình bình hành được gọi là hình hộp đứng.

GV: Yêu cầu HS lấy 1 vài ví dụ về hình lăng trụ đứng trong thực tế?

GV đưa ra lịch để bàn, yêu cầu HS lên chỉ các mặt bên và mặt đáy của hình

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh trả lời câu hỏi

- Thực hiện những yêu cầu mà giáo viên đưa ra

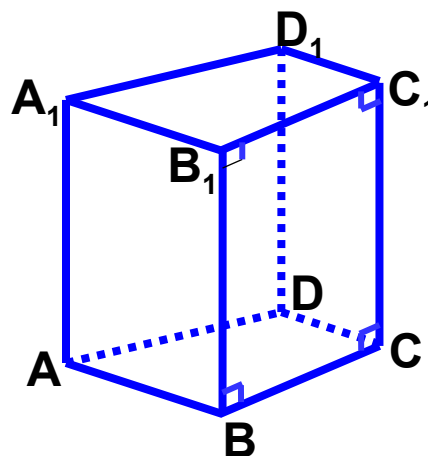
Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS: Lắng nghe, ghi chú,

+ Các học sinh khác nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh



Lăng trụ đứng

ABCD.A₁B₁C₁D₁

* Hình hộp chữ nhật, hình lập phương cũng là hình lăng trụ đứng.

* Hình lăng trụ đứng có đáy là hình bình hành được gọi là hình hộp đứng.

nhắc lại các yếu tố của hình lăng trụ đứng	
--	--

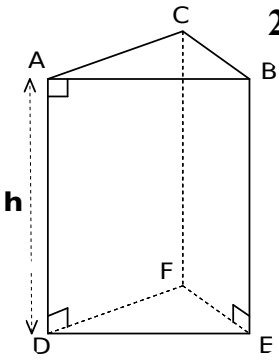
HOẠT ĐỘNG 2: Ví dụ

a) **Mục tiêu:** Giúp HS biết cách vẽ lăng trụ đứng tam giác.

b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV gọi HS đọc ví dụ SGK/107</p> <p>GV hướng dẫn HS vẽ lăng trụ đứng tam giác, lưu ý các nét khuất trong hai trường hợp</p> <p>GV gọi HS đọc “Chú ý” SGK và chỉ rõ trên hình vẽ cho HS hiểu.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS quan sát, theo dõi</p> <p>HS theo dõi, vẽ vào vở.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS vẽ các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá về cách vẽ</p>	<p>2. Ví dụ:</p>  <p>ABC.A'B'C' là một lăng trụ đứng tam giác</p> <p>Hai đáy là những tam giác bằng nhau</p> <p>Hình 95</p> <p>Các mặt bên là những hình chữ nhật</p> <p>AD được gọi là chiều cao</p> <p>* Chú ý: SGK/107</p>

lăng trụ, lưu ý những điểm cần thiết

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** củng cố kỹ năng xác định các yếu tố của lăng trụ đứng

b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập

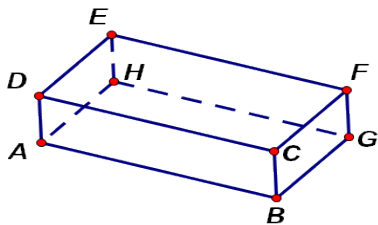
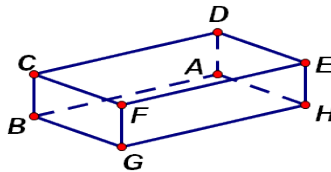
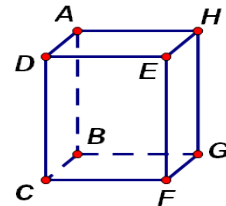
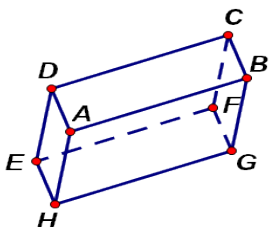
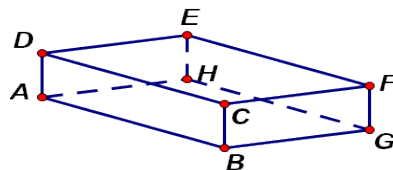
c) **Sản phẩm:** HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) **Tổ chức thực hiện**

BT19/108 sgk: Hoạt động cặp đôi

Hình	a	b	c	d
Số cạnh của một đáy	3	4	6	5
Số mặt bên	3	4	6	5
Số đỉnh	6	8	12	10
Số cạnh bên	3	4	6	5

BT20/108 sgk: Hoạt động nhóm



3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) **Mục tiêu:** HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.
- b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) **Sản phẩm:** HS làm các bài tập có liên quan
- d) **Tổ chức thực hiện**

C.CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nhắc lại các đặc điểm của hình lăng trụ đứng ?(M1)

Câu 2: Bài 19/108 sgk (M2)

Câu 3: Bài 20/108 sgk (M3, M4)

3.5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI VÀ MỞ RỘNG

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §4. §5. §6. HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG (tiết 2)

I/ MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** HS biết được khái niệm S_{xq} , công thức tính S_{xq} , S_{tp} của hình lăng trụ đứng.

II. 2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** tính diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** SGK, giáo án, thước kẻ, bảng phụ.

2. **Học sinh:** SGK, thước kẻ

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi	Đáp án
<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ hình lăng trụ đứng tam giác ABC.A'B'C'? (6đ) - Nêu các yếu tố của hình: đỉnh, đáy, cạnh bên, mặt bên ? (4đ) 	<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ hình đúng: 6đ - Xác định đúng các yếu tố: đỉnh (1đ), đáy (1đ), cạnh bên (1đ), mặt bên (1đ).

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Kích thích HS tìm hiểu về cách tính diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng.
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời: Nếu ta trải hình lăng trụ ở trên (kiểm tra bài cũ) ra thì hình trải ra đó (không tính hai đáy) là hình gì ?

Tính diện tích của hình đó thế nào ?

Hình đó là phần nào của hình lăng trụ ?

Để tính dễ dàng hơn ta sẽ tìm hiểu công thức tính diện tích đó là diện tích xung quanh

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện trả lời câu hỏi

- Hình trải ra là hình chữ nhật
- Theo công thức tính diện tích hình chữ nhật
- Các mặt bên của hình lăng trụ

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Công thức tính diện tích xung quanh

a) Mục tiêu: HS biết cách xây dựng công thức tính diện tích xung quanh hình lăng trụ

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV: Vẽ hình 100, yêu cầu HS thực hiện ?1 theo nhóm.

HS nhận xét, GV nhận xét, đánh giá

GV: Giới thiệu khái niệm diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng.

- HS xác định chu vi đáy, chiều cao của hình trụ ?

GV: So sánh diện tích xung quanh và tích của chu vi đáy và chiều cao?

? Vậy công thức tính diện tích xung quanh của hình lăng trụ là gì ?

?: Diện tích toàn phần của hình lăng trụ đứng tính thế nào ?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Trả lời câu hỏi mà giáo viên đưa ra, làm ?1

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS: Hoạt động nhóm, cử đại diện nhóm lên bảng trình bày

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

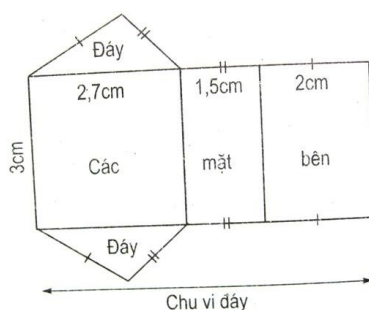
- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại biết cách xây dựng công

II. Diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng

1) Công thức tính diện tích xung quanh:

?1



Hình 100

+ Độ dài các cạnh của 2 đáy là:

2,7 cm; 1,5 cm; 2 cm

+ Diện tích của hình chữ nhật thứ nhất là:

$$2,7 \cdot 3 = 8,1 \text{ cm}^2$$

+ Diện tích của hình chữ nhật thứ hai là:

$$1,5 \cdot 3 = 4,5 \text{ cm}^2$$

+ Diện tích của hình chữ nhật thứ ba là:

$$2 \cdot 3 = 6 \text{ cm}^2$$

+ Tổng diện tích của cả ba hình chữ nhật là:

$$8,1 + 4,5 + 6 = 18,6 \text{ cm}^2.$$

* Diện tích xung quanh: $S_{xq} = 2 p.h$

+ p: nửa chu vi đáy

thức tính diện tích xung quanh hình lăng trụ.	<p>+ h: Chiều cao lăng trụ đứng</p> <p>* Diện tích toàn phần :</p> $S_{tp} = S_{xq} + 2 S_{\text{đáy}}$
---	---

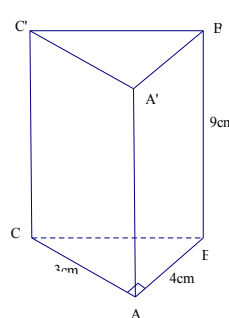
3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố công thức tính được diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lăng trụ đứng.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: vẽ hình 101, yêu cầu HS đọc ví dụ SGK</p> <p>?: Để tính diện tích toàn phần của hình lăng trụ đứng, ta cần tính các yếu tố nào?</p> <p>?: Để tính S_{xq} của hình lăng trụ ta cần tính cạnh nào nữa? Tính như thế nào?</p> <p>GV: Tính diện tích đáy như thế nào?</p> <p>GV: Yêu cầu 1 HS lên bảng thực hiện, các HS khác làm bài vào vở</p> <p>GV nhận xét., đánh giá</p>	<p>2) Ví dụ:</p> <p>$? 2$</p> <p>Áp dụng định lý Pytago vào $\triangle ABC$ vuông tại A, ta có:</p> $BC^2 = \sqrt{AC^2 + AB^2}$ $= \sqrt{3^2 + 4^2} = 5 \text{ (cm).}$ $S_{xq} = 2p.h = (3 + 4 + 5). 9 = 108 \text{ (cm}^2\text{)}.$ <p>Diện tích hai đáy của lăng trụ là:</p> $2. \frac{1}{2} . 3.4 = 12 \text{ (cm}^2\text{)}$ 

<p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm ?2</p> <p>- Trả lời câu hỏi mà giáo viên đưa ra, làm ?1</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS: Hoạt động cá nhân cử 1 hs lên bảng trình bày</p> <p>- Các học sinh khác làm bài vào vở, so sánh kết quả, đối chiếu</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét bài làm, sau đó củng cố lại kiến thức đã học</p>	<p>Diện tích toàn phần của lăng trụ là:</p> $S_{tp} = S_{xq} + 2.S_{đ} = 108 + 12 = 120$ <p>(cm²)</p>
--	--

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Rèn kỹ năng tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lăng trụ đứng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Gv yêu cầu học sinh Làm bài 23 sgk</p> <p>- GV chia lớp thành hai nhóm, mỗi nhóm tính 1 hình</p>	<p>BT23/111 SGK</p> <p>a) Hình hộp chữ nhật</p> $S_{xq} = (3 + 4) \cdot 2,5 = 70 \text{ cm}^2$

<p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS: Thảo luận nhóm trình bày</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>Đại diện nhóm lên bảng trình bày.</p> <p>Các nhóm khác nhận xét, sửa sai</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét., đánh giá, chỉ ra các lỗi sai thường gặp</p>	$2S_d = 2. 3 . 4 = 24\text{cm}^2$ $S_{tp} = 70 + 24 = 94\text{cm}^2$ <p>b) Hình lăng trụ đứng tam giác:</p> <p>Áp dụng định lý Pytago vào $\triangle ABC$ vuông tại A, ta có:</p> $CB = \sqrt{2^2 + 3^2} = \sqrt{13} \text{ (cm)}$ $S_{xq} = (2 + 3 + \sqrt{13}) . 5$ $= 5 (5 + \sqrt{13}) = 25 + 5\sqrt{13} \text{ (cm}^2\text{)}$ $2S_d = 2. \frac{1}{2} . 2. 3 = 6 \text{ (cm}^2\text{)}$ $S_{tp} = 25 + 5\sqrt{13} + 6 = 31 + 5\sqrt{13} \text{ (cm}^2\text{)}$
---	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §4. §5. §6. HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG (tiết 3)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS biết được công thức tính thể tích của hình lăng trụ đứng, chứng minh công thức tính thể tích hình lăng trụ đứng.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** Biết tính thể tích của hình lăng trụ đứng.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** SGK, bảng phụ.

2. **Học sinh:** SGK, dụng cụ học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi	Đáp án
<p>HS:- Viết công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lăng trụ đứng? (5đ)</p> <p>- Biết hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy là 5cm, 7cm, 8cm và chiều cao 5 cm. Tính S_{xq} của lăng trụ ?</p>	<p>a) $S_{xq} = 2 p.h$ (p: nửa chu vi đáy, h: Chiều cao lăng trụ đứng): 3đ</p> <p>$S_{tp} = S_{xq} + 2 S_{đáy}$: 3đ</p> <p>$S_{xq} = (5 + 7 + 8).5 \text{ cm}^2$ (4đđ)</p>

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Kích thích HS tìm hiểu về cách tính thể tích hình lăng trụ đứng
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời: Nêu công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật

Tính thể tích hình lăng trụ đứng như thế nào ?

Hôm nay ta sẽ tìm hiểu công thức đó.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi của giáo viên $V = S_d \cdot h = a.b.c$

a, b, c là ba kích thước

dự đoán cách tính thể tích hình lăng trụ đứng

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Hình lăng trụ đứng

a) Mục tiêu: Giúp HS biết được công thức tính thể tích hình lăng trụ đứng.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Cho hình hộp chữ nhật có kích thước	III. Thể tích của hình lăng trụ

<p>đáy là 4cm, 5cm và chiều cao là 3cm. Tính thể tích của nó ?</p> <p>GV: Yêu cầu học sinh thực hiện ?</p> <p>GV: Đưa ra công thức tính thể tích hình lăng trụ đứng.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính thể tích hình hộp chữ nhật - Thực hiện ? <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh làm bài cá nhân, lên bảng làm - Học sinh khác làm bài vào vở, sau đó đối chiếu kết quả - Ghi chép lại công thức tính thể tích hình lăng trụ đứng <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên củng cố lại kiến thức vừa học, giải thích những vấn đề học sinh còn thắc mắc 	<p>đứng</p> <p>1. Công thức tính thể tích:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;"> <p>A</p> <p>D</p> <p>A'</p> <p>D'</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>B</p> <p>C</p> <p>B'</p> <p>C'</p> </div> </div> <p>$V = S.h$</p> <p>(S là diện tích đáy, h là chiều cao)</p>
---	--

HOẠT ĐỘNG 2: Ví dụ

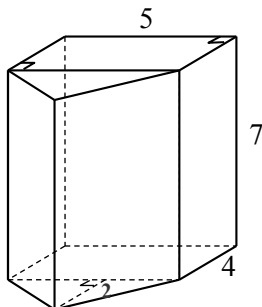
a) Mục tiêu: Giúp HS biết cách tính thể tích của hình lăng trụ đứng.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
------------------------	----------

<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Yêu cầu học sinh tham khảo ví dụ Sgk</p> <p>GV: Tính thể tích của hình lăng trụ lăng trụ ta cần tính yếu tố nào?</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS làm bài cá nhân</p> <p>+ GV: quan sát và trợ giúp nếu cần</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>2) Ví dụ :</p>  <p>Thể tích hình hộp chữ nhật ABCD.GHIJ:</p> $V_1 = 5. 6. 7 = 210 \text{ cm}^3$ <p>Thể tích lăng trụ đứng tam giác ADE.GJK:</p> $V_2 = \frac{1}{2} . 6. 2 . 7 = 42 \text{ cm}^3$ <p>Thể tích lăng trụ đứng ngũ giác</p> $V = V_1 + V_2 = 210 + 42 = 252 \text{ cm}^3$
--	--

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố công thức tính thể tích hình lăng trụ đứng

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Yêu cầu học sinh Làm bài 27 sgk</p>	<p>BT27/113 sgk:(M2): Hoạt động cặp đôi</p>

GV treo bảng phụ ghi đề bài - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - Học sinh làm bài 27 HS thảo luận theo cặp điền vào bảng của mình Đại diện 1 HS lên bảng điền vào bảng phụ - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.		b	5	6	4	1,25
		h	2	4	2	1,5
		h_1	8	5	2	10
		S của đáy	10	12	6	5
		Thể tích	80	60	12	50

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

HD vận dụng :

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

* CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS: Câu 1: Nhắc lại công thức tính thể tích	
---	--

của hình lăng trụ đứng? (M1)	
Câu 2: Bài 27 sgk (M3)	

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §4. §5. §6. HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG (tiết 4)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố công thức tính diện tích, thể tích của hình lăng trụ đứng, tính chất của hình lăng trụ đứng.

II. 2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** tính thể tích của hình lăng trụ đứng.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

4. Định hướng năng lực:

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** tính thể tích của hình lăng trụ đứng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, giáo án, thước kẻ, bảng phụ.

2. Học sinh: SGK, thước kẻ, bài tập phần luyện tập.

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi	Đáp án
<p>HS1: - Phát biểu và viết công thức tính thể tích hình lăng trụ đứng.</p> <p>Áp dụng: Sửa BT 30a/114 SGK</p>	<p>Phát biểu và viết công thức tính thể tích hình lăng trụ đứng: 4đ</p> <p>BT 30a/114 SGK : Diện tích đáy của</p> $S = \frac{6.8}{2} = 24 \text{ (cm}^2\text{)}$ <p>hình lăng trụ là:</p> <p>Thể tích của lăng trụ là: $V = S. h = 24. 3 = 72 \text{ (cm}^3\text{)}$</p> <p>Độ dài cạnh huyền trong tam giác ở đáy là: $\sqrt{6^2 + 8^2} = 10 \text{ (cm)}$</p> <p>Diện tích xung quanh của lăng trụ là:</p> $(6 + 8 + 10). 3 = 72 \text{ (cm}^3\text{)}$ <p>Diện tích toàn phần của lăng trụ là:</p> $72 + 2. \frac{1}{2} . 6.8 = 120 \text{ (cm}^2\text{)} \text{ (6đ)}$

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tìm hiểu các dạng toán liên quan

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu học sinh : Nêu các kiến thức liên quan đến hình lăng trụ đứng

Hôm nay ta sẽ rèn kỹ năng giải các bài toán liên quan đến các kiến thức đó.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nêu ra Khái niệm hình lăng trụ đứng

Công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích hình lăng trụ đứng.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Giúp HS biết cách tính diện tích, thể tích của hình lăng trụ đứng, ôn lại các tính chất của hình lăng trụ đứng.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV & HS	Nội dung
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu học sinh: * Làm bài 34sgk - Gọi HS đọc bài toán, GV hướng dẫn	Bùi 34/116 sgk A 8

cách làm

- GV: Cho HS làm ra nháp , lên bảng chữa

- Mỗi HS làm 1 phần.Bi

*** Làm bài 35 sgk**

- Chiều cao của hình lăng trụ là 10 cm -
Tính V?

GV: Hướng dẫn HS chia đáy thành 2 hình tam giác, tính diện tích đáy, rồi áp dụng công thức tính thể tích để làm.

- Yêu cầu HS làm nháp, lên bảng tính.

- Cách 2: Có thể phân tích hình lăng trụ đó thành 2 hình lăng trụ tam giác có diện tích đáy lần lượt là 12 cm^2 và 16 cm^2 rồi cộng hai kết quả

*** Làm bài 31 sgk**

- GV treo bảng phụ, hướng dẫn cách làm, yêu cầu HS tính, rồi lên điền kết quả vào bảng.

Điền số thích hợp vào ô trống

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Trả lời câu hỏi của giáo viên

Làm các bài 34,35,31 theo hướng dẫn của giáo viên

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

B

C

$$S_{\text{đ}} = 28 \text{ cm}^2$$

$$S_{ABC} = 12 \text{ cm}^2$$

$$\text{a) } S_{\text{đ}} = 28 \text{ cm}^2 ; h = 8$$

$$V = S_{\text{đ}} \cdot h = 28 \cdot 8 = 224 \text{ cm}^3$$

$$\text{b) } S_{ABC} = 12 \text{ cm}^2 ; h = 9 \text{ cm}$$

$$V = S_{\text{đ}} \cdot h = 12 \cdot 9 = 108 \text{ cm}^3$$

Bài 35/116 sgk

Diện tích đáy, y lư:

$$(8 \cdot 3 + 8 \cdot 4) : 2 = 28 \text{ cm}^2$$

$$V = S_{\text{đ}} \cdot h$$

$$= 28 \cdot 10 = 280 \text{ cm}^3$$

Bài 31/115 sgk

E

	LT1	LT2	LT3
Chiều cao h của lăng trụ tam giác Δ	5 cm	7 cm	0,003 cm
Chiều cao Δ của Δ	4 cm	$\frac{14}{5}$ cm	5 cm

+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở + So sánh, đối chiếu kết quả và đưa ra nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	Chiều dài Chiều cao Δ cm , y	3 cm	5 cm	6 cm
	Diện tích cm^2 , y	6 cm^2	7 cm^2	15 cm^2
	Thể tích cm^3 , y Lượng nước cm^3	30 cm^3	49 cm^3	0,045 l

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động 3: Ứng dụng vào thực tế và sử dụng kiến thức liên môn vật lý

a) Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng vẽ và tính thể tích lăng trụ đứng. Vận dụng tính khối lượng

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV & HS	Nội dung
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu học sinh làm bài 32 sgk - GV vẽ hình lăng trụ đứng, yêu cầu HS hoàn thiện hình vẽ. - Gợi ý HS làm bài tập - GV hướng dẫn làm bài tập theo công thức tính khối lượng theo khối lượng riêng và thể tích.	Bài 32/115 sgk

<p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các bài tập</p> <p>+ GV: quan sát và trợ giúp nếu cần</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>+ So sánh, đối chiếu, nhận xét</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá bài làm của học sinh và chốt lại kỹ năng vẽ hình lăng trụ đứng.</p>	<p>- $S_{\text{đ}} = 4. 10 : 2 = 20 \text{ cm}^2$</p> <p>- $V \text{ lăng trụ} = 20. 8 = 160 \text{ cm}^3$</p> <p>- Khối lượng lõi $r \times u \quad D$</p> <p>$m = V. D$</p> <p>$= 0,160. 7,874 = 1,26 \text{ kg}$</p>
--	--

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

B- HÌNH CHÓP ĐỀU

TIẾT - §7. HÌNH CHÓP ĐỀU VÀ HÌNH CHÓP CỤT ĐỀU

I. MỤC TIÊU:

1.Kiến thức: HS biết được khái niệm hình chóp, hình chóp đều, hình chóp cắt đều.

II. 2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: Nhận dạng được hình chóp, hình chóp đều, hình chóp cắt đều; vẽ hình chóp; xác định các yếu tố của chúng.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** SGK, giáo án, thước kẻ, mô hình chóp, chóp đều, chóp cắt đều.

2. **Học sinh:** SGK, dụng cụ học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tìm hiểu về hình chóp

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu học sinh trả lời:
Hãy nêu những hiểu biết của em về hình chóp trong thực tế.

Hôm nay ta sẽ tìm hiểu về hình này

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS Nêu một số hình ảnh trong thực tế.

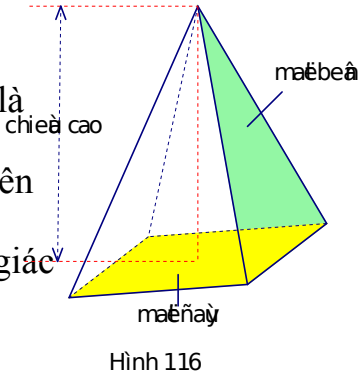
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Hình chóp

- a) **Mục tiêu:** Giúp HS nhận dạng hình chóp; vẽ hình chóp; xác định các yếu tố của chúng.
- b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Treo vẽ hình 116 SGK, cho học sinh quan sát</p> <p><i>? Hình chóp có đáy là hình gì ? mặt bên là hình gì ? các mặt bên có quan hệ gì ?</i></p> <p>GV: Giới thiệu đỉnh, đường cao của hình chóp</p> <p>GV: Kí hiệu hình chóp S.ABCD nghĩa là gì ?</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Trả lời câu hỏi của giáo viên</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất.</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nhận dạng hình chóp; vẽ hình chóp; xác định các yếu tố của chúng.</p>	<p>1) Hình chóp:</p> <p>-Hình chóp có đáy là một đa giác; mặt bên là những hình tam giác có chung một đỉnh.</p> <p>-Đỉnh chung của các mặt bên được gọi là đỉnh của hình chóp; đường thẳng đi qua đỉnh và vuông góc với đáy là đường cao của nó.</p> <p>-Kí hiệu hình chóp: S.ABCD (S là đỉnh; ABCD là đáy)</p>  <p>Hình 116</p>

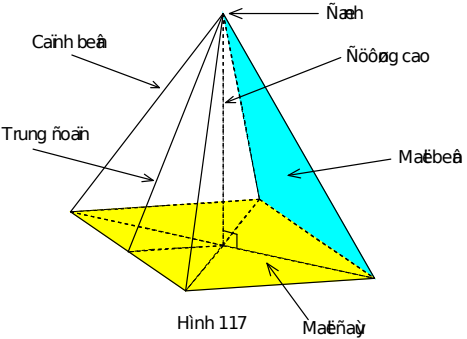
HOẠT ĐỘNG 2: Hình chóp đều

a) Mục tiêu: Giúp HS nhận dạng hình chóp đều; vẽ hình chóp đều; xác định các yếu tố của chúng.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Cho HS quan sát mô hình hình chóp tứ giác đều; mô hình khai triển của hình chóp tứ giác đều.</p> <p>GV: Hình chóp này có gì đặc biệt ? Đáy là hình gì ? Các mặt bên có tính chất gì ?</p> <p>GV: Các hình chóp như thế được gọi là hình chóp đều. Tổng quát hình chóp đều là hình chóp như thế nào ?</p> <p>GV: Đường cao của hình chóp đều có tính chất gì ?</p> <p>GV: Giới thiệu trung đoạn của hình chóp.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Trả lời câu hỏi của giáo viên</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú</p> <p>+ Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau.</p>	<p>2) Hình chóp đều:</p>  <p>* Hình chóp có đáy là một chương đều, các mặt bên là các hình tam giác cân bằng nhau có chung đỉnh được gọi là hình chóp đều.</p> <p>- Chân đường cao H là tâm của đường tròn đi qua các đỉnh của mặt đáy.</p> <p>- Đường cao vẽ từ đỉnh S đến mỗi mặt bên được gọi là trung đoạn của hình chóp.</p>

<p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nhận dạng hình chóp đều; vẽ hình chóp đều; xác định các yếu tố của chúng.</p>	
---	--

HOẠT ĐỘNG 3: Hình chóp cắt đều

a) Mục tiêu: Giúp HS nhận dạng hình chóp cắt đều; vẽ hình chóp cắt đều; xác định các yếu tố của chúng.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>GV: Cho HS quan sát mô hình hình chóp cắt đều.</p> <p>GV: Nhận xét các mặt, các cạnh bên của hình chóp cắt ?</p> <p>GV: Chỉ ra cách tạo hình chóp cắt đều từ hình chóp đều ?</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Trả lời câu hỏi của giáo viên</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú</p> <p>+ Các HS nhận xét, bổ sung cho</p>	<p>3) Hình chóp cắt đều:</p> <p>-Cắt hình chóp đều bởi một mặt phẳng song song với đáy. Phần hình chóp nằm giữa mặt phẳng đó và mặt phẳng đáy gọi là hình chóp cắt đều.</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> </div> <p style="text-align: center;">Hình 119</p>

nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nhận dạng hình chóp đều cắt đều; vẽ hình chóp cắt đều; xác định các yếu tố của chúng.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Rèn kỹ năng xác định các yếu tố của hình chóp đều

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

BT 36/118 SGK:

	Chóp tam giác đều	Chóp tứ giác đều	Chóp ngũ giác đều	Chóp lục giác đều
Đáy	Tam giác đều	Tứ giác đều	Ngũ giác đều	Lục giác đều
Mặt bên	3	4	5	6
Số cạnh đáy	3	4	5	6
Số cạnh	6	8	10	12
Số mặt	4	5	6	7

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>* CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:</p> <p>Câu 1: Nhắc lại các đặc điểm của hình chóp đều, hình chóp cụt đều? (M1)</p> <p>Câu 2: Bài 36/118 sgk (M3)</p>	
--	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §8. DIỆN TÍCH XUNG QUANH CỦA HÌNH CHÓP ĐỀU

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết công thức tính diện tích xung quanh của hình chóp đều.
- Biết sử dụng công thức đã học để tính diện tích xung quanh của hình chóp đều.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: Tính diện tích xung quanh của hình chóp đều.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

4. Hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: Tính diện tích xung quanh của hình chóp đều.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, giáo án, thước kẻ, bảng phụ, bìa cứng như hình 123.

2. Học sinh: SGK, dụng cụ học tập, bìa cứng như hình 123.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi	Đáp án
<p>- Thế nào là hình chóp đều ? (3đ)</p> <p>- Hãy vẽ hình chóp tứ giác đều, và chỉ rõ: Đỉnh; cạnh bên; mặt bên; mặt đáy; đường cao; trung đoạn của hình chóp đó.(7đ)</p>	<p>- Định nghĩa: SGK/116:</p> <p>- Vẽ hình đúng, chỉ rõ các yếu tố trong hình:</p>

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tìm hiểu cách tính diện tích xung quanh hình chóp đều

b) Nội dung: HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu học sinh:

Nhắc lại cách tính diện tích xung quanh của lăng trụ đứng

Diện tích xung quanh hình chóp đều tính như thế nào ?

Hôm nay ta sẽ tìm hiểu công thức đó.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi của giáo viên: trả lời câu hỏi của giáo viên:

$$S = 2p \cdot h$$

Dự đoán cách tính

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 1: Hình chóp

a) Mục tiêu: Giúp HS biết được công thức tính diện tích xung quanh của hình chóp đều.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Yêu cầu HS đưa ra sản phẩm bài tập đã làm ở nhà & kiểm tra bằng câu hỏi sau:</p> <p>- Có thể tính được tổng diện tích của các tam giác khi chưa gấp?</p> <p>GV: Hướng dẫn HS xây dựng công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần cho hình chóp đều.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Làm theo hướng dẫn của giáo viên</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú công thức vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại công thức tính diện tích xung quanh của hình chóp đều</p>	<p>1. Công thức tính diện tích xung quanh:</p> <p>☐ a. Là 4 mặt, mỗi mặt là 1 tam giác cân</p> <p>b. $\frac{4.6}{2} = 12 \text{ cm}^2$</p> <p>c. $4.4 = 16 \text{ cm}^2$</p> <p>d. $12.4 = 48 \text{ cm}^2$</p> <p>* Diện tích xung quanh của hình chóp đều:</p> $S_{xq} = p. d$ <p>p: Nửa chu vi đáy</p> <p>d: Trung đoạn hình chóp đều</p> <p>* Diện tích toàn phần của hình chóp đều:</p> $S_{tp} = S_{xq} + S_{\text{đáy}}$

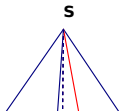
HOẠT ĐỘNG 2: Ví dụ

a) Mục tiêu: Giúp HS tính được diện tích xung quanh của hình chóp đều

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
GV giới thiệu ví dụ 2 trên bảng phụ và hướng dẫn Hs tự đọc	<p>2) Ví dụ :</p> <p>Hình chóp S.ABCD đều</p> 

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Củng cố công thức tính diện tích xung quanh hình chóp đều
- b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập
- c) **Sản phẩm:** HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập
- d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Yêu cầu học sinh làm bài 40/121 sgk</p> <p>GV: Nêu các bước tính</p> <p>GV: Gọi HS lên bảng tính</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS: tính chu vi đáy</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính trung đoạn - Tính diện tích xung quanh - Tính diện tích toàn phần <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>- Giáo viên nhận xét bài làm của học sinh và Củng cố lại công thức tính diện tích xung quanh hình chóp đều</p>	<p>BT40/121 sgk</p> <p>+ Trung đoạn của hình chóp đều:</p> $SM^2 = 25^2 - 15^2 = 400 \rightarrow SM = 20 \text{ cm}$ <p>+ Nửa chu vi đáy: $30.4 : 2 = 60 \text{ cm}$</p> <p>+ Diện tích xung quanh hình chóp đều:</p> $60 . 20 = 1200 \text{ cm}^2$ <p>+ Diện tích toàn phần hình chóp đều:</p> $1200 + 30.30 = 2100 \text{ cm}^2$

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>Câu 1: Nhắc lại công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình chóp đều? (M1)</p> <p>Câu 2: Bài 40/121 sgk</p>	
--	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT §9: THỂ TÍCH HÌNH CHÓP ĐỀU

I. Mục tiêu :

1.Kiến thức: Hs hình dung và nhớ được công thức tính hình chóp đều.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề; Ngôn ngữ; Tính toán; Năng lực tự học.
- Năng lực chuyên biệt: Vẽ hình; Tư duy; Tính thể tích của hình chóp đều.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** Thước, phấn màu, sgk
2. **Học sinh:** Thước, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ:

- Nêu công thức tính diện tích xung quanh của hình chóp đều. (10đ)

Đáp án: sgk

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Tìm hiểu cách tính thể tích hình chóp đều
- b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên yêu cầu học sinh Nhắc lại công thức tính thể tích hình lăng trụ đứng

- Nếu một hình lăng trụ và một hình chóp có cùng đáy và chiều cao bằng nhau thì thể tích chúng như thế nào ?

Hôm nay ta sẽ tìm hiểu để biết câu trả lời

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Trả lời câu hỏi:

$$V = S . h$$

Dự đoán câu trả lời

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Công thức tính thể tích

a) **Mục tiêu:** Biết cách xây dựng công thức tính thể tích hình chóp đều

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV yêu cầu học sinh:</p> <p>- Tìm hiểu thông tin SGK, nêu cách làm thí nghiệm.</p> <p>- So sánh thể tích hình lăng trụ đứng và hình chóp đều</p> <p>- Suy ra công thức tính thể tích hình chóp đều</p> <p>GV nhận xét, đánh giá, chốt công thức tính thể tích hình chóp đều.</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS trả lời câu hỏi và yêu cầu của giáo viên</p>	<p>1, Công thức tính thể tích.</p> $V_{\text{chóp đều}} = \frac{1}{3} S \cdot h$ <p>+ S: là diện tích đáy</p> <p>+ h: là chiều cao</p> <p>* Chú ý: Người ta có thể nói thể tích của khối lăng trụ, khối chóp thay cho khối lăng trụ, khối chóp .</p>

<p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất.</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại công thức tính thể tích hình chóp đều</p>	
--	--

Hoạt động 2: Ví dụ

a) Mục tiêu: củng cố công thức tính thể tích hình chóp đều

a) Mục đích: HS áp dụng tính chất các đẳng thức để giải các bài tập

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Nêu ví dụ sgk/123.</p> <p>?: Để tính V cần tính diện tích đáy và chiều cao. Chiều cao đã biết, hãy tính diện tích đáy, để tính diện tích đáy cần tính gì ?</p> <p>GV: Gọi 1 hs lên tính cạnh của tam giác đáy rồi tính thể tích.</p> <p>?: Yêu cầu hs làm ? sgk/123?</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>2, Ví dụ:</p> <p>* Ví dụ : sgk/123.</p> <p>Cạnh của tam giác đáy:</p> <p>$a = R \text{ cm}$</p> <p>? : * Vẽ hình chóp đều :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ đáy, xác định tâm (O) ngoại tiếp đáy - Vẽ đường cao của hình chóp đều - Vẽ các cạnh bên (Chú ý nét khuất)

<p>+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các bài tập</p> <p>+ GV: quan sát và trợ giúp nếu cần</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	
---	--

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Rèn kỹ năng tính thể tích hình chóp đều

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV chia lớp thành 2 nhóm: Nửa lớp làm hình 130, nửa lớp làm hình 131</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS thảo luận nhóm làm bài, đại diện nhóm lên bảng trình bày</p>	<p>Bài 45/124sgk</p> <p>* Hình 130</p> <p>Chiều cao ứng với cạnh đáy BC:</p> $\sqrt{10^2 - 5^2} = \sqrt{75} \approx 8,66 \text{ (cm)}$ <p>Diện tích đáy hình chóp:</p>

<p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- Học sinh làm vào vở, so sánh, đối chiếu kết quả và đưa ra nhận xét</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá bài tập của học sinh</p>	$S = \frac{1}{2} \cdot 10 \cdot 8,66 = 43,3 \text{ (cm}^2\text{)}$ <p>Thể tích hình chóp đều:</p> $V = \frac{1}{3} \cdot 43,3 \cdot 12 = 173,2 \text{ (cm}^3\text{)}$ <p>* Hình 131</p> <p>Chiều cao ứng với cạnh đáy BC:</p> $\sqrt{8^2 - 4^2} = \sqrt{48} \approx 6,93 \text{ (cm)}$ <p>Diện tích đáy hình chóp:</p> $S = \frac{1}{2} \cdot 8 \cdot 6,93 = 27,72 \text{ (cm}^2\text{)}$ <p>Thể tích hình chóp đều:</p> $V = \frac{1}{3} \cdot 27,72 \cdot 16,2 = 150,432 \text{ (cm}^3\text{)}$
--	---

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>Câu 1: Nêu công thức tính thể tích hình chóp đều (M1)</p>	
<p>Câu 2: Nêu cách xây dựng công thức</p>	

tính thể tích hình chóp đều (M2)	
Câu 3: Bài 45/124(SGK) (M3)	

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học sinh biết phân tích hình để tính được diện tích đáy, diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình chóp đều.

2. Năng lực

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: Biết tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình chóp đều.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Bảng phụ + Các miếng bìa hình 134/SGK

2. Học sinh : Bảng nhỏ + Mỗi nhóm HS chuẩn bị 4 miếng bìa cắt sẵn hình 134/SGK

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

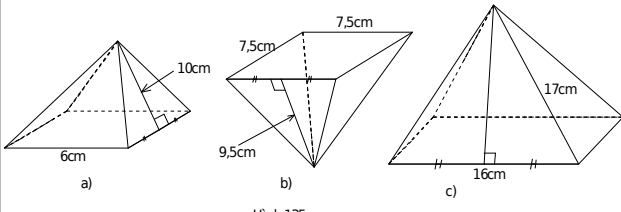
3.1. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Giúp HS biết cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình chóp đều.

b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập

c) **Sản phẩm:** HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>* Làm bài 49/125sgk</p> <p>GV:Đưa ra bảng phụ có ghi sẵn đề bài và hình vẽ</p>  <p>GV:Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một nửa lớp làm câu a: Tính diện tích xung quanh và thể tích của hình chóp tứ giác đều - Một nửa lớp làm câu c: Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của 	<p>BT49/125 sgk:</p> $a) S_{xq} = P.d = \frac{1}{2} \cdot 6 \cdot 4 \cdot 10 = 120(\text{cm}^2)$ <p>+Tính thể tích của hình chóp</p> <p>ΔSHI có $\hat{H} = 90^\circ$, $SI = 10\text{cm}$,</p> $HI = \frac{6\text{cm}}{2} = 3\text{cm}$ $SH^2 = SI^2 - HI^2 \quad (\text{đ/lí Pi ta go})$ $\Rightarrow SH = \sqrt{10^2 - 3^2} = \sqrt{91}$ $\text{Vậy: } V = \frac{1}{3} S.h = \frac{1}{3} \cdot 6^2 \cdot \sqrt{91}$

<p>hình chóp</p> <p>GV:Gọi đại diện 2 nhóm mang bài lên gần</p> <p>GV:Chốt lại cách làm của các nhóm và đưa ra bảng phụ có ghi sẵn lời giải mẫu</p> <p>HS :Ghi lời giải của bài vào vở</p> <p>GV:Đưa ra hình vẽ 137/SGK .Các mặt xung quanh là hình gì ?</p> <p>Tính diện tích 1 mặt?</p> <p>Tính diện tích xung quanh?</p> <p>HS : Làm bài tại chỗ vào vở</p> <p>GV:Kiểm tra và chữa bài cho HS</p> <p>* Làm BT 50/125 sbt:</p> <p>GV: Yêu cầu học sinh vẽ vào vở</p> <p>Công thức tính khối lượng riêng là gì?</p> $D = \frac{m}{V}$ <p>HS:</p> <p>GV: $V = ?$ $m = ?$</p> <p>HS: $V = 20.8 = 160 \text{ (cm}^3\text{)} = 0,16 \text{ (dm}^3\text{)}$</p> <p>HS: $m = 0,16.7,874 = 1,25984 \text{ kg}$</p>	$V = 12. \sqrt{91} \approx 114,47 \text{ (cm}^3\text{)}$ <p>c) $S_{xq} = P.d$</p> $S_{tp} = S_{xq} + S_d$ <p>ΔSMB có $\hat{M} = 90^\circ$, $SB = 17\text{cm}$</p> $MB = \frac{AB}{2} = 8\text{cm}$ $SM^2 = SB^2 - MB^2 \text{ (đ/lí Pi ta go)}$ $\Rightarrow SM = \sqrt{17^2 - 8^2} = \sqrt{225} = 15\text{cm}$ $S_{xq} = P.d = \frac{1}{2}.16.4.15 = 480(\text{cm}^2)$ $S_d = 16^2 = 256(\text{cm}^2)$ $S_{tp} = S_{xq} + S_d = 480 + 256 = 736(\text{cm}^2)$ <p>BT 50/125 sbt</p>
---	--

*** Làm BT 47/124 sgk:**

GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm làm bài thực hành gấp, dán các miếng bìa ở hình 134/SGK

HS: Hoạt động theo nhóm bàn và báo cáo kết quả.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

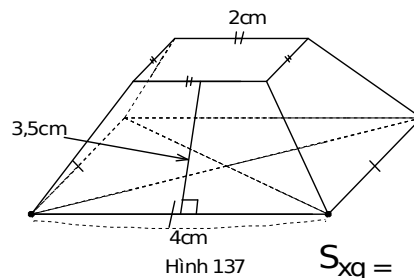
- Làm bài tập 49, 50, 47 / SGK
- Học sinh hoạt động nhóm (b 47), hoạt động theo cặp, cá nhân để trả lời câu hỏi

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Học sinh còn lại làm bài và đối chiếu, so sánh kết quả và đưa ra nhận xét

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.



b) Diện tích của 1 hình thang cân là

$$S = \frac{(2+4) \cdot 3,5}{2} = 10,5(\text{cm}^2)$$

Diện tích xung quanh của hình chóp cắt là

$$S_{xq} = P \cdot d = 10,5 \cdot 4 = 42(\text{cm}^2)$$

BT 47/124 SGK

Kết quả: Miếng bìa 4 khi gấp và dán chập 2 tam giác vào thì được các mặt bên của hình chóp tam giác đều.

Các miếng bìa 1; 2; 3 không gấp được 1 hình chóp đều

3.2. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>Câu 1: Nhắc lại công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình chóp tứ giác đều, hình chóp cụt đều. (M1)</p> <p>Câu 2: Bài 47/124sgk (M2)</p> <p>Câu 3: Bài 49/125sgk (M3)</p> <p>Câu 4: Bài 50/125sgk (M4)</p>	
---	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT: ÔN TẬP CHƯƠNG IV

I/ MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: củng cố cho HS các kiến thức đã học trong chương IV.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** Tìm được quan hệ giữa các đường thẳng và mặt phẳng, tính diện tích và thể tích các hình.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Hình vẽ phối cảnh của hình hộp lập phương, hình hộp chữ nhật, hình lăng trụ đứng tam giác, hình chóp tam giác đều, hình chóp tứ giác đều.
- Bảng tổng kết hình lăng trụ, hình hộp, hình chóp đều. (trang 126, 127 SGK).
- Bảng phụ ghi sẵn câu hỏi, bài tập.
- Thước thẳng, phấn màu, bút dạ.

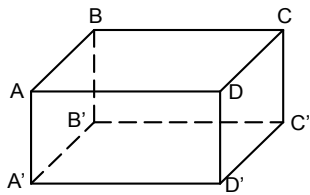
2. Học sinh:

- Làm các câu hỏi ôn tập chương và bài tập.
- Ôn tập khái niệm các hình và công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích các hình.
- Thước kẻ, bút chì, bảng phụ nhóm, bút dạ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ổn định lớp****2. Kiểm tra bài cũ****3. Bài mới****3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU**

- a) Mục tiêu:** Giúp HS ôn lại các kiến thức đã học trong chương.
- b) Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.
- c) Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
GV đưa hình vẽ phối cảnh của hình hộp chữ nhật	1. Hình hộp chữ nhật



Sau đó GV đặt câu hỏi:

- Hãy lấy ví dụ trên hình hộp chữ nhật.

+ Các đường thẳng song song.

+ Các đường thẳng cắt nhau.

+ Hai đường thẳng chéo nhau.

+ Đường thẳng song song với mặt phẳng, giải thích.

+ Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, giải thích.

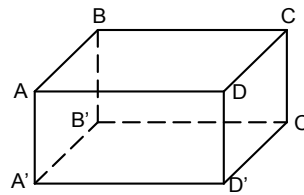
+ Hai mặt phẳng song song với nhau, giải thích.

+ Hai mặt phẳng vuông với nhau, giải thích.

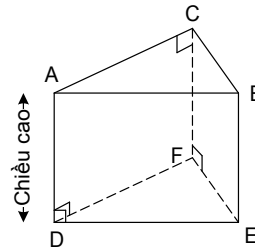
- GV nêu câu hỏi 1 trang 125, 126 SGK.

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 SGK

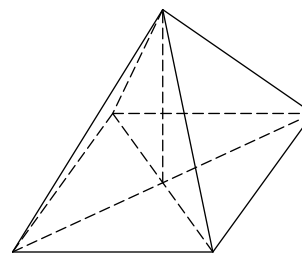
GV đưa tiếp hình vẽ phối cảnh của hình lập phương và hình lăng trụ đứng tam giác để HS quan sát.



2. Hình lăng trụ đứng



3. Hình chóp đều



<p>- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3.</p> <p>Tiếp theo GV cho HS ôn tập công thức tính diện tích và thể tích các hình.</p>	
--	--

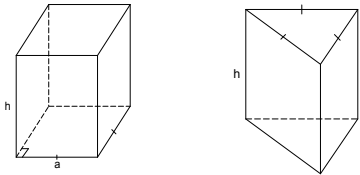
3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

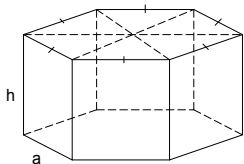
a) Mục tiêu: Giúp HS biết cách tính diện tích, thể tích của hình lăng trụ đứng, ôn lại các tính chất của hình lăng trụ đứng.

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Yêu cầu học sinh làm bài 51 trang 127 SGK.</p> <p>GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm giải một hình.</p> <p>a)</p>  <p>GV nhắc lại: Diện tích tam giác đều cạnh a bằng $\frac{a^2\sqrt{3}}{4}$</p> <p>c)</p>	<p>B – Bài tập :</p> <p>* Bài tập 51 / SGK</p> <p>a) $S_{xq} = 4a.h$</p> $S_{tp} = S_{xq} + 2S_{đáy} = 4ah + 2a^2$ $V = S_{đáy} . h = a^2.h$ <p>b)) $S_{xq} = 3a.h$</p> $S_{tp} = S_{xq} + S_{đáy} = 3ah + 2\frac{a^2\sqrt{3}}{4}$ $V = S_{đáy} . h = \frac{a^2\sqrt{3}}{4} . h$ <p>c) $S_{xq} = 6a.h$</p>



GV gợi ý: Diện tích lục giác đều bằng 6 diện tích tam giác đều cạnh a .

GV yêu cầu HS giải BT 56 SGK

GV: Công thức tính thể tích như thế nào ?

GV: Có phải đây là cách tính diện tích toàn phần không ? (không)

→ $S = S_{\text{tp}} - S_{\text{một mặt bên chữ nhật}}$.

GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi giải BT 57 SGK

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Học sinh làm bài 51, 56, 57 SGK

- Làm theo yêu cầu của GV

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS hoạt động cặp đôi, cử đại diện lên bảng trình bày

- HS nhận xét và bổ sung

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt

$$S_{\text{tp}} = S_{\text{xq}} + S_{\text{đáy}} = 6ah + 2 \cdot \frac{3a^2\sqrt{3}}{2}$$

$$V = S_{\text{đáy}} \cdot h = \frac{3a^2\sqrt{3}}{2} \cdot h$$

*** Bài tập 56 / SGK**

a) Diện tích tam giác đáy của lăng trụ đứng là :

$$3,2 \cdot 1,2 : 2 = 1,92 \text{ (m}^2\text{)}$$

Thể tích lăng trụ đứng là :

$$1,92 \cdot 5 = 9,6 \text{ (m}^3\text{)}$$

b) Số vải bạc cần phải có để căn lề là :

$$2 \cdot 1,92 + 2 \cdot 2 \cdot 5 = 23,84 \text{ (m}^2\text{)}$$

*** Bài tập 57 / SGK**

- Hình 147 :

$$\text{Diện tích đáy là : } 8,7 \cdot 10 : 2 = 43,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\text{Thể tích hình chóp đều là : } 43,5 \cdot 20 : 3 = 290 \text{ (cm}^3\text{)}$$

- Hình 148 :

Thể tích hình chóp cụt đều đã cho là :

động và chốt kiến thức.	$\frac{1}{3} \cdot 20^2 \cdot 30 - \frac{1}{3} \cdot 10^2 \cdot 15 = 3500$ (cm^3)
-------------------------	---

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT : ÔN TẬP CHƯƠNG IV

I. Mục tiêu

1. Kiến thức: - Nắm chắc kiến thức của chương: hình chóp đều, Hình hộp chữ nhật, hình lăng trụ - công thức tính diện tích, thể tích của các hình

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực Ngôn ngữ; Tính toán; Năng lực tự học.
- Năng lực chuyên biệt: NL vẽ hình lăng trụ, hình chóp; NL nhận biết các yếu tố song song, vuông góc; Năng lực tính diện tích xung quanh và thể tích của hình lăng trụ, hình chóp đều.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, giáo án, thước kẻ, mô hình chóp, chóp đều, chóp cụt đều.

2. Học sinh: Thước kẻ, ôn tập theo các câu hỏi ôn tập chương IV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp**2. Kiểm tra bài cũ****3. Bài mới****3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

a) Mục tiêu: Rèn kỹ năng xác định các yếu tố và tính diện tích xung quanh, thể tích của hình lăng trụ, hình chóp đều

b) Nội dung: HS đọc SGK làm các bài tập

c) Sản phẩm: HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV & HS	Nội dung
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>Cho HS làm các bài 52, 53, 57sgk/128, 129</p> <p>Bài 52: Hướng dẫn HS tính đường cao đáy, S_d ; S_{xq} suy ra S_{TP}</p> <p>Bài 53, 54 tương tự</p> <p>- Gọi 3 HS lên giải</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các bài tập</p> <p>+ GV: quan sát và trợ giúp nếu cần</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Một HS lên bảng chữa từng bài tập,</p>	<p>* Bài 52:</p> <p>Đường cao đáy: $h = \sqrt{3,5^2 - 1,5^2}$ (cm)</p> <p>$* S_d = \frac{(3+6)\sqrt{3,5^2 - 1,5^2}}{2} = \frac{9\sqrt{10}}{2} \text{ (cm}^2\text{)}$</p> <p>$* S_{xq} = (3,5.2 + 3 + 6).11,5 = 184 \text{ (cm}^2\text{)}$</p> <p>$* S_{TP} = 184 + \frac{9\sqrt{10}}{2} = 215,6 \text{ (cm}^3\text{)}$</p> <p>Bài 53: Diện tích đáy thùng là:</p> <p>$S_d = \frac{1}{2} . 80 . 50 = 2000 \text{ (cm}^2\text{)}$</p> <p>Dung tích của thùng là:</p> <p>$V = 2000 . 80 = 160\,000 \text{ (cm}^3\text{)}$</p> <p>Bài 57: Diện tích đáy hình chóp:</p>

<p>các học sinh khác làm vào vở</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	$S_d = \frac{1}{2} \cdot 10 \cdot 10 \cdot \frac{1}{2} \cdot \sqrt{3} = 25\sqrt{3} \text{ (cm}^2\text{)}$ <p>Thể tích hình chóp là:</p> $V = \frac{1}{3} \cdot 25\sqrt{3} \cdot 20 = 289 \text{ (cm}^3\text{)}$
---	---

3.3.HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

<p>Câu 1: Nhắc lại các đặc điểm của hình chóp đều, hình chóp cụt đều? (M1)</p> <p>Câu 2: Bài 52, 53, 57sgk/128, 129 (M3)</p>	
--	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN

Ngày soạn:

Ngày dạy:

TIẾT ÔN TẬP HỌC KÌ II

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

- GV giúp HS nắm chắc kiến thức về: Tam giác đồng dạng, một số hình không gian.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực ngôn ngữ; tính toán; Năng lực tự học.
- Năng lực chuyên biệt: NL vẽ hình; NL chứng minh

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** SGK, giáo án, thước kẻ, bảng phụ.

2. **Học sinh:** SGK, Ôn tập theo các câu hỏi chương III, chương IV sgk..

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Giúp HS ôn lại các kiến thức đã học trong chương III, chương IV.

b) **Nội dung:** HS quan sát bảng phụ, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đưa ra yêu cầu cho học sinh:

- Nêu Định lý Talét : Thuận - đảo
- HS nhắc lại 3 trường hợp đồng dạng của 2 tam giác ?
- Các trường hợp đồng dạng của 2 tam giác vuông ?

- + Cạnh huyền và cạnh góc vuông
- + Kể tên các hình không gian đã học

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi:

1. Tam giác đồng dạng

- Định lý Talét : Thuận - đảo
- Tính chất tia phân giác của tam giác
- Các trường hợp đồng dạng của 2 tam giác
- Các TH đồng dạng của 2 tam giác vuông
- + Cạnh huyền và cạnh góc vuông

$$+ \frac{h_1}{h_2} = k \quad ; \quad \frac{S_{\square 1}}{S_{\square 2}} = k^2$$

2. Hình không gian

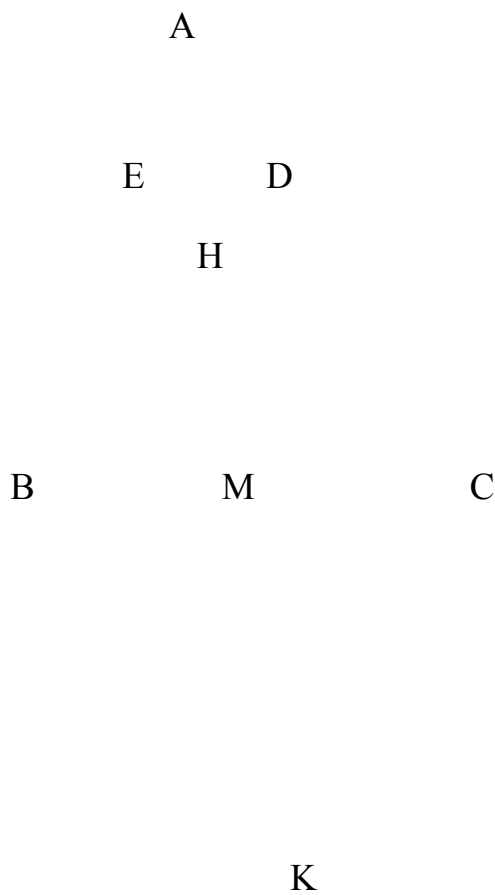
- Hình hộp chữ nhật
- Hình lăng trụ đứng
- Hình chóp đều và hình chóp cụt đều
- Thể tích của các hình

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Rèn kỹ năng giải bài tập vận dụng
- b) **Nội dung:** HS đọc SGK làm các bài tập
- c) **Sản phẩm:** HS hiểu cách làm và làm đúng các bài tập
- d) **Tổ chức thực hiện**

Hoạt động của GV & HS	Nội dung
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>Giáo viên đưa ra đề bài :</p> <p>Cho tam giác ABC, các đường cao BD, CE cắt nhau tại H. Đường vuông góc với AB tại B và đường vuông góc với AC tại C cắt nhau ở K. Gọi M là trung điểm của BC. Chứng minh:</p> <p>a) $\triangle ADB \cong \triangle AEC$</p> <p>b) $HE \cdot HC = HD \cdot HB$</p> <p>c) H, M, K thẳng hàng.</p> <p>d) Tam giác ABC phải có thêm điều kiện gì thì tứ giác BHCK là hình thoi? Là hình chữ nhật?</p> <p>GV hướng dẫn HS vẽ hình và chứng minh :</p> <p>Để CM $\triangle ADB \cong \triangle AEC$ ta phải CM gì ?</p> <p>Để CM: $HE \cdot HC = HD \cdot HB$ ta phải CM</p>	<p>3. Bài tập</p>  <p>a) Xét $\triangle ADB$ và $\triangle AEC$ có:</p> <p>$\angle D = \angle E = 90^\circ$; $\angle A$ chung</p> <p>$\Rightarrow \triangle ADB \cong \triangle AEC$ (g-g)</p>

gì ?

↑↑

$$\frac{HE}{HD} = \frac{HB}{HC}$$

↑↑

$$\triangle HEB \sim \triangle HDC$$

Để CM: H, M, K thẳng hàng ta phải CM

gì ?

↑↑

Tứ giác BHCK là hình bình hành

Hình bình hành BHCK là hình thoi khi nào ?

Hình bình hành BHCK là hình chữ nhật khi nào ?

HS lần lượt trả lời các câu hỏi của GV.

GV hướng dẫn trình bày cách c/m.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các bài tập theo hướng dẫn của giáo viên

+ GV: quan sát và trợ giúp nếu cần

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở

b) Xét $\triangle HEB$ và $\triangle HDC$ có :

$$\widehat{E} = \widehat{D} = 90^\circ; \widehat{EHB} = \widehat{DHC} \quad (\text{đối đỉnh})$$

$$\Rightarrow \triangle HEB \sim \triangle HDC \quad (\text{g-g})$$

$$\Rightarrow \frac{HE}{HD} = \frac{HB}{HC} \Rightarrow HE \cdot HC = HD \cdot HB$$

c) Tứ giác BHCK có :

BH // KC (cùng vuông góc với AC)

CH // KB (cùng vuông góc với AB)

$\Rightarrow$ Tứ giác BHCK là hình bình hành.

$\Rightarrow$ HK và BC cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.

$\Rightarrow$ H, M, K thẳng hàng.

d) Hình bình hành BHCK là hình thoi

$$\Leftrightarrow HM \perp BC.$$

Vì $AH \perp BC$ (t/c 3 đường cao)

$$\Rightarrow HM \perp BC$$

$$\Leftrightarrow A, H, M \text{ thẳng hàng}$$

$$\Leftrightarrow \text{Tam giác ABC cân tại A.}$$

*Hình bình hành BHCK là hình chữ nhật

$$\Leftrightarrow \widehat{BKC} = 90^\circ \Leftrightarrow \widehat{BAC} = 90^\circ$$

(Vì tứ giác ABKC đã có $\widehat{B} = \widehat{C} = 90^\circ$)

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

⇔ Tam giác ABC vuông tại A.

3.3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS hệ thống được kiến thức trọng tâm của bài học và vận dụng được kiến thức trong bài học vào giải bài toán cụ thể.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập có liên quan

d) Tổ chức thực hiện:

*** CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:**

Câu 1: Nhắc lại các kiến thức đã học (M1)

Câu 2: Bài tập (M3)